SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN T. QUẢNG NINH

# DANH SÁCH CÔNG KHAI THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2026-2027

*( Kèm theo Thông báo số 288/TB-GDNN&GDTX ngày 26/7/2026 của Trung tâm GDNN-GDTX tỉnh Quảng Ninh)*

| TỔNG HS DỰ TUYỂN | STT | Mã hồ sơ | Họ tên | | Ngày sinh | Nơi sinh | Giới tính | Dân tộc | Trường THCS | Mã định danh (CSDL DC) | Diện ưu tiên | | Đối tượng khuyến khích | | Lớp 6 | | Lớp 7 | | Lớp 8 | | Lớp 9 | | | | | Năm tốt nghiệp THCS | Dự tuyển vào | Đối tượng tuyển thẳng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Nhóm UT | Điểm UT | Loại giải | Khuyến khích | Kết quả rèn luyện | Kết quả học tập | Kết quả rèn luyện | Kết quả học tập | Kết quả rèn luyện | Kết quả học tập | Kết quả rèn luyện | Kết quả học tập | Đ. TB CN Toán | Đ. TB CN Văn | Đ. TB CN Ngoại ngữ | | Trường THPT theo phân vùng | Mã đối tượng | Tên trường ĐK TT | Đã duyệt |
| | **1** | **TRỤ SỞ CHÍNH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 1 | HSO262290082478 | Nguyễn Văn | Đạt | 21/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234672122 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 5,3 | 5,3 | 7 (TAH) | | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 2 | 2 | HSO262290077635 | Đoàn Việt | Anh | 24/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271249 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,2 | 5,5 | 5.4 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 3 | 3 | HSO262290071637 | Ngô Mạc Lâm | Nguyên | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH, THCS và THPT Văn Lang | 2248248497 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 5,8 | 5.3 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 4 | 4 | HSO262290079705 | Nguyễn Hoàng | Phúc | 08/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237234497 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,1 | 6,5 | 5.3 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 5 | 5 | HSO262290071762 | Cao Mai Trà | My | 16/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2267940596 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,2 | 7,6 | 6 (TAH) | | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 6 | 6 | HSO262290079765 | Đào Nhật Đăng | Quang | 05/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234651411 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6 | 5,3 | 8.6 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 7 | 7 | HSO262290075125 | Nguyễn Nam | Cường | 30/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260413429 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 5,4 | 6,4 | 7.4 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 8 | 8 | HSO262290071706 | Phạm Minh | Hiếu | 26/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 2234603225 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 5,5 | 6,5 | 6.7 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 9 | 9 | HSO262290079095 | Đỗ Quyền Bảo | Thư | 20/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trọng Điểm | 2271219251 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,5 | 6 | 7.2 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 10 | 10 | HSO262290075004 | Nguyễn Đăng | Khoa | 11/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237234396 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 6,5 | 6.8 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 11 | 11 | HSO262290074873 | Nguyễn Trung | Kiên | 29/08/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 2234625826 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,1 | 6,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 12 | 12 | HSO262290079143 | Nguyễn Quỳnh | Hương | 28/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272838958 | | | | | T | K | K | K | T | K | T | K | 6,4 | 6,3 | 8.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13 | 13 | HSO262290080946 | Vũ Thanh | Mai | 14/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2248144542 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,4 | 6,5 | 7.3 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 14 | 14 | HSO262290076309 | Trần Hoàng Băng | Tâm | 10/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234636542 | | | | | T | K | T | K | K | K | T | K | 5,9 | 7 | 7.4 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 15 | 15 | HSO262290076553 | Trần Đình | Hoàng | 07/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234631613 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 7,1 | 6,4 | 6.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 16 | 16 | HSO262290071696 | Trần Thúy | Anh | 26/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2233857830 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,6 | 8 | 6.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 17 | 17 | HSO262290078466 | Hoàng Gia | Bảo | 20/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839732 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 7,9 | 6,9 | 7.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 18 | 18 | HSO262290074925 | Ngô Tuấn | Khôi | 12/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 2237234703 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 6 | 6.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 19 | 19 | HSO262290073420 | Chu Quỳnh | Hương | 17/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248153474 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,4 | 5.2 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 20 | 20 | HSO262290076189 | Đoàn Phương | Thảo | 17/04/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248256643 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.8 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 21 | 21 | HSO262290075062 | Phan Hồng | Phương | 20/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272838919 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 5 | 5,5 | 6.4 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 22 | 22 | HSO262290075624 | Phạm Ngọc | Thành | 29/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2272826858 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,7 | 6,5 | 7 (TAH) | | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 23 | 23 | HSO262290075607 | Nguyễn Thành | Quân | 24/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2276668550 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,2 | 5,4 | 7.3 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 24 | 24 | HSO262290078292 | Nguyễn Tùng | Lâm | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2259062689 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 7 | 4.7 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 25 | 25 | HSO262290078456 | Mai Ngọc | Diệp | 03/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839738 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 5,6 | 6 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 26 | 26 | HSO262290075455 | Nguyễn Thế | Việt | 02/05/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248150901 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | Đ | 6 | 7 | 6.3 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 27 | 27 | HSO262290074412 | Nguyễn Lê Huy | Tuấn | 26/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234637647 | | | | | T | T | T | T | T | K | T | K | 6,5 | 7,2 | 8.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 28 | 28 | HSO262290080980 | Phạm Hữu | Phúc | 25/05/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH, THCS và THPT Văn Lang | 2234595984 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,8 | 6,6 | 6 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 29 | 29 | HSO262290077588 | Lê Chí | Trung | 11/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234649698 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,3 | 7.1 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 30 | 30 | HSO262290070965 | Nguyễn Đức | Kiên | 02/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260413990 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,7 | 6,5 | 6.3 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 31 | 31 | HSO262290082471 | Hà Duy | Thành | 24/04/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234615049 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 6 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 32 | 32 | HSO262290078151 | Hoàng Anh | Sơn | 11/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2237267189 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,4 | 8,1 | 8 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 33 | 33 | HSO262290078682 | Nguyễn Bảo | Sơn | 28/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2234629637 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 7,1 | 8 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 34 | 34 | HSO262290077234 | Nguyễn Ngọc | Lâm | 10/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248256999 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 8 | 7.9 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 35 | 35 | HSO262290079119 | Nguyễn Mạnh | Đạt | 16/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2275936958 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 7,6 | 7.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 36 | 36 | HSO262290079774 | Trần Đức | Anh | 20/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2275936965 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 8,3 | 7.8 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 37 | 37 | HSO262290071826 | Đoàn Hải | Nam | 07/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2237267182 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,8 | 6 | 7.2 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 38 | 38 | HSO262290078487 | Phạm Thị Mỹ | Duyên | 27/04/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2275937137 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,4 | 6,6 | 9 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 39 | 39 | HSO262290078748 | Vũ Bảo | Nhi | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237234495 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 7 | 6.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 40 | 40 | HSO262290082452 | Vũ Tất | Thanh | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2220287823 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 6,2 | 5,4 | 5.6 (NN1) | | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 41 | 41 | HSO262290076266 | Lương Diệp | Anh | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248076309 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5 | 7,3 | 6 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 42 | 42 | HSO262290078700 | Trần An | Phú | 16/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248176320 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,5 | 7,4 | 7.5 (NN1) | | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 43 | 43 | HSO262290076100 | Vũ Gia | Linh | 27/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248176494 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 7 | 7.6 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 44 | 44 | HSO262290076109 | Vũ Ngọc | Mai | 08/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248176541 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | T | 6,7 | 8 | 8.2 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 45 | 45 | HSO262290075267 | Trần Ngọc | Diệp | 03/08/2011 | Tỉnh Phú Thọ | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234631930 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,1 | 4,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 46 | 46 | HSO262290082447 | Đinh Phúc | An | 25/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2235893300 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | T | 8 | 6,9 | 8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 47 | 47 | HSO262290076609 | Chíu Thị | Lan | 10/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Lê Hồng Phong | 2237323521 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,5 | 5 | 3.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 48 | 48 | HSO262290076630 | Chìu Thị | Viên | 29/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Lê Hồng Phong | 2248178823 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 5 | 5.6 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 49 | 49 | HSO262290078542 | Triệu Quý | Đạt | 21/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Lê Hồng Phong | 2233857348 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4 | 4,5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 50 | 50 | HSO262290071188 | Bùi Thế | Anh | 21/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Mường | TH và THCS Cao Xanh | 2237298089 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,8 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 51 | 51 | HSO262290072430 | Ma Ngọc | Ánh | 27/06/2011 | Tỉnh Tuyên Quang | Nữ | Tày | TH và THCS Cao Xanh | 0831612642 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,5 | 6,9 | 7.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 52 | 52 | HSO262290077770 | Hoàng Văn | Chính | 03/11/2011 | Tỉnh Lào Cai | Nam | Tày | TH và THCS Cao Xanh | 1001998681 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 3,9 | 5,7 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 53 | 53 | HSO262290076496 | Nguyễn Khôi | Vĩ | 19/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234689030 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,1 | 7,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 54 | 54 | HSO262290078454 | Nguyễn Hải | Yến | 22/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248076242 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6 | 5,4 | 7 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 55 | 55 | HSO262290076331 | Nguyễn Tiến | Mạnh | 22/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248176522 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 8,5 | 7,4 | 7.6 (NN1) | | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 56 | 56 | HSO262290078464 | Phạm Bùi Như | Thảo | 06/09/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Mường | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234632141 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 7,1 | 6.5 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 57 | 57 | HSO262290077571 | Đinh Diệu | Linh | 09/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248257037 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 8 | 8.3 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 262205 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 58 | 58 | HSO262290079131 | Đinh Việt | Anh | 14/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248246510 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,7 | 6.9 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 262205 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | |
| 59 | 59 | HSO262290077132 | Đặng Đức | Anh | 17/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248252950 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,1 | 5,5 | 7.3 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | |
| 60 | 60 | HSO262290078593 | Phạm Quang | Hưng | 05/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2275936945 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 5,9 | 7 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 61 | 61 | HSO262290077104 | Lê Duy | Dũng | 12/04/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2275937289 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 6,7 | 7.9 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 62 | 62 | HSO262290078737 | Vũ Phương | Thảo | 05/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2261856354 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 7,5 | 7.7 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 63 | 63 | HSO262290075338 | Mạc Anh | Dũng | 29/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2204225796 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 4,7 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 64 | 64 | HSO262290070569 | Đỗ Thị Bảo | Yến | 29/10/2011 | Tỉnh Tuyên Quang | Nữ | Tày | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2259062248 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5 | 6,2 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 65 | 65 | HSO262290077192 | Hoàng Thành | Long | 10/11/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234596309 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 7 | 6.9 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 66 | 66 | HSO262290078997 | Vũ Gia | Huy | 22/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234643521 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 7,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 67 | 67 | HSO262290076516 | Trần Minh | Thư | 24/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271284 | | | | | T | T | T | K | T | T | T | K | 6,8 | 8,3 | 7.3 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 68 | 68 | HSO262290078448 | Phan Đức | Toàn | 30/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2233862683 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,2 | 7,3 | 6 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 69 | 69 | HSO262290070722 | Hoàng Bảo | Minh | 15/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271308 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 4,6 | 5,7 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 70 | 70 | HSO262290080355 | Phương Minh | Tuấn | 25/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Hà Tu | 2234650951 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,5 | 6,5 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 71 | 71 | HSO262290073068 | Lò Anh | Tuấn | 10/04/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Thái | THCS Hải Trung | 036211004538 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 5 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 72 | 72 | HSO262290078955 | Trương Gia | Quỳnh | 12/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | TH và THCS Hà Tu | 2248183771 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | K | 6,6 | 6,8 | 6.6 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 73 | 73 | HSO262290082369 | Đinh Đức | Phú | 27/08/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Việt Hưng | 2248164856 | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,8 | 5.7 (NN1) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 74 | 74 | HSO262290082387 | Nguyễn Anh | Tuấn | 29/11/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | THCS Bãi Cháy | 2276597112 | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 6,5 | 6.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 75 | 75 | HSO262290075811 | Nguyễn Thị Minh | Thư | 17/08/2011 | Tỉnh Phú Thọ | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234627078 | | | | T | K | T | K | T | K | K | K | 6 | 6 | 6.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 76 | 76 | HSO262290071551 | Đỗ Phú | Thái | 26/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 2234672354 | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5 | 4,6 | 5.5 (TAH) | | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 77 | 77 | HSO262290081611 | Nguyễn Quang | Khánh | 15/05/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | Đỗ Đăng Tuyển | 022210004722 | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,3 | 7,4 | | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 78 | 78 | HSO262290081593 | Phạm Quý | Sỹ | 21/11/2010 | Tỉnh Thanh Hóa | Nam | Mường | Trường THCS Vân Am | 038210008139 | UTTHPT3b | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,2 | | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 79 | 79 | HSO262290081598 | Phạm Thị | Nguyệt | 18/09/2011 | Tỉnh Phú Thọ | Nữ | Kinh | Trường THCS Minh Đức | 2220547255 | | | | T | K | T | K | K | K | T | K | 6,9 | 6,8 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 80 | 80 | HSO262290081614 | Đỗ Tuấn | Anh | 24/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | Trường THCS Minh Đức | 2291654182 | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 6,1 | 4,8 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 81 | 81 | HSO262290081609 | Lý Thị Linh | Nhi | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | Trường THCS Minh Đức | 2248145663 | UTTHPT3b | | | T | K | K | K | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 5,8 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 82 | 82 | HSO262290081610 | Phạm Hồng | Phúc | 05/01/2011 | Thành phố Đồng Nai | Nam | Kinh | Trường THCS Minh Đức | 7573150402 | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 5,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 83 | 83 | HSO262290081589 | Đinh Văn | Khiết | 26/11/2011 | Tỉnh Quảng Ngãi | Nam | Hrê | Trường THCS Sơn Thượng | 5169633002 | UTTHPT3b | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,6 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 84 | 84 | HSO262290081594 | Lê Xuân | Hiển | 07/03/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nam | Kinh | Trường THCS Hoằng Phụ | 3854747640 | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 6 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 85 | 85 | HSO262290081595 | Hà Thị Kim | Anh | 20/10/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nữ | Thái | Trường THCS Minh Đức | 3879365094 | UTTHPT3b | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,8 | 5,3 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 86 | 86 | HSO262290081576 | Phạm Hoàng | Nam | 28/08/2011 | Tỉnh Quảng Ngãi | Nam | Hrê | Trường Phổ thông DTBT THCS Ba Xa | 5171599356 | UTTHPT3b | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 6,4 | 6 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 87 | 87 | HSO262290081577 | Đinh Dung | Quyết | 09/06/2011 | Tỉnh Quảng Ngãi | Nam | Hrê | Trường THCS Sơn Thượng | 5169633071 | UTTHPT3b | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,7 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 88 | 88 | HSO262290081583 | Đinh Chí | Thiện | 14/06/2011 | Tỉnh Quảng Ngãi | Nam | Hrê | Trường THCS Sơn Cao | 5169710359 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,9 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 89 | 89 | HSO262290073308 | Vũ Thế | Anh | 25/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260413971 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.8 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 90 | 90 | HSO262290077686 | Nguyễn Phú | Tiến | 16/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234637907 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,4 | 5.6 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 91 | 91 | HSO262290079683 | Dương Quốc | Khánh | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248176830 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 92 | 92 | HSO262290077071 | Đoàn Đức | Tùng | 18/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237234739 | | | | | T | K | T | K | T | T | T | T | 8,9 | 7,9 | 8.4 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Văn Lang | | | |
| 93 | 93 | HSO262290081466 | Đỗ Thị Kiều | Dung | 24/12/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2287550469 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,9 | 8 | 6.6 (NN1) | | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 94 | 94 | HSO262290081176 | Phạm Nhật | Luân | 17/10/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248175583 | | | | | K | Đ | T | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,8 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 95 | 95 | HSO262290080702 | Nguyễn Minh | Long | 09/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2233864770 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,1 | 7,2 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 96 | 96 | HSO262290079675 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248180286 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 5,7 | 7,3 | 6.7 (NN1) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 97 | 97 | HSO262290078942 | Phạm Duy | Đông | 29/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248175573 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,2 | 7,2 | 7.5 (NN1) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 98 | 98 | HSO262290078770 | Lê Mai | Anh | 25/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2237267143 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 99 | 99 | HSO262290078574 | Nguyễn Đình | Vinh | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248255997 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 6,2 | 4.7 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 100 | 100 | HSO262290078515 | Nguyễn Trường | Lâm | 29/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2263013986 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 6,5 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 101 | 101 | HSO262290078478 | Phạm Chính | Đại | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248180857 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | K | 7,3 | 6,6 | 6.8 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 102 | 102 | HSO262290078103 | Nguyễn Quốc | Tuấn | 23/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2275936891 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 7,4 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 103 | 103 | HSO262290078081 | Phạm Quang | Huy | 23/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248175044 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | K | 6,6 | 6,3 | 6.6 (NN1) | | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 104 | 104 | HSO262290077967 | Vũ Hồng | Niên | 07/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2234616750 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 8,2 | 7.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 105 | 105 | HSO262290077662 | Vũ Bảo | Chi | 24/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248258903 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 7,5 | 8 | 6.7 (NN1) | | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 106 | 106 | HSO262290077517 | Vũ Thị | Hằng | 12/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2275936936 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,5 | 8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 107 | 107 | HSO262290077115 | Nguyễn Đắc | Dũng | 19/05/2011 | Thành phố Hà Nội | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2275936970 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6 | 7,5 | 7.9 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 108 | 108 | HSO262290076017 | Phạm Hương | Trà | 23/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248252023 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 5,2 | 7,2 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 109 | 109 | HSO262290075814 | Hoàng Khánh | Huyền | 10/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248176658 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7,8 | 7.8 (NN1) | | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 110 | 110 | HSO262290075557 | Tăng Tùng | Dương | 20/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248177272 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | K | T | K | 7,2 | 6,8 | 7.5 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 111 | 111 | HSO262290075518 | Dương Văn | Quý | 07/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248180483 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 4,4 | 5 (NN1) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 112 | 112 | HSO262290075512 | Phạm Hải | Chiều | 27/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248175658 | | | | | T | K | T | K | K | K | K | Đ | 6 | 6,6 | 6.3 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 113 | 113 | HSO262290075312 | Mạc Thị Thu | Thủy | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2259506527 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 7,2 | 6,9 | 7.4 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 114 | 114 | HSO262290075252 | Phạm Khánh | Ly | 10/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2272826669 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,9 | 7,2 | 6.9 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 115 | 115 | HSO262290074495 | Nguyễn Văn | Trí | 21/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248179328 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,5 | 5 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 116 | 116 | HSO262290073203 | Phạm Văn | Thắng | 24/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2234637045 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 117 | 117 | HSO262290072636 | Phạm Mạnh | Dũng | 09/01/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2272826910 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,2 | 6,8 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 118 | 118 | HSO262290072405 | Phạm Hoàng | Hải | 09/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248175052 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 6,5 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 119 | 119 | HSO262290072309 | Nguyễn Thế | Duy | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248175709 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | K | 5,8 | 7 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 120 | 120 | HSO262290072012 | Vũ Thị Lan | Anh | 28/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248176952 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 7,5 | 6,9 | 6.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 121 | 121 | HSO262290071889 | Hoàng Tú | Anh | 02/10/2011 | Tỉnh Thái Nguyên | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2291988146 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 6 | 6 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 122 | 122 | HSO262290071808 | Nguyễn Phương | Minh | 24/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2259884651 | | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 4,5 | 7,4 | 5.9 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 123 | 123 | HSO262290071791 | Nguyễn Minh | Tùng | 12/07/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248179814 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 6,5 | 5,2 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 124 | 124 | HSO262290071042 | Vũ Thùy | Linh | 03/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248181690 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,5 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 125 | 125 | HSO262290070642 | Nguyễn Phi | Trường | 07/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248177912 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 6.6 (NN1) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 126 | 126 | HSO262290070597 | Bùi Gia | Hưng | 24/04/2011 | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | TH và THCS Hà Tu | 2248176554 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 8 | 8 | 6.2 (NN1) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 127 | 127 | HSO262290081245 | Phạm Quốc Minh | Quang | 20/07/2010 | Thành phố Đà Nẵng | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237298373 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4 | 5 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 128 | 128 | HSO262290074179 | Đoàn Minh | Hoàng | 28/05/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 3187900375 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 129 | 129 | HSO262290076175 | Nguyễn Minh | Huy | 22/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234672416 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,7 | 6,5 | 7.1 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 130 | 130 | HSO262290080940 | Ngô Bảo | Linh | 20/12/2011 | Thành phố Hà Nội | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206090829 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 6,8 | 6.9 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 131 | 131 | HSO262290076640 | Đỗ Thị Lệ | Quyên | 28/05/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2276668859 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,3 | 4,5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 132 | 132 | HSO262290081039 | Phạm Tuấn | Phong | 28/05/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 2259884288 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,7 | 5,2 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 133 | 133 | HSO262290082356 | Trần Triệu | Long | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839269 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 7.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 134 | 134 | HSO262290081350 | Hà Duy | Hiếu | 11/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271337 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,3 | 7,1 | 7 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 135 | 135 | HSO262290078441 | Nguyễn Hoàng | Phúc | 28/12/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 3681685590 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,5 | 6,8 | 8.2 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 136 | 136 | HSO262290074274 | Phạm Đình | Tùng | 16/03/2011 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248257296 | | | THP | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,2 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | X |
| 137 | 137 | HSO262290074340 | Nguyễn Hoàng | Việt | 02/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248257608 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 4.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | X |
| 138 | 138 | HSO262290078584 | Lương Anh | Tú | 23/06/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2272826735 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | | T | Đ | 0 | 0 | | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | X |
| 139 | 139 | HSO262290072533 | Vũ Hồng | Ngọc | 23/04/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2292813205 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | K | Đ | 4,6 | 4,9 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 140 | 140 | HSO262290077866 | Vũ Thành | Quang | 20/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234685241 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,5 | 4,3 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 141 | 141 | HSO262290080693 | Phạm Gia | Huy | 04/10/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nam | Kinh | THCS Bãi Cháy | 3847328155 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 7.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 142 | 142 | HSO262290070588 | Phạm Nguyễn Ho | Anh | 28/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234691605 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.5 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 143 | 143 | HSO262290077226 | Vũ Ánh | Hồng | 09/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 2234655878 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,7 | 7 | 6.8 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 144 | 144 | HSO262290081270 | Nguyễn Khắc | Phú | 22/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2248143671 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,5 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 145 | 145 | HSO262290078695 | Nguyễn Phú | Thắng | 25/03/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2235881724 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,8 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 146 | 146 | HSO262290080266 | Phùng Văn | Công | 22/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206111800 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 6.7 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 147 | 147 | HSO262290072719 | Vũ Gia | Huy | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237234755 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 4,1 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 148 | 148 | HSO262290072780 | Vũ Nhật | Linh | 04/11/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 3161446032 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 6,4 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 149 | 149 | HSO262290075733 | Nguyễn Phương | Oanh | 13/11/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 3675569499 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 4 | 7,2 | 5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 150 | 150 | HSO262290078472 | Ngô Thái | Toàn | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839244 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,2 | 5,9 | 5.9 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 151 | 151 | HSO262290078947 | Nguyễn Ngọc | Tâm | 28/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248149912 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 5,2 | 6,5 | 5.5 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 152 | 152 | HSO262290079335 | Đặng Vũ Bảo | Anh | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2237257148 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,8 | 5,9 | 7 (TAH) | | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 153 | 153 | HSO262290077654 | Hoàng Tú | Anh | 16/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2233865261 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,6 | 6,1 | 7 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 154 | 154 | HSO262290075140 | Trương Minh | Châu | 16/05/2011 | Tỉnh Lâm Đồng | Nữ | Kinh | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 2286647435 | | | | | | | | | T | K | T | K | 5,7 | 7 | 7.1 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 155 | 155 | HSO262290075544 | Lê Bảo | Trân | 08/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2233859667 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,5 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 156 | 156 | HSO262290081346 | Đặng Bảo | Trúc | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2248140895 | | | | | T | K | T | K | T | T | T | K | 7,7 | 8 | 7.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 157 | 157 | HSO262290081224 | Tống Quỳnh | Trang | 31/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2275332077 | | | | | T | T | T | T | T | T | T | T | 9,1 | 9 | 8.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 158 | 158 | HSO262290073668 | Mai Anh | Quân | 27/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237315235 | | | | | T | T | T | T | T | T | T | K | 6 | 8,1 | 8.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Văn Lang | | | |
| 159 | 159 | HSO262290072669 | Nguyễn Mạnh | Phú | 06/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2248291279 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,9 | 4,2 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 160 | 160 | HSO262290072660 | Nguyễn Thùy | Trang | 25/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839263 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 6,3 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 161 | 161 | HSO262290072561 | Nguyễn Phương | Anh | 14/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2248255926 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 6,6 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 162 | 162 | HSO262290071595 | Nguyễn Minh | Thư | 27/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272838890 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,2 | 7,2 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 163 | 163 | HSO262290071468 | Trần Đức | Hiếu | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272838973 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,1 | 5 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 164 | 164 | HSO262290071429 | Nguyễn Gia | Bảo | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839679 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,6 | 5,7 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 165 | 165 | HSO262290071345 | Phạm Xuân | Thụy | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237315318 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 4,3 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 166 | 166 | HSO262290071327 | Dương Khánh | Ngọc | 05/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839273 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6 | 6,5 | 6 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 167 | 167 | HSO262290071322 | Trần Long | Khánh | 06/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237234760 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 168 | 168 | HSO262290071240 | Bùi Tùng | Bách | 28/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237298129 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,8 | 6,6 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 169 | 169 | HSO262290079925 | Đặng Khánh | Giang | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234615237 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,7 | 4.9 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 170 | 170 | HSO262290079892 | Nguyễn Tuấn | Nam | 10/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234577385 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 6,8 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 171 | 171 | HSO262290077986 | Vũ Đức | Thắng | 19/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2260414119 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,5 | 4,7 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 172 | 172 | HSO262290077826 | Cao Gia | Huy | 28/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 022210006151 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 4,3 | | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 173 | 173 | HSO262290077817 | Phạm Hải | Anh | 31/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839618 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,5 | 6,2 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 174 | 174 | HSO262290075505 | Dương Cẩm | Tú | 20/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237234518 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4 | 5,7 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 175 | 175 | HSO262290074418 | Vũ Phương | Linh | 22/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2248143818 | | | | | T | T | T | T | T | T | T | T | 7,7 | 8 | 7.3 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Văn Lang | | | |
| 176 | 176 | HSO262290074357 | Đồng Tiến | Nam | 05/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237315102 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,1 | 6,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 177 | 177 | HSO262290074217 | Trần Thị Yến | Nhi | 25/08/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237234493 | | | | | T | T | T | T | T | K | T | T | 8,2 | 8,7 | 8.3 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Văn Lang | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 178 | 178 | HSO262290074116 | Tăng Khánh | Ngọc | 03/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Hán | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234637682 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 7,6 | 7,3 | 6.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 179 | 179 | HSO262290074107 | Vũ Duy | Khánh | 25/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237234644 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,4 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 180 | 180 | HSO262290073550 | Hoàng Phi | Hồng | 22/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234596493 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,3 | 6,6 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 181 | 181 | HSO262290072749 | Đào Hải | Đăng | 17/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237315168 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,7 | 6,6 | 4.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 182 | 182 | HSO262290072630 | Trần Trà | My | 04/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2248552152 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 7,9 | 6.3 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 183 | 183 | HSO262290072355 | Đặng Thành | An | 14/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839611 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,8 | 6,5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 184 | 184 | HSO262290072287 | Ngô Doãn | An | 17/03/2011 | Thành phố Hà Nội | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2287905573 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | T | 8,3 | 6,5 | 8 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Văn Lang | | | |
| 185 | 185 | HSO262290072034 | Ngô Gia | Bảo | 01/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2248247009 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 4,4 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 186 | 186 | HSO262290071410 | Vương Ngọc | Khánh | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234663724 | | | | | T | K | T | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 4,6 | 3,7 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 187 | 187 | HSO262290071387 | Vũ Bảo | Nhi | 20/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2261861307 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 188 | 188 | HSO262290071294 | Lê Thị Hồng | Ngân | 09/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2276584059 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 7,9 | 6,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 189 | 189 | HSO262290071293 | Vũ Hoàng Quỳnh | Anh | 24/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839615 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 6,1 | 5,9 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 190 | 190 | HSO262290071285 | Vũ Thành | An | 20/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2248139369 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,4 | 7 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 191 | 191 | HSO262290071268 | Đào Quỳnh | Chi | 27/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2233860154 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 8,6 | 7.1 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 192 | 192 | HSO262290071146 | Nguyễn Quang | Minh | 08/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839294 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,9 | 6,5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 193 | 193 | HSO262290071133 | Nguyễn Gia | Kiên | 12/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839010 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,2 | 5,1 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 194 | 194 | HSO262290071084 | Đinh Tiến | Toàn | 25/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2248144666 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 6,4 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 195 | 195 | HSO262290071065 | Bùi Trúc | Linh | 09/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272838862 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 5,8 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 196 | 196 | HSO262290070570 | Phạm Thiên | Trí | 26/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2247794219 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,6 | 6,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 197 | 197 | HSO262290070564 | Lê Thành | Tuấn | 06/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272838989 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 198 | 198 | HSO262290070452 | Lê Hoàng | Minh | 05/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237234724 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 6 | 6 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 199 | 199 | HSO262290070445 | Phạm Việt | Anh | 14/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234595607 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 200 | 200 | HSO262290081941 | Phạm Thế | Toàn | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237234512 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 6,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 201 | 201 | HSO262290077690 | Nguyễn Hoàng | Tùng | 14/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234595574 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,9 | 5.8 (TAH) | 2026 | THPT Hạ Long | | | |
| 202 | 202 | HSO262290077680 | Lưu Tuấn | Nam | 10/07/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2248148417 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4 | 5,1 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 203 | 203 | HSO262290075593 | Đinh Hồng | Phúc | 23/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2248262869 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,5 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 204 | 204 | HSO262290075588 | Đoàn Đình | Đăng | 11/10/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237315293 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,2 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 205 | 205 | HSO262290075159 | Nguyễn Minh | Quân | 30/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234596329 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | K | 6,5 | 6,6 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 206 | 206 | HSO262290074156 | Đào Anh | Tú | 05/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237315324 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,5 | 5,3 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 207 | 207 | HSO262290070824 | Lưu Bảo Phương | Linh | 11/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237234688 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,1 | 6,2 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 208 | 208 | HSO262290070816 | Trương Ngọc | Ánh | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2235881697 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,5 | 7,5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 209 | 209 | HSO262290081778 | Nguyễn Mạnh | Hải | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2262618582 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 210 | 210 | HSO262290081521 | Hoàng Hải | Nam | 16/06/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 022210001425 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 4,2 | | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 211 | 211 | HSO262290080541 | Ngô Tuấn | Đạt | 01/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2248146028 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,1 | 6,7 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 212 | 212 | HSO262290078248 | Lê Phúc | An | 27/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237315157 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 4.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 213 | 213 | HSO262290072843 | Nguyễn Khánh | Thy | 30/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237234606 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 7,7 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 214 | 214 | HSO262290072720 | Nguyễn Đức Duy | Anh | 27/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237223962 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 5,5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 215 | 215 | HSO262290072610 | Vũ Kim | Ngân | 06/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234632280 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 7,4 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 216 | 216 | HSO262290071961 | Nguyễn Lê Bảo | Ngọc | 17/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839646 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 7,2 | 7.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 217 | 217 | HSO262290071956 | Trịnh Huy | Hoàng | 30/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272838966 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,5 | 6,1 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 218 | 218 | HSO262290071883 | Vũ Thu | Ngân | 06/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272838876 | | | | | T | K | T | T | T | K | T | T | 8,7 | 7,6 | 8.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 219 | 219 | HSO262290071837 | Bùi Hà | Anh | 30/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839614 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 7,6 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 220 | 220 | HSO262290071746 | Lê Đình | Mạnh | 30/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234634462 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,4 | 5 | 8.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 221 | 221 | HSO262290071626 | Nguyễn Khánh | Chi | 20/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237298214 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 7,2 | 7.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 222 | 222 | HSO262290071514 | Nguyễn Anh | Duy | 22/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2248245978 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 6,7 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 223 | 223 | HSO262290070751 | Nguyễn Hoàng | Quân | 30/06/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 3061913801 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 6,2 | 6 | 7.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 224 | 224 | HSO262290075070 | Vũ Gia | Bảo | 17/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2235881732 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 7,1 | 5,9 | 6.4 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 225 | 225 | HSO262290070617 | Phạm Thế | Quân | 06/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272838916 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 6,5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 226 | 226 | HSO262290074097 | Lưu Văn | Hoàn | 17/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237315296 | | | | | T | K | K | K | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 6 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 227 | 227 | HSO262290072906 | Vũ Đức | Tài | 25/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234667063 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 6,2 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 228 | 228 | HSO262290070964 | Nguyễn Phương | Anh | 10/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2234661262 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 6,1 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 229 | 229 | HSO262290077562 | Phạm Vũ | Đạt | 20/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248147714 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,3 | 6,3 | 7.2 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 230 | 230 | HSO262290075479 | Nguyễn Vũ Gia | Huy | 30/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248040389 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | K | 5,1 | 5,8 | 7.7 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 231 | 231 | HSO262290075571 | Vũ Văn | Minh | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248148883 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,7 | 6,6 | 7.3 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 232 | 232 | HSO262290075789 | Vũ Quỳnh | Chi | 09/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234633001 | | | | | T | K | T | T | K | K | K | K | 5,1 | 5,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 233 | 233 | HSO262290076546 | Nguyễn Đình Kha | Nam | 27/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248145700 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5 | 5.6 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 234 | 234 | HSO262290075671 | Nguyễn Phúc | Minh | 11/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248149063 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5 | 6 | 5.3 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 235 | 235 | HSO262290075606 | Hoàng Thị Hồng | Bình | 12/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271370 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,6 | 5,4 | 7.1 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 236 | 236 | HSO262290071281 | Vũ Thanh | Thư | 09/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2235893333 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 6,5 | 5,1 | 5.1 (TAH) | | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 237 | 237 | HSO262290079802 | Nguyễn Đình | An | 27/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2237300014 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,1 | 5 | 4.7 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 238 | 238 | HSO262290080208 | Nguyễn Duy | Hải | 17/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248149672 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 7,1 | 8 | 6.4 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 239 | 239 | HSO262290077249 | Đào Xuân | Tùng | 28/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2237281825 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 240 | 240 | HSO262290080719 | Phạm Minh | Tân | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2233860573 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 241 | 241 | HSO262290080724 | Nguyễn Hải | An | 15/07/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 3169380457 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | T | Đ | 5,9 | 5,7 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 242 | 242 | HSO262290078476 | Đặng Lệ | Hân | 04/11/2011 | Nước ngoài | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260413985 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 3,9 | 4,4 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 243 | 243 | HSO262290079407 | Lê Vũ Hoàng | An | 11/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2219942755 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,4 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 244 | 244 | HSO262290079387 | Phạm Nam | Phong | 28/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2234617258 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,3 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 245 | 245 | HSO262290079080 | Trần Đức | Tuấn | 29/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Suối Khoáng | 2207920264 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,6 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 246 | 246 | HSO262290072691 | Đào Nhật | Minh | 28/07/2011 | Tỉnh Phú Thọ | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 0148080780 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 4,7 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 247 | 247 | HSO262290074197 | Phạm Hà | Anh | 20/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2237294265 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,4 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 248 | 248 | HSO262290078946 | Tô Tiến | Phương | 16/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2248152835 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 4,5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 249 | 249 | HSO262290080712 | Hoàng Lê Đức | Trọng | 06/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2259265444 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,2 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 250 | 250 | HSO262290076279 | Đinh Tiến | Huy | 11/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248247155 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,2 | 6.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 251 | 251 | HSO262290082027 | Trần Nguyễn Quố | Bảo | 28/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234667855 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,1 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 252 | 252 | HSO262290081038 | Lương Thế | Bảo | 14/07/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2272826395 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,9 | 4.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 253 | 253 | HSO262290073162 | Trương Thị Thanh | Trúc | 25/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2234617339 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | K | T | Đ | 5,2 | 6,3 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 254 | 254 | HSO262290074575 | Phạm Bách | Tùng | 22/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2233862499 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 6,2 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 255 | 255 | HSO262290077233 | Đặng Linh | Nguyễn | 23/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2272825993 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 7,2 | 5,3 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 256 | 256 | HSO262290077237 | Trần Bảo | Duy | 13/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2234674062 | | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,7 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 257 | 257 | HSO262290077240 | Lê Khánh | Linh | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2206103163 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,9 | 5,6 | 6.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 258 | 258 | HSO262290077248 | Nguyễn Anh | Tuấn | 17/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2219824843 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,3 | 5,6 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 259 | 259 | HSO262290077252 | Tô Tiến | Đồng | 17/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2201058336 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,4 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 260 | 260 | HSO262290078941 | Trịnh Viết | Hậu | 24/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2234669475 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | K | Đ | 5,3 | 5 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 261 | 261 | HSO262290078943 | Phạm Quốc | Huy | 12/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2248248582 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,8 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 262 | 262 | HSO262290080470 | Nguyễn Phương | Thảo | 23/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2237298161 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,7 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 263 | 263 | HSO262290080473 | Bùi Hải | Nam | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2248152144 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 264 | 264 | HSO262290080682 | Nguyễn Hà | Trang | 13/07/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2203048806 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | K | T | K | 6 | 5,7 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 265 | 265 | HSO262290080700 | Đào Trần Gia | Nhi | 15/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2248198802 | | | | | T | K | T | K | K | K | T | Đ | 6,2 | 6,1 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 266 | 266 | HSO262290081257 | Bùi Thanh Khánh | Hòa | 10/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2272830175 | | | | | T | T | T | T | T | T | T | T | 8 | 8,5 | 8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 267 | 267 | HSO262290081258 | Vũ Mai | Ngân | 08/01/2011 | Thành phố Hà Nội | Nữ | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2249049636 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 6,1 | 5,8 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 268 | 268 | HSO262290081274 | Đỗ Hồng | Phương | 29/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2275989123 | | | | | T | K | T | K | K | K | K | Đ | 6,3 | 5,7 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 269 | 269 | HSO262290073574 | Phan Tuấn | Nghĩa | 10/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234629087 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,3 | 5,1 | 5.4 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 270 | 270 | HSO262290082037 | Nguyễn Văn | Nam | 25/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248147537 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 271 | 271 | HSO262290081859 | Phạm Quang | Việt | 08/06/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234622198 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,1 | 4,3 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 272 | 272 | HSO262290081496 | Lê Quang | Bình | 18/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248272793 | | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,5 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 273 | 273 | HSO262290071050 | Nguyễn Văn Quố | Huy | 26/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248149820 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,5 | 6,9 | 5.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 274 | 274 | HSO262290075778 | Nguyễn Khánh | Băng | 05/11/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248149919 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,1 | 6 | 6.5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 275 | 275 | HSO262290077199 | Phạm Duy | Hiếu | 26/08/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234684033 | | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,5 | 6,5 | 5.9 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 276 | 276 | HSO262290072264 | Phạm Ngọc | Diệp | 23/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248149324 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5 | 5.8 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 277 | 277 | HSO262290072775 | Cù Hữu | Khôi | 17/11/2011 | Tỉnh Phú Thọ | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248149600 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,6 | 6,3 | 6 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 278 | 278 | HSO262290073642 | Bùi Minh | Trí | 06/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248153603 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,5 | 5 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 279 | 279 | HSO262290081760 | Ngô Việt | Trung | 19/06/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248272945 | | | | | T | K | T | T | T | K | T | K | 6,8 | 6,3 | 7.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 280 | 280 | HSO262290077935 | Trần Ngọc Linh | Ngân | 09/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322030 | | | | | T | Đ | T | K | K | K | T | K | 5 | 6,6 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 281 | 281 | HSO262290073476 | Nguyễn Ngọc | Diệp | 19/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205227360 | | | | | T | K | T | T | T | K | T | K | 6,5 | 8,1 | 6.8 (NN1) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 282 | 282 | HSO262290078421 | Nguyễn Đăng | Khoa | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2233856527 | | | | | T | T | T | T | T | T | T | T | 8,3 | 8,3 | 8.8 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Văn Lang | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 283 | 283 | HSO262290079643 | Ngô Hồng | Phúc | 25/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2259057171 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 6,4 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 284 | 284 | HSO262290076282 | Lê Hồng | Quân | 10/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248141204 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 7,3 | 7,1 | 6.7 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 285 | 285 | HSO262290070933 | Nguyễn Chí | Anh | 19/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vũ Oai | 2248175496 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | T | 8,6 | 7,5 | 6.9 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 286 | 286 | HSO262290080175 | Vũ Gia | Hân | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2248181206 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 6,4 | 6.3 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 287 | 287 | HSO262290071705 | Phạm Lê Nguyên | Bách | 24/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | 2234648477 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 6,9 | 7 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 288 | 288 | HSO262290081605 | Vũ Khánh | Linh | 30/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2237298068 | | | | | T | T | T | T | T | K | T | K | 6,3 | 6,8 | 8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 289 | 289 | HSO262290081601 | Vũ Công | Minh | 12/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248075538 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5 | 6,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 290 | 290 | HSO262290081433 | Nguyễn Phương | Thảo | 05/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271354 | | | | | T | T | T | T | T | K | T | K | 7,8 | 7,3 | 7.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 291 | 291 | HSO262290081389 | Phạm Bảo | Chi | 27/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260413976 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | K | 8,9 | 8,4 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 292 | 292 | HSO262290081565 | Đỗ An | Hòa | 20/12/2008 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Việt Hưng | 022208002756 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,3 | | 2023 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 293 | 293 | HSO262290081555 | Đỗ Anh | Thư | 06/03/2009 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 037309006054 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,5 | 7,2 | | 2024 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 294 | 294 | HSO262290074633 | Đinh Thanh | Thảo | 12/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tuần Châu | 2248255476 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 295 | 295 | HSO262290081404 | Đinh Tiến | Đạt | 15/05/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2237220213 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,4 | 8.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 296 | 296 | HSO262290081022 | Đoàn Đức | Mạnh | 01/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248076301 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,7 | 7 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 297 | 297 | HSO262290072293 | Đào Đức | Anh | 09/01/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 3049527749 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 7,7 | 6,7 | 8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 298 | 298 | HSO262290072029 | Đặng Hồng | Nhung | 13/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2234661783 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 7,9 | 8.7 (NN1) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 299 | 299 | HSO262290077567 | Bùi Anh | Đức | 27/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2259885510 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,4 | 5,7 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 300 | 300 | HSO262290074237 | Tằng Hằng | Thiên | 03/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2220622227 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 6,3 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 301 | 301 | HSO262290074736 | Hoàng Minh | Tùng | 21/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Việt Hưng | 2248155019 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,1 | 6 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | | | |
| 302 | 302 | HSO262290075645 | Lý Thị | Thương | 28/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTDT Nội trú THCS và THPT Tỉnh Quảng Ninh - CSTY | 2234634352 | UTTHPT3b | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 7,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 303 | 303 | HSO262290070501 | Nguyễn Minh | Hiếu | 23/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298137 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,2 | 6,9 | 7.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 304 | 304 | HSO262290080767 | Vũ Cẩm | Linh | 13/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2203468243 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 6,6 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 305 | 305 | HSO262290071228 | Trần Thị | Phương | 28/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298202 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,1 | 7,4 | 8.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 306 | 306 | HSO262290071197 | Nguyễn Mạnh | Tới | 27/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298121 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 8,3 | 8,1 | 7.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 307 | 307 | HSO262290070918 | Nguyễn Hải | Lâm | 25/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298103 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | K | 6 | 5,6 | 7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 308 | 308 | HSO262290070890 | Bùi Như | Đại | 23/06/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248272813 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,7 | 6,9 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 309 | 309 | HSO262290070886 | Bùi Duy | Phúc | 26/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298239 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6 | 6,6 | 7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 310 | 310 | HSO262290070832 | Nguyễn Phương | Anh | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298046 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,8 | 7,8 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 311 | 311 | HSO262290070811 | Lê Gia | Linh | 29/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237315104 | | | | | T | K | T | K | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 4,7 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 312 | 312 | HSO262290070787 | Nguyễn Trọng | Nghĩa | 17/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298235 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 6,3 | 6,4 | 6.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 313 | 313 | HSO262290070782 | Nguyễn Tùng | Lâm | 31/01/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248272730 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,6 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 314 | 314 | HSO262290070768 | Nguyễn Hà | Phong | 29/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2203048635 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 7,2 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 315 | 315 | HSO262290070765 | Nguyễn Duy Bảo | Long | 21/12/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298108 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | K | K | 7,1 | 6,6 | 7.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 316 | 316 | HSO262290070763 | Nguyễn Hoàng | Hùng | 12/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248272713 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 5 | 5,8 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 317 | 317 | HSO262290070761 | Hoàng Trung | Hiếu | 07/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248272824 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 4,1 | 5,3 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 318 | 318 | HSO262290070702 | Lê Thị Hà | Phương | 24/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248272723 | | | | | T | T | T | T | T | T | T | K | 6,7 | 7,5 | 7.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 319 | 319 | HSO262290070624 | Dương Gia | Khánh | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298189 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,5 | 7.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 320 | 320 | HSO262290070599 | Dương Tiến | Đạt | 27/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298095 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,9 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 321 | 321 | HSO262290070539 | Hoàng Ngọc | Phú | 19/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298155 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,6 | 6,1 | 6.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 322 | 322 | HSO262290070524 | Đinh Quang | Minh | 13/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298197 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,2 | 7,3 | 7.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 323 | 323 | HSO262290080867 | Đỗ Phương | Mai | 22/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248273055 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,9 | 6,2 | 7.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 324 | 324 | HSO262290080437 | Đoàn Minh | Tâm | 11/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH, THCS và THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm | 2259161716 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,8 | 5,9 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 325 | 325 | HSO262290078579 | Dương Trọng | Nhân | 30/04/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248273063 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 5,7 | 6,9 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 326 | 326 | HSO262290078571 | Trần Kiều | Ân | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237234453 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,6 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 327 | 327 | HSO262290074210 | Phùn Tắc | Coóng | 10/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2237286505 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 6,2 | 6,6 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 328 | 328 | HSO262290074161 | Nguyễn Thái | Tuấn | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298126 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | T | 9,4 | 8 | 8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 329 | 329 | HSO262290073767 | Phạm Thị Thùy | Chi | 18/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248272817 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6 | 6 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 330 | 330 | HSO262290072979 | Vũ Bá | Sơn | 10/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248552011 | | | | | T | K | K | Đ | K | K | K | K | 6,2 | 6,8 | 7.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 331 | 331 | HSO262290072887 | Nguyễn Anh | Huy | 05/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2273336171 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,9 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 332 | 332 | HSO262290072647 | Vũ Thị Thanh | Xuân | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298085 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 8,3 | 8 | 7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 333 | 333 | HSO262290072134 | Bùi Đức | Anh | 10/04/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 3006055551 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 334 | 334 | HSO262290071938 | Nguyễn Khánh | Nguyên | 21/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298153 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 7,3 | 7,2 | 7.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 335 | 335 | HSO262290071915 | Trương Gia | Hân | 29/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248273175 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,5 | 7,4 | 6.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 336 | 336 | HSO262290071630 | Lý Văn | Lập | 14/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2234670447 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,1 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 337 | 337 | HSO262290071546 | Nguyễn Ngọc | Quỳnh | 29/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298205 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 7,1 | 6,5 | 7.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 338 | 338 | HSO262290071416 | Nguyễn Thị Quỳn | Anh | 24/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248259247 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,8 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 339 | 339 | HSO262290078835 | Trần Hoàng | Nhi | 20/11/2011 | Tỉnh Lạng Sơn | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2237323183 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,1 | 5.9 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Yên Hưng | | | |
| 340 | 340 | HSO262290078763 | Đỗ Mạnh | Duy | 01/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2248552209 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,8 | 7.1 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 341 | 341 | HSO262290078746 | Nguyễn Thùy | Dung | 21/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298132 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,3 | 6.8 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 342 | 342 | HSO262290072832 | Phạm Quỳnh | Trang | 19/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 2237298039 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 8,9 | 6,9 | 7.5 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 343 | 343 | HSO262290080968 | Lương Viết | Hiệp | 06/07/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 022210002945 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 344 | 344 | HSO262290073113 | Nguyễn Cẩm | Nhung | 05/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248255599 | | | | | T | T | T | T | T | K | T | T | 8 | 8,1 | 8 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Văn Lang | | | |
| 345 | 345 | HSO262290075873 | Đào Minh | Anh | 16/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248144267 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,2 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 346 | 346 | HSO262290072146 | Vũ Ngọc | Dũng | 12/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271376 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 7,1 | 7.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 347 | 347 | HSO262290072031 | Ngô Thành | Long | 07/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248254519 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,4 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 348 | 348 | HSO262290071980 | Nguyễn Đình | Nam | 08/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260414240 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,6 | 7 | 7.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 349 | 349 | HSO262290071795 | Phạm Đức | Dương | 17/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248255839 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 3,7 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 350 | 350 | HSO262290071738 | Nguyễn Đức | Quân | 09/08/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248246504 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,9 | 6 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 351 | 351 | HSO262290071672 | Đỗ Thị Ngọc | Khánh | 05/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2027040472 | | | | | T | K | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 5 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 352 | 352 | HSO262290071665 | Nguyễn Gia | Thụ | 03/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248262936 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 353 | 353 | HSO262290071616 | Phạm Đức | Phúc | 28/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2235881721 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,1 | 4.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 354 | 354 | HSO262290071574 | Lê Hải | Anh | 27/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271330 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 5,3 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 355 | 355 | HSO262290071524 | Nguyễn Đỗ Phúc | Ngân | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2272839593 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,4 | 7.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 356 | 356 | HSO262290071507 | Nguyễn Phương | Thảo | 20/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248153628 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5 | 6 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 357 | 357 | HSO262290071490 | Võ Tấn | Tài | 17/07/2011 | Thành phố Cần Thơ | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248141897 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,7 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 358 | 358 | HSO262290071477 | Nguyễn Mạnh | Hải | 09/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248142393 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,1 | 6 | 6.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 359 | 359 | HSO262290071472 | Bùi Việt | Anh | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271293 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 6,1 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 360 | 360 | HSO262290071465 | Phạm Minh | Tiến | 15/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248246560 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 4,8 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 361 | 361 | HSO262290071443 | Nguyễn Đức | Tài | 16/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248262875 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 4.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 362 | 362 | HSO262290071418 | Lưu Bảo | Anh | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271366 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 4,3 | 6,9 | 7.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 363 | 363 | HSO262290071371 | Đặng Thu | Huyền | 30/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234631932 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,5 | 5 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 364 | 364 | HSO262290071356 | Vũ Hữu Đức | Minh | 22/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248149851 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 6,5 | 5,7 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 365 | 365 | HSO262290071349 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234591147 | | | | | T | T | T | T | T | T | T | K | 7,7 | 8,5 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 366 | 366 | HSO262290071337 | Mai Thanh | Trúc | 23/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271396 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,6 | 5,1 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 367 | 367 | HSO262290071288 | Lê Gia | Huy | 04/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260413989 | | | | | K | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,7 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 368 | 368 | HSO262290071238 | Mai Tuấn | Minh | 08/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234623025 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,1 | 4.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 369 | 369 | HSO262290071221 | Lương Duy | Vũ | 01/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271361 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 5,5 | 6,4 | 7.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 370 | 370 | HSO262290071206 | Vũ Thị Thái | Quỳnh | 20/12/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271394 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 4,9 | 7,8 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 371 | 371 | HSO262290071169 | Nguyễn Hoàng | Hải | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248149534 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,5 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 372 | 372 | HSO262290071137 | Vũ Thanh | Hằng | 09/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248143957 | | | | | T | K | K | K | T | Đ | T | K | 5,7 | 6,8 | 7.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 373 | 373 | HSO262290071092 | Lê Phương Diễm | Trúc | 07/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248148821 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 6,9 | 6.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 374 | 374 | HSO262290071069 | Phạm Khôi | Nguyên | 16/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271389 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 3,7 | 4.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 375 | 375 | HSO262290071038 | Nguyễn Hà | Phương | 10/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234620532 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,7 | 6,2 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 376 | 376 | HSO262290071031 | Nguyễn Tuấn | Vũ | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2273334740 | | | | | T | K | T | K | K | K | T | Đ | 6,7 | 5 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 377 | 377 | HSO262290071020 | Lại Tiến | Tú | 30/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234642921 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,5 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 378 | 378 | HSO262290071003 | Bùi Khánh | Linh | 18/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2233858780 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 3,8 | 4,5 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 379 | 379 | HSO262290071000 | Hồ Thu | Huyền | 27/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2249323392 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 4,9 | 4.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 380 | 380 | HSO262290070999 | Nguyễn Thành | Nam | 30/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234604438 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5,7 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 381 | 381 | HSO262290070982 | Bùi Thanh | Thủy | 21/01/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271317 | | | | | T | Đ | T | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 3,8 | 5 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 382 | 382 | HSO262290070981 | Trịnh Anh | Khôi | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234633744 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 8 | 6,4 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 383 | 383 | HSO262290070976 | Nguyễn Đức | Duy | 03/09/2011 | Tỉnh Nghệ An | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248146112 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 4,2 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 384 | 384 | HSO262290070970 | Nguyễn Hà | Vi | 18/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260413389 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 7,7 | 7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 385 | 385 | HSO262290070967 | Nguyễn Đặng Hồ | Anh | 07/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234590101 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,5 | 6,3 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 386 | 386 | HSO262290070960 | Nguyễn Thị Hà | Oanh | 31/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2274113827 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 4,9 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 387 | 387 | HSO262290070920 | Nguyễn Phương | Linh | 19/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248149682 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 6,2 | 6,2 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 388 | 388 | HSO262290070875 | Nguyễn Gia | Bảo | 10/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260414082 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 4.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 389 | 389 | HSO262290070867 | Đoàn Trung | Hiếu | 27/10/2011 | Thành phố Hà Nội | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2268348873 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,4 | 5,3 | 4.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 390 | 390 | HSO262290070813 | Hoàng Gia | Huy | 20/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271339 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 391 | 391 | HSO262290070785 | Lương Khánh | Vy | 20/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248247463 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,1 | 7 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 392 | 392 | HSO262290070783 | Phạm Gia | Huy | 02/09/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2276912817 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,1 | 5 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 393 | 393 | HSO262290070772 | Hòa Thị Thảo | Anh | 10/06/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271250 | | | | | T | K | T | K | K | K | T | K | 5,7 | 7,5 | 7.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 394 | 394 | HSO262290070770 | Nguyễn Minh | Trung | 29/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271357 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 3,5 | 5 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 395 | 395 | HSO262290070756 | Phạm Ngọc | Mỹ | 27/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260413849 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5 | 5,9 | 4.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 396 | 396 | HSO262290070747 | Bùi Đức | Hiệp | 19/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234642436 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,1 | 5,1 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 397 | 397 | HSO262290070743 | Nguyễn Hà | My | 11/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234677276 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5 | 6,3 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 398 | 398 | HSO262290070742 | Nguyễn Gia | Huy | 14/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248145364 | | | | | T | T | T | K | T | T | T | T | 8,6 | 6,9 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 399 | 399 | HSO262290070736 | Phạm Huyền | Trang | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260414146 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 8,8 | 7,3 | 7.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 400 | 400 | HSO262290070729 | Phạm Ngọc | Dũng | 01/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248142296 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 7 | 5,7 | 7.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 401 | 401 | HSO262290070726 | Vũ Võ Thùy | Dương | 01/02/2011 | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248263420 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5 | 7.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 402 | 402 | HSO262290070698 | Nguyễn Ngọc | Quý | 20/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234604854 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,9 | 5,4 | 7.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 403 | 403 | HSO262290070693 | Nguyễn Huy | Khôi | 03/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234672519 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 5 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 404 | 404 | HSO262290070692 | Vũ Việt | Hưng | 09/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271383 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,4 | 6.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 405 | 405 | HSO262290070690 | Phùng Gia | Huy | 24/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260413547 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,2 | 5,5 | 6.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 406 | 406 | HSO262290070685 | Đinh Văn | Tiệp | 29/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271321 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,6 | 5,6 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 407 | 407 | HSO262290070681 | Đỗ Chí | Dũng | 15/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2276912823 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 3,8 | 5,1 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 408 | 408 | HSO262290070668 | Lê Hiếu | Nguyên | 12/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234599820 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,5 | 4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 409 | 409 | HSO262290070660 | Đoàn Thị Huyền | My | 19/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248142252 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,7 | 7 | 7.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 410 | 410 | HSO262290070648 | Phạm Nhật | Phong | 24/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2249484278 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,5 | 5,9 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 411 | 411 | HSO262290070646 | Hoàng Ứng Bảo | Chung | 26/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248149229 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,8 | 6 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 412 | 412 | HSO262290070629 | Mai Gia | Nghĩa | 14/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2285942304 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 8 | 6,5 | 6.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 413 | 413 | HSO262290070606 | Phạm Hoàng Bảo | Như | 20/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237234776 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 4,9 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 414 | 414 | HSO262290070584 | Phạm Bảo | Trang | 07/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234632089 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 6 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 415 | 415 | HSO262290070567 | Tô Vũ Hà | Ly | 09/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234676847 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,7 | 5,3 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 416 | 416 | HSO262290070565 | Ngô Thùy | Linh | 26/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2233861949 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | T | 8,4 | 7,7 | 8.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 417 | 417 | HSO262290070553 | Trần Gia | Huy | 01/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2235893314 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,1 | 5,5 | 7.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 418 | 418 | HSO262290070550 | Phạm Ngọc | Linh | 19/08/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248145660 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,8 | 6,5 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 419 | 419 | HSO262290070538 | Vũ Việt | Cường | 12/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271334 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 6 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 420 | 420 | HSO262290070528 | Trần Thị Trà | My | 12/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248153563 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,7 | 7,2 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 421 | 421 | HSO262290070527 | Mai Duy | Khôi | 30/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234654565 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,4 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 422 | 422 | HSO262290070506 | Nguyễn Gia | Huy | 14/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237244864 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,7 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 423 | 423 | HSO262290070488 | Đinh Hà | Phương | 05/12/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248255726 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | Đ | 4,8 | 6,3 | 6.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 424 | 424 | HSO262290070484 | Lê Đình Tấn | Phát | 05/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234620433 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,3 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 425 | 425 | HSO262290070476 | Lương Đức | Mạnh | 12/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234629188 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 4,7 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 426 | 426 | HSO262290070461 | Đỗ Thành | Minh | 18/11/2011 | Tỉnh Phú Thọ | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2288023869 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,6 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 427 | 427 | HSO262290070442 | Ngô Thị Thanh | Thảo | 04/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248142003 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,5 | 6,9 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 428 | 428 | HSO262290070435 | Điệp Hoàng | Bách | 16/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2259061091 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,1 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 429 | 429 | HSO262290070433 | Nguyễn Phan Yến | Nhi | 06/04/2011 | Tỉnh Nghệ An | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234675430 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 6 | 6 | 4.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 430 | 430 | HSO262290073211 | Đồng Xuân | Hiếu | 18/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271336 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 3,7 | 4,5 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 431 | 431 | HSO262290073136 | Hà Duy | Khánh | 15/11/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237315262 | | | | | K | K | T | K | T | Đ | K | Đ | 5,3 | 4,1 | 6.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 432 | 432 | HSO262290073060 | Hoàng Gia | Bách | 08/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234656517 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,3 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 433 | 433 | HSO262290073058 | Vũ Anh | Thư | 14/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260414114 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,7 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 434 | 434 | HSO262290073047 | Trần Nguyễn Khá | Linh | 18/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234667868 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 7 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 435 | 435 | HSO262290073007 | Đào Tiến | Đạt | 04/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271400 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 4,2 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 436 | 436 | HSO262290073002 | Đoàn Bảo | Trang | 06/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2249484283 | | | | | T | T | T | T | T | K | T | T | 7 | 7,7 | 8.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 437 | 437 | HSO262290072972 | Nguyễn Hải | Đăng | 06/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2276912822 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 4 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 438 | 438 | HSO262290072936 | Nguyễn Vũ Hải | Nguyên | 03/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237234726 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,3 | 6,6 | 6.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 439 | 439 | HSO262290072935 | Trần Thành | Phú | 14/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248146650 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,8 | 5,4 | 8.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 440 | 440 | HSO262290072896 | Lê Tâm | Uyên | 30/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234624683 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,8 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 441 | 441 | HSO262290072825 | Hoàng Gia | Bảo | 13/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271369 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,1 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 442 | 442 | HSO262290072693 | Đặng Trí | Kiên | 15/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234686762 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 4,3 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 443 | 443 | HSO262290072551 | Nguyễn Hồng | Anh | 05/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271290 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | K | 7,2 | 8,9 | 7.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 444 | 444 | HSO262290072517 | Vũ Thùy | Trang | 18/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2285942329 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 5,3 | 4.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 445 | 445 | HSO262290072499 | Nguyễn Kim | Thoa | 17/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2261854398 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 6,8 | 7.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 446 | 446 | HSO262290072424 | Trần Huyền | Chi | 22/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234591572 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,5 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 447 | 447 | HSO262290072386 | Đỗ Đào | An | 29/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2274369248 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 3,6 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 448 | 448 | HSO262290072332 | Nguyễn Ngọc Bảo | Vy | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260414126 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 6,3 | 6 | 6.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 449 | 449 | HSO262290078718 | Phan Mạnh | Hải | 11/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271399 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 4,6 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 450 | 450 | HSO262290078680 | Nguyễn Anh | Thư | 20/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2247794975 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,1 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 451 | 451 | HSO262290078132 | Đoàn Đoan | Trang | 15/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248246544 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,8 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 452 | 452 | HSO262290078073 | Nguyễn Ngọc | Bích | 11/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260413982 | | | | | K | K | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 5,1 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 453 | 453 | HSO262290078053 | Nguyễn Đình Bảo | Ngọc | 26/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271274 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | K | 5,6 | 6,5 | 6.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 454 | 454 | HSO262290077927 | Nguyễn Thùy | Trang | 07/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2274369302 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,6 | 6,7 | 7.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 455 | 455 | HSO262290077840 | Phạm Ngọc | Ánh | 02/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260413975 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4 | 4,5 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 456 | 456 | HSO262290077761 | Phạm Hương | Giang | 16/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248149132 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 6 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 457 | 457 | HSO262290077544 | Đặng Thái | Sơn | 06/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237296002 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 458 | 458 | HSO262290077452 | Phạm Hải | Yến | 26/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260414097 | | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,4 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 459 | 459 | HSO262290077064 | Vũ Đức | Mạnh | 08/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234579235 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,3 | 8,3 | 7.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 460 | 460 | HSO262290076397 | Nguyễn Gia | Phúc | 22/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 3076668562 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 461 | 461 | HSO262290076043 | Hoàng Thị Hải | Linh | 07/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2249484319 | | | | | T | K | T | T | T | K | K | Đ | 5,3 | 5,6 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 462 | 462 | HSO262290074782 | Nguyễn Hà | Anh | 10/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234686699 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 463 | 463 | HSO262290074772 | Nguyễn Thảo | Vy | 31/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234667376 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,4 | 5,6 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 464 | 464 | HSO262290074543 | Phạm Ngọc | Nhi | 09/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271278 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 5,8 | 7,4 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 465 | 465 | HSO262290074496 | Nguyễn Hoàng Q | Việt | 21/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248153591 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | K | 5,3 | 6,7 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 466 | 466 | HSO262290074348 | Bùi Tuyết | Lan | 13/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2285942300 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | T | 8,3 | 7,1 | 7.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 467 | 467 | HSO262290074122 | Nguyễn Tiến | Đạt | 05/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248246031 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,5 | 5 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 468 | 468 | HSO262290073905 | Bùi Duy | Khánh | 23/11/2010 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2233855726 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,5 | 6.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 469 | 469 | HSO262290073569 | Đỗ Trung | Hiếu | 13/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271378 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,1 | 6.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 470 | 470 | HSO262290073554 | Lê Quốc | Duy | 18/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2261861941 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 471 | 471 | HSO262290073495 | Vũ Phương | Linh | 16/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248254172 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 4,8 | 5 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 472 | 472 | HSO262290073379 | Đàm Nguyệt | Ánh | 24/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234605072 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,2 | 5 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 473 | 473 | HSO262290073340 | Phạm Hải | Bình | 27/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234636387 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,6 | 5,7 | 6.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 474 | 474 | HSO262290080508 | Phạm Khánh | Hưng | 14/02/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271382 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 4,8 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 475 | 475 | HSO262290080407 | Đỗ Đức | Nam | 13/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248262857 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,3 | 8.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 476 | 476 | HSO262290080253 | Trần Quốc | Oai | 21/04/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248259685 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 477 | 477 | HSO262290080083 | Ngô Gia | Huy | 04/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248256198 | | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 478 | 478 | HSO262290079971 | Nguyễn Thành | Đạt | 16/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248144947 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 479 | 479 | HSO262290079759 | Nguyễn Hà | Vy | 23/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248247431 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 6,6 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 480 | 480 | HSO262290079679 | Khương Trà | My | 28/04/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248246156 | | | | | T | K | T | T | T | K | T | T | 7,4 | 8,5 | 8.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 481 | 481 | HSO262290079590 | Nguyễn Nam | Phương | 30/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2259060582 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,2 | 5 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 482 | 482 | HSO262290079346 | Cao Việt | Anh | 08/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237271328 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 3,7 | 3,8 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 483 | 483 | HSO262290071498 | Phạm Kim | Trường | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234643566 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 6,1 | 6.2 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 484 | 484 | HSO262290070663 | Lê Thùy | Linh | 06/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248076308 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,8 | 6,5 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 485 | 485 | HSO262290070559 | Nguyễn Bùi Gia | Hân | 01/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234597707 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 6,8 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 486 | 486 | HSO262290077316 | Trần Đăng | Hậu | 30/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234601726 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 3,6 | 4,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 487 | 487 | HSO262290076682 | Vũ Thị Thu | Trang | 23/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2272826110 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 3,7 | 4 | 5.8 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 488 | 488 | HSO262290074706 | Vũ Hoàng Anh | Thư | 27/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234686887 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 4,4 | 3.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 489 | 489 | HSO262290074687 | Triệu Quý | Báo | 07/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Lê Hồng Phong | 2248273565 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 5 | 4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 490 | 490 | HSO262290074673 | Phùn Dì | An | 19/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Lê Hồng Phong | 2234650222 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | T | Đ | 5 | 4,5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 491 | 491 | HSO262290073177 | Triệu Hà | Anh | 09/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248149927 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 492 | 492 | HSO262290073049 | Nguyễn Đức | Phúc | 16/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234683227 | | | | | T | K | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,7 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 493 | 493 | HSO262290072599 | Đào Mạnh | Hải | 14/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2235893312 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 4,6 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 494 | 494 | HSO262290072556 | Lê Bùi Thảo | Nguyên | 30/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248075528 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 3,5 | 4,3 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 495 | 495 | HSO262290072356 | Cao Nguyễn Nam | Khánh | 26/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2233856291 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,1 | 7,3 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 496 | 496 | HSO262290080740 | Lê Nguyễn Đậu | Đạt | 11/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234676808 | | | | | K | Đ | T | T | T | Đ | T | Đ | 4,3 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 497 | 497 | HSO262290080393 | Nguyễn Long | Khánh | 10/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248075556 | | | | | T | K | T | T | T | Đ | T | Đ | 3,6 | 4 | 6.9 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 498 | 498 | HSO262290079703 | An Minh | Tuấn | 18/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234580280 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,4 | 5,1 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 499 | 499 | HSO262290079187 | Phạm Thu | Hiền | 26/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2237298251 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,8 | 6,1 | 6.1 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 500 | 500 | HSO262290078704 | Nguyễn Tuấn | Minh | 30/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2237257168 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 5,8 | 5.5 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 501 | 501 | HSO262290079295 | Đỗ Bảo | Duy | 04/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248256660 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 3,7 | 5.7 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 502 | 502 | HSO262290078608 | Trần Sơn | Tùng | 20/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248155596 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,7 | 5,1 | 5 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 503 | 503 | HSO262290078163 | Nguyễn Quỳnh | Chi | 21/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2237234748 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,5 | 5,4 | 7 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 504 | 504 | HSO262290076480 | Lưu Gia | Bảo | 18/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260414256 | | | | | T | K | K | K | K | Đ | T | K | 6,5 | 6,5 | 7 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 505 | 505 | HSO262290076204 | Đoàn Nam | Hải | 06/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234665558 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,5 | 6 | 5.6 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 506 | 506 | HSO262290075210 | Nguyễn Thị Khán | Ly | 16/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2261854482 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,1 | 6,6 | 5.8 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 507 | 507 | HSO262290074855 | Cao Phan | Long | 13/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234664473 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,9 | 6.2 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 508 | 508 | HSO262290074230 | Nguyễn Hoàng | Minh | 21/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234671683 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 5,9 | 7.7 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 509 | 509 | HSO262290074066 | Bùi Phương | Thủy | 29/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248143745 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,7 | 5.9 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 510 | 510 | HSO262290073492 | Phan Lan | Anh | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248145231 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 6,6 | 6.7 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 511 | 511 | HSO262290072915 | Lê Gia | Quyền | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2260413050 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 4,1 | 5.9 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 512 | 512 | HSO262290072877 | Tạ Trí | Dũng | 19/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248256539 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,5 | 5 | 6.1 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 513 | 513 | HSO262290072472 | Ngô Thị Thanh | Ngân | 11/03/2011 | Tỉnh Bắc Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234615841 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,4 | 5.6 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 514 | 514 | HSO262290072016 | Hoàng Vũ Thủy | Tiên | 22/10/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2248146043 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 6,6 | 7,4 | 5.5 (NN1) | 2026 | TH, THCS và THPT Đoàn Thị Điểm Hạ Long | | | |
| 515 | 515 | HSO262290080017 | Trần Tiến | Sang | 28/03/2007 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 034207011781 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 5,2 | | 2022 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 516 | 516 | HSO262290077945 | Trần Tố | Như | 24/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | Trường THCS Thạch Kiệt | 022311005749 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | K | 6,6 | 6,8 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 517 | 517 | HSO262290077734 | Đỗ Thành | Lộc | 20/09/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | THCS Hải Trung | 036211008359 | | | | | K | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,6 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 518 | 518 | HSO262290076889 | Hoàng Triệu Minl | Châu | 11/02/2011 | Tỉnh Lào Cai | Nữ | Tày | THCS Bãi Cháy | 2248250541 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,2 | 6,7 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 519 | 519 | HSO262290076191 | Nguyễn Đức | Chung | 21/05/2008 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | THCS Hải Trung | 036208014777 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,9 | 6 | | 2023 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 520 | 520 | HSO262290075709 | Đậu Xuân Viết | Hùng | 20/10/2011 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam | Kinh | THCS Tân Thạnh Tây | 042211011722 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,5 | 5,6 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 521 | 521 | HSO262290075273 | Đỗ Xuân | Trường | 20/07/2011 | Tỉnh Đắk Lắk | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 7018504015 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,1 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 522 | 522 | HSO262290070686 | Nguyễn Anh | Hùng | 20/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 2) | 2272839270 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,7 | 6,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 523 | 523 | HSO262290073344 | Lê Khánh | Huyền | 04/02/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Bãi Cháy | 022309007554 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,7 | 5 | | 2024 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 524 | 524 | HSO262290073000 | Lô Chí | Thiên | 18/08/2011 | Tỉnh Nghệ An | Nam | Kinh | PTDTBT THCS Tri Lễ | 040211033351 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 6 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 525 | 525 | HSO262290072929 | Nguyễn Trung | Kiên | 07/06/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Hưng Long | 3018154303 | | | | | K | K | T | Đ | K | Đ | T | K | 7 | 6,6 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 526 | 526 | HSO262290072328 | Hà Anh | Tuấn | 04/10/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2234653157 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,3 | 6,5 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 527 | 527 | HSO262290072301 | Vũ Hải | Nam | 27/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2248075567 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,9 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 528 | 528 | HSO262290071408 | Nguyễn Ngọc Bảo | Lâm | 01/01/2011 | Tỉnh Nghệ An | Nam | Kinh | TH và THCS Cao Xanh | 4025777202 | | | | | Đ | Đ | T | Đ | K | K | T | Đ | 6,4 | 5,5 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 529 | 529 | HSO262290071045 | Vũ Đức | Phương | 11/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2204248178 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| 530 | 530 | HSO262290070457 | Đỗ Phương | Linh | 03/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Thống Nhất | 2237238676 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 6,9 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (TRỤ SỞ CHÍNH) | | | |
| | **2. PHÂN HIỆU CẨM PHẢ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 531 | 1 | HSO262290072671 | Nguyễn Phạm Hồ | Ân | 25/01/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 3028346952 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 5,8 | 7 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 532 | 2 | HSO262290078981 | Đoàn Thị Vân | Anh | 05/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Suối Khoáng | 2207920226 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7,4 | 6.8 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 533 | 3 | HSO262290071661 | Vũ Gia | Bảo | 17/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2204441866 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 7 | 6.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 534 | 4 | HSO262290071862 | Lê Sơn | Lâm | 22/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206103160 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 6,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 535 | 5 | HSO262290072222 | Nguyễn Hoàng | Phong | 17/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248190000 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,8 | 6,1 | 6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 536 | 6 | HSO262290077940 | Phạm Lan | Hương | 30/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273856 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,3 | 6,5 | 4.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 537 | 7 | HSO262290074368 | Hà Minh | Huyền | 28/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2205918446 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 538 | 8 | HSO262290077601 | Hoàng Văn | Lâm | 15/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Hải Hòa | 2259097900 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 4,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 539 | 9 | HSO262290077443 | Cáp Công Tuấn | Kiệt | 11/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Hoa | THCS Mông Dương | 3120661014 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 3,5 | 5 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 540 | 10 | HSO262290075938 | Vũ Thu | Thảo | 22/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mông Dương | 2220692843 | UTTHPT3a | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 3,6 | 5,2 | 4.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 541 | 11 | HSO262290082276 | Trần Đỗ | Quyên | 20/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2203569061 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 7,2 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 542 | 12 | HSO262290078895 | Trần Hải | Nam | 12/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2259265449 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 5,6 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 543 | 13 | HSO262290080669 | Nguyễn Xuân | Tùng | 20/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Mông Dương | 2237273891 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,3 | 5,7 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 544 | 14 | HSO262290073124 | Nguyễn Trọng | Đức | 25/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lê Hồng Phong | 2235893348 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,6 | 6,5 | 6.6 (TAH) | | TH, THCS và THPT Lê Thánh Tông | | | |
| 545 | 15 | HSO262290075927 | Triệu Như | Ý | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Mông Dương | 2237273892 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,1 | 5,6 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 546 | 16 | HSO262290077917 | Ngô Đức | Hưng | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2260413052 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 3,7 | 5,2 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 547 | 17 | HSO262290079112 | Lý Thị Thu | Hằng | 22/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Mông Dương | 2237273884 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,2 | 6,1 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 548 | 18 | HSO262290079697 | Loan Thị Ánh | Nga | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | THCS Mông Dương | 2237273889 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | Đ | Đ | 5,2 | 5,8 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 549 | 19 | HSO262290080243 | Hoàng Việt | Anh | 24/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Mông Dương | 2237273882 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,7 | 6.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 550 | 20 | HSO262290079910 | Hoàng Quốc | An | 11/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Mông Dương | 2237273880 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,6 | 5,7 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 551 | 21 | HSO262290078142 | Vi Trung | Nghĩa | 22/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Mông Dương | 2237273832 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 3,7 | 5,7 | 4.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 552 | 22 | HSO262290074134 | Đặng Phúc | Long | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Mông Dương | 2237273894 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5 | 6,3 | 7.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 553 | 23 | HSO262290075943 | Đặng Khánh | Huyền | 19/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2272839626 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,8 | 5.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 554 | 24 | HSO262290080146 | Nguyễn Anh | Tuấn | 20/11/1987 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | Trường THCS Khánh Trung | 037087010307 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,6 | 5,5 | | 2002 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 555 | 25 | HSO262290081597 | Nguyễn Đức | Anh | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2204441862 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 5,5 | 5,2 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 556 | 26 | HSO262290082247 | Vũ Duy | Anh | 15/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 022210009208 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,3 | 5,1 | | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 557 | 27 | HSO262290080447 | Vũ Đình | Phát | 31/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273785 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4 | 5 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 558 | 28 | HSO262290080267 | Hà Tùng | Lâm | 26/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273779 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 3,6 | 5,1 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 559 | 29 | HSO262290080044 | Hoàng Thị Minh | Phương | 26/12/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273788 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,3 | 5,9 | 4.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 560 | 30 | HSO262290079699 | Nguyễn Bảo | Trung | 01/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273890 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4,1 | 5,2 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 561 | 31 | HSO262290078931 | Nguyễn Chung | An | 10/05/2011 | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 3620692827 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 3,5 | 6,7 | 4.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 562 | 32 | HSO262290078896 | Phạm Hữu | Khánh | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273858 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 3,6 | 5,9 | 4.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 563 | 33 | HSO262290078399 | Ngô Phong | Hòa | 01/04/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273853 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,1 | 5,2 | 4.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 564 | 34 | HSO262290078013 | Phạm Bá | Hoan | 19/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273806 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 3,5 | 5,4 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 565 | 35 | HSO262290077983 | Nguyễn Văn | Duy | 03/07/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273659 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,6 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 566 | 36 | HSO262290077950 | Phùng Khánh | Linh | 22/10/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273682 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 6,6 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 567 | 37 | HSO262290077926 | Ngô Anh | Hiếu | 23/09/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2248192878 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,1 | 5,4 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 568 | 38 | HSO262290077896 | Phạm Khắc | Hiệp | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273774 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 569 | 39 | HSO262290077880 | Hồ Gia | Bảo | 14/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273762 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4 | 5,6 | 4.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 570 | 40 | HSO262290074498 | Nguyễn | Sơn | 06/07/2011 | Tỉnh Nghệ An | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 4073330638 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,3 | 5 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 571 | 41 | HSO262290074469 | Bùi Thị Trà | My | 28/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273829 | | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 6,1 | 6,5 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 572 | 42 | HSO262290074384 | Nguyễn Thành | Trung | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273845 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 3,6 | 5,3 | 4.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 573 | 43 | HSO262290073566 | Vũ Đức | Mạnh | 04/01/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273823 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,6 | 4.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 574 | 44 | HSO262290080707 | Phạm Trần | Nam | 09/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2259821728 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 6,3 | 5.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 575 | 45 | HSO262290080179 | Nguyễn Bình | Minh | 16/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2206394296 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,1 | 6,2 | 6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 576 | 46 | HSO262290080178 | Mai Hải | Phong | 08/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 3035844940 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 6,3 | 5.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 577 | 47 | HSO262290079966 | Dương Việt | Tiến | 14/12/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896862 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 7,1 | 6.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 578 | 48 | HSO262290079389 | Nguyễn Thu | Phương | 19/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896136 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,1 | 6,2 | 7.4 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 579 | 49 | HSO262290078880 | Bùi Anh | Khoa | 20/09/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 3435844930 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 6,7 | 6.7 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 580 | 50 | HSO262290078876 | Lê Anh | Minh | 17/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896642 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 7,5 | 7,1 | 7.2 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 581 | 51 | HSO262290078873 | Phan Bảo Hà | Anh | 19/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2275989127 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7,5 | 6.9 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 582 | 52 | HSO262290078870 | Đặng Minh | Chi | 16/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2205227359 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 7,5 | 7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 583 | 53 | HSO262290078869 | Đặng Vân | Hà | 09/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2275989121 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 6,5 | 6.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 584 | 54 | HSO262290078866 | Đặng Phương | Thảo | 05/05/2011 | Thành phố Hà Nội | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2248198518 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 5,7 | 5,8 | 6.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 585 | 55 | HSO262290078865 | Nguyễn Trí | Dũng | 29/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2248192384 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,3 | 6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 586 | 56 | HSO262290078863 | Nguyễn Đức | Minh | 06/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2237322026 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 6 | 5.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 587 | 57 | HSO262290078861 | Trần Đức | Thiện | 18/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 3020692838 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 5,5 | 7,1 | 6.4 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 588 | 58 | HSO262290078860 | Đỗ Minh | Hải | 10/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2248196290 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,9 | 5,9 | 5.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 589 | 59 | HSO262290078851 | Hoàng Thu | Thảo | 15/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2234672650 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 7,5 | 7.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 590 | 60 | HSO262290078850 | Nguyễn Bảo | Hân | 10/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2203722076 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 6,8 | 6.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 591 | 61 | HSO262290078832 | Vũ Hoàng | Ngân | 06/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896110 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,5 | 5.8 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 592 | 62 | HSO262290078815 | Bùi Mai | Phương | 22/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2203722554 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,5 | 5,9 | 5.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 593 | 63 | HSO262290078807 | Phạm Bảo | Ngọc | 06/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896659 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 5,8 | 6.3 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 594 | 64 | HSO262290078757 | Nguyễn Đình | Khôi | 17/07/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 3135844931 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 6,4 | 6.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 595 | 65 | HSO262290078172 | Nguyễn Danh | Tùng | 13/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2248198092 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 5,8 | 7.2 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 596 | 66 | HSO262290077865 | Nguyễn Hiếu | Linh | 02/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2234590630 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 5,6 | 6.4 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 597 | 67 | HSO262290077704 | Chu Lê Thế | Bảo | 02/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2208112500 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 6,1 | 5.9 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 598 | 68 | HSO262290077700 | Phạm Ngọc | Hân | 30/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896607 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,7 | 6,8 | 7.8 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 599 | 69 | HSO262290077581 | Tạ Ngọc | Duy | 29/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2203722516 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,9 | 7,7 | 6.4 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 600 | 70 | HSO262290077574 | Phạm Ngọc Tườn | Vy | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2206382457 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,7 | 7,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 601 | 71 | HSO262290077573 | Đặng Quỳnh | Giang | 23/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2235844905 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,8 | 6,4 | 6.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 602 | 72 | HSO262290077565 | Nguyễn Thùy | Chi | 07/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2206403935 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,2 | 6,8 | 7.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 603 | 73 | HSO262290077560 | Nguyễn Phương | Lan | 28/07/2011 | Tỉnh Bắc Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2734600668 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,8 | 6,5 | 7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 604 | 74 | HSO262290077420 | Đàm Duy | Thái | 31/05/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2203722559 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,9 | 7,2 | 6.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 605 | 75 | HSO262290077073 | Hoàng Bình | An | 16/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2234689748 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 6.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 606 | 76 | HSO262290076810 | Nguyễn Như | Quỳnh | 22/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2234643693 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,4 | 7 | 7.3 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 607 | 77 | HSO262290076651 | Đào Ngọc | Huy | 15/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2234607640 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5,1 | 6.1 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 608 | 78 | HSO262290076430 | Đỗ Phương | Anh | 07/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 3436785794 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 6,1 | 6,6 | 6.3 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 609 | 79 | HSO262290076403 | Trần Duy | Hưng | 04/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896355 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 5,4 | 6,5 | 6.1 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 610 | 80 | HSO262290076372 | Nguyễn Lê Gia | Huy | 06/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2275989138 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 4,7 | 5.9 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 611 | 81 | HSO262290076275 | Nguyễn Đức | Trung | 07/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2233862981 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 7,2 | 6.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 612 | 82 | HSO262290076258 | Hoàng Minh | Đạt | 25/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896583 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 7 | 5,8 | 6.7 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 613 | 83 | HSO262290076244 | Vũ Gia | Linh | 28/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2272825384 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,2 | 7,4 | 6.4 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 614 | 84 | HSO262290076223 | Nguyễn Khánh | Linh | 26/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896834 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,8 | 6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 615 | 85 | HSO262290076217 | Hoàng Minh | Đức | 25/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2234688065 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 6,8 | 6,1 | 6.3 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 616 | 86 | HSO262290076107 | Trần Đức | Anh | 13/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2203722506 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,7 | 5.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 617 | 87 | HSO262290076065 | Phạm Hoàng | Anh | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2203722053 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 4,9 | 5,9 | 6.8 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 618 | 88 | HSO262290075964 | Hoàng Bảo | Anh | 19/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896739 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 6,3 | 7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 619 | 89 | HSO262290075924 | Nguyễn Thùy | Dương | 26/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220895897 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,9 | 7 | 6.2 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 620 | 90 | HSO262290075857 | Phạm Đình Gia | Hưng | 19/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2205227374 | | | | | T | T | T | T | T | T | T | K | 7,1 | 7,8 | 8 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 621 | 91 | HSO262290075848 | Lê Phương | Vy | 25/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2234606492 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 4,8 | 6,9 | 6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 622 | 92 | HSO262290075580 | Lê Minh | Thư | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2275989124 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,9 | 6 | 6.3 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 623 | 93 | HSO262290075279 | Nguyễn Chí | Công | 04/11/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 3435844920 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 6,3 | 7.1 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 624 | 94 | HSO262290075124 | Vũ Trần Linh | Nhi | 13/07/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2234640255 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 7,4 | 6.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 625 | 95 | HSO262290074825 | Võ Hạnh | Uyên | 23/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2265653023 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 6,5 | 6.4 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 626 | 96 | HSO262290074752 | Bùi Hải | Anh | 24/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2203722504 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 6,6 | 7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 627 | 97 | HSO262290074720 | Đoàn Lan | Anh | 05/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2275989129 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 7,1 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 628 | 98 | HSO262290074719 | Nguyễn Vân | Khanh | 10/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2203722089 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,7 | 6.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 629 | 99 | HSO262290074699 | Vũ Ngọc | Mai | 09/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896090 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,7 | 6,6 | 7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 630 | 100 | HSO262290074615 | Nguyễn Đức | Trí | 15/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2234605452 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,6 | 7,1 | 7.2 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 631 | 101 | HSO262290074567 | Nguyễn Đoàn Bảo | An | 06/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2203722047 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 4,7 | 6.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 632 | 102 | HSO262290074561 | Nguyễn Nhật | Anh | 10/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2237322085 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 6,1 | 6.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 633 | 103 | HSO262290074265 | Trịnh Thu | Giang | 16/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896603 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,5 | 7 | 6.4 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 634 | 104 | HSO262290073403 | Vũ Nguyễn Nhật | Minh | 07/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896388 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 5,3 | 5,4 | 6.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 635 | 105 | HSO262290073371 | Đinh Nguyễn Như | Quỳnh | 03/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2248196443 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 6 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 636 | 106 | HSO262290072881 | Phạm Thanh | Tùng | 06/03/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 2220896868 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,5 | 7 | 7.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 637 | 107 | HSO262290080863 | Bàn Tuấn | Anh | 31/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Mông Dương | 2237273881 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4 | 5,6 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 638 | 108 | HSO262290081438 | Vũ Văn | Nam | 26/09/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273865 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,3 | 6,3 | 4.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 639 | 109 | HSO262290081619 | Khuất Thị Diệu | Linh | 21/07/2011 | Thành phố Hà Nội | Nữ | Kinh | THCS Mông Dương | 0120693157 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 3,9 | 5,9 | 4.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 640 | 110 | HSO262290081900 | Lê Hữu | Hùng | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273855 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,7 | 5,9 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 641 | 111 | HSO262290082078 | Nguyễn Thị Thùy | Dung | 24/09/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273767 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4 | 6,5 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 642 | 112 | HSO262290070741 | Đinh Uy | Vũ | 11/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2203361942 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,2 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 643 | 113 | HSO262290074203 | Lương Bảo | Ngọc | 03/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203012593 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,3 | 5.7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 644 | 114 | HSO262290070444 | Vũ Bảo | Ngân | 09/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2237326048 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,6 | 5,1 | 5.9 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 645 | 115 | HSO262290072154 | Vũ Duy Gia | Bảo | 26/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272826957 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 4,6 | 5.6 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 646 | 116 | HSO262290071184 | Vũ Việt | Tiến | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2272826088 | | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,2 | 6,9 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 647 | 117 | HSO262290070477 | Nguyễn Hoàng | Thắng | 30/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2223704025 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 4,6 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 648 | 118 | HSO262290070587 | Nguyễn Văn | Quí | 15/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2272825741 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 4,6 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 649 | 119 | HSO262290070530 | Bùi Quang | Khải | 06/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2220280847 | | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,8 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 650 | 120 | HSO262290081621 | Phạm Minh | Hùng | 25/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2205241410 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 651 | 121 | HSO262290081446 | Phan Thị Lê | Quỳnh | 15/05/2011 | Tỉnh Nghệ An | Nữ | Kinh | THCS Cửa Ông | 4005462117 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 7 | 7.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 652 | 122 | HSO262290081292 | Nguyễn Phương | Nhi | 14/08/2007 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 022307001064 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5 | 5.9 (TAH) | 2022 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 653 | 123 | HSO262290077276 | Phạm Đức | Anh | 19/09/2006 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Bái Tử Long | 034206011770 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,5 | 5,5 | 5.3 (TAH) | 2021 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 654 | 124 | HSO262290081025 | Nguyễn Tuấn | Đăng | 19/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322058 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 6,9 | 7.7 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 655 | 125 | HSO262290074343 | Hoàng Gia | Huy | 16/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2248128130 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 4,4 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 656 | 126 | HSO262290071666 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 29/05/2007 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 022307002899 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 6 | 6 (TAH) | 2022 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 657 | 127 | HSO262290080879 | Nguyễn Mạnh | Cường | 17/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206103150 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 7,2 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 658 | 128 | HSO262290080983 | Nguyễn Nam | Khánh | 14/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248124991 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,7 | 6,7 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 659 | 129 | HSO262290081646 | Diệp Minh | Tuyết | 20/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | THCS Cẩm Phả | 2206080203 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,3 | 7 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 660 | 130 | HSO262290081644 | Lục Gia | Hân | 17/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206103152 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 5,4 | 7,5 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Cẩm Phả) | | | |
| 661 | 131 | HSO262290075266 | Nguyễn Khánh | Hưng | 07/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cửa Ông | 2219831592 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 6,1 | 6.4 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 662 | 132 | HSO262290077576 | Vũ Ngọc Minh | Châu | 08/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Chu Văn An | 2204441867 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 7,5 | 6.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 663 | 133 | HSO262290077472 | Nguyễn Lê | Thanh | 16/11/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2205466726 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 7 | 6,6 | 8.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 664 | 134 | HSO262290076588 | Nguyễn Hà | Vy | 11/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248189878 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,3 | 5.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 665 | 135 | HSO262290076566 | Trần Khắc Gia | Huy | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206080186 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,3 | 7.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 666 | 136 | HSO262290075435 | Nguyễn Ngọc | Hân | 29/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248190130 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6 | 6 | 7.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 667 | 137 | HSO262290075366 | Nguyễn Mai | Linh | 05/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2204503840 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | K | 6,2 | 5 | 8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 668 | 138 | HSO262290073486 | Nguyễn Hoàng | Phong | 21/05/2011 | Tỉnh Nghệ An | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2235819996 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 6,7 | 8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 669 | 139 | HSO262290073267 | Nguyễn Hữu Tùn | Lâm | 02/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2237273815 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,5 | 7.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 670 | 140 | HSO262290073046 | Chu Việt | Anh | 22/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2204441859 | | | | | K | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,5 | 5,6 | 6.9 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 671 | 141 | HSO262290078609 | Nguyễn Hào | Thiên | 27/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2204441890 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7 | 8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 672 | 142 | HSO262290077541 | Đoàn Đức | Mạnh | 31/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2261853301 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 6,5 | 8.2 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 673 | 143 | HSO262290076775 | Hoàng Thanh | Thủy | 10/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2205466728 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 5,9 | 7.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 674 | 144 | HSO262290076724 | Đỗ Yến | Vy | 16/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248191319 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,3 | 7,4 | 7.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 675 | 145 | HSO262290075875 | Trần Phú | Minh | 25/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248190031 | | | | | K | K | T | Đ | T | K | T | K | 5,5 | 7 | 7.6 (TAH) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 676 | 146 | HSO262290075068 | Nguyễn Kim | Chi | 22/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2259265390 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,9 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 677 | 147 | HSO262290073984 | Vũ Thùy | Dương | 21/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2247794730 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,5 | 7,2 | 7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 678 | 148 | HSO262290073848 | Bùi Nguyễn Hà | Anh | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2234692454 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,7 | 6,6 | 7.2 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 679 | 149 | HSO262290074969 | Đỗ Hồng Gia | Bảo | 14/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248191412 | | | | | T | T | T | K | T | T | T | T | 7,8 | 8,1 | 8.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 680 | 150 | HSO262290076738 | Trương Tuấn | Kiệt | 10/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2205344808 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 6,6 | 6.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 681 | 151 | HSO262290077502 | Hà Thùy | Lâm | 07/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2234652361 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 5,8 | 7,6 | 6.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 682 | 152 | HSO262290078140 | Trần Gia | Bảo | 14/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2204441865 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,2 | 7.3 (TAH) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 683 | 153 | HSO262290078061 | Nguyễn Duy | Khánh | 27/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206080191 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,4 | 6,3 | 7.4 (TAH) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 684 | 154 | HSO262290077446 | Bùi Quang | Huy | 07/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248191361 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,6 | 6,6 | 6.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 685 | 155 | HSO262290076799 | Lê Huyền | Trang | 02/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206106766 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,8 | 7.6 (TAH) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 686 | 156 | HSO262290076410 | Bùi Thị Thanh | Tâm | 21/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248194785 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 7,6 | 8.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 687 | 157 | HSO262290074776 | Nguyễn Như | Ý | 26/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206097608 | | | | | T | K | K | Đ | T | K | T | K | 5,8 | 7,3 | 6.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 688 | 158 | HSO262290074773 | Mai Thị Thanh | Trúc | 14/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2205567315 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 7,7 | 7.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 689 | 159 | HSO262290073923 | Nguyễn Phương | Anh | 24/06/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 3606103144 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,9 | 7.6 (TAH) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 690 | 160 | HSO262290073685 | Nghiêm Gia | Hưng | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2203048617 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,5 | 6.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 691 | 161 | HSO262290073488 | Ngô Thị | Tú | 25/09/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 3306086050 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,5 | 7,4 | 7.4 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 692 | 162 | HSO262290077504 | Lương Ngọc Bảo | An | 07/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206080162 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6 | 6,9 | 7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 693 | 163 | HSO262290076048 | Nguyễn Thành | Hưng | 12/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206080189 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 7,2 | 6,3 | 7.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 694 | 164 | HSO262290076039 | Đỗ Phan Nam | Anh | 12/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2205567239 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,4 | 7,3 | 6.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 695 | 165 | HSO262290075864 | Nguyễn Gia | Khánh | 07/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2219942768 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,6 | 6.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 696 | 166 | HSO262290075860 | Hồ Khánh | Linh | 22/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206111812 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,8 | 6,9 | 7.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 697 | 167 | HSO262290075653 | Nguyễn Thị Thu | Hiền | 05/09/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 3006080185 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 7,7 | 6,2 | 7.3 (TAH) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 698 | 168 | HSO262290075144 | Phạm Khải | Đông | 20/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2205466681 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 7,3 | 7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 699 | 169 | HSO262290074863 | Tống Đăng Quốc | Huy | 20/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248195076 | | | | | T | Đ | K | K | T | K | T | K | 7,3 | 7,6 | 7.4 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 700 | 170 | HSO262290073932 | Phan Văn | Minh | 27/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248191860 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,1 | 6,8 | 6.4 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 701 | 171 | HSO262290073564 | Bùi Gia | Bảo | 04/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2234673243 | | | | | T | K | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,2 | 6.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 702 | 172 | HSO262290073542 | Nguyễn Ngọc Kh | Ly | 02/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2205344815 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,9 | 6,3 | 6.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 703 | 173 | HSO262290073485 | Diệp Thắng | Đạt | 19/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Cẩm Phả | 2206059548 | UTTHPT3b | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,7 | 6.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 704 | 174 | HSO262290073023 | Vũ Ngân | Hà | 19/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2205344799 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 6,2 | 6.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 705 | 175 | HSO262290072088 | Vũ Đình Thế | Anh | 23/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248228147 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 6.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 706 | 176 | HSO262290071113 | Đồng Khánh | Linh | 08/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248195021 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,5 | 7,1 | 7.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 707 | 177 | HSO262290080183 | Lê Tuấn | Minh | 16/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2219308012 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.6 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 708 | 178 | HSO262290079367 | Nguyễn Xuân | Dũng | 27/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2235835378 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 6,9 | 5,6 | 6.6 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 709 | 179 | HSO262290077572 | Lê Văn | Đạt | 14/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2220276461 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,2 | 5.8 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 710 | 180 | HSO262290077513 | Đỗ Hữu Minh | Khang | 13/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2220276476 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,2 | 7.8 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 711 | 181 | HSO262290077442 | Dương Nhật | Nam | 15/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2219942773 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 7,4 | 6.3 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 712 | 182 | HSO262290077403 | Hoàng Ngọc | Hà | 30/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2219824826 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,9 | 7.1 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 713 | 183 | HSO262290076695 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 08/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2220280858 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,7 | 6,6 | 6 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 714 | 184 | HSO262290076691 | Vũ Duy | Anh | 27/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2220276427 | | | | | T | K | K | K | T | K | Đ | K | 5,8 | 5,6 | 6.8 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 715 | 185 | HSO262290076689 | Trần Duy | Minh | 16/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2203048451 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 8 | 7.3 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 716 | 186 | HSO262290076162 | Phan Bảo | Tâm | 01/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2219942781 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,8 | 5,7 | 6.2 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 717 | 187 | HSO262290076139 | Trương Hương | Giang | 07/05/2011 | Tỉnh Bắc Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2719958740 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 7,4 | 7.1 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 718 | 188 | HSO262290075703 | Lý Anh | Kiệt | 05/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2220551301 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,3 | 5.4 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 719 | 189 | HSO262290075466 | Diệp Thành | Vinh | 19/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2219957794 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 6,5 | 6.9 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 720 | 190 | HSO262290074631 | Nguyễn Vũ Trung | Hiếu | 04/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 2235820297 | | | | | T | T | Đ | K | K | Đ | T | K | 7,3 | 5,5 | 6 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 721 | 191 | HSO262290073579 | Nguyễn Phương | Thảo | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Lý Tự Trọng | 4206471112 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 6,9 | 7.6 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 722 | 192 | HSO262290080125 | La Thế | Đạt | 17/06/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nam | Kinh | TH và THCS Suối Khoáng | 3875182281 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 8,1 | 6,6 | 5.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 723 | 193 | HSO262290078205 | Phạm Thế | Minh | 03/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Suối Khoáng | 0159595163 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 7 | 7 | 6.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 724 | 194 | HSO262290076762 | Trần Ninh Hoàng | Long | 17/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Suối Khoáng | 2208112544 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 7,5 | 6.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 725 | 195 | HSO262290076705 | Nguyễn Ngọc | Ánh | 18/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Suối Khoáng | 2237271331 | | | | | T | T | T | K | T | Đ | T | K | 5,7 | 7,6 | 5.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 726 | 196 | HSO262290076704 | Lê Bảo | Trâm | 24/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Suối Khoáng | 2206371114 | | | | | T | T | T | K | T | T | T | T | 6,9 | 8 | 8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 727 | 197 | HSO262290075847 | Nguyễn Văn | Hoàng | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Suối Khoáng | 2207920246 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,4 | 7,1 | 5.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 728 | 198 | HSO262290075708 | Nguyễn Hoàng | Nghĩa | 26/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Suối Khoáng | 2207920259 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,3 | 6,9 | 6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 729 | 199 | HSO262290075398 | Đàm Minh | Hưng | 15/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Suối Khoáng | 2220987871 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6 | 7 | 7.4 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 730 | 200 | HSO262290075196 | Lưu Vũ Bảo | Lâm | 19/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Suối Khoáng | 3028978390 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,7 | 8,3 | 7.2 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 731 | 201 | HSO262290073556 | Nguyễn Phương | Linh | 16/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Suối Khoáng | 2206727359 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,3 | 6,7 | 6.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 732 | 202 | HSO262290073384 | Phạm Quang | Đạt | 16/12/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | TH và THCS Suối Khoáng | 2208112520 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 8 | 7,3 | 5.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 733 | 203 | HSO262290073119 | Trương Hoàng | Quân | 20/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Suối Khoáng | 2206727378 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,1 | 6,8 | 8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 734 | 204 | HSO262290081033 | Bùi Thu | Thủy | 12/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2273336799 | | | | | T | K | K | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,9 | 6.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 735 | 205 | HSO262290080224 | Nguyễn Thế | Kiên | 17/06/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2248196380 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,7 | 7,9 | 7.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 736 | 206 | HSO262290080194 | Vũ Trọng | Nghĩa | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2248198798 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,7 | 6.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 737 | 207 | HSO262290080085 | Vũ Công | Danh | 29/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2206387027 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,3 | 6,2 | 6.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 738 | 208 | HSO262290078728 | Khổng Hà | Vy | 08/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2206382455 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 7,6 | 5.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 739 | 209 | HSO262290077496 | Hoàng Thế | Mạnh | 25/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2273336968 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 7,5 | 6.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 740 | 210 | HSO262290077440 | Nguyễn Tuấn | Phong | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2206403959 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,4 | 6,3 | 5.9 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 741 | 211 | HSO262290077439 | Nguyễn Minh | Tâm | 27/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2259057029 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,4 | 7,2 | 7.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 742 | 212 | HSO262290076759 | Điệp Khánh | Linh | 15/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2248196414 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 7,2 | 7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 743 | 213 | HSO262290076757 | Lê Hải | Anh | 03/09/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 3805650829 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | K | Đ | 6,1 | 6,4 | 6.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 744 | 214 | HSO262290076746 | Nguyễn Văn | Nam | 11/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 3841059616 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,7 | 6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 745 | 215 | HSO262290076658 | Nguyễn Thành | Trung | 01/06/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 3073337064 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 4,7 | 5.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 746 | 216 | HSO262290076532 | Phạm Tiến | Dũng | 12/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2211122768 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | T | 8,1 | 7,3 | 8.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 747 | 217 | HSO262290076498 | Vũ Anh | Thư | 27/05/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 3682367537 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 7,3 | 7.4 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 748 | 218 | HSO262290076389 | Vũ Hà | Phương | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2206394301 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,4 | 4.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 749 | 219 | HSO262290076101 | Nguyễn Trần Uyê | Linh | 27/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2206402555 | | | | | T | K | K | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 6,4 | 6.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 750 | 220 | HSO262290076041 | Nguyễn Đức | Tiến | 24/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2259057190 | | | | | K | Đ | K | K | K | Đ | T | K | 5,8 | 7,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 751 | 221 | HSO262290075879 | Trần Bình | Minh | 27/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2206402566 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | K | Đ | 6,3 | 7,3 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 752 | 222 | HSO262290075865 | Bùi Duy | Đức | 01/11/2011 | Tỉnh Phú Thọ | Nam | Mường | TH và THCS Quang Hanh | 1703569045 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 6 | 6.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 753 | 223 | HSO262290075840 | Đặng Đỗ Phương | Linh | 11/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | TH và THCS Quang Hanh | 2259056571 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | K | T | K | T | K | 5,6 | 7 | 7.2 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 754 | 224 | HSO262290075822 | Trần Phong | Giang | 03/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2248198192 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,1 | 6,6 | 6.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 755 | 225 | HSO262290075734 | Đào Văn | Duy | 25/05/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2206387031 | | | | | T | K | K | K | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 6 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 756 | 226 | HSO262290075669 | Mai Thạch | Duy | 15/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2206387032 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 6,9 | 5.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 757 | 227 | HSO262290075627 | Vũ Bảo | Ngọc | 03/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2248198791 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 7,4 | 6,4 | 7.2 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 758 | 228 | HSO262290075375 | Nguyễn Minh | Thiện | 10/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2259057025 | | | | | K | Đ | K | K | T | Đ | T | K | 7,6 | 7,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 759 | 229 | HSO262290075126 | Lý Ngọc | Khánh | 07/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | TH và THCS Quang Hanh | 2248195983 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,8 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 760 | 230 | HSO262290074946 | Nguyễn Phước | Trí | 25/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2248198085 | | | | | K | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 6 | 6,2 | 5.7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 761 | 231 | HSO262290074750 | Trần Bảo | Anh | 23/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2235844210 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | K | 5,6 | 6,5 | 6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 762 | 232 | HSO262290074748 | Trần Hoàng Gia | Bảo | 21/01/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2248198551 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 6,4 | 8,1 | 8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 763 | 233 | HSO262290074746 | Phạm Công | Đạt | 09/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2206394278 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,7 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 764 | 234 | HSO262290074582 | Nguyễn Tuấn | Đức | 08/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2248196210 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 6,3 | 6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 765 | 235 | HSO262290073734 | Phạm Khánh | Dương | 06/09/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2248198681 | | | | | T | K | K | Đ | T | K | T | Đ | 6,2 | 7,3 | 6.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 766 | 236 | HSO262290073660 | Nguyễn Doãn | Trung | 09/09/2011 | Tỉnh Tuyên Quang | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2206387073 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,6 | 6 | 5.2 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 767 | 237 | HSO262290073263 | Hà Khánh | Phương | 30/12/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2259057170 | | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | T | K | 6,1 | 7,2 | 5.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 768 | 238 | HSO262290073221 | Đặng Thị Thùy | Dung | 26/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2248197870 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,9 | 5.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 769 | 239 | HSO262290073191 | Phạm Tuấn | Hưng | 11/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2206387040 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,3 | 7.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 770 | 240 | HSO262290072995 | Nguyễn Hà | Phương | 27/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2248258468 | | | | | Đ | K | K | Đ | K | Đ | T | K | 7,3 | 6,9 | 7.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 771 | 241 | HSO262290072024 | Nguyễn Phương | Linh | 04/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quang Hanh | 2206402547 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 6,2 | 5.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 772 | 242 | HSO262290073600 | Trần Hoàng | Ngân | 12/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206111819 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 6,6 | 6,1 | 7.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 773 | 243 | HSO262290078595 | Phạm Thảo | Chi | 13/06/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 3049990053 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 6,8 | 6.2 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 774 | 244 | HSO262290078516 | Lê Hiền | Giang | 04/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2237294263 | | | | | T | K | K | Đ | T | Đ | T | K | 5,7 | 6,3 | 7.4 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 775 | 245 | HSO262290077701 | Vũ Khắc | Vũ | 23/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206086061 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 5,6 | 6,4 | 7.3 (TAH) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 776 | 246 | HSO262290076395 | Trương Bảo | Lan | 17/08/2011 | Thành phố Hà Nội | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206106741 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,7 | 6,4 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 777 | 247 | HSO262290075825 | Nguyễn Thành | Vinh | 03/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206106778 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,7 | 5,3 | 6.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 778 | 248 | HSO262290074979 | Trần Trà | Mi | 20/10/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 3872825924 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 7,1 | 6.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 779 | 249 | HSO262290073883 | Nguyễn Thị Yến | Nhi | 26/07/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 3006111830 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 6,2 | 6.4 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 780 | 250 | HSO262290073466 | Hoàng Thị Quỳnh | Anh | 12/05/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 3303241419 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,2 | 6.2 (TAH) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 781 | 251 | HSO262290073087 | Ngô Thảo | Nguyên | 16/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206080195 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 6,1 | 6.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 782 | 252 | HSO262290071970 | Trần Tuấn | Cường | 26/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2237322013 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,9 | 6.2 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 783 | 253 | HSO262290075753 | Đào Anh | Quân | 06/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206059581 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 7,6 | 6,7 | 7.1 (TAH) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 784 | 254 | HSO262290075788 | Bùi Thanh | Hiền | 21/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2272826140 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 6,5 | 6.9 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 785 | 255 | HSO262290073341 | Phạm Minh Tiến | Dương | 29/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206055558 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 7,8 | 7 | 8.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 786 | 256 | HSO262290077430 | Ngô Ngọc Tú | Anh | 09/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206106722 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | T | K | 7,6 | 6,7 | 7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 787 | 257 | HSO262290074837 | Nguyễn Ngọc | Hưng | 16/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2259161694 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 8,6 | 6,7 | 7.3 (TAH) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 788 | 258 | HSO262290079742 | Bùi Xuân | Thành | 28/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2220896405 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 4,3 | 5.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 789 | 259 | HSO262290076367 | Lê Hải | Vi | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206097604 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 7 | 6,4 | 6.4 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 790 | 260 | HSO262290074847 | Ngô Tuấn | Khang | 24/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206097577 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 7 | 6,4 | 5.9 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 791 | 261 | HSO262290075503 | Hoàng Tấn | Dũng | 26/06/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 3306080182 | | | | | T | K | K | Đ | T | K | K | Đ | 5,6 | 5,8 | 7.4 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 792 | 262 | HSO262290075292 | Mai Thủy | Tiên | 23/10/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 3406086039 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6 | 5,2 | 6.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 793 | 263 | HSO262290074910 | Nguyễn Phương | Linh | 01/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2237273728 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 6,7 | 6.9 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 794 | 264 | HSO262290074836 | Nguyễn Mạnh | Cường | 24/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206080180 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,5 | 6.2 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 795 | 265 | HSO262290077679 | Đồng Bảo | Châu | 10/07/2011 | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206106728 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | K | Đ | 4,7 | 6,4 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 796 | 266 | HSO262290077441 | Hà Trung | Hiếu | 17/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2272825854 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | K | Đ | 5,9 | 6,4 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 797 | 267 | HSO262290076642 | Trần Bảo | Trâm | 12/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206106770 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,3 | 6,7 | 7.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 798 | 268 | HSO262290076525 | Nguyễn Thị Bảo | Trâm | 07/05/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2237294269 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6 | 6,9 | 6.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 799 | 269 | HSO262290076288 | Đỗ Khánh | Toàn | 07/07/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2234679649 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,2 | 7,2 | 7 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 800 | 270 | HSO262290075688 | Nguyễn Huy | Thắng | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206106764 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 5,9 | 5,9 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 801 | 271 | HSO262290078710 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206090842 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,6 | 7,8 | 6.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 802 | 272 | HSO262290074600 | Trần Hà | Anh | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2248124843 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,7 | 7,8 | 6.5 (TAH) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 803 | 273 | HSO262290073804 | Lại Thế | Huy | 14/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 022211002162 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,8 | 6,7 | 6.3 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 804 | 274 | HSO262290078677 | Lê Diệu | Anh | 04/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206059535 | | | | | T | T | T | T | T | K | T | K | 6 | 6,3 | 7.1 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 805 | 275 | HSO262290078089 | Vi Bảo | Minh | 09/01/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206090840 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 6,5 | 7 (TAH) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 806 | 276 | HSO262290076339 | Trần Huyền | Nhi | 09/10/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206106751 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 4,7 | 6.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 807 | 277 | HSO262290078686 | Nguyễn Ngọc An | Thư | 12/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206097597 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 7,1 | 7,3 | 7.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 808 | 278 | HSO262290077500 | Vũ Trung | Kiên | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206111810 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 7,3 | 6.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 809 | 279 | HSO262290079079 | Đào Huy | Hiếu | 21/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2203048484 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 5,3 | 6,8 | 6.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 810 | 280 | HSO262290079062 | Quách Mạnh | Hùng | 30/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2248190647 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 7,1 | 8.4 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 811 | 281 | HSO262290078625 | Lương Hải | Phong | 01/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2205241530 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 6,3 | 7.2 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 812 | 282 | HSO262290078559 | Nguyễn Trung | Dũng | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2205450767 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,6 | 6.3 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 813 | 283 | HSO262290078328 | Vũ Nguyễn Đức | Hiếu | 08/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | Trung tâm GDNN-GDTX quận Tây Hồ | 022211007895 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 8,9 | 8,5 | | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 814 | 284 | HSO262290077703 | Đỗ Quý | Hào | 23/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2205450776 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | K | 5,3 | 5 | 6.8 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 815 | 285 | HSO262290077546 | Ngô Hà | Ly | 19/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205227379 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 5,7 | 6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 816 | 286 | HSO262290077488 | Phạm Đăng | Khoa | 01/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2205450719 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | K | 5 | 6,7 | 5.9 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 817 | 287 | HSO262290077445 | Nguyễn Hải | Yến | 20/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2203048473 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 6,5 | 6.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 818 | 288 | HSO262290077207 | Ngô Ngọc | Hà | 14/06/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205241495 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 8,2 | 8.1 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 819 | 289 | HSO262290076800 | Trần Đức | Minh | 24/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2219957776 | | | | | T | T | T | T | T | K | T | K | 6 | 7 | 6.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 820 | 290 | HSO262290076779 | Nguyễn Thu | Ngân | 24/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322099 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 6 | 7 | 6.7 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 821 | 291 | HSO262290076773 | Bùi Đình | Dũng | 15/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2237289355 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 8 | 5,3 | 5.8 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 822 | 292 | HSO262290076740 | Bùi Hoàng Bảo | Nam | 22/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322097 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 8,4 | 8 | 6.2 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 823 | 293 | HSO262290076728 | Trần Lâm Quỳnh | Anh | 17/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2272832855 | | | | | K | K | K | K | T | K | T | K | 6,4 | 8,2 | 7.1 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 824 | 294 | HSO262290076717 | Trần Anh | Đức | 30/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2282300527 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | K | 5,7 | 5,8 | 6.9 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 825 | 295 | HSO262290076657 | Nguyễn Bảo | Thy | 28/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Chu Văn An | 2205227391 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,5 | 6,8 | 6.8 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 826 | 296 | HSO262290076636 | Dương Bảo | Chi | 26/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322011 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | T | 8,1 | 8,2 | 7.2 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 827 | 297 | HSO262290076621 | Đỗ Khánh | Huyền | 08/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322119 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 7 | 6.7 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 828 | 298 | HSO262290076565 | Nguyễn Ngọc Bảo | Anh | 30/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205450759 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,4 | 7,7 | 5.9 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 829 | 299 | HSO262290076531 | Vũ Đình | Hùng | 13/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322064 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 5,1 | 5.8 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 830 | 300 | HSO262290076465 | Lưu Gia | Bảo | 17/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322050 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 6 | 5,1 | 5.3 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 831 | 301 | HSO262290076457 | Vương Thanh | Thảo | 21/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322103 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 5,9 | 5,9 | 5.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 832 | 302 | HSO262290076172 | Phùng Thị Minh | Hà | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205450706 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6 | 8,5 | 6.4 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 833 | 303 | HSO262290075874 | Đỗ Vũ Minh | Đức | 02/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2237289344 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | K | Đ | 5,7 | 5 | 6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 834 | 304 | HSO262290075842 | Vũ Minh | Hiền | 04/07/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2203048570 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 5,8 | 6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 835 | 305 | HSO262290075818 | Nguyễn Trung | Nghĩa | 24/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2203048499 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,8 | 5.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 836 | 306 | HSO262290075770 | Nguyễn Trọng | Đại | 09/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2205241393 | | | | | K | Đ | K | K | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,7 | 6.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 837 | 307 | HSO262290075746 | Đỗ Nguyễn Khán | Ly | 09/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205241423 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 7,1 | 6.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 838 | 308 | HSO262290075694 | Cao Gia | Bảo | 31/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322048 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 5,3 | 5.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 839 | 309 | HSO262290075551 | Trịnh Gia | Huy | 22/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2276026297 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,4 | 7,1 | 6.4 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 840 | 310 | HSO262290075522 | Nguyễn Thị Bích | Ngọc | 12/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205241430 | | | | | T | T | T | T | T | K | T | K | 6,6 | 8,6 | 6.3 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 841 | 311 | HSO262290075509 | Đỗ Phương | Thảo | 25/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205241540 | | | | | T | T | T | K | T | K | K | K | 5,2 | 7,2 | 6.7 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 842 | 312 | HSO262290075488 | Phạm Nguyên | Ninh | 18/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2234621714 | | | | | T | K | T | K | T | T | T | K | 7,5 | 7,6 | 6.7 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 843 | 313 | HSO262290075444 | Vũ Thế | Nam | 08/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2234691645 | | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | T | K | 5,9 | 6,5 | 6.3 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 844 | 314 | HSO262290075211 | Nguyễn Phương | Thảo | 08/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205450794 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 7,2 | 7.1 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 845 | 315 | HSO262290075181 | Vũ Anh | Tuấn | 28/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2203048392 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,2 | 6.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 846 | 316 | HSO262290075066 | Nguyễn Minh | Thu | 14/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2203048600 | | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | K | Đ | 4,9 | 7,2 | 6.7 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 847 | 317 | HSO262290074950 | Trần Minh | Triết | 03/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322041 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,1 | 5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 848 | 318 | HSO262290074793 | Trần Ngọc | Ánh | 09/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2203048521 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 5,3 | 7,2 | 6.2 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 849 | 319 | HSO262290074765 | Vũ Anh | Khoa | 25/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2272825562 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 7,4 | 8.1 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 850 | 320 | HSO262290074722 | Nguyễn Ngọc Bảo | Trâm | 11/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237288896 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 8,3 | 6.8 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 851 | 321 | HSO262290074669 | Đỗ Hà | Anh | 24/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2206103146 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | T | 8,1 | 7,2 | 7.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 852 | 322 | HSO262290074545 | Nguyễn Thị Hà | Linh | 25/12/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237288894 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,6 | 6,7 | 5.3 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 853 | 323 | HSO262290074142 | Diệp Công | Sơn | 31/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2219957786 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 6,1 | 5,7 | 6.7 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 854 | 324 | HSO262290073916 | Nguyễn Phương | Anh | 09/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205241476 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 8,3 | 7.1 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 855 | 325 | HSO262290073901 | Phùng Huy | Vũ | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2234564709 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 5,4 | 6,8 | 7 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 856 | 326 | HSO262290073892 | Phạm Thùy | Dương | 26/07/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2203048524 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | K | 6,7 | 7,1 | 8 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 857 | 327 | HSO262290073854 | Nhâm Gia | Hân | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322060 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,8 | 5 | 5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 858 | 328 | HSO262290073744 | Phạm Anh | Thư | 03/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322128 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 7 | 5.1 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 859 | 329 | HSO262290073738 | Trần Anh | Việt | 29/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2219942786 | | | | | T | K | K | K | T | K | T | K | 6,1 | 6,6 | 6.8 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 860 | 330 | HSO262290073640 | Nguyễn Gia | Khánh | 09/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2276026299 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 5 | 6,8 | 5.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 861 | 331 | HSO262290073560 | Vũ Tiến | Đạt | 19/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322057 | | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 4,7 | 5.7 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 862 | 332 | HSO262290073433 | Phạm Quỳnh Yến | Nhi | 28/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322031 | | | | | T | K | K | K | T | K | T | K | 5,3 | 5,6 | 6.6 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 863 | 333 | HSO262290073392 | Vũ Thị Ngọc | Ly | 19/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237288906 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 6,5 | 5.7 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 864 | 334 | HSO262290073356 | Nguyễn Gia | Hưng | 09/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322066 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 5,8 | 5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 865 | 335 | HSO262290073329 | Đinh Thanh | Trúc | 20/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2206387071 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5 | 7,6 | 5.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 866 | 336 | HSO262290073243 | Trần Tiến | Triển | 06/05/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 3666029578 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6 | 5,8 | 7 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 867 | 337 | HSO262290073207 | Nguyễn Xuân | Thắng | 01/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2248257168 | | | | | T | K | K | K | T | K | T | Đ | 5 | 4,8 | 6.3 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 868 | 338 | HSO262290073185 | Vũ Thành | Đạt | 21/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2203048362 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,2 | 6.1 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 869 | 339 | HSO262290073179 | Lê Quốc | Huy | 12/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2235820336 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,8 | 5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 870 | 340 | HSO262290073120 | Nguyễn Trần Bảo | Linh | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322024 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 5,8 | 6.9 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 871 | 341 | HSO262290073067 | Ninh Ngọc Hương | Thảo | 06/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205450793 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,1 | 6,9 | 6.4 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 872 | 342 | HSO262290073024 | Phạm Nguyễn Ch | Anh | 06/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2219957754 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 873 | 343 | HSO262290072959 | Cao Lê Hoàng | Duy | 25/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2205450697 | | | | | T | K | T | K | T | K | Đ | Đ | 5 | 5,9 | 6.1 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 874 | 344 | HSO262290072949 | Phạm Ngọc | Hân | 17/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205241403 | | | | | K | K | T | K | K | Đ | T | K | 6,3 | 7,1 | 5.8 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 875 | 345 | HSO262290072925 | Nguyễn Mai Kiều | Anh | 23/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Chu Văn An | 2276389423 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 7,5 | 7,3 | 7.5 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 876 | 346 | HSO262290072864 | Nguyễn Đức | Trung | 29/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2205450750 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | K | 5,4 | 6 | 6.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 877 | 347 | HSO262290072828 | Lương Hà | Vi | 30/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2272826527 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 5,4 | 6,4 | 6.7 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 878 | 348 | HSO262290072785 | Vũ Ngọc | Diệp | 19/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237288902 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,3 | 7,7 | 6.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 879 | 349 | HSO262290072738 | Trần Tiến | Dũng | 17/08/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2203048572 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,1 | 6,8 | 6.4 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 880 | 350 | HSO262290072572 | Nguyễn Quỳnh | Anh | 12/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2203048416 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 881 | 351 | HSO262290072339 | Trần Bảo | Nam | 04/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2235820340 | UTTHPT3a | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7,6 | 6.2 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 882 | 352 | HSO262290072275 | Nguyễn Bảo | Nam | 09/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2235820315 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,4 | 6.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 883 | 353 | HSO262290072129 | Nghiêm Tuấn | Hưng | 15/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2205450782 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 6,1 | 6.8 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 884 | 354 | HSO262290072095 | Vũ Quốc | Trọng | 10/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 3119308024 | | | | | T | T | T | T | T | K | T | K | 7,7 | 7,1 | 6.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 885 | 355 | HSO262290071981 | Nguyễn Anh | Thư | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2235820332 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 7,3 | 7.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 886 | 356 | HSO262290071785 | Nguyễn Văn | Chiến | 10/05/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2205241388 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,7 | 5.9 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 887 | 357 | HSO262290071682 | Vũ Nam | Phong | 13/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2203048540 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,8 | 6,1 | 6.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 888 | 358 | HSO262290071659 | Đàm Hương | Thư | 26/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322036 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 6,6 | 6,6 | 5.3 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 889 | 359 | HSO262290071619 | Trần Huyền | Trang | 04/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205241463 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 8 | 7.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 890 | 360 | HSO262290071617 | Đỗ Ngọc | Phong | 03/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nam Hải | 2219957780 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | K | 5,7 | 5,9 | 6.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 891 | 361 | HSO262290071567 | Lưu Hà | Vy | 27/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2237322132 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5 | 5.2 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 892 | 362 | HSO262290071532 | Hoàng Ngọc | Diệp | 31/07/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2235820304 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 6,2 | 5.5 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 893 | 363 | HSO262290071489 | Hoàng Tường | Vy | 26/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2278818931 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,9 | 5.8 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 894 | 364 | HSO262290071321 | Bùi Cẩm | Vy | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2248192473 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | K | Đ | 5 | 6,2 | 6.4 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 895 | 365 | HSO262290071116 | Cao Vũ Linh | Đan | 28/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205227364 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 7,7 | 7.1 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 896 | 366 | HSO262290071114 | Lý Khánh | Huyền | 17/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Hoa | THCS Nam Hải | 2203048434 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,2 | 7 | 5.5 (NN1) | | THPT Lương Thế Vinh | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 897 | 367 | HSO262290070929 | Nguyễn Mai | Thùy | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2203048505 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,2 | 6,2 | 6.8 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| 898 | 368 | HSO262290070796 | Nguyễn Bảo | Yến | 20/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nam Hải | 2205567326 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 6 | 5.6 (NN1) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| | **3. PHÂN HIỆU HOÀNH BỒ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 899 | 1 | HSO262290075880 | Hoàng Trần Gia | Bảo | 28/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Sơn Dương | 2233859726 | | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,5 | 6,6 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 900 | 2 | HSO262290082368 | Trần Hào | Hiệp | 28/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Việt Hưng | 2237262649 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 5,9 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 901 | 3 | HSO262290072629 | Bùi Hạo | Nam | 23/05/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2237300089 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 3,9 | 4,2 | 5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 902 | 4 | HSO262290078054 | Nguyễn Thành | Long | 10/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Văn Thuộc | 2234615610 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,1 | 4.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 903 | 5 | HSO262290082353 | Trần Nhật | Thiên | 11/10/2005 | Thành phố Đồng Nai | Nam | Kinh | THCS Đinh Tiên Hoàng | 075205006919 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 4 | 3.5 (TAH) | 2022 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 904 | 6 | HSO262290073909 | Phạm An | An | 16/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Sơn Dương | 2237265090 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 7,5 | 7.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 905 | 7 | HSO262290073926 | Đặng Thị Ngọc | Dịu | 07/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2260148114 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7,8 | 7.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 906 | 8 | HSO262290073943 | Đặng Thị Anh | Đào | 28/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265093 | | | | | T | T | T | K | T | T | T | K | 6,5 | 8 | 7.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 907 | 9 | HSO262290073972 | Bàn Thị Ngọc | Hân | 04/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265094 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 6,6 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 908 | 10 | HSO262290073332 | Triệu Mai | Linh | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265097 | | | | | K | K | K | K | T | K | T | K | 6,2 | 7,1 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 909 | 11 | HSO262290075587 | Chu Thế | Chung | 22/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Sơn Dương | 2234653932 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 6,6 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 910 | 12 | HSO262290075458 | Hoàng Tùng | Lâm | 02/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202663216 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,3 | 5 | 5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 911 | 13 | HSO262290070710 | Đặng Diệp | Anh | 04/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2272826144 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 6,5 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 912 | 14 | HSO262290081418 | Trần Duy | Lâm | 05/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Sơn Dương | 022210010282 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 5.2 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 913 | 15 | HSO262290071813 | Vũ Nguyễn Gia | Bảo | 26/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2237300137 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 6 | 5.5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 914 | 16 | HSO262290073828 | Triệu Văn | Trung | 10/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Lương Mông | 2235885937 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 6,6 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 915 | 17 | HSO262290073836 | Đặng Phúc | Chuyên | 11/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Lương Mông | 2235885919 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,9 | 5,2 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 916 | 18 | HSO262290073810 | Triệu Quý | Phong | 13/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Lương Mông | 2235885933 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 917 | 19 | HSO262290073787 | Đặng Quang | Mạnh | 11/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Lương Mông | 2235885928 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,8 | 5,3 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 918 | 20 | HSO262290073771 | Linh Du Minh | Vũ | 10/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Lương Mông | 2237266740 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,8 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 919 | 21 | HSO262290073748 | Đặng Hữu | Phong | 19/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Lương Mông | 2235885931 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | K | Đ | 5,9 | 5,6 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 920 | 22 | HSO262290080432 | Đặng Nguyên | Bá | 16/06/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 022210003123 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.3 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 921 | 23 | HSO262290080729 | Lý Văn | Dương | 17/03/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Thống Nhất | 022210001067 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,6 | 6.8 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 922 | 24 | HSO262290079969 | Lý Việt | Cường | 12/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đồng Sơn | 2248273477 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,1 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 923 | 25 | HSO262290079975 | Triệu Thị Ngọc | Hân | 11/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Đồng Sơn | 2248273561 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 6,6 | 5,9 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 924 | 26 | HSO262290079979 | Đặng Văn | Nam | 26/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đồng Sơn | 2248273489 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,3 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 925 | 27 | HSO262290079982 | Lý Phúc | Quân | 14/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đồng Sơn | 2237273057 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,5 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 926 | 28 | HSO262290079989 | Đặng Văn | Thanh | 31/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đồng Sơn | 2248273546 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | T | K | 6,9 | 6,3 | 7.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 927 | 29 | HSO262290079998 | Đặng Văn | Toàn | 26/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đồng Sơn | 2237273062 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,8 | 6,3 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 928 | 30 | HSO262290080001 | Lý Hữu | Tuấn | 02/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đồng Sơn | 2237273063 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | T | Đ | 5,5 | 6,3 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 929 | 31 | HSO262290079205 | Phạm Trọng | Tấn | 13/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Thống Nhất | 2237238823 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | K | 9,3 | 7,2 | 8.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 930 | 32 | HSO262290072846 | Đặng Nguyễn Xu | Trường | 29/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Sơn Dương | 2248220194 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 931 | 33 | HSO262290072889 | Triệu Trí | Tường | 14/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2234632847 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,8 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 932 | 34 | HSO262290072954 | Đặng Minh | Quý | 04/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2234663691 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,6 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 933 | 35 | HSO262290073248 | Phạm Duy | Anh | 20/08/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Sơn Dương | 3029665824 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 7 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 934 | 36 | HSO262290079055 | Hoàng Thành | Công | 03/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TRƯỜNG THCS TRỚI | 2272833101 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 7,8 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 935 | 37 | HSO262290080323 | Nguyễn Hà | Giang | 08/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TRƯỜNG THCS TRỚI | 2259884316 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,8 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 936 | 38 | HSO262290075489 | Trần Thị Xuân | Mai | 14/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TRƯỜNG THCS TRỚI | 2272832227 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 937 | 39 | HSO262290075667 | Vũ Kiều | An | 29/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TRƯỜNG THCS TRỚI | 2237259416 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 4,4 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 938 | 40 | HSO262290070909 | Hoàng Khánh | Thi | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TRƯỜNG THCS TRỚI | 2276201395 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 6,5 | 6,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 939 | 41 | HSO262290070956 | Phạm Thị Ánh | Nguyệt | 31/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TRƯỜNG THCS TRỚI | 2276201365 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 5,5 | 7,6 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 940 | 42 | HSO262290071888 | Lý Thị Mai | Linh | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TRƯỜNG THCS TRỚI | 2237259498 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,5 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 941 | 43 | HSO262290071793 | Nguyễn Thanh | Tùng | 08/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Quảng La | 2237283185 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4 | 5 | 4.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 942 | 44 | HSO262290071854 | Nguyễn Hải | Nam | 08/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Quảng La | 2237283180 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4,1 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 943 | 45 | HSO262290079629 | Trương Anh | Kiệt | 12/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS và THPT Quảng La | 2237283175 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4,5 | 5,7 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 944 | 46 | HSO262290079042 | Lý Duy | Khánh | 23/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Lương Mông | 2235885902 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,9 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 945 | 47 | HSO262290073860 | Triệu Kim | Long | 13/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265110 | | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,6 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 946 | 48 | HSO262290073889 | Bàn Thị | Dương | 07/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265106 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,1 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 947 | 49 | HSO262290073986 | Dương Thị Ngọc | Hân | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265113 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 8,3 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 948 | 50 | HSO262290074004 | Lý Sinh | Khôi | 05/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265108 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5 | 7 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 949 | 51 | HSO262290074057 | Lý Văn | Nhân | 08/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265117 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 950 | 52 | HSO262290074416 | Triệu Thị Thuỷ | Tiên | 25/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2263123706 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 8,1 | 7.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 951 | 53 | HSO262290075536 | Hoàng Tiến | Đạt | 28/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Sơn Dương | 2233863655 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,9 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 952 | 54 | HSO262290075608 | Trương Tiến | Đức | 05/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Sơn Dương | 2234578761 | | | | | T | K | K | Đ | T | K | T | K | 5,9 | 6,9 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 953 | 55 | HSO262290075647 | Hoàng Minh | Đức | 17/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Sơn Dương | 2234651108 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 954 | 56 | HSO262290075870 | Đinh Xuân | Trường | 05/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Sơn Dương | 2234692861 | | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | T | K | 5,6 | 6,5 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 955 | 57 | HSO262290076725 | Tẩy Văn | Hiệp | 17/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Sơn Dương | 2234692028 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,4 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 956 | 58 | HSO262290077531 | Nguyễn Duy | Nhất | 12/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265098 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,8 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 957 | 59 | HSO262290077533 | Triệu Sinh | Phong | 29/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265101 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | K | Đ | 5,6 | 6,4 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 958 | 60 | HSO262290077535 | Bàn Phúc | Sang | 27/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265111 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | K | Đ | 5,4 | 5,5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 959 | 61 | HSO262290077536 | Đặng Thị Vân | Thi | 17/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265102 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,6 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 960 | 62 | HSO262290077537 | Lý Thị | Thu | 08/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265119 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 8 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 961 | 63 | HSO262290077777 | Đặng Phúc | Tùng | 15/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265104 | | | | | T | T | T | T | T | T | T | T | 7,7 | 8,2 | 8.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 962 | 64 | HSO262290077781 | Đặng Kiều | Vi | 11/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265112 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 7,3 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 963 | 65 | HSO262290079198 | Phạm Thị | Hồng | 10/12/2011 | Thành phố Hà Nội | Nữ | Kinh | TH và THCS Sơn Dương | 2234685432 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 7,4 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| 964 | 66 | HSO262290079933 | Đặng Hữu | Kiểm | 30/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Sơn Dương | 2237265096 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,2 | 5,4 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Hoành Bồ) | | | |
| | **4. PHÂN HIỆU MẠO KHÊ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 965 | 1 | HSO262290080605 | Nguyễn Hải | An | 27/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248171886 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,6 | 5,3 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 966 | 2 | HSO262290076556 | Đỗ Thiện | An | 05/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2237223800 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 967 | 3 | HSO262290072701 | Cao Thế | Anh | 06/10/2011 | Nước ngoài | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248175832 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,5 | 7.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 968 | 4 | HSO262290080587 | Nguyễn Ngọc | Anh | 05/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS An Sinh | 2248171374 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 6,9 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 969 | 5 | HSO262290078938 | Vũ Thị Kim | Anh | 05/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237223289 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,7 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 970 | 6 | HSO262290080594 | Phạm Huy Việt | Anh | 15/07/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS An Sinh | 2249049574 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,2 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 971 | 7 | HSO262290079748 | Đặng Ngọc | Anh | 26/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237288454 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,4 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 972 | 8 | HSO262290079747 | Nguyễn Hoàng H | Anh | 25/11/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248179110 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,5 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 973 | 9 | HSO262290081543 | Hoàng Tùng | Anh | 13/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê II | 2248187612 | | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 974 | 10 | HSO262290072710 | Hoàng Lê Phương | Anh | 08/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248172994 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 4,9 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 975 | 11 | HSO262290077561 | Phạm Nguyễn Ng | Anh | 07/04/2011 | Tỉnh Thái Nguyên | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248079835 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,2 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 976 | 12 | HSO262290074276 | Nguyễn Đăng Tha | Anh | 03/08/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248173027 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,2 | 6,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 977 | 13 | HSO262290071510 | Nguyễn Hà | Anh | 16/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2237325337 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,4 | 5,4 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 978 | 14 | HSO262290076921 | Đoàn Thị Kim | Anh | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248170820 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,5 | 6,4 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | 262205 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | |
| 979 | 15 | HSO262290074558 | Phạm Tuấn | Anh | 14/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2237325287 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 980 | 16 | HSO262290081034 | Đào Phạm Vân | Anh | 28/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê II | 2220389820 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 6,4 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 981 | 17 | HSO262290077079 | Triệu Hiểu | Anh | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2276156721 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5,5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 982 | 18 | HSO262290078736 | Trần Thanh Hà | Anh | 23/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248172646 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 983 | 19 | HSO262290077554 | Đặng Quỳnh | Anh | 24/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248172603 | | | | | T | Đ | K | K | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 984 | 20 | HSO262290075767 | Bùi Thị Tú | Anh | 08/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2272830130 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,6 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 985 | 21 | HSO262290075843 | Nguyễn Thị Quỳn | Anh | 04/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2220296904 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 986 | 22 | HSO262290072641 | Lương Phương | Anh | 04/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Việt Dân | 2248250057 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 7,5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 987 | 23 | HSO262290078945 | Hoàng Ngọc | Ánh | 16/06/2011 | Tỉnh Lạng Sơn | Nữ | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2237223315 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,9 | 5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 988 | 24 | HSO262290081060 | Nguyễn Thị Nguy | Ánh | 07/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê | 2248079960 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 7,1 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 989 | 25 | HSO262290077187 | Hoàng Ngọc | Ánh | 12/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2276009402 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 990 | 26 | HSO262290076927 | Vũ Ngọc | Ánh | 30/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê | 3688415667 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,6 | 7 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 991 | 27 | HSO262290076544 | Trịnh Vi Ngọc | Ánh | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2276668085 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,6 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 992 | 28 | HSO262290074176 | Lưu Hoàng | Bách | 22/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248079614 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 3,6 | 5,2 | 4.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 993 | 29 | HSO262290078767 | Phạm Hữu Quốc | Bảo | 22/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2260411185 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 994 | 30 | HSO262290078982 | Nguyễn Gia | Bảo | 03/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248178963 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 4,7 | 4.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 995 | 31 | HSO262290079750 | Lê Thái | Bảo | 15/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248179027 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 4,6 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 996 | 32 | HSO262290076946 | Nguyễn Gia | Bảo | 07/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248079816 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 4.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 997 | 33 | HSO262290073764 | Đỗ Đăng Gia | Bảo | 09/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2276085137 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,4 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 998 | 34 | HSO262290074364 | Trần Chính | Bảo | 20/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248172757 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 7,1 | 6,9 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 999 | 35 | HSO262290077107 | Nguyễn Gia | Bảo | 07/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2209277349 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1000 | 36 | HSO262290079102 | Phạm Văn | Bình | 19/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248172844 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,4 | 6,9 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1001 | 37 | HSO262290080604 | Nguyễn Thanh | Bình | 05/08/2011 | Thành phố Hà Nội | Nam | Kinh | TH và THCS Việt Dân | 2265863159 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1002 | 38 | HSO262290078262 | Trần Thảo | Chi | 19/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Phú Thứ | 2248170619 | | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,3 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1003 | 39 | HSO262290081387 | Trần Hữu | Chung | 28/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Yên Đức | 2248251941 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,6 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1004 | 40 | HSO262290080514 | Nguyễn Thành | Chung | 07/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248175687 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,1 | 6.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1005 | 41 | HSO262290080577 | Hà Duy | Cương | 12/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS An Sinh | 2274114024 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 4,9 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1006 | 42 | HSO262290082363 | Phạm Mạnh | Cường | 18/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê II | 2248171537 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,7 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1007 | 43 | HSO262290078776 | Đàm Quốc | Cường | 19/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2237223318 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | Đ | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1008 | 44 | HSO262290078781 | Trần Quang | Đại | 27/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Bình Khê | 2237223294 | UTTHPT3b | | | | T | K | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1009 | 45 | HSO262290077085 | Đặng Quang | Đại | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248179717 | | | | | K | Đ | T | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1010 | 46 | HSO262290081929 | Phạm Phúc | Đạt | 01/02/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê | 022210002877 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,1 | 6 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1011 | 47 | HSO262290078935 | Trương Thành | Đạt | 31/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Bình Khê | 2237223335 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1012 | 48 | HSO262290079732 | Đỗ Tiến | Đạt | 12/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248179476 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,3 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1013 | 49 | HSO262290079819 | Bùi Tiến | Đạt | 23/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2248175793 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1014 | 50 | HSO262290073491 | Nguyễn Tiến | Đạt | 18/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248171937 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,9 | 5,3 | 7.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1015 | 51 | HSO262290076533 | Dương Tiến | Đạt | 10/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2248079826 | | | | | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,3 | 4,8 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1016 | 52 | HSO262290073733 | Vũ Thành | Đạt | 03/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Việt Dân | 2234672071 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1017 | 53 | HSO262290075791 | Nguyễn Ngọc | Diệp | 10/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2220305109 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,2 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1018 | 54 | HSO262290075884 | Nguyễn Tuấn | Điệp | 15/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2234677259 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,6 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1019 | 55 | HSO262290080532 | Vũ Đình | Đông | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Yên Đức | 2248252343 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,5 | 5,3 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1020 | 56 | HSO262290077545 | Phạm Đình | Đức | 30/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248171740 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1021 | 57 | HSO262290077194 | Nguyễn Mạnh | Đức | 17/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2209323431 | | | | | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1022 | 58 | HSO262290077147 | Nguyễn Tiến | Đức | 11/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248179766 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 4,7 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1023 | 59 | HSO262290080524 | Nguyễn Anh | Đức | 11/12/2008 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 022208003612 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 3,7 | 5,1 | 3.8 (TAH) | 2023 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1024 | 60 | HSO262290081031 | Vũ Thùy | Dung | 19/07/1999 | Tỉnh Bắc Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi- Đức Trọng | 068199000177 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,4 | 5.2 (TAH) | 2014 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1025 | 61 | HSO262290080526 | Sỳ Anh | Dũng | 29/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Tràng An | 2220305380 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1026 | 62 | HSO262290078701 | Nguyễn Tiến | Dũng | 18/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248179739 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1027 | 63 | HSO262290073454 | Nguyễn Quốc | Dũng | 22/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248175519 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,3 | 5 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1028 | 64 | HSO262290079353 | Vũ Tấn | Dũng | 25/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê | 2248079971 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1029 | 65 | HSO262290074557 | Nguyễn Đại | Dương | 28/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2288049330 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,3 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1030 | 66 | HSO262290079751 | Vương Thành | Dương | 09/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Hoa | TH và THCS Bình Khê | 2248179259 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1031 | 67 | HSO262290080511 | Nguyễn Trọng | Duy | 06/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248172374 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1032 | 68 | HSO262290078714 | Bùi Thanh | Duy | 15/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Mường | TH và THCS Bình Khê | 2237288477 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,5 | 5,3 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1033 | 69 | HSO262290079730 | Lưu Đức | Duy | 20/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237288457 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,1 | 5,8 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1034 | 70 | HSO262290080490 | Phùng Đức | Duy | 05/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237288458 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1035 | 71 | HSO262290074425 | Hoàng Đức | Duy | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2276156708 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,2 | 5,4 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1036 | 72 | HSO262290074396 | Nguyễn Thanh | Duy | 12/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2237216418 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,9 | 6,5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1037 | 73 | HSO262290080607 | Ngô Vũ Công | Duy | 03/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Dương | 2220768398 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,9 | 5,8 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1038 | 74 | HSO262290072531 | Nguyễn Thành | Duy | 24/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Việt Dân | 1958995741 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1039 | 75 | HSO262290080525 | Vũ Vân | Giang | 12/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Yên Đức | 2276009392 | | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1040 | 76 | HSO262290080585 | Lê Thị Hồng | Hà | 23/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS An Sinh | 2274114034 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,7 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1041 | 77 | HSO262290078984 | Nguyễn Thị Bảo | Hà | 28/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2259019325 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,9 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1042 | 78 | HSO262290078978 | Trần Thị Ngọc | Hà | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248175857 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 7 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1043 | 79 | HSO262290075851 | Đỗ Ngọc | Hà | 13/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2234651878 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 6,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1044 | 80 | HSO262290078976 | Lục Cát | Hải | 07/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Bình Khê | 2237223296 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1045 | 81 | HSO262290079723 | Ngô Việt | Hải | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248179447 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 4,7 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1046 | 82 | HSO262290074382 | Cao Thu | Hằng | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2237216421 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,6 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1047 | 83 | HSO262290077139 | Nguyễn Minh | Hằng | 27/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2209329614 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1048 | 84 | HSO262290079345 | Nguyễn Quang | Hào | 20/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê | 2248175335 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1049 | 85 | HSO262290080555 | Nguyễn Văn | Hậu | 26/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2276085136 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 5 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1050 | 86 | HSO262290078762 | Hoàng Thị | Hiền | 15/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2260411189 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,9 | 5,5 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1051 | 87 | HSO262290079725 | Nhữ Thị Thu | Hiền | 22/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248177678 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1052 | 88 | HSO262290081024 | Trần Thị Thu | Hiền | 16/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | TH và THCS Bình Khê | 2237287689 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,3 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1053 | 89 | HSO262290079808 | Nguyễn Thị | Hiền | 21/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248177911 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,1 | 5,6 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1054 | 90 | HSO262290074565 | Nguyễn Thị | Hiền | 05/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2235829089 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,6 | 6,1 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1055 | 91 | HSO262290080581 | Nguyễn Trung | Hiếu | 05/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS An Sinh | 2248252560 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 4,7 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1056 | 92 | HSO262290072445 | Nguyễn Đức | Hiếu | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2286274084 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 4,8 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1057 | 93 | HSO262290077129 | Nguyễn Hoàng | Hiếu | 04/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2209618494 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1058 | 94 | HSO262290077142 | Trịnh Trung | Hiếu | 03/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248179743 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,5 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1059 | 95 | HSO262290076926 | Đào Trọng | Hiệu | 15/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2235827458 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 4.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1060 | 96 | HSO262290074110 | Vũ Quốc | Hiệu | 10/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248170830 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,9 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1061 | 97 | HSO262290076916 | Đoàn Huy | Hoàng | 26/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248079643 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 4,7 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1062 | 98 | HSO262290080521 | Đoàn Văn | Hoàng | 23/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Yên Đức | 2248252057 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,2 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1063 | 99 | HSO262290080529 | Vũ Đức | Hùng | 09/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Yên Đức | 2276009387 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1064 | 100 | HSO262290076205 | Bùi Phi | Hùng | 19/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2237325345 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1065 | 101 | HSO262290076379 | Nguyễn Duy | Hùng | 08/08/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2234597801 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1066 | 102 | HSO262290075866 | Nguyễn Huy | Hùng | 26/01/2011 | Thành phố Hà Nội | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2220305393 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,7 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1067 | 103 | HSO262290078973 | Nguyễn Tuấn | Hưng | 28/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237223298 | | | | | T | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1068 | 104 | HSO262290079722 | Nguyễn Thị | Hương | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237288460 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 6,5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1069 | 105 | HSO262290079801 | Phùng Mai | Hương | 14/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237288461 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 5,5 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1070 | 106 | HSO262290073531 | Trần Thị | Hường | 27/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248173034 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,2 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1071 | 107 | HSO262290078971 | Chu Xuân | Huy | 18/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2237223322 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1072 | 108 | HSO262290079752 | Trần Gia | Huy | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237288481 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1073 | 109 | HSO262290081727 | Nguyễn Hữu | Huy | 29/07/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Huệ | 022210007346 | | | | | T | K | T | K | K | K | K | Đ | 5,1 | 5 | 6.1 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1074 | 110 | HSO262290080517 | Nguyễn Quốc | Huy | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Yên Đức | 2248251620 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1075 | 111 | HSO262290077425 | Trần Gia | Huy | 29/10/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248178786 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1076 | 112 | HSO262290079359 | Trần Gia | Huy | 29/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê | 2248182912 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1077 | 113 | HSO262290072605 | Trần Trí | Huy | 23/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Việt Dân | 2208844862 | | | | | T | Đ | K | K | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,8 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1078 | 114 | HSO262290079718 | Vũ Phương | Huyền | 11/07/2011 | Thành phố Hồ Chí Minh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237287712 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1079 | 115 | HSO262290077063 | Nguyễn Ngọc | Huyền | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248172405 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1080 | 116 | HSO262290074568 | Lê Tuấn | Khang | 09/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248171102 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1081 | 117 | HSO262290080786 | Đinh Minh | Khang | 23/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Hưng Đạo | 2248178888 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 7 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1082 | 118 | HSO262290073664 | Nguyễn Quốc | Khánh | 02/09/2011 | Thành phố Đồng Nai | Nam | Kinh | TH và THCS Việt Dân | 2287676334 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1083 | 119 | HSO262290074421 | Ngô Duy | Khánh | 31/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2237216472 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4 | 5,4 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1084 | 120 | HSO262290077146 | Phạm Quốc | Khánh | 08/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2209666324 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1085 | 121 | HSO262290078698 | Nguyễn Minh | Khánh | 10/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248179962 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 4,7 | 6,6 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1086 | 122 | HSO262290080543 | Nguyễn Ngọc Đăi | Khoa | 15/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê | 2237220422 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 5,7 | 5,5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1087 | 123 | HSO262290079708 | Phạm Anh | Khôi | 30/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237288463 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 6,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1088 | 124 | HSO262290073586 | Nguyễn Đăng | Khôi | 05/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248174139 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5,1 | 6.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1089 | 125 | HSO262290074272 | Lê Quang Minh | Khởi | 16/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248174348 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,3 | 6 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1090 | 126 | HSO262290078975 | Hoàng Trung | Kiên | 10/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Bình Khê | 2237223300 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1091 | 127 | HSO262290077075 | Lê Minh | Kiên | 27/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2237216394 | | | | | T | K | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,5 | 5,6 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1092 | 128 | HSO262290075877 | Trương Văn | Kiên | 26/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2220305408 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,9 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1093 | 129 | HSO262290080502 | Vi Tuấn | Kiệt | 12/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Lê Văn Tám (Phân hiệu 1) | 2237315133 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,6 | 5 | 4.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1094 | 130 | HSO262290080574 | Nguyễn Minh Nh | Lâm | 17/09/2011 | Tỉnh Phú Thọ | Nam | Kinh | TH và THCS An Sinh | 2274113986 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,5 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1095 | 131 | HSO262290079350 | Chu Vũ Hoàng | Lâm | 01/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê | 2248080240 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 4,8 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1096 | 132 | HSO262290078123 | Nguyễn Đinh Hư | Lan | 16/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Dương | 2220768420 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,6 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1097 | 133 | HSO262290080828 | Trần Thị | Lanh | 02/06/1973 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê II | 022173001585 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,5 | 5.4 (TAH) | 1996 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1098 | 134 | HSO262290081275 | Trần Phương | Linh | 12/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê | 2248183355 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 7,1 | 7,3 | 7.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1099 | 135 | HSO262290080602 | Phan Khánh | Linh | 24/03/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hoàng Quế | 2271217347 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,2 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1100 | 136 | HSO262290079745 | Ngô Phương | Linh | 12/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248176561 | | | | | T | K | K | K | T | K | T | K | 6 | 5,9 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1101 | 137 | HSO262290080564 | Nguyễn Đức | Linh | 03/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248172316 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 5,8 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1102 | 138 | HSO262290077416 | Vũ Hoàng | Linh | 01/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2237216429 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,7 | 7,2 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1103 | 139 | HSO262290081032 | Vũ Thị | Loan | 01/08/1997 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phương Nam | 022197003814 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,4 | 5.5 (TAH) | 2012 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1104 | 140 | HSO262290079733 | Vũ Tuấn | Long | 04/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248179132 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 6,6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1105 | 141 | HSO262290077418 | Nguyễn Bách | Long | 27/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2211122782 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 7,2 | 7,2 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1106 | 142 | HSO262290080559 | Phạm Văn | Long | 25/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248173921 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,8 | 5 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1107 | 143 | HSO262290073628 | Mai Minh | Long | 18/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248173852 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,4 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1108 | 144 | HSO262290074447 | Nguyễn Duy | Long | 20/05/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248172910 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 5 | 4,6 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1109 | 145 | HSO262290076587 | Hoàng Văn | Long | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2237288485 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1110 | 146 | HSO262290080582 | Phạm Văn | Lực | 06/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS An Sinh | 2274114043 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,2 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1111 | 147 | HSO262290074431 | Cao Khánh | Ly | 12/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2237216435 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4 | 5,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1112 | 148 | HSO262290079695 | Phạm Thị | Mai | 16/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237288465 | | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1113 | 149 | HSO262290079706 | Lê Phương | Mai | 10/04/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248171309 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 6,4 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1114 | 150 | HSO262290079701 | Vi Tiến | Mạnh | 22/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2237287693 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,4 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1115 | 151 | HSO262290079739 | Nguyễn Đoàn Nh | Minh | 19/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237288484 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1116 | 152 | HSO262290079710 | Trịnh Tuấn | Minh | 24/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237287694 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 5 | 6,8 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1117 | 153 | HSO262290072484 | Nguyễn Công | Minh | 14/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248170677 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 6,1 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1118 | 154 | HSO262290077162 | Đặng Nguyễn Kh | Minh | 25/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2209667890 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1119 | 155 | HSO262290080610 | Phạm Tiến | Minh | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê II | 2237220268 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1120 | 156 | HSO262290076196 | Nguyễn Trà | My | 29/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2237325360 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,3 | 5,8 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1121 | 157 | HSO262290080575 | Nguyễn Duy | Nam | 17/04/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS An Sinh | 2274113990 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1122 | 158 | HSO262290080497 | Ngô Đức | Nam | 07/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Thất Hùng | 2237216478 | | | | | T | K | Đ | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 6,2 | 6,2 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1123 | 159 | HSO262290081805 | Nguyễn Hoàng | Nam | 06/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2220258011 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 4,7 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1124 | 160 | HSO262290076470 | Nguyễn Hải | Nam | 22/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2234667918 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,7 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1125 | 161 | HSO262290074390 | Nguyễn Thị Quỳn | Nga | 28/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2237216480 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 6 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1126 | 162 | HSO262290077094 | Đặng Thanh | Nga | 16/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2275996624 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,4 | 6,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1127 | 163 | HSO262290080781 | Nguyễn Kim | Ngân | 23/09/2010 | Tỉnh Sơn La | Nữ | Kinh | Trường THCS Mộc Lỵ | 022310002900 | | | | | Đ | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 6,3 | 6 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1128 | 164 | HSO262290080395 | Nguyễn Minh | Nghĩa | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248178458 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,7 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1129 | 165 | HSO262290078733 | Đỗ Nguyễn Như | Ngọc | 06/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237287698 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,7 | 5,9 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1130 | 166 | HSO262290078724 | Nguyễn Thị Hồng | Ngọc | 22/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237288466 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,9 | 5,4 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1131 | 167 | HSO262290078969 | Nguyễn Thị Bảo | Ngọc | 23/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237223303 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 5,6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1132 | 168 | HSO262290080763 | Hoàng Thúy | Ngọc | 29/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Yên Đức | 2276009388 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 6,2 | 6 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1133 | 169 | HSO262290074552 | Đoàn Thị | Ngọc | 23/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2237325295 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7,6 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1134 | 170 | HSO262290074549 | Nguyễn Thị Hồng | Ngọc | 21/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2237325350 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 7,7 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1135 | 171 | HSO262290074586 | Dương Thái | Ngọc | 20/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2272830457 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,9 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1136 | 172 | HSO262290079757 | Nguyễn Trí | Nguyễ | 28/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2272829943 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,2 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1137 | 173 | HSO262290079727 | Lý Minh | Nhật | 02/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2237287695 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,4 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1138 | 174 | HSO262290072557 | Lê Văn Thanh | Nhật | 30/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Việt Dân | 2208844882 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,1 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1139 | 175 | HSO262290077543 | Phạm Uyển | Nhi | 10/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2288088168 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,5 | 6 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1140 | 176 | HSO262290080579 | Lưu Yến | Nhi | 02/04/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | TH và THCS An Sinh | 2274114006 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,3 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1141 | 177 | HSO262290079734 | Nguyễn Ngọc | Nhi | 01/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248178501 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 6,3 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1142 | 178 | HSO262290072661 | Phạm Hồng | Nhung | 13/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Việt Dân | 2248552427 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,4 | 6,2 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1143 | 179 | HSO262290075854 | Đỗ Văn | Ninh | 02/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2234655450 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1144 | 180 | HSO262290080586 | Vũ Thị Kim | Oanh | 05/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS An Sinh | 2274114001 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 6,7 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1145 | 181 | HSO262290077061 | Nguyễn Kim | Oanh | 27/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2209243140 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 6 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1146 | 182 | HSO262290080110 | Hoàng Ngọc | Phong | 04/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248173710 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,3 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1147 | 183 | HSO262290076437 | Lê Hồng | Phong | 03/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2248256143 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,7 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1148 | 184 | HSO262290074468 | Đỗ Minh | Phúc | 10/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2262611760 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4 | 5,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1149 | 185 | HSO262290077169 | Lê Đình | Phúc | 16/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248178977 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1150 | 186 | HSO262290082481 | Lê Văn | Phương | 12/12/1989 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Yên Đức | 022089006124 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,2 | 5.2 (TAH) | 2004 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1151 | 187 | HSO262290081691 | Nguyễn Minh | Phương | 26/04/2011 | Thành phố Đồng Nai | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2288327856 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 5,8 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1152 | 188 | HSO262290079302 | Nguyễn Thị Minh | Phương | 21/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê | 2235828530 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,9 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1153 | 189 | HSO262290074322 | Lê Ngọc | Phương | 30/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248171902 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1154 | 190 | HSO262290080606 | Nguyễn Thị Hoài | Phương | 03/03/2011 | Tỉnh Lào Cai | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Dương | 1561860236 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,1 | 7.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1155 | 191 | HSO262290080601 | Nguyễn Khánh | Phương | 15/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Việt Dân | 2265313374 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,6 | 6,6 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1156 | 192 | HSO262290078965 | Vi Thị | Quỳnh | 20/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2273344003 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1157 | 193 | HSO262290078717 | Nguyễn Đỗ Bình | Sang | 10/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248178847 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 5,7 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1158 | 194 | HSO262290081026 | Vũ Ngọc | Sơn | 21/09/1982 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê II | 030082007071 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,4 | 5.2 (TAH) | 2000 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1159 | 195 | HSO262290079308 | Nguyễn Thái | Sơn | 07/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê | 2248080137 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | K | 5,2 | 5,9 | 6.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1160 | 196 | HSO262290073693 | Nguyễn Hải | Sơn | 09/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248174666 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,8 | 4,2 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1161 | 197 | HSO262290078967 | Mã Công | Sơn | 06/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2237223329 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1162 | 198 | HSO262290074574 | Phạm Xuân | Sơn | 11/11/2011 | Tỉnh Bắc Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2237325353 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,6 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1163 | 199 | HSO262290076955 | Hoàng Vũ Minh | Tâm | 09/06/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248079649 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5,1 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1164 | 200 | HSO262290080591 | Cao Văn | Tất | 09/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Mường | TH và THCS An Sinh | 2274114023 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,7 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1165 | 201 | HSO262290079724 | Nguyễn Đức | Thái | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237288486 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1166 | 202 | HSO262290077178 | Dương Minh | Thái | 07/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2237216482 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 5,1 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1167 | 203 | HSO262290077669 | Lê Anh | Thái | 26/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2284438482 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,3 | 6,8 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1168 | 204 | HSO262290077173 | Phùng Văn | Thắng | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2237216496 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 5 | 5,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1169 | 205 | HSO262290079741 | Nguyễn Quang | Thanh | 13/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248171005 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,1 | 5,6 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1170 | 206 | HSO262290080528 | Nguyễn Văn | Thanh | 06/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Yên Đức | 2248251548 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1171 | 207 | HSO262290073788 | Lương Thiện | Thanh | 08/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Việt Dân | 2248249586 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,2 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1172 | 208 | HSO262290074153 | Nguyễn Đình | Thành | 02/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2273344016 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,2 | 6,4 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1173 | 209 | HSO262290079698 | Ngô Văn | Thành | 19/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237288488 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 7,3 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1174 | 210 | HSO262290078953 | Hoàng Văn | Thành | 05/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Bình Khê | 2237223308 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1175 | 211 | HSO262290079756 | Bùi Duy | Thành | 05/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248178288 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 7,1 | 6,1 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1176 | 212 | HSO262290073745 | Nguyễn Mạnh | Thành | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248174694 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1177 | 213 | HSO262290080603 | Nguyễn Đức | Thành | 08/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Huệ | 2248173926 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,7 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1178 | 214 | HSO262290075644 | Võ Tuấn | Thành | 22/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2234632785 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,6 | 6,4 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1179 | 215 | HSO262290078954 | Hoàng Thị | Thảo | 25/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2237223330 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,1 | 5,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1180 | 216 | HSO262290079794 | Phạm Thị Phương | Thảo | 22/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2218886166 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 5,7 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1181 | 217 | HSO262290073772 | Vương Thanh | Thảo | 27/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248174410 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 7,5 | 6,4 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1182 | 218 | HSO262290074570 | Mạc Thị Thanh | Thảo | 12/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2237325304 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 6,2 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1183 | 219 | HSO262290080818 | Đặng Thị | Thảo | 24/07/1985 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 022185004128 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 6,5 | 6.5 (TAH) | 2000 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1184 | 220 | HSO262290078320 | Vũ Thanh | Thảo | 24/07/2004 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS An Sinh | 022304000305 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,8 | 6,3 | 6.4 (TAH) | 2019 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1185 | 221 | HSO262290082203 | Nguyễn Văn | Thịnh | 20/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248176306 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1186 | 222 | HSO262290074643 | Phùng Thị Anh | Thơ | 20/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2237325303 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 5,2 | 5,4 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1187 | 223 | HSO262290078957 | Vi Thị Anh | Thư | 02/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2237223306 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1188 | 224 | HSO262290079744 | Nguyễn Anh | Thư | 09/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248178399 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,4 | 6,2 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1189 | 225 | HSO262290074314 | Nguyễn Thị Minh | Thư | 11/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2237216447 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 5,7 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1190 | 226 | HSO262290080570 | Nguyễn Tuấn | Thứ | 09/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS An Sinh | 2248551459 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1191 | 227 | HSO262290076363 | Trần Đức | Thuấn | 26/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2234590603 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 4,8 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1192 | 228 | HSO262290079823 | Lư Thị Thanh | Thương | 09/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2237287705 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 7 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1193 | 229 | HSO262290079743 | Nguyễn Thị Phươ | Thùy | 29/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2273343963 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,2 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1194 | 230 | HSO262290079704 | Trần Thị Thu | Thủy | 12/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237288470 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1195 | 231 | HSO262290078960 | Trần Thị Thu | Thủy | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2237223332 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 6,9 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1196 | 232 | HSO262290077068 | Phan Thị Ngọc | Thủy | 18/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248171233 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,3 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1197 | 233 | HSO262290077309 | Nguyễn Bùi Trun | Thủy | 11/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2237216487 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 6 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1198 | 234 | HSO262290080600 | Đặng Thủy | Tiên | 16/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Yên Đức | 2248270751 | | | | | T | K | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,5 | 5,8 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1199 | 235 | HSO262290077310 | Tăng Bá Minh | Tiến | 14/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2234687394 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 6 | 6,7 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1200 | 236 | HSO262290080583 | Đặng Minh | Tiến | 08/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS An Sinh | 2274114022 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1201 | 237 | HSO262290077177 | Nguyễn Đình | Tiền | 11/11/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 3009243147 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 4.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1202 | 238 | HSO262290075692 | Trương Văn | Tình | 12/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2220896424 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1203 | 239 | HSO262290082185 | Nguyễn Bảo | Trang | 19/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237287706 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 6,1 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1204 | 240 | HSO262290080562 | Nguyễn Thị Huyề | Trang | 11/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2248171666 | | | | | K | K | K | K | K | Đ | K | Đ | 6,1 | 6,6 | 6.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1205 | 241 | HSO262290076827 | Nguyễn Huyền | Trang | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248176411 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,5 | 7,1 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1206 | 242 | HSO262290077180 | Trần Bảo | Trang | 11/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2275996636 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 5,6 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1207 | 243 | HSO262290078333 | Vũ Thị Thùy | Trang | 23/09/2002 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS An Sinh | 022302002425 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,7 | 5.2 (TAH) | 2017 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1208 | 244 | HSO262290076574 | Lê Văn | Trọng | 16/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2234656017 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 4,7 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1209 | 245 | HSO262290076184 | Lê Thanh | Trúc | 10/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248170832 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,6 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1210 | 246 | HSO262290075807 | Bùi Trọng | Trúc | 01/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2234654334 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1211 | 247 | HSO262290074556 | Nguyễn Đức | Trung | 16/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2237325359 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,2 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1212 | 248 | HSO262290077049 | Nguyễn Việt | Trung | 23/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248171273 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1213 | 249 | HSO262290077393 | Đào Thành | Trung | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 3029650370 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,2 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1214 | 250 | HSO262290075673 | Nguyễn Đức | Trung | 11/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2234650416 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1215 | 251 | HSO262290075821 | Hoàng Đình | Trung | 18/07/2011 | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2248173979 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 4,8 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1216 | 252 | HSO262290077039 | Ngô Hải | Trường | 08/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248178886 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,4 | 5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1217 | 253 | HSO262290079321 | Nguyễn Quang | Trường | 24/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê | 2248176193 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,8 | 5,7 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1218 | 254 | HSO262290075850 | Trịnh Văn | Trường | 05/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2234636245 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1219 | 255 | HSO262290082184 | Trần Văn | Tú | 28/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2273344034 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,4 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1220 | 256 | HSO262290079726 | Vũ Tuấn | Tú | 18/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2237287702 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,8 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1221 | 257 | HSO262290077053 | Nguyễn Anh | Tú | 08/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2275996633 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1222 | 258 | HSO262290077186 | Nguyễn Văn | Tú | 13/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248179056 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,3 | 5,9 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1223 | 259 | HSO262290075871 | Nguyễn Văn | Tú | 04/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tràng An | 2234621211 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1224 | 260 | HSO262290073832 | Nguyễn Anh | Tú | 22/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Việt Dân | 2248552406 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1225 | 261 | HSO262290082480 | Vũ Văn | Tuấn | 19/12/1985 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Yên Đức | 022085006067 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 6,2 | 5,2 | 5.1 (TAH) | 2000 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1226 | 262 | HSO262290079291 | Nguyễn Hưng | Tuấn | 03/09/2011 | Thành phố Hà Nội | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê | 2248080027 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 5,9 | 5,1 | 6.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1227 | 263 | HSO262290078949 | Hoàng Anh | Tuấn | 27/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Bình Khê | 2237223312 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1228 | 264 | HSO262290074562 | Tô Anh | Tuấn | 15/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2272830462 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1229 | 265 | HSO262290080495 | Hà Anh | Tuấn | 26/12/2011 | Tỉnh Lào Cai | Nam | Tày | THCS Chấn Thịnh | 015211001480 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1230 | 266 | HSO262290077170 | Nguyễn Thanh | Tùng | 22/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2237216491 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,9 | 5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1231 | 267 | HSO262290077168 | Nguyễn Tiến | Tùng | 06/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2248174245 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,9 | 5,1 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1232 | 268 | HSO262290078346 | Nguyễn Văn | Tuyến | 19/05/1980 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Thượng Quận | 030080010362 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,6 | 6,2 | | 1996 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1233 | 269 | HSO262290078951 | Diệp Văn | Tuyến | 19/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Bình Khê | 2237223334 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1234 | 270 | HSO262290079340 | Vũ Như | Tuyết | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê | 2248080168 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,6 | 5,8 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1235 | 271 | HSO262290082186 | Nguyễn Hữu | Vĩ | 20/11/2011 | Tỉnh Bắc Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bình Khê | 2248171482 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,5 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1236 | 272 | HSO262290080567 | Nguyễn Ngọc Bảo | Vy | 07/02/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS An Sinh | 022310011703 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1237 | 273 | HSO262290074592 | Phạm Thanh | Xuân | 01/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248170473 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1238 | 274 | HSO262290080510 | Nguyễn Thị Hải | Yến | 15/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Du | 2259265278 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,7 | 4,4 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1239 | 275 | HSO262290074475 | Phạm Hải | Yến | 06/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 2237287078 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 6,3 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1240 | 276 | HSO262290080612 | Bùi Ngọc | Yến | 11/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê II | 2248187300 | | | | | K | Đ | T | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| 1241 | 277 | HSO262290078758 | Nguyễn Hải | Yến | 18/01/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Mạo Khê I | 3068285080 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,6 | 5,1 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Mạo Khê) | | | |
| | **5. PHÂN HIỆU UÔNG BÍ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1242 | 1 | HSO262290079326 | Nguyễn Trọng | Vinh | 13/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211000929 | | | | T | T | T | T | T | T | T | T | 8,9 | 7,6 | 7,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1243 | 2 | HSO262290072115 | Trần Thị Yến | Nhi | 04/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311006773 | | | | T | T | T | T | T | T | T | T | 8,2 | 7,6 | 7,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1244 | 3 | HSO262290076064 | Nguyễn Trà | Ly | 08/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311000730 | | | | T | T | T | T | T | T | T | T | 8 | 7 | 8,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1245 | 4 | HSO262290077993 | Vũ Thanh | Hiền | 06/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022311007760 | | | | T | T | T | T | T | T | T | T | 7,4 | 7,5 | 8,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1246 | 5 | HSO262290079208 | Đào Hồng | Chinh | 01/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311007840 | | | | K | T | T | T | T | T | T | T | 8,1 | 9 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1247 | 6 | HSO262290071904 | Đỗ Hà | My | 07/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311012109 | | | | K | T | T | T | T | T | T | T | 7,5 | 8,8 | 7,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1248 | 7 | HSO262290074065 | Nguyễn Quỳnh | Trang | 19/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311005386 | | | | T | T | T | T | K | T | T | T | 8,3 | 7,7 | 7,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1249 | 8 | HSO262290080093 | Nguyễn Khương | Duy | 28/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211000537 | | | | T | T | T | T | T | T | K | T | 7,8 | 7,4 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1250 | 9 | HSO262290073742 | Đinh Thị Minh | Trang | 08/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311009570 | | | | T | T | T | T | T | T | K | T | 7,3 | 7,3 | 7,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1251 | 10 | HSO262290075176 | Bùi Trung | Thịnh | 29/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211008087 | | | | T | T | T | T | K | T | K | T | 8,6 | 7,9 | 7,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1252 | 11 | HSO262290071579 | Lê Trung | Hiếu | 08/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211005509 | | | | K | T | T | T | K | T | T | T | 8,1 | 7,3 | 8,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1253 | 12 | HSO262290079203 | Đỗ Thị Thu | Hằng | 02/10/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 030311009930 | | | | T | T | T | T | K | T | K | T | 7,9 | 7,2 | 7,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1254 | 13 | HSO262290079297 | Tạ Tiến | Dũng | 23/12/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 038211023925 | | | | T | T | K | T | T | T | K | T | 7,2 | 6,8 | 6,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1255 | 14 | HSO262290075796 | Bùi Quỳnh | Anh | 08/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311006496 | | | | K | T | K | T | K | T | T | T | 8,1 | 8 | 7,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1256 | 15 | HSO262290079304 | Nguyễn Hồng | Nhung | 02/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 036311016638 | | | | K | T | T | T | K | T | K | T | 8 | 7,5 | 7,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1257 | 16 | HSO262290074605 | Nguyễn Thị Anh | Thư | 08/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311002067 | | | | T | T | K | T | K | T | K | T | 6,9 | 8,3 | 6,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1258 | 17 | HSO262290075723 | Lý Bảo | Châu | 06/02/2011 | Thành phố Hà Nội | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 001311064086 | | | | T | T | K | T | K | T | K | T | 8 | 7,2 | 6,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1259 | 18 | HSO262290071379 | Phan Thanh | Tùng | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211001903 | | | | K | T | T | T | K | T | K | T | 7,7 | 6,7 | 8,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1260 | 19 | HSO262290077988 | Hoàng Hải | Nam | 17/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211005998 | | | | T | T | K | T | K | T | K | T | 6,5 | 7,5 | 6,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1261 | 20 | HSO262290074808 | Nguyễn Đức | Toàn | 14/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211002863 | | | | T | T | K | T | K | T | K | T | 6,8 | 6,9 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1262 | 21 | HSO262290075612 | Lê | Dũng | 06/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211002462 | | | | K | T | K | T | K | T | T | T | 6,7 | 6,6 | 8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1263 | 22 | HSO262290072092 | Nguyễn Hà | Ly | 26/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022310007596 | | | | T | T | K | T | K | T | K | T | 6,1 | 7,2 | 7,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1264 | 23 | HSO262290079273 | Trần Xuân | Thương | 16/02/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311002522 | | | | T | T | K | T | K | T | K | T | 7,1 | 6,1 | 8,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1265 | 24 | HSO262290079265 | Vũ Thị Đoan | Trang | 11/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311001060 | | | | T | T | K | T | K | T | K | T | 6,6 | 6,6 | 6,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1266 | 25 | HSO262290075401 | Từ Tâm | Hân | 29/12/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022309005731 | | | | T | T | K | T | K | T | K | T | 6,5 | 6,2 | 7,2 | 2024 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1267 | 26 | HSO262290070579 | Nguyễn Đặng Thì | Linh | 24/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022311006791 | | | | T | T | K | T | K | T | K | T | 5,7 | 5 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1268 | 27 | HSO262290075765 | Nguyễn Mạnh | Tuấn | 26/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211005353 | | | | Đ | T | K | T | K | T | T | T | 9,5 | 8,3 | 8,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1269 | 28 | HSO262290076161 | Vũ Tiến | Hoàng | 18/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211008256 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 8,8 | 7,5 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1270 | 29 | HSO262290081365 | Bùi Quang | Đức | 14/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211000703 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 7,9 | 8,2 | 6,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1271 | 30 | HSO262290073823 | Nguyễn Hồng | Nhung | 11/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022311009373 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 8,6 | 7,5 | 8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1272 | 31 | HSO262290079324 | Võ Thanh | Thư | 27/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311007506 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 8,7 | 7,2 | 8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1273 | 32 | HSO262290073769 | Trần Phương | Dung | 19/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311006765 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 7,8 | 7,7 | 7,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1274 | 33 | HSO262290075616 | Nguyễn Hoàng Tl | Anh | 01/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022211007326 | | | | T | T | K | K | K | T | K | T | 7,6 | 7,5 | 8,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1275 | 34 | HSO262290078500 | Nguyễn Phạm Kh | Vy | 07/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311009314 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 7,6 | 7,4 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1276 | 35 | HSO262290076076 | Vũ Trung | Hiếu | 02/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211008844 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 7,4 | 7,6 | 7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1277 | 36 | HSO262290071367 | Vũ Thị Trà | My | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311012726 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 8 | 7 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1278 | 37 | HSO262290077506 | Đào Đức | Thành | 22/01/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 031211016954 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,8 | 8 | 7,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1279 | 38 | HSO262290076069 | Nguyễn Quang | Nhật | 06/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211006077 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 7,1 | 7,3 | 7,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1280 | 39 | HSO262290081132 | Trương Thị Ngọc | Hân | 26/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022311007099 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,6 | 7,7 | 7,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1281 | 40 | HSO262290073851 | Nguyễn Hồng | Nhung | 01/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022311005020 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,7 | 7,6 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1282 | 41 | HSO262290079301 | Nguyễn Phúc Mai | Anh | 23/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311013678 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 7,2 | 6,9 | 7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1283 | 42 | HSO262290080813 | Dương Tài | Cao | 16/01/2011 | Tỉnh Tuyên Quang | Nam | HMông | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 002211009683 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,9 | 7,2 | 7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1284 | 43 | HSO262290073897 | Trần Thị Thúy | Vân | 22/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311001850 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,6 | 7,5 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1285 | 44 | HSO262290077636 | Nguyễn Thị Ánh | Tuyết | 23/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311006999 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,1 | 7,9 | 7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1286 | 45 | HSO262290074042 | Phạm Hữu Tuấn | Anh | 29/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211013861 | | | | T | T | K | T | K | K | K | T | 6,8 | 7,1 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1287 | 46 | HSO262290071554 | Bùi Ngọc | Hân | 21/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311011338 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,8 | 7,1 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1288 | 47 | HSO262290075755 | Trần Thanh | Nguyệt | 13/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311012353 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 7,6 | 6,2 | 7,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1289 | 48 | HSO262290075064 | Nguyễn Trần Ngọ | Trâm | 18/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311003543 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 7 | 6,8 | 7,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1290 | 49 | HSO262290076453 | Vũ Ngân | Hà | 19/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311007487 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,5 | 7,2 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1291 | 50 | HSO262290072145 | Lý Ngọc | Ánh | 13/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Uông Bí | 022311002932 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,1 | 7,6 | 7,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1292 | 51 | HSO262290077598 | Vũ Khánh | Ly | 13/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311010726 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,2 | 7,4 | 7,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1293 | 52 | HSO262290073624 | Trần Danh | Phát | 26/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211007527 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,4 | 7,2 | 8,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1294 | 53 | HSO262290075777 | Bùi Bảo | Trâm | 18/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311000808 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,5 | 7,1 | 7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1295 | 54 | HSO262290076298 | Đinh Thị Khánh | Huyền | 04/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phương Nam | 022311004277 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,7 | 6,6 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1296 | 55 | HSO262290075790 | Lương Ngọc | Huyền | 22/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311009951 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 7 | 6,3 | 7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1297 | 56 | HSO262290073451 | Nguyễn Ngọc | Yến | 24/08/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022311007831 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 7 | 6,3 | 6,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1298 | 57 | HSO262290079329 | Thái Duy | Khánh | 22/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211004556 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,8 | 6,4 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1299 | 58 | HSO262290076550 | Phạm Đức | Trọng | 23/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211012548 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,4 | 6,7 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1300 | 59 | HSO262290076534 | Vũ Thị Huyền | Trang | 03/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311004043 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,3 | 6,8 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1301 | 60 | HSO262290081340 | Trương Thị Cẩm | Vân | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022311003532 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,7 | 6,3 | 7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1302 | 61 | HSO262290076272 | Lê Thị Thùy | Trang | 25/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phương Nam | 022311005245 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,4 | 6,6 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1303 | 62 | HSO262290076185 | Nguyễn Thái | Hà | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211009658 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 5,6 | 7,4 | 8,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1304 | 63 | HSO262290071995 | Đỗ Hoàng Như | Ngọc | 01/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311006196 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,5 | 6,4 | 6,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1305 | 64 | HSO262290079276 | Nông Thị | Hằng | 20/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311005549 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,1 | 6,8 | 6,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1306 | 65 | HSO262290079332 | Đào Khánh | Huyền | 18/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311001527 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,1 | 6,5 | 7,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1307 | 66 | HSO262290076440 | Đoàn Ánh | Ngọc | 01/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311010524 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6,5 | 6,1 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1308 | 67 | HSO262290076299 | Lương Thị Ngọc | Hà | 07/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phương Đông | 030311006515 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 5,8 | 6,7 | 5,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1309 | 68 | HSO262290081170 | La Thị Trà | My | 03/12/2011 | Tỉnh Thái Nguyên | Nữ | Tày | TH và THCS Yên Tử | 006311002163 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 5,8 | 6,2 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1310 | 69 | HSO262290081168 | Bàn Khánh | Duyên | 22/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022311011442 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 6 | 6 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1311 | 70 | HSO262290081169 | Trương Thị Tuyết | Anh | 17/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022311004606 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 5,4 | 6,5 | 6,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1312 | 71 | HSO262290079261 | Nguyễn Như Hà | My | 26/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311000588 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 5,4 | 6,2 | 7,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1313 | 72 | HSO262290074891 | Nông Thị Thu | Hương | 10/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311005759 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 5 | 6,6 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1314 | 73 | HSO262290072176 | Nguyễn Vũ | Bình | 02/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211004785 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 5,8 | 5,8 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1315 | 74 | HSO262290073421 | Nguyễn Xuân | Mai | 19/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022311002444 | | | | K | T | K | T | K | T | K | T | 5,7 | 5,8 | 6,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1316 | 75 | HSO262290073345 | Vũ Đào Khánh | Thy | 29/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311005674 | | | | Đ | K | K | T | K | T | T | T | 6,9 | 8,6 | 7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1317 | 76 | HSO262290079286 | Lê Văn Bảo | Bảo | 17/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211007676 | | | | Đ | T | K | T | K | T | K | T | 7,2 | 8,2 | 7,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1318 | 77 | HSO262290075676 | Nguyễn Trung | Hùng | 27/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022211001485 | | | | K | T | K | T | K | K | K | T | 7,3 | 7 | 7,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1319 | 78 | HSO262290079292 | Nguyễn Thùy | Dương | 20/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311012959 | | | | Đ | T | K | T | K | T | K | T | 7,3 | 7 | 6,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1320 | 79 | HSO262290075628 | Vũ Thị Lan | Anh | 10/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022311003181 | | | | K | K | K | T | K | T | K | T | 7,3 | 6,7 | 8,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1321 | 80 | HSO262290073662 | Nguyễn Bảo | Chi | 18/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311000909 | | | | K | T | Đ | T | K | T | K | T | 6,3 | 7,7 | 7,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1322 | 81 | HSO262290070661 | Vũ Nguyễn Bảo | An | 23/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311012147 | | | | Đ | T | K | T | K | T | K | T | 6,3 | 7,4 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1323 | 82 | HSO262290075221 | Ngô Gia | Thành | 21/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211004611 | | | | K | T | K | T | K | T | K | K | 6,7 | 6,9 | 8,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1324 | 83 | HSO262290073694 | Nguyễn Ngọc Mii | Anh | 28/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311009320 | | | | K | T | K | T | Đ | T | K | T | 7 | 6,5 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1325 | 84 | HSO262290073871 | Phạm Thị | Liên | 09/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311009287 | | | | K | K | K | T | K | T | K | T | 6,3 | 7,2 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1326 | 85 | HSO262290079328 | Vũ Đỗ Minh | Châu | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311000528 | | | | K | T | K | T | Đ | T | K | T | 6,2 | 6,9 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1327 | 86 | HSO262290079217 | Cao Việt | Dũng | 15/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 030211017470 | | | | K | T | K | T | Đ | T | K | T | 6,6 | 6,5 | 6,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1328 | 87 | HSO262290073699 | Phạm Trần Quốc | Cường | 30/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211000706 | | | | K | T | Đ | T | K | T | K | T | 6,5 | 6,6 | 8,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1329 | 88 | HSO262290079281 | Nguyễn Phương | Nga | 25/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311002433 | | | | K | T | K | T | Đ | T | K | T | 6,3 | 6,7 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1330 | 89 | HSO262290075801 | Đoàn Duy | Hưng | 07/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211013160 | | | | K | T | K | T | K | K | K | T | 6,5 | 6,5 | 7,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1331 | 90 | HSO262290072359 | Nguyễn Thị Mai | Phương | 31/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311008026 | | | | K | T | Đ | T | K | T | K | T | 6 | 7 | 8,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1332 | 91 | HSO262290073743 | Nguyễn Thế Anh | Kiệt | 24/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211003237 | | | | K | T | K | T | Đ | T | K | T | 6,8 | 6,1 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1333 | 92 | HSO262290071918 | Nguyễn Đăng Hải | Anh | 01/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211008501 | | | | K | T | Đ | T | K | T | K | T | 6,1 | 6,8 | 6,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1334 | 93 | HSO262290081143 | Quách Diệu | Linh | 03/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Mường | TH và THCS Yên Tử | 022311009130 | | | | K | T | Đ | T | K | T | K | T | 5,8 | 7 | 6,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1335 | 94 | HSO262290075665 | Ngô Xuân | Huy | 17/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211004280 | | | | Đ | T | K | T | K | T | K | T | 6,3 | 6,5 | 7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1336 | 95 | HSO262290079317 | Phạm Khánh | Linh | 18/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311006998 | | | | K | T | K | T | Đ | T | K | T | 6,1 | 6,5 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1337 | 96 | HSO262290080560 | Đinh Huyền | Trang | 25/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022311004820 | | | | Đ | T | K | T | K | T | K | T | 6,8 | 5,6 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1338 | 97 | HSO262290073760 | Phạm Công | Thành | 04/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211002603 | | | | K | T | K | T | Đ | T | K | T | 5,9 | 6,1 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1339 | 98 | HSO262290075422 | Hà Gia | Kiệt | 16/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Mường | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211004184 | | | | K | T | K | T | Đ | T | K | T | 6,5 | 5,4 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1340 | 99 | HSO262290073219 | Vũ Thị Mai | Anh | 15/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311001052 | | | | K | T | Đ | T | K | T | K | T | 5,5 | 6,4 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1341 | 100 | HSO262290079214 | Bùi Uyên | Ly | 30/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 031311007477 | | | | K | T | K | T | Đ | T | K | T | 5,3 | 5,8 | 7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1342 | 101 | HSO262290073638 | Bùi Thị Thanh | Tâm | 28/08/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | THCS Hòa Lạc | 036311016845 | | | | K | T | K | T | K | T | Đ | T | 5,1 | 4,9 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1343 | 102 | HSO262290075651 | Trịnh Anh | Tuấn | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211008466 | | | | Đ | T | K | T | Đ | T | K | T | 8,1 | 8,1 | 7,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1344 | 103 | HSO262290072365 | Đặng Khánh | Ly | 22/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311013757 | | | | Đ | T | K | T | Đ | T | K | T | 7,8 | 8,2 | 5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1345 | 104 | HSO262290073752 | Nguyễn Phương | Vy | 14/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311011075 | | | | K | K | K | K | K | T | K | T | 6,5 | 8,4 | 6,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1346 | 105 | HSO262290079608 | Nguyễn Thị Thanh | Mai | 03/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311003913 | | | | Đ | K | K | T | K | T | K | T | 6,6 | 7,9 | 6,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1347 | 106 | HSO262290074024 | Đỗ Phương | Duyên | 30/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311011956 | | | | K | T | Đ | T | Đ | T | K | T | 7,1 | 7,3 | 5,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1348 | 107 | HSO262290075712 | Trần Ngọc | Huyền | 23/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311011780 | | | | Đ | T | Đ | T | K | T | K | T | 6,8 | 7,4 | 8,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1349 | 108 | HSO262290078510 | Nguyễn Quỳnh | Anh | 04/02/2010 | Tỉnh Bắc Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022310000920 | | | | K | K | K | T | K | K | K | T | 6,4 | 7,7 | 7,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1350 | 109 | HSO262290072586 | Chu Thị Bảo | Châm | 05/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311009392 | | | | Đ | T | Đ | T | K | T | K | T | 7,3 | 6,7 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1351 | 110 | HSO262290074003 | Nguyễn Thị Kim | Phượng | 19/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311002327 | | | | Đ | K | K | T | K | T | K | T | 5,9 | 8 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1352 | 111 | HSO262290071858 | Đỗ Ngọc | Sơn | 20/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211012472 | | | | Đ | T | Đ | T | K | T | K | T | 7,5 | 6 | 6,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1353 | 112 | HSO262290075742 | Vũ Thiên | Vũ | 23/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211001241 | | | | K | T | K | T | Đ | K | K | T | 7,4 | 6 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1354 | 113 | HSO262290076308 | Nguyễn Khương | Duy | 31/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Phương Nam | 022211000247 | | | | Đ | T | K | T | Đ | T | K | T | 6,7 | 6,6 | 6,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1355 | 114 | HSO262290073697 | Phạm Đức | Huy | 05/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211005953 | | | | K | T | K | K | K | K | K | T | 7 | 6,3 | 7,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1356 | 115 | HSO262290073494 | Bùi Đình | Phương | 13/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211006724 | | | | K | T | Đ | T | Đ | T | K | T | 7 | 6,1 | 6,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1357 | 116 | HSO262290071475 | Phạm Thị Thanh | Trúc | 16/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311007154 | | | | Đ | T | Đ | T | K | T | K | T | 5,8 | 7,3 | 6,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1358 | 117 | HSO262290079310 | Nguyễn Đình Hải | Phong | 21/08/2011 | Thành phố Hà Nội | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211008817 | | | | K | T | Đ | T | Đ | T | K | T | 7,2 | 5,8 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1359 | 118 | HSO262290071292 | Phạm Quốc | Thái | 22/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211005143 | | | | Đ | T | K | T | K | K | K | T | 6,6 | 6,3 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1360 | 119 | HSO262290073964 | Vũ Đức | Thiên | 14/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211006911 | | | | Đ | T | K | T | K | T | K | K | 5,8 | 7 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1361 | 120 | HSO262290081120 | Hoàng Gia | Hưng | 01/02/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Yên Tử | 022210011999 | | | | Đ | T | K | T | K | K | K | T | 5,5 | 7 | 6,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1362 | 121 | HSO262290076284 | Lưu Hoàng | Anh | 25/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Phương Đông | 022210000672 | | | | K | T | K | K | K | T | K | K | 5,9 | 6,6 | 6,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1363 | 122 | HSO262290075314 | Vi Văn | Thuận | 26/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211013185 | | | | Đ | T | Đ | T | K | T | K | T | 6,5 | 5,9 | 6,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1364 | 123 | HSO262290076478 | Đoàn Hoài | Anh | 12/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211012049 | | | | K | T | K | T | Đ | T | K | K | 6,6 | 5,8 | 6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1365 | 124 | HSO262290081338 | Trương Thị Mỹ | Hoa | 19/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022311003995 | | | | K | T | K | T | K | Đ | K | T | 5,8 | 6,5 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1366 | 125 | HSO262290076697 | Vũ Đặng Quỳnh | Như | 27/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022311009096 | | | | K | T | Đ | K | K | T | K | T | 6,1 | 6,1 | 6,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1367 | 126 | HSO262290075352 | Vũ Tùng | Lâm | 04/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211002360 | | | | K | T | Đ | T | Đ | T | K | T | 6,6 | 5,4 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1368 | 127 | HSO262290075786 | Đỗ Hà | Linh | 02/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311008326 | | | | Đ | T | K | T | Đ | T | K | T | 5,1 | 6,8 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1369 | 128 | HSO262290075966 | Vi Văn | Thái | 26/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211010124 | | | | K | T | K | T | Đ | T | Đ | T | 6 | 5,8 | 6,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1370 | 129 | HSO262290075287 | Bùi Gia | Bảo | 17/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211008987 | | | | Đ | T | K | T | K | T | Đ | T | 6,2 | 5,5 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1371 | 130 | HSO262290075766 | Phạm Minh | Tuấn | 06/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211011015 | | | | Đ | K | K | T | K | T | K | T | 5,7 | 5,9 | 6,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1372 | 131 | HSO262290074876 | Mạc Tiến | Đạt | 26/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211005897 | | | | K | T | K | T | Đ | T | Đ | T | 5,8 | 5,7 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1373 | 132 | HSO262290073661 | Phạm Tuấn | Tú | 12/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211013995 | | | | K | T | Đ | T | Đ | T | K | T | 5,1 | 6,2 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1374 | 133 | HSO262290076346 | Nguyễn Đình | Lâm | 26/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Phương Đông | 022211009642 | | | | K | T | K | K | K | K | K | T | 5 | 6,1 | 7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1375 | 134 | HSO262290081870 | Trần Vũ Thanh | Huyền | 01/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Bãi Cháy | 022310005968 | | | | Đ | T | K | T | K | T | Đ | T | 5,1 | 5,2 | 6,5 | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1376 | 135 | HSO262290073798 | Nghiêm Gia | Tuấn | 27/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211000918 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | T | 8 | 7 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1377 | 136 | HSO262290071364 | Vũ Kiều Diễm | Hương | 14/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311004421 | | | | Đ | K | Đ | T | K | T | K | T | 6,5 | 7,8 | 6,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1378 | 137 | HSO262290079299 | Nguyễn Minh | Trọng | 01/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 024211004517 | | | | K | T | Đ | K | Đ | T | K | T | 7,5 | 6,7 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1379 | 138 | HSO262290075290 | Phạm Hải | Nam | 11/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211001393 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | T | 7,7 | 6,5 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1380 | 139 | HSO262290073335 | Vũ Hương | Giang | 01/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022311000895 | | | | Đ | K | Đ | T | K | T | K | T | 6,5 | 7,2 | 8,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1381 | 140 | HSO262290072078 | Đỗ Thị | Mai | 21/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311004517 | | | | Đ | K | K | T | K | T | K | K | 6,7 | 7 | 7,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1382 | 141 | HSO262290071819 | Trương Văn | Phong | 24/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211009434 | | | | Đ | T | Đ | K | K | T | K | T | 6,9 | 6,4 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1383 | 142 | HSO262290075739 | Đinh Thanh | Bình | 05/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211003862 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | T | 5,6 | 7,1 | 7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1384 | 143 | HSO262290070828 | Phùng Thị Phương | Anh | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311012756 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | T | 6,1 | 6,6 | 6,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1385 | 144 | HSO262290075683 | Dương Long | Hải | 17/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211007658 | | | | Đ | K | Đ | T | K | T | K | T | 6,1 | 6,5 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1386 | 145 | HSO262290076098 | Nguyễn Thế | Dũng | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211004789 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | T | 7,3 | 5 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1387 | 146 | HSO262290081164 | Đặng Thị Bích | Dịu | 01/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022311011610 | | | | K | T | K | K | Đ | K | K | T | 6,1 | 6,1 | 6,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1388 | 147 | HSO262290076385 | Lâm Minh | Khang | 02/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Hoa | TH và THCS Phương Đông | 022211003293 | | | | K | T | K | Đ | K | K | K | T | 6,1 | 6,1 | 6,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1389 | 148 | HSO262290071986 | Nguyễn Việt | Hoàng | 22/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211005949 | | | | K | T | Đ | K | K | K | K | T | 5,4 | 6,7 | 7,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1390 | 149 | HSO262290075750 | Trương Minh | Anh | 09/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311003124 | | | | K | T | Đ | K | Đ | T | K | T | 5,6 | 6,5 | 5,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1391 | 150 | HSO262290079318 | Nguyễn Thùy | An | 26/09/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 031311007504 | | | | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | T | 6 | 6,1 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1392 | 151 | HSO262290075045 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 22/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022310005595 | | | | K | T | K | T | K | K | Đ | K | 6,5 | 5,5 | 5,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1393 | 152 | HSO262290080554 | Đinh Thu | Hiền | 25/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022311002278 | | | | Đ | T | Đ | K | K | T | K | T | 6,5 | 5,4 | 6,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1394 | 153 | HSO262290075698 | Tạ Quang | Huy | 06/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211000681 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | T | 6,2 | 5,7 | 6,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1395 | 154 | HSO262290076386 | Vũ Đại | Quang | 02/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211004867 | | | | K | T | K | K | K | K | Đ | T | 6,1 | 5,7 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1396 | 155 | HSO262290073973 | Nguyễn Hải | Ngân | 08/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022311003189 | | | | Đ | K | K | T | Đ | T | K | T | 5,7 | 6,1 | 7,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1397 | 156 | HSO262290079277 | Phạm Gia | Huy | 21/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211006331 | | | | K | T | Đ | K | Đ | T | K | T | 5,8 | 5,8 | 7,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1398 | 157 | HSO262290079314 | Đặng Hải | Yến | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311011614 | | | | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 4,9 | 6,6 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1399 | 158 | HSO262290081329 | Nguyễn Phạm Thị | Hà | 28/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Yên Tử | 022310004277 | | | | Đ | T | Đ | K | K | T | K | T | 5,4 | 5,9 | 7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1400 | 159 | HSO262290074830 | Nguyễn Hải | Nam | 21/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211000750 | | | | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | T | 6,1 | 5,1 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1401 | 160 | HSO262290081139 | Bàn Tấn | Lộc | 13/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022211003151 | | | | K | K | K | K | K | K | K | T | 5,2 | 6 | 6,7 | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1402 | 161 | HSO262290076118 | Đoàn Duy | Đông | 28/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211002606 | | | | K | T | Đ | T | Đ | K | K | T | 5,9 | 5,2 | 6,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1403 | 162 | HSO262290074104 | Nguyễn Vũ Khánh | An | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022311004193 | | | | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 5,1 | 5,3 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1404 | 163 | HSO262290080871 | Hoàng Ngọc | Hà | 09/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022311000945 | | | | Đ | K | Đ | K | K | T | K | T | 6,7 | 7,7 | 7,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1405 | 164 | HSO262290080161 | Đồng Thế | Vinh | 19/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211004993 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | K | K | T | 7,1 | 6,6 | 7,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1406 | 165 | HSO262290074044 | Phạm Nguyễn Gia | Phong | 09/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211006284 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 6,3 | 6,5 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1407 | 166 | HSO262290073965 | Vũ Hà | Linh | 07/10/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 031311018236 | | | | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | T | 6 | 6,6 | 7,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1408 | 167 | HSO262290075833 | Trần Thị | Dương | 06/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311000664 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 5,6 | 6,8 | 4,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1409 | 168 | HSO262290072074 | Lâm Thế | Mạnh | 10/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022211004631 | | | | Đ | K | K | K | K | T | Đ | T | 6,1 | 6,2 | 7,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1410 | 169 | HSO262290076494 | Vũ Ngọc | Ánh | 21/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311004258 | | | | Đ | K | Đ | T | K | T | Đ | T | 6,1 | 6 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1411 | 170 | HSO262290073865 | Đỗ Bảo | Nguyên | 24/12/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211004920 | | | | Đ | K | K | T | Đ | T | Đ | T | 6,2 | 5,8 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1412 | 171 | HSO262290080241 | Phạm Thế | Minh | 22/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022210000573 | | | | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | T | 5,8 | 6,2 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1413 | 172 | HSO262290072150 | Tạ Thu | Minh | 15/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311005989 | | | | Đ | T | K | K | K | K | Đ | T | 6 | 5,9 | 5,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1414 | 173 | HSO262290076521 | Vũ Đức | Thành | 15/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211011202 | | | | Đ | K | K | T | K | K | K | K | 6,6 | 5,3 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1415 | 174 | HSO262290081667 | Phạm Quỳnh | Chi | 12/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Yên Tử | 022311009236 | | | | Đ | T | K | K | K | Đ | K | T | 5,9 | 5,8 | 6,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1416 | 175 | HSO262290076089 | Vũ Hà Khánh | Huyền | 24/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311009442 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | K | K | T | 5,9 | 5,8 | 7,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1417 | 176 | HSO262290076082 | Hoàng Quang | Thanh | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211006921 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | K | K | T | 6,7 | 5 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1418 | 177 | HSO262290073464 | Đào Khải | Huy | 20/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211008571 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | K | K | T | 5,9 | 5,7 | 6,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1419 | 178 | HSO262290076467 | Vũ Tiến | Đạt | 10/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211013760 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 5,9 | 5,5 | 5,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1420 | 179 | HSO262290071741 | Đỗ Minh | Hai | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211008241 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 6,1 | 5,3 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1421 | 180 | HSO262290076396 | Nguyễn Ngọc | Ánh | 17/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phương Đông | 022311007238 | | | | K | T | K | K | K | K | Đ | K | 5,5 | 5,8 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1422 | 181 | HSO262290074788 | Vũ Quốc | Tuấn | 09/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211002781 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 5,6 | 5,7 | 5,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1423 | 182 | HSO262290072018 | Vũ Tiến | Đạt | 10/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211013553 | | | | K | K | K | K | K | K | K | K | 5,4 | 5,9 | 6,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1424 | 183 | HSO262290070486 | Nguyễn Quốc | Anh | 14/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 022211003778 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 4,6 | 6,3 | 5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1425 | 184 | HSO262290081122 | Trương Tuấn | Khang | 08/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022211002965 | | | | K | T | K | T | Đ | K | Đ | K | 4,9 | 5,9 | 5,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1426 | 185 | HSO262290075208 | Trần Phạm Minh | Đức | 16/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | Trường THCS Hùng Long | 022211001599 | | | | K | K | K | K | K | K | Đ | T | 5,3 | 5,3 | 5,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1427 | 186 | HSO262290076112 | Đàm Thị Huyền | Trang | 20/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311003628 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | K | K | T | 5,5 | 5 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1428 | 187 | HSO262290070954 | Nguyễn Thị Thảo | Vy | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 022311006121 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 5,2 | 5,3 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1429 | 188 | HSO262290075716 | Đỗ Trà | My | 18/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311003789 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 5 | 5,3 | 4,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1430 | 189 | HSO262290074020 | Hà Thị Trà | Giang | 21/10/2011 | Tỉnh Tây Ninh | Nữ | Tày | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 072311005609 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 5,1 | 5,2 | 6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1431 | 190 | HSO262290071439 | Ngô Ngọc | Anh | 12/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311004995 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | K | T | 6,2 | 6,8 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1432 | 191 | HSO262290081360 | Nguyễn Tuấn | Dương | 02/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Phương Đông | 022211005648 | | | | K | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 6 | 6,6 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1433 | 192 | HSO262290080874 | Vũ Thị | Thơm | 04/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022311005838 | | | | K | K | Đ | K | Đ | K | K | T | 5,5 | 7,1 | 6,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1434 | 193 | HSO262290076103 | Nguyễn Thị Như | Quỳnh | 14/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311009824 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | K | T | 6,6 | 6 | 7,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1435 | 194 | HSO262290076726 | Đặng Thị | Dung | 30/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022311011297 | | | | Đ | K | Đ | K | K | K | K | T | 7 | 5,5 | 6,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1436 | 195 | HSO262290073373 | Trần Như | Ý | 05/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022311013030 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | K | T | 6,2 | 6,3 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1437 | 196 | HSO262290073837 | Nguyễn Ngọc | Thiện | 12/08/2011 | Nước ngoài | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 286211000014 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | T | 6,7 | 5,4 | 6,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1438 | 197 | HSO262290073799 | Trần Nhật | Minh | 08/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211002759 | | | | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 6,1 | 5,6 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1439 | 198 | HSO262290079289 | Nguyễn Thị Thanh | Thảo | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311009407 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | 6 | 5,6 | 6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1440 | 199 | HSO262290076509 | Vũ Thị Mai | Thanh | 05/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311005672 | | | | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 5,8 | 5,8 | 5,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1441 | 200 | HSO262290076264 | Nguyễn Ánh | Thùy | 30/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phương Đông | 034311016257 | | | | K | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 5,5 | 6,1 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1442 | 201 | HSO262290073940 | Doãn Đức | Hạnh | 29/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022211002757 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | T | 6,1 | 5,3 | 7,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1443 | 202 | HSO262290071641 | Lục Trọng | Sơn | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Uông Bí | 022211012264 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | 6,1 | 5,3 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1444 | 203 | HSO262290081345 | Lý Thảo | Uyên | 11/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022311006769 | | | | K | T | K | K | Đ | K | Đ | K | 5,4 | 5,9 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1445 | 204 | HSO262290073714 | Trần Quang | Đức | 16/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211000432 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | 5,4 | 5,6 | 5,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1446 | 205 | HSO262290073511 | Nguyễn Ngọc | Trúc | 08/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022311009185 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | 5,6 | 5,4 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1447 | 206 | HSO262290076370 | Lê Minh | Quân | 24/05/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nam | Kinh | TH và THCS Phương Đông | 038211030295 | | | | K | T | K | K | Đ | K | Đ | K | 5,5 | 5,5 | 5,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1448 | 207 | HSO262290074006 | Lê Công | Vinh | 14/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211011360 | | | | K | T | K | K | Đ | Đ | K | K | 5,4 | 5,5 | 6,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1449 | 208 | HSO262290076130 | Vũ Việt | Hoàn | 27/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211009985 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | 5,8 | 5,1 | 5,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1450 | 209 | HSO262290081160 | Phạm Quỳnh | Trang | 29/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Yên Tử | 022311010128 | | | | K | T | K | K | Đ | K | Đ | K | 5,4 | 5,4 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1451 | 210 | HSO262290079305 | Vũ Tuấn | Hùng | 26/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211010703 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | 5,4 | 5,2 | 6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1452 | 211 | HSO262290073913 | Trịnh Đình | Quyết | 29/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022211006599 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | T | 5,5 | 5 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1453 | 212 | HSO262290079221 | Đinh Trọng | Hiếu | 16/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211004175 | | | | K | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 4,8 | 5,5 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1454 | 213 | HSO262290075701 | Nguyễn Quang | Tuấn | 30/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211013277 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | 5,2 | 5,1 | 5,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1455 | 214 | HSO262290076420 | Đinh Vũ Thảo | Nguyên | 27/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Mường | TH và THCS Uông Bí | 022311008734 | | | | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | 5 | 5,3 | 5,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1456 | 215 | HSO262290071246 | Trần Minh | Phong | 26/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 022211002635 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | 4,4 | 5 | 5,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1457 | 216 | HSO262290073880 | Nguyễn Bảo | Ngọc | 18/05/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 030311019312 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | K | T | 6,5 | 7,2 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1458 | 217 | HSO262290073342 | Đặng Ninh | Phương | 16/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022311000867 | | | | Đ | K | Đ | K | K | T | Đ | K | 5,7 | 7,4 | 5,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1459 | 218 | HSO262290073863 | Đào Thị Huyền | Trang | 03/11/2010 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022310001181 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | K | T | 6,1 | 6,7 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1460 | 219 | HSO262290076766 | Nguyễn Hoàng | Huy | 04/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211001428 | | | | Đ | K | Đ | K | K | K | Đ | T | 5,9 | 6,6 | 6,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1461 | 220 | HSO262290073305 | Lê Minh | Hòa | 01/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022311002127 | | | | Đ | K | K | T | Đ | K | Đ | K | 5,8 | 6,6 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1462 | 221 | HSO262290079283 | Võ Hoàng Nhật | Ninh | 08/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211011740 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | 6,3 | 6 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1463 | 222 | HSO262290076646 | Nguyễn Đức | Mạnh | 16/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211011648 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 6,1 | 6,2 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1464 | 223 | HSO262290075724 | Lê Quang | Đạt | 07/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211011024 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | 5,6 | 6,6 | 6,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1465 | 224 | HSO262290076169 | Dương Anh | Dũng | 25/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022210005245 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 6,3 | 5,9 | 7,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1466 | 225 | HSO262290071948 | Nguyễn Quốc | Huy | 02/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211001029 | | | | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | 6,3 | 5,9 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1467 | 226 | HSO262290081129 | Trương Thảo Nguyên | 25/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022311011293 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | K | K | 5,3 | 6,7 | 5,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1468 | 227 | HSO262290081137 | Đỗ Quang Lâm | 13/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Yên Tử | 022211007883 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | K | T | 5,4 | 6,5 | 5,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1469 | 228 | HSO262290080239 | Nguyễn Minh Hoàng | 17/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022211005823 | | | | Đ | K | Đ | K | K | T | Đ | K | 6,3 | 5,6 | 6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1470 | 229 | HSO262290074860 | Vũ Quốc Huy | 11/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211001389 | | | | K | K | Đ | Đ | Đ | K | K | T | 6,5 | 5,3 | 6,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1471 | 230 | HSO262290070526 | Hoàng Gia Huy | 27/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211012974 | | | | Đ | T | Đ | K | K | K | Đ | K | 6 | 5,8 | 5,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1472 | 231 | HSO262290073242 | Nguyễn Vũ Phong | 17/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022211006508 | | | | Đ | K | Đ | K | K | T | Đ | K | 5,1 | 6,5 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1473 | 232 | HSO262290072043 | Nguyễn Đức Tiến Đạt | 04/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 008211003295 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | 6 | 5,4 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1474 | 233 | HSO262290073800 | Trần Hoàng Quân | 25/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211012140 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 6,2 | 5 | 5,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1475 | 234 | HSO262290081356 | Trương Quốc Phong | 16/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022211012190 | | | | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | K | 5,6 | 5,6 | 6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1476 | 235 | HSO262290081353 | Triệu Thị Anh Thư | 25/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022311003993 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 5,6 | 5,6 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1477 | 236 | HSO262290081157 | Triệu Xuân Tạo | 11/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022211004377 | | | | Đ | K | K | K | K | K | Đ | K | 5,4 | 5,7 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1478 | 237 | HSO262290072646 | Nguyễn Trịnh Trường | 15/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022211011944 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | 6 | 5 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1479 | 238 | HSO262290070991 | Đỗ Quốc Việt | 15/04/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 033211003526 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | 4,5 | 6,5 | 5,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1480 | 239 | HSO262290076142 | Lường Đức Chính | 10/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Nùng | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211012702 | | | | Đ | T | Đ | T | Đ | Đ | Đ | T | 5,9 | 4,8 | 6,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1481 | 240 | HSO262290074000 | Bùi Huy Hiếu | 23/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022210002041 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | K | T | 5,4 | 5 | 6,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1482 | 241 | HSO262290076402 | Vũ Thị Mai | Phương | 20/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022310005852 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | 5 | 5,1 | 5,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1483 | 242 | HSO262290073980 | Đỗ Hồng | Đức | 03/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311009864 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 5,6 | 7,7 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1484 | 243 | HSO262290071399 | Vũ Thị Lan | Anh | 05/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311009909 | | | | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | K | T | 6 | 6,8 | 6,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1485 | 244 | HSO262290073669 | Nguyễn Bùi Sinh | Anh | 01/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211001832 | | | | K | Đ | K | T | Đ | Đ | Đ | K | 6,2 | 6,1 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1486 | 245 | HSO262290075817 | Bùi Tiến | Đạt | 26/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211008167 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 6,3 | 5,8 | 6,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1487 | 246 | HSO262290076285 | Bùi Vũ Yến | Dương | 24/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phương Nam | 022311009290 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 5,6 | 6,3 | 5,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1488 | 247 | HSO262290073262 | Dương Duy | Tùng | 05/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022211002340 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | K | K | 5,9 | 5,9 | 7,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1489 | 248 | HSO262290076364 | Vũ Minh | Hằng | 05/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phương Đông | 022311009858 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 5,8 | 5,8 | 6,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1490 | 249 | HSO262290081128 | Bàn Gia | Bảo | 24/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022211010294 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,4 | 6,1 | 6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1491 | 250 | HSO262290073886 | Nguyễn Minh | Hải | 17/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211000518 | | | | K | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 6 | 5,3 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1492 | 251 | HSO262290081334 | Nguyễn Thị Thu | Hà | 16/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Yên Tử | 022311010668 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,6 | 5,7 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1493 | 252 | HSO262290075828 | Nguyễn Thành | Đại | 09/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022211013186 | | | | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | 5,7 | 5,5 | 5,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1494 | 253 | HSO262290073431 | Trần Minh | Tú | 27/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022211006986 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | K | K | 5,7 | 5,5 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1495 | 254 | HSO262290081349 | Vũ Thu | Trang | 07/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Yên Tử | 022311005666 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,4 | 5,7 | 5,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1496 | 255 | HSO262290070637 | Nguyễn Xuân | Thưởng | 27/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022211006096 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | K | K | 5,7 | 5,4 | 6,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1497 | 256 | HSO262290079352 | Đặng Khánh | Linh | 28/06/2006 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Mỹ Thọ | 034306014895 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 4,5 | 6,4 | 5 | 2021 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1498 | 257 | HSO262290081123 | Lý Nhật | Anh | 19/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022211007773 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,3 | 5,5 | 6,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1499 | 258 | HSO262290072053 | Đỗ Tiến | Đạt | 22/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211000933 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | K | K | 5,2 | 5,6 | 6,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1500 | 259 | HSO262290075780 | Nguyễn Minh | Hiếu | 14/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Quốc Toản - Uông Bí | 022210008101 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 5,6 | 5,1 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1501 | 260 | HSO262290081145 | Lý Tuấn | Phong | 21/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022211010900 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,4 | 5,3 | 6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1502 | 261 | HSO262290081379 | Nguyễn Ngọc | Sang | 24/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Phương Nam | 022211012146 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | 5,2 | 5,3 | 5,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1503 | 262 | HSO262290081336 | Nguyễn Hoàng Tl | Khang | 29/04/2011 | Tỉnh Phú Thọ | Nam | Mường | TH và THCS Yên Tử | 017211005683 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5 | 5,2 | 5,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1504 | 263 | HSO262290074913 | Nguyễn Hoàng | Phúc | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211007934 | | | | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,2 | 4,8 | 5,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1505 | 264 | HSO262290073893 | Phạm Ngọc Gia | Bảo | 04/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trưng Vương | 022211003537 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | 5,1 | 4,8 | 5,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1506 | 265 | HSO262290080680 | Phạm Thị Bảo | An | 30/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 022311007890 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 7,8 | 6,1 | 5,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1507 | 266 | HSO262290080766 | Phạm Phúc | Trung | 15/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022211010263 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 7,8 | 5,3 | 6,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1508 | 267 | HSO262290076246 | Phạm Thành | An | 06/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022211008324 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 6,2 | 6,7 | 6,1 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1509 | 268 | HSO262290080769 | Bùi Văn | Việt | 20/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022211005928 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 6 | 6,4 | 5,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1510 | 269 | HSO262290080754 | Bàn Thùy | Linh | 09/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022311003284 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,6 | 6,5 | 5,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1511 | 270 | HSO262290076731 | Nguyễn Tuấn | Anh | 18/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022211009800 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 6,3 | 5,7 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1512 | 271 | HSO262290073275 | Nguyễn Lê Diệu | Linh | 29/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022311003028 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 6 | 5,9 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1513 | 272 | HSO262290073375 | Nguyễn Mạnh | Dũng | 02/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022211000944 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,2 | 6,6 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1514 | 273 | HSO262290079605 | Hoàng Văn | Thắng | 03/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211000941 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,6 | 6,1 | 6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1515 | 274 | HSO262290073946 | Trần Mạnh | Phong | 20/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211004932 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,5 | 6,2 | 5,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1516 | 275 | HSO262290076236 | Nguyễn Thảo | Vân | 23/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022311013710 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,5 | 6 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1517 | 276 | HSO262290080022 | Nguyễn Vũ | Nghĩa | 02/02/2007 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022207000047 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,5 | 5,8 | 5,7 | 2022 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1518 | 277 | HSO262290080757 | Vũ Thảo | Nhi | 09/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022311006591 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,7 | 5,4 | 6,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1519 | 278 | HSO262290079336 | Nguyễn Trung | Hiếu | 29/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211013356 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,9 | 5,2 | 5,8 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1520 | 279 | HSO262290076220 | Trần Bảo | Lâm | 04/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022311002799 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,9 | 5,2 | 6,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1521 | 280 | HSO262290076715 | Trần Yến | Dương | 21/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 036311008184 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,3 | 5,8 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1522 | 281 | HSO262290075092 | Lương Hữu | Vinh | 02/03/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022210001926 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,5 | 5,5 | 4,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1523 | 282 | HSO262290074961 | Nguyễn Trường | Sơn | 17/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nam Khê | 022211007506 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,2 | 5,8 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1524 | 283 | HSO262290081134 | Đinh Quảng | Trường | 26/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Yên Tử | 022211013246 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5 | 5,9 | 5,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1525 | 284 | HSO262290080752 | Vũ Đức | Huy | 06/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022211000899 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,5 | 5,4 | 7,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1526 | 285 | HSO262290078738 | Đỗ Hồng | Anh | 28/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211012980 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,3 | 5,6 | 5,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1527 | 286 | HSO262290076260 | Đỗ Thị Thảo | My | 21/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Bắc Sơn | 022311003902 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,6 | 5,3 | 6,2 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1528 | 287 | HSO262290076720 | Bùi Thế | Trung | 07/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022211009968 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,4 | 5,4 | 5,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1529 | 288 | HSO262290080762 | Trương Thị Thanl | Trúc | 05/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022311008039 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,3 | 5,5 | 5,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1530 | 289 | HSO262290073300 | Phạm Minh | Vũ | 13/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022211006227 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,5 | 5,2 | 6,9 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1531 | 290 | HSO262290081154 | Trương Tam | Phong | 24/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022211010246 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,1 | 5,5 | 5,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1532 | 291 | HSO262290076310 | Phạm Kim | Xuyến | 16/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phương Đông | 022310011290 | | | | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | T | 5 | 5,4 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1533 | 292 | HSO262290073150 | Nguyễn Công | Doanh | 06/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022211013263 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5 | 5,1 | 5,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1534 | 293 | HSO262290075257 | Nguyễn Phương H | Diệp | 24/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022311000712 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 4,9 | 5,1 | 6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1535 | 294 | HSO262290074060 | Triệu Thanh | Lâm | 04/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Nùng | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211009637 | | | | Đ | Đ | Đ | T | Đ | K | Đ | K | 4,7 | 5,3 | 6,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1536 | 295 | HSO262290081166 | Trương Yến | Hùng | 28/02/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022210001974 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5 | 5 | 5,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1537 | 296 | HSO262290074796 | Nguyễn Hoàng Tá | Minh | 04/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211000907 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 4,1 | 4,9 | 5,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1538 | 297 | HSO262290076834 | Hoàng Tiến | Đạt | 19/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211013151 | | | | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | 5,1 | 6,2 | 6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1539 | 298 | HSO262290073914 | Đinh Hoàng | Phúc | 08/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211002225 | | | | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,8 | 5,3 | 5,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1540 | 299 | HSO262290079071 | Lê Trường | Phúc | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211005019 | | | | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | 5,8 | 5,1 | 5,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1541 | 300 | HSO262290076333 | Lê Hồng | Phúc | 16/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Phương Đông | 022211005755 | | | | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 5,6 | 5 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1542 | 301 | HSO262290072802 | Đỗ Hoàng | Minh | 28/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022211013807 | | | | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | 5,2 | 5,2 | 5,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1543 | 302 | HSO262290073192 | Trương Văn | Khoa | 08/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022211007302 | | | | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | 5,1 | 5,1 | 6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1544 | 303 | HSO262290081124 | Triệu Văn | Đức | 11/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Yên Tử | 022210012404 | | | | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | 5,1 | 5,1 | 5,7 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1545 | 304 | HSO262290081700 | Trương Văn | Hoan | 17/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022211007755 | | | | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | 5 | 5 | 5,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1546 | 305 | HSO262290078734 | Nguyễn Như | Quỳnh | 06/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Uông Bí | 022311002306 | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | 5,8 | 5,8 | 5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1547 | 306 | HSO262290080873 | Hỷ Thị Thùy | Chinh | 06/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Hoa | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022311009748 | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | 5,5 | 6 | 6,3 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1548 | 307 | HSO262290076707 | Trần Dương | Linh | 21/07/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022210001728 | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | 5,2 | 5,1 | 5,5 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1549 | 308 | HSO262290081366 | Lê Phạm Hải | Sơn | 31/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nguyễn Văn Cừ | 022210005033 | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | 5,1 | 5 | 5,9 | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1550 | 309 | HSO262290074071 | Hoàng Bảo | Long | 27/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022211012044 | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | 4,7 | 5,1 | 5,6 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| 1551 | 310 | HSO262290073782 | Hoàng Trọng | Nghĩa | 22/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Nguyễn Trãi - Uông Bí | 022210007851 | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | 4,5 | 5,3 | 5,4 | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Uông Bí) | | | |
| | **6. PHÂN HIỆU QUẢNG YÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1552 | 1 | HSO262290082467 | Đinh Đức | Tâm | 24/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 022210008464 | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,5 | 5 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1553 | 2 | HSO262290082464 | Nguyễn Văn | Giang | 08/08/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | Trường Tiểu học, Trung học cơ sở IVS | 2248168684 | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 6,7 | 6,6 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1554 | 3 | HSO262290078616 | Nguyễn Sĩ | Vương | 26/12/2007 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 022207005366 | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,2 | 5 | 5.2 (TAH) | 2023 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1555 | 4 | HSO262290078527 | Bùi Đức | Tiến | 02/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 022210000856 | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 3,9 | 5.1 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1556 | 5 | HSO262290078309 | Lê Hà | Giang | 09/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phong Hải | 2237279162 | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,3 | 7 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1557 | 6 | HSO262290077121 | Phạm Trí | Dũng | 11/12/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2234637622 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1558 | 7 | HSO262290077110 | Lương Vũ Khánh | Chi | 19/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2234601908 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1559 | 8 | HSO262290077105 | Nguyễn Bảo | Nam | 19/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2234694477 | | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,9 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1560 | 9 | HSO262290077098 | Đinh Khánh | Thành | 01/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2206196888 | | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 4,7 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1561 | 10 | HSO262290077086 | Nguyễn Văn | Tùng | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2202462291 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,4 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1562 | 11 | HSO262290077076 | Lăng Tiến | Công | 18/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2203892640 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1563 | 12 | HSO262290075752 | Nguyễn Thị Quỳn | Như | 15/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phong Hải | 2237279144 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6 | 6,2 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1564 | 13 | HSO262290070774 | Phạm Gia | Khiêm | 19/12/2010 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Tiền Phong | 2237278145 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,4 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1565 | 14 | HSO262290077532 | Nguyễn Ngọc | Ngân | 17/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2248221374 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 4,8 | 6,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1566 | 15 | HSO262290077530 | Đỗ Thiên | Vũ | 12/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2202462293 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1567 | 16 | HSO262290077529 | Cao Đức | Tuấn | 14/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2206196901 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1568 | 17 | HSO262290077528 | Nguyễn Ngọc | Phát | 27/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2234621367 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1569 | 18 | HSO262290077527 | Nguyễn Phương | Linh | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2202475963 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,9 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1570 | 19 | HSO262290077526 | Đỗ Ngọc | Hà | 05/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2202462248 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1571 | 20 | HSO262290077522 | Nguyễn Thành | Đạt | 11/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2202472507 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,8 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1572 | 21 | HSO262290077518 | Trần Bảo | An | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2234624291 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,2 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1573 | 22 | HSO262290077126 | Đỗ Thị Ngọc | Bạch | 08/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2237275176 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,3 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1574 | 23 | HSO262290071975 | Trần Hoàng | Hưởng | 04/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237275189 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 7,8 | 7.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1575 | 24 | HSO262290071954 | Vũ Thị Ngọc | Diệp | 21/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248225437 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,3 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1576 | 25 | HSO262290071934 | Lương Văn | Duy | 07/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2265286587 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,9 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1577 | 26 | HSO262290071919 | Nguyễn Anh | Tuấn | 29/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237272276 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,5 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1578 | 27 | HSO262290071899 | Vũ Hoàng | Hải | 13/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237272292 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,4 | 5,7 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1579 | 28 | HSO262290071874 | Vũ Thảo | Vân | 06/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2205105400 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,6 | 6,1 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1580 | 29 | HSO262290071861 | Đồng Huy | Hoàng | 18/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237272254 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,2 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1581 | 30 | HSO262290071846 | Vũ Hồng | Phú | 04/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237272266 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,1 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1582 | 31 | HSO262290071817 | Vũ Thị Hải | Yến | 07/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237275203 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,1 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1583 | 32 | HSO262290071797 | Trần Thị Hà | Giang | 06/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2205105261 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | K | 5,3 | 6,5 | 6.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1584 | 33 | HSO262290071778 | Nguyễn Duy | Hải | 03/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237275183 | | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,1 | 6.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1585 | 34 | HSO262290071761 | Nguyễn Minh | Quang | 29/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248164030 | | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | T | K | 5,8 | 7,1 | 7.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1586 | 35 | HSO262290076821 | Vũ Mạnh | Tuấn | 16/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237275131 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,1 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1587 | 36 | HSO262290076820 | Nguyễn Phú | Quang | 17/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248224301 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,1 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1588 | 37 | HSO262290076818 | Vũ Kim | Anh | 12/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2205105223 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,2 | 6,1 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1589 | 38 | HSO262290076817 | Đặng Hải | Anh | 12/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2234607425 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | K | 5 | 5,1 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1590 | 39 | HSO262290076780 | Đinh Xuân | Bắc | 04/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248225446 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 6.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1591 | 40 | HSO262290076776 | Hoàng Anh Duy | Khánh | 30/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237272255 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,4 | 5,1 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1592 | 41 | HSO262290076772 | Trần Công | Minh | 11/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248224482 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,3 | 5,6 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1593 | 42 | HSO262290076769 | Phạm Minh | Quyết | 07/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237275127 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,7 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1594 | 43 | HSO262290076765 | Phạm Văn | Quang | 11/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237275125 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,3 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1595 | 44 | HSO262290076761 | Vũ Ngọc | Thái | 18/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237275128 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,8 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1596 | 45 | HSO262290076754 | Phan Đình | Tùng | 15/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237272277 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1597 | 46 | HSO262290076750 | Vũ Thị Ngọc | Hân | 17/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237275148 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,4 | 6.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1598 | 47 | HSO262290076745 | Trần Thị Mai | Phương | 19/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237272308 | | | | | T | K | T | K | K | K | K | K | 6 | 6,7 | 6.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1599 | 48 | HSO262290071999 | Đỗ Văn | Quyết | 20/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237275194 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 6,9 | 6.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1600 | 49 | HSO262290077614 | Đinh Phi | Hồng | 19/06/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2260411292 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,2 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1601 | 50 | HSO262290077613 | Bùi Đức | Hải | 25/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248261568 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,2 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1602 | 51 | HSO262290077612 | Bùi Thị Hương | Giang | 27/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248260984 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1603 | 52 | HSO262290077604 | Bùi Thị Kim | Yến | 17/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2260411527 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,1 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1604 | 53 | HSO262290076848 | Phạm Thị Mai | Phương | 01/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248224280 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 7,3 | 7.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1605 | 54 | HSO262290076847 | Phạm Thanh | Thảo | 11/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237272237 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,3 | 6 | 6.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1606 | 55 | HSO262290076843 | Bùi Thị Thanh | Hòa | 26/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237275113 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,5 | 7,1 | 7.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1607 | 56 | HSO262290076840 | Lê Đình | Tùng | 27/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2276062053 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,7 | 6,4 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1608 | 57 | HSO262290076838 | Vũ Hương | Giang | 17/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237272290 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5 | 6,9 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1609 | 58 | HSO262290076836 | Nguyễn Hồng | Thắm | 11/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237275130 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 7,7 | 7.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1610 | 59 | HSO262290076833 | Phạm Thái | Nguyên | 30/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248224208 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,4 | 6 | 7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1611 | 60 | HSO262290076832 | Nguyễn Thanh | Tùng | 30/03/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2261852575 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1612 | 61 | HSO262290076826 | Lương Hoàng | Tú | 16/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248163981 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 5,6 | 6.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1613 | 62 | HSO262290077641 | Nguyễn Thành | Đạt | 12/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248254547 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1614 | 63 | HSO262290077640 | Nguyễn Đức | Hoàng | 30/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248257745 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,1 | 5,6 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1615 | 64 | HSO262290077639 | Nguyễn Quang | Huy | 25/07/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2276650555 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1616 | 65 | HSO262290077637 | Bùi Ngọc | Hồng | 15/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2276650588 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 6,6 | 6.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1617 | 66 | HSO262290077633 | Hoàng Mạnh | Quang | 20/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248253409 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,2 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1618 | 67 | HSO262290077632 | Nguyễn Quang | Ninh | 07/09/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248253369 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,7 | 5 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1619 | 68 | HSO262290077630 | Bùi Tuấn | Anh | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248254868 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,6 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1620 | 69 | HSO262290077628 | Nguyễn Ngọc | Anh | 10/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248257182 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 5,5 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1621 | 70 | HSO262290077627 | Nguyễn Đăng | Toàn | 10/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248254188 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,3 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1622 | 71 | HSO262290077625 | Vũ Ngọc | Tiến | 01/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2260411537 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 4,6 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1623 | 72 | HSO262290077623 | Bùi Duy | Nguyên | 22/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248254324 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,9 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1624 | 73 | HSO262290077621 | Đinh Khắc | Mạnh | 06/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2260411278 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1625 | 74 | HSO262290077618 | Bùi Tuấn | Khang | 21/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248253196 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 5,1 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1626 | 75 | HSO262290077617 | Hoàng Thị Khánh | Huyền | 06/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2260411276 | | | | | T | K | T | T | T | K | T | K | 6,8 | 5,8 | 7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1627 | 76 | HSO262290078174 | Nguyễn Ánh | Tuyết | 08/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2276650546 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 6,5 | 6.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1628 | 77 | HSO262290078153 | Nguyễn Thị Như | Hường | 20/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248261945 | | | | | T | K | T | T | T | K | K | Đ | 5,7 | 5,8 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1629 | 78 | HSO262290078146 | Nguyễn Như | Thành | 13/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248262428 | | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | T | K | 6,6 | 6,5 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1630 | 79 | HSO262290078141 | Bùi Thị Ngọc | Diệp | 06/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2260411259 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7,1 | 7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1631 | 80 | HSO262290078135 | Bùi Tuấn | Anh | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2260411248 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 7 | 6,5 | 7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1632 | 81 | HSO262290077675 | Hoàng Duy | Phong | 09/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2276002999 | | | | | Đ | Đ | T | Đ | K | Đ | K | K | 6,4 | 7 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1633 | 82 | HSO262290077660 | Bùi Quang | Long | 19/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248261890 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1634 | 83 | HSO262290077659 | Phạm Thị | Quỳnh | 14/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248262473 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 5,3 | 6 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1635 | 84 | HSO262290077658 | Đinh Trung | Nghĩa | 04/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248262297 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1636 | 85 | HSO262290077653 | Đinh Thanh | Huế | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248262331 | | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,9 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1637 | 86 | HSO262290077651 | Đoàn Thị Hồng | Ngọc | 20/06/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248261953 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 3,8 | 4,5 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1638 | 87 | HSO262290077649 | Nguyễn Đức | Vượng | 02/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248253776 | | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | T | K | 5,4 | 5,3 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1639 | 88 | HSO262290077648 | Nguyễn Mai | Hương | 30/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248262322 | | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1640 | 89 | HSO262290077646 | Nguyễn Duy | Khánh | 29/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2272830932 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 5 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1641 | 90 | HSO262290077643 | Nguyễn Đức | Đạt | 22/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2276650551 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,4 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1642 | 91 | HSO262290080236 | Khoàng Văn | Bình | 03/07/2011 | Tỉnh Điện Biên | Nam | Thái | Trường PTDT Bán Trú THCS Mường Nhé | 011211004485 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1643 | 92 | HSO262290078449 | Phạm Thị | Xuân | 12/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hiệp Hòa | 2276003031 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,1 | 7,8 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1644 | 93 | HSO262290078187 | Nguyễn Mai | Phương | 02/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248253347 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,3 | 7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1645 | 94 | HSO262290078182 | Nguyễn Thành | Công | 15/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2248255097 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,3 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1646 | 95 | HSO262290078179 | Vũ Huy | Hoàng | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2276650541 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 6 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1647 | 96 | HSO262290078109 | Bùi Thị Thu | Huyền | 13/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hiệp Hòa | 2276002983 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 8 | 6,7 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1648 | 97 | HSO262290078092 | Nguyễn Văn | Hoàng | 21/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hiệp Hòa | 2276002985 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,2 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1649 | 98 | HSO262290070861 | Vũ Đức | Anh | 30/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248252112 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,9 | 5,2 | 7.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1650 | 99 | HSO262290072009 | Đinh Quang | Vinh | 05/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237270503 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,6 | 5,4 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1651 | 100 | HSO262290071991 | Trần Duy | Tiệp | 24/01/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2259745280 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,2 | 5,1 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1652 | 101 | HSO262290071962 | Vũ Thái Huyền | Anh | 16/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248205388 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,6 | 5,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1653 | 102 | HSO262290071939 | Vũ Gia | Vọng | 06/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237270504 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,3 | 3,7 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1654 | 103 | HSO262290071921 | Dương Trọng | Nghĩa | 29/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248206667 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,1 | 3,6 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1655 | 104 | HSO262290071892 | Lê Triệu | Phát | 23/04/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237270496 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | K | 5,2 | 5,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1656 | 105 | HSO262290071869 | Trần Gia | Khánh | 29/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237272300 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,2 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1657 | 106 | HSO262290072116 | Phạm Ngọc Khán | Linh | 24/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248552335 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 5,3 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1658 | 107 | HSO262290072091 | Nguyễn Đức | Mạnh | 13/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237272304 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,4 | 6,1 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1659 | 108 | HSO262290072071 | Bùi Nhật | Minh | 08/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248206339 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,3 | 5,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1660 | 109 | HSO262290072063 | Vũ Trà | My | 23/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248204247 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,3 | 6,1 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1661 | 110 | HSO262290072044 | Phạm Trúc | Quỳnh | 04/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237272233 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4 | 5,7 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1662 | 111 | HSO262290072025 | Bùi Đức | Thanh | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237272270 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,8 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1663 | 112 | HSO262290072206 | Vũ Tuấn | Kiệt | 03/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237272301 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,2 | 6 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1664 | 113 | HSO262290072190 | Dương Hải | Anh | 16/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237272282 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 5,9 | 7,2 | 8.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1665 | 114 | HSO262290072174 | Vũ Văn | Ca | 06/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237270442 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 6,1 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1666 | 115 | HSO262290072165 | Đặng Hải | Hạng | 08/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237272293 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,4 | 5,4 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1667 | 116 | HSO262290072151 | Nguyễn Việt | Hoàng | 10/11/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237272295 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,7 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1668 | 117 | HSO262290072136 | Đỗ Anh | Khoa | 18/08/2011 | Tỉnh Thái Nguyên | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237272223 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1669 | 118 | HSO262290074068 | Nguyễn Tùng | Lâm | 23/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2206059570 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,2 | 4,8 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1670 | 119 | HSO262290074052 | Vũ Thị Quỳnh | Anh | 11/12/2011 | Tỉnh Phú Thọ | Nữ | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248205404 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 6,6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1671 | 120 | HSO262290074032 | Linh Đắc | Tú | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248207346 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 4,9 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1672 | 121 | HSO262290074002 | Lê Phú | Quang | 17/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248207082 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,1 | 4,8 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1673 | 122 | HSO262290073990 | Đặng Lê | Hoàng | 15/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248207902 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | K | K | Đ | 4,8 | 5,4 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1674 | 123 | HSO262290073870 | Phạm Ngọc | Kiên | 17/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237270420 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 6,3 | 8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1675 | 124 | HSO262290072226 | Nguyễn Tùng | Lâm | 22/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237272225 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 4,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1676 | 125 | HSO262290074660 | Đoàn Hải | Long | 04/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248208195 | | | | | T | K | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,2 | 4,5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1677 | 126 | HSO262290074656 | Nguyễn Quang | Hải | 11/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248206211 | | | | | T | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1678 | 127 | HSO262290074627 | Phạm Thị Ngọc | Hà | 17/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248208016 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | T | 6,8 | 7,2 | 8.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1679 | 128 | HSO262290072046 | Đinh Tuệ | Minh | 24/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hiệp Hòa | 2237245352 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1680 | 129 | HSO262290074150 | Bùi Văn | Cường | 07/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hiệp Hòa | 2206916844 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | K | 5,4 | 6,1 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1681 | 130 | HSO262290072397 | Huỳnh Thị Trà | My | 24/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hiệp Hòa | 2237245338 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1682 | 131 | HSO262290080625 | Hoàng Phi | Long | 07/06/2005 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Châu | 022205004356 | | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4,9 | 5,2 | 4.8 (TAH) | 2020 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1683 | 132 | HSO262290072411 | Đàm Khánh | Duy | 01/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164743 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 5,1 | 6,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1684 | 133 | HSO262290071135 | Tăng Đặng Cẩm | Tú | 12/08/2011 | Tỉnh Gia Lai | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 6465255017 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,7 | 6,6 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1685 | 134 | HSO262290072147 | Trịnh Hoàng | Khang | 04/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2203382180 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1686 | 135 | HSO262290073708 | Đàm Gia | Hưng | 31/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248163937 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,4 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1687 | 136 | HSO262290073687 | Phạm Trang | Linh | 15/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248163198 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 5,4 | 6,6 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1688 | 137 | HSO262290073671 | Vũ Gia | Nghĩa | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248161835 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1689 | 138 | HSO262290073654 | Trần Duy | Mạnh | 24/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248163204 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1690 | 139 | HSO262290072632 | Vũ Thị Yến | Nhi | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248163949 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 6,8 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1691 | 140 | HSO262290073958 | Đoàn Quang | Tú | 24/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2237270472 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,8 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1692 | 141 | HSO262290073944 | Bùi Thế | Anh | 29/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164213 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,3 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1693 | 142 | HSO262290073935 | Đàm Quang | Bình | 30/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164222 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,1 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1694 | 143 | HSO262290073927 | Vũ Hoàng | Lân | 18/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164059 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1695 | 144 | HSO262290073915 | Đàm Như | Nguyệt | 09/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164015 | | | | | T | Đ | K | K | T | K | T | K | 6,4 | 5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1696 | 145 | HSO262290073908 | Đàm Thuỳ | Trang | 31/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164906 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,3 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1697 | 146 | HSO262290073891 | Bùi Minh | Tuấn | 22/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248163925 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1698 | 147 | HSO262290073882 | Bùi Tuấn | Hùng | 07/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164731 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1699 | 148 | HSO262290073868 | Trần Duy | Bảo | 24/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248163642 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1700 | 149 | HSO262290073859 | Đàm Quang | Nhiên | 15/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164996 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,9 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1701 | 150 | HSO262290073847 | Bùi Duy | Anh | 22/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248163679 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1702 | 151 | HSO262290073833 | Bùi Đức | Nghĩa | 09/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248161785 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1703 | 152 | HSO262290073814 | Trần Văn Trọng | Hoàng | 27/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164926 | | | | | K | Đ | T | K | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5,6 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1704 | 153 | HSO262290073792 | Đoàn Thị Quỳnh | Phương | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164646 | | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 6,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1705 | 154 | HSO262290073762 | Vũ Văn | An | 02/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164887 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1706 | 155 | HSO262290073749 | Bùi Minh | Đức | 28/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248162026 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1707 | 156 | HSO262290073732 | Phạm Văn Minh | Hoàng | 17/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248161880 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,6 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1708 | 157 | HSO262290073719 | Ngô Gia | Huy | 14/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248161821 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,6 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1709 | 158 | HSO262290081136 | Vũ Thị Anh | Thư | 30/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 3148161811 | | | | | K | Đ | K | K | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,9 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1710 | 159 | HSO262290079021 | Hoàng Hải | Yến | 29/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hưng Đạo | 2248171416 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,9 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1711 | 160 | HSO262290077005 | Bùi Thị Mai | Linh | 19/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164878 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 7,5 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1712 | 161 | HSO262290076914 | Đàm Thị | Quyên | 30/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248163999 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 6,9 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1713 | 162 | HSO262290076576 | Ngô Ánh | Dương | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2237272288 | | | | | T | K | K | K | T | K | T | K | 7,1 | 6,3 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1714 | 163 | HSO262290074780 | Ngô Minh | Huy | 16/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237272298 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,6 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1715 | 164 | HSO262290081165 | Vũ Anh | Thuyên | 09/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164991 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,3 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1716 | 165 | HSO262290081162 | Đàm Quang Gia | Bảo | 11/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248163629 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1717 | 166 | HSO262290081161 | Đồng Thị Thu | Hà | 23/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164737 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6 | 6,6 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1718 | 167 | HSO262290081158 | Nguyễn Mạnh | Duy | 18/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164171 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1719 | 168 | HSO262290081151 | Phạm Mai | Anh | 26/05/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164371 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,6 | 5,3 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1720 | 169 | HSO262290081149 | Phạm Thị Hồng | Thu | 11/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248163871 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 6,1 | 6 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1721 | 170 | HSO262290081146 | Đàm Thị Mai | Anh | 10/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164952 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1722 | 171 | HSO262290081144 | Vũ Thị Ngọc | Ánh | 07/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248161978 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 7 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1723 | 172 | HSO262290081142 | Phạm Quang | Huy | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164148 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,8 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1724 | 173 | HSO262290078753 | Nguyễn Hoàng H | Thơm | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phong Hải | 2237279150 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 6 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1725 | 174 | HSO262290076262 | Lê Đức | Anh | 15/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Phong Cốc | 2235917487 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,8 | 6,5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1726 | 175 | HSO262290073647 | Trần Văn | Trường | 13/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Phong Hải | 2237260557 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,1 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1727 | 176 | HSO262290073632 | Nguyễn Thanh | Toàn | 18/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Phong Hải | 2237260573 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,2 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1728 | 177 | HSO262290073006 | Trần Tâm | Tình | 05/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Phong Hải | 2272831522 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1729 | 178 | HSO262290081208 | Trịnh Quang | Liên | 28/06/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Phong Cốc | 2249047546 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1730 | 179 | HSO262290078298 | Lê Thị Khánh | Huyền | 02/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Phong Cốc | 2248163090 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 6,7 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1731 | 180 | HSO262290077645 | Phạm Đức | Phúc | 21/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Phong Cốc | 2237277412 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,6 | 5,3 | 4.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1732 | 181 | HSO262290076399 | Nguyễn Khánh | Duy | 14/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Phong Cốc | 2248227485 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,3 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1733 | 182 | HSO262290076359 | Lê Huỳnh Thiên | Thư | 22/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Phong Cốc | 2259017352 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,3 | 5,7 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1734 | 183 | HSO262290076341 | Vũ Đình | Trung | 24/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Phong Cốc | 2248226083 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,7 | 4,6 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1735 | 184 | HSO262290076324 | Lê Thị Thiên | Kim | 01/02/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Phong Cốc | 2248228396 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1736 | 185 | HSO262290074679 | Nguyễn Thế | Hưng | 05/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2205142447 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 7,2 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1737 | 186 | HSO262290074670 | Phùng Minh | Thương | 16/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2205516713 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 6 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1738 | 187 | HSO262290073507 | Bùi Bảo | Duy | 07/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237270410 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,9 | 6,1 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1739 | 188 | HSO262290074749 | Bùi Thị Hồng | Nhung | 10/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2248225435 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,3 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1740 | 189 | HSO262290074745 | Vũ Hữu | Thao | 12/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2234651638 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,4 | 6,8 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1741 | 190 | HSO262290074739 | Vũ Quỳnh | Anh | 20/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2205149278 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 7,4 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1742 | 191 | HSO262290074732 | Bùi Hà | Châu | 09/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2248223722 | | | | | T | K | T | K | T | T | T | K | 7,5 | 7,2 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1743 | 192 | HSO262290074725 | Nguyễn Thị Minh | Thủy | 10/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2205253862 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 6,9 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1744 | 193 | HSO262290074721 | Vũ Thị | Thư | 10/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2248225589 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 7,1 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1745 | 194 | HSO262290074715 | Bùi Thị Phương | Linh | 13/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2205142457 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,5 | 5,9 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1746 | 195 | HSO262290074710 | Lê Văn | Minh | 10/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2234604749 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 6,6 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1747 | 196 | HSO262290074700 | Vũ Thị Ngọc | Ánh | 30/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2248249571 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,2 | 6,6 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1748 | 197 | HSO262290074695 | Ngô Bá | Hoàn | 13/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2272831322 | | | | | T | K | T | K | K | K | T | K | 6,2 | 5,7 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1749 | 198 | HSO262290074845 | Phạm Minh | Hiếu | 04/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2205149298 | | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,4 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1750 | 199 | HSO262290074832 | Nguyễn Tiến | Dũng | 14/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2248223703 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 6 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1751 | 200 | HSO262290074824 | Vũ Hải | Anh | 20/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2272831065 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 7,1 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1752 | 201 | HSO262290074761 | Nguyễn Thị Bảo | Yến | 13/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2205253876 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 6,2 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1753 | 202 | HSO262290074756 | Hoàng Nguyên | Vũ | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2248225571 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | K | T | K | 7,2 | 6 | 7.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1754 | 203 | HSO262290074753 | Phạm Hồng | Minh | 28/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2205253850 | | | | | T | K | T | K | K | K | T | Đ | 6,8 | 5,8 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1755 | 204 | HSO262290075732 | Bùi Minh | Tiến | 30/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2248247782 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,9 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1756 | 205 | HSO262290075726 | Nguyễn Thị Than | Thu | 14/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2248225418 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 5,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1757 | 206 | HSO262290075718 | Bùi Đình | Thắng | 15/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2205147723 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | K | T | K | 5,4 | 5,4 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1758 | 207 | HSO262290075713 | Ngô Thị Thanh | Thảo | 06/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2237307044 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 6 | 6,1 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1759 | 208 | HSO262290075705 | Vũ Thị | Thanh | 24/10/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2248223741 | | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,7 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1760 | 209 | HSO262290075700 | Đào Minh | Quyền | 06/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2248225385 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,9 | 5,4 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1761 | 210 | HSO262290075693 | Nguyễn Văn | Nam | 27/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2205253852 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 4,8 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1762 | 211 | HSO262290075386 | Nguyễn Văn | Thành | 03/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2276042831 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 5,2 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1763 | 212 | HSO262290074892 | Đỗ Thị | Mai | 19/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2205262754 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,8 | 5,8 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1764 | 213 | HSO262290074882 | Dương Thị Ngọc | Huyền | 16/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2259505528 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 5,9 | 5,5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1765 | 214 | HSO262290074858 | Ngô Đình | Hoan | 29/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2205253841 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,2 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1766 | 215 | HSO262290076121 | Lê Thị Ngọc | Hân | 17/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2205517958 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 5,7 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1767 | 216 | HSO262290076095 | Phạm Thị Hiền | Hoa | 02/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2237244405 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 7,2 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1768 | 217 | HSO262290076090 | Vũ Bá | Thành | 06/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2237244414 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1769 | 218 | HSO262290076084 | Nguyễn Đức | Ninh | 01/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2272870342 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 6,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1770 | 219 | HSO262290076075 | Lưu Hoàng | Anh | 13/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2205262718 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,3 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1771 | 220 | HSO262290076070 | Đống Xuân | Cảnh | 10/06/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2248222124 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1772 | 221 | HSO262290076067 | Đoàn Phát | Đạt | 14/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2272870803 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,6 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1773 | 222 | HSO262290076058 | Đàm Quang | Khôi | 05/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2272870794 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,7 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1774 | 223 | HSO262290075813 | Nguyễn Thành | Phong | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2237323203 | | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,7 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1775 | 224 | HSO262290075759 | Đàm Quang | Khoa | 22/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2205253844 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,6 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1776 | 225 | HSO262290075741 | Nguyễn Hữu | Tuyển | 23/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2205253873 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,7 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1777 | 226 | HSO262290080889 | Trần Văn | Mạnh | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2248162203 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1778 | 227 | HSO262290080877 | Cao Văn | Thắng | 02/02/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nam | Mường | THCS Hà An | 3865650750 | | | | | K | Đ | K | K | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,5 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1779 | 228 | HSO262290080876 | Nguyễn Nhật | Anh | 21/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2237323168 | | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1780 | 229 | HSO262290080854 | Nguyễn Thị Ngọc | Anh | 27/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2248161575 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,3 | 7,3 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1781 | 230 | HSO262290079002 | Phạm Thị Quỳnh | Nga | 03/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2237323185 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | K | Đ | 5 | 6 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1782 | 231 | HSO262290078116 | Nguyễn Hữu | Lâm | 24/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2248223469 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | Đ | Đ | 5,5 | 5,2 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1783 | 232 | HSO262290076634 | Phạm Ánh | Vy | 09/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2205253875 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,4 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1784 | 233 | HSO262290076193 | Ngô Văn | Thế | 04/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2237244417 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6 | 6,7 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1785 | 234 | HSO262290076186 | Tống Anh | Tuấn | 21/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2237244421 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 6 | 5,4 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1786 | 235 | HSO262290076174 | Phạm Thị Thúy | Vân | 21/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2237244382 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 7,3 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1787 | 236 | HSO262290076168 | Đàm Công | Vinh | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2205262778 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,2 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1788 | 237 | HSO262290076160 | Bùi Thị Thu | Trang | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2272870632 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 6,9 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1789 | 238 | HSO262290076154 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 01/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2237244379 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,8 | 6,1 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1790 | 239 | HSO262290076143 | Phùng Thị | Thương | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hà An | 2237244377 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,8 | 6,4 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1791 | 240 | HSO262290076137 | Đỗ Sông | Lam | 07/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2237244375 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,4 | 6,8 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1792 | 241 | HSO262290076129 | Bùi Văn Hải | Long | 22/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2259056147 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,7 | 6,4 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1793 | 242 | HSO262290082207 | Bùi Đình | Hiếu | 01/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2272831060 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 5,9 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1794 | 243 | HSO262290081935 | Đỗ Văn | Đức | 13/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 022210011756 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,8 | 5 | 5 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1795 | 244 | HSO262290081712 | Trần Văn | Nghĩa | 16/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164859 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,4 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1796 | 245 | HSO262290081467 | Vũ Thị Ngọc | Diệp | 23/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hiệp Hòa | 2237272248 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,2 | 7.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1797 | 246 | HSO262290080905 | Đinh Quang | Hiếu | 03/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2248161449 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1798 | 247 | HSO262290080902 | Trần Linh | Phong | 02/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2237323187 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1799 | 248 | HSO262290080899 | Lê Việt | Anh | 21/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2248161616 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1800 | 249 | HSO262290080892 | Trần Công | Huy | 03/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2237323196 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | K | Đ | 5,5 | 6 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1801 | 250 | HSO262290078798 | Nguyễn Hoàng | Việt | 23/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cẩm Phả | 3472837162 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 6,2 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1802 | 251 | HSO262290079755 | Bùi Viết | Đức | 07/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2248161431 | | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,2 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1803 | 252 | HSO262290077590 | Phùng Văn | Thành | 22/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Mường | THCS Hà An | 2276042834 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1804 | 253 | HSO262290077520 | Nguyễn Hoàng | Anh | 24/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Thành | 2234596339 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 4,4 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1805 | 254 | HSO262290074645 | Nguyễn Đức | Toàn | 11/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248204731 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1806 | 255 | HSO262290074639 | Vương Ngọc Tinh | Anh | 14/07/2011 | Thành phố Hà Nội | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248205549 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1807 | 256 | HSO262290074043 | Trần Gia | Bảo | 26/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248204947 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1808 | 257 | HSO262290074016 | Ngô Minh | Quân | 10/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2248208845 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,9 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1809 | 258 | HSO262290080975 | Trần Mạnh | Hùng | 03/07/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nam | Kinh | Trường THCS Thiệu Quang | 3870564120 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,2 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1810 | 259 | HSO262290080966 | Nguyễn Hải | Minh | 05/06/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | Tiểu học và THCS Lý Thường Kiệt | 3371816236 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | K | T | Đ | 5,6 | 5,7 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1811 | 260 | HSO262290080955 | Bùi Công | Minh | 23/06/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | Trường THCS Tân Viên | 3130604557 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1812 | 261 | HSO262290076063 | Phùng Văn | Đạt | 26/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2414958860 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,5 | 5,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1813 | 262 | HSO262290074807 | Vũ Trọng Mạnh | Lâm | 16/03/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Hà An | 2292436491 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Yên) | | | |
| 1814 | 263 | HSO262290072489 | Nguyễn Thị Thảo | Hiền | 05/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Trần Hưng Đạo | 2237270416 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 7 | 6,3 | 7.4 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Yên Hưng | | | |
| 1815 | 264 | HSO262290072615 | Bùi Thị | Huyền | 17/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ TIỀN AN | 2248164718 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,3 | 5.6 (TAH) | 2026 | TH, THCS và THPT Yên Hưng | | | |
| 1816 | 265 | HSO262290075779 | Nguyễn Trúc | Nhi | 09/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cẩm Phả | 2206103170 | | | | | K | K | K | Đ | T | K | K | Đ | 5 | 6,5 | 5.6 (TAH) | 2026 | THPT Lương Thế Vinh | | | |
| **7. PHÂN HIỆU VÂN ĐỒN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1817 | 1 | HSO262290082362 | Phạm Thanh | Trúc | 14/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hạ Long | 2216625218 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,5 | 5,6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1818 | 2 | HSO262290071720 | Phạm Văn | Thắng | 08/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Minh Châu | 2237266505 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,1 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1819 | 3 | HSO262290075008 | Nguyễn Huy | Hoàng | 29/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312200 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,2 | 4,7 | 4.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | 262202 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | |
| 1820 | 4 | HSO262290082292 | Đặng Thị Quỳnh | Trâm | 25/02/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Vạn Yên | 022310004663 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 7,2 | 7.5 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1821 | 5 | HSO262290081887 | Nguyễn Trần Min | Nhật | 08/07/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 022209000169 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,2 | 5.7 (TAH) | 2024 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1822 | 6 | HSO262290070418 | Bùi Đình | Dũng | 26/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2248216219 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,7 | 4,2 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1823 | 7 | HSO262290071831 | Đặng Thị Quỳnh | Châu | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mông Dương | 2237273764 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4,9 | 5,3 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1824 | 8 | HSO262290070687 | Nguyễn Thị Huyề | Dịu | 08/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đông Xá | 2200757632 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 7,5 | 5,8 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1825 | 9 | HSO262290071447 | Trần Gia | Ngọc | 22/07/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | THCS Hạ Long | 2292278180 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,2 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1826 | 10 | HSO262290080090 | Nguyễn Thị | Huyền | 09/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Ngọc Vừng | 022310005098 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 7 | 8,1 | 6.3 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1827 | 11 | HSO262290078245 | Lưu Việt | Hoàng | 16/11/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2248211153 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 0 | 0 | 0 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | |
| 1828 | 12 | HSO262290080203 | Vũ Việt Bảo | Khôi | 18/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312321 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,5 | 3,7 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1829 | 13 | HSO262290077713 | Tạ Nam | Phong | 02/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Hạ Long | 2237312163 | UTTHPT3a | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,2 | 4,5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1830 | 14 | HSO262290075892 | Hoàng Quốc | Việt | 09/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Hạ Long | 2237312796 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,5 | 5,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1831 | 15 | HSO262290077676 | Châu Việt | Quang | 27/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312170 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,2 | 4,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1832 | 16 | HSO262290076135 | Lê Thành | Công | 01/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2262611943 | | | | | Đ | Đ | K | K | Đ | Đ | K | Đ | 4 | 4,4 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1833 | 17 | HSO262290077254 | Vũ Tài | Đức | 08/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312236 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 3,7 | 5,2 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1834 | 18 | HSO262290077461 | Lê Đặng Thảo | Chi | 22/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Hạ Long | 2237312141 | UTTHPT3a | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,4 | 4,2 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1835 | 19 | HSO262290077468 | Nguyễn Văn | Văn | 29/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312365 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,2 | 3,8 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1836 | 20 | HSO262290076910 | Lưu Thị Thu | Hoài | 27/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Cao Lan | THCS Hạ Long | 2272832506 | UTTHPT3a | | | | K | K | K | K | K | K | T | K | 5 | 6,7 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1837 | 21 | HSO262290081344 | Khổng Khánh | Huyền | 20/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đông Xá | 2200755158 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,3 | 6,1 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1838 | 22 | HSO262290075445 | Trần Duy | Khánh | 05/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Vạn Yên | 2200655424 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | Đ | K | 6,8 | 5,6 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1839 | 23 | HSO262290074728 | Hà Tiến | Dũng | 11/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312294 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,1 | 4,7 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1840 | 24 | HSO262290075783 | Nguyễn Trần Đại | Phú | 22/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312165 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 4,7 | 5,9 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1841 | 25 | HSO262290074689 | Nguyễn Văn | Bình | 16/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237314082 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,7 | 4,8 | 4.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1842 | 26 | HSO262290075350 | Nguyễn Thị Quỳn | Trang | 26/05/2011 | Thành phố Hà Nội | Nữ | Kinh | THCS Hạ Long | 2276148374 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,1 | 4,7 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1843 | 27 | HSO262290077012 | Phạm Yến | Nhi | 28/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hạ Long | 2237314113 | | | | | Đ | Đ | K | K | Đ | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,7 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1844 | 28 | HSO262290070659 | Đinh Nhật | Minh | 19/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Cái Rồng | 2272824977 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 5,3 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1845 | 29 | HSO262290072650 | Châu Thế | Hùng | 15/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2200769688 | | | | | Đ | Đ | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 4.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1846 | 30 | HSO262290071428 | Cam Thành | Long | 19/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Cái Rồng | 2248256873 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,8 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1847 | 31 | HSO262290075546 | Nguyễn Hải | Đăng | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2272832476 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,4 | 4,9 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1848 | 32 | HSO262290077236 | Hoàng Văn | Hiếu | 28/08/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2262611817 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,3 | 4,3 | 4.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1849 | 33 | HSO262290074587 | Nguyễn Quốc | An | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312231 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,4 | 4,9 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1850 | 34 | HSO262290074235 | Trần Huy | Hoàng | 29/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Đông Xá | 2248570920 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 6,1 | 6,6 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1851 | 35 | HSO262290075317 | Nguyễn Văn | Hiếu | 05/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vạn Yên | 2220202114 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,3 | 5,2 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1852 | 36 | HSO262290074839 | Chìu Nhân | Đức | 13/10/2011 | Tỉnh Lạng Sơn | Nam | Dao | TH và THCS Vạn Yên | 2220201288 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,3 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1853 | 37 | HSO262290074897 | Trần Bình | An | 12/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Vạn Yên | 2220206357 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,7 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1854 | 38 | HSO262290075201 | Điệp Hải | Hùng | 10/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Vạn Yên | 2200648086 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,8 | 5,1 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1855 | 39 | HSO262290075228 | Hà Đức | Thành | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Vạn Yên | 2260411417 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 6 | 5,8 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1856 | 40 | HSO262290075232 | Choóng Văn | Thực | 24/05/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Vạn Yên | 2237298962 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,3 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1857 | 41 | HSO262290075260 | Tằng Phúc | Quân | 02/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Vạn Yên | 2237298938 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,9 | 5,8 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1858 | 42 | HSO262290075269 | Tạ Hoàng | Anh | 22/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Vạn Yên | 2201476296 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | T | K | K | K | 6,3 | 5,8 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1859 | 43 | HSO262290075282 | Lý Thị | Hiền | 23/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Vạn Yên | 2220206906 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 6,3 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1860 | 44 | HSO262290075297 | Trần Đức | Minh | 19/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Vạn Yên | 2201465162 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,1 | 5,1 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1861 | 45 | HSO262290075327 | Trần Phương | Thảo | 25/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | TH và THCS Vạn Yên | 2201467719 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,5 | 6,8 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1862 | 46 | HSO262290075337 | Đỗ Thùy | Dương | 15/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Vạn Yên | 2220200391 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,8 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1863 | 47 | HSO262290075363 | Nguyễn Hoàng | Việt | 23/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vạn Yên | 2220305163 | | | | | K | K | K | K | T | K | T | K | 6,9 | 7,3 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1864 | 48 | HSO262290075383 | Trần Thị Diễm | Quỳnh | 05/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | TH và THCS Vạn Yên | 2201466763 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | T | Đ | Đ | Đ | 5,4 | 5,7 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1865 | 49 | HSO262290075400 | Trần Văn | Trường | 14/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Vạn Yên | 2248257959 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,8 | 5,4 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1866 | 50 | HSO262290075407 | Phạm Tiến | Huy | 26/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vạn Yên | 2249048145 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,7 | 7 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1867 | 51 | HSO262290075418 | Nguyễn Thị Thu | Huyền | 01/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Vạn Yên | 2220303273 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 7,7 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1868 | 52 | HSO262290075423 | Trần Chí | Kiên | 29/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Vạn Yên | 2201472556 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,4 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1869 | 53 | HSO262290075438 | Trương Tuấn | Dương | 13/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Vạn Yên | 2220200964 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,9 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1870 | 54 | HSO262290071933 | Nguyễn Hải | Nam | 24/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237314115 | | | | | K | K | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,3 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1871 | 55 | HSO262290074130 | Hà Như | Quỳnh | 15/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312173 | | | | | K | K | Đ | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,3 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1872 | 56 | HSO262290074172 | Nguyễn Thu | Nguyệt | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312266 | | | | | K | K | Đ | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 4,2 | 6 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1873 | 57 | HSO262290074427 | Lê Xuân | Thắng | 05/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2272832851 | | | | | K | K | K | K | K | K | T | Đ | 5,4 | 5,4 | 7.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1874 | 58 | HSO262290074595 | Vương Quốc | Tuấn | 03/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2272832409 | | | | | K | K | K | K | Đ | Đ | T | Đ | 4,7 | 5,3 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1875 | 59 | HSO262290074762 | Nguyễn Quang | Minh | 29/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2272832497 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,6 | 5,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1876 | 60 | HSO262290075052 | Đỗ Yến | Nhi | 22/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312334 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,7 | 5,3 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1877 | 61 | HSO262290075531 | Hoàng Mạnh | Duy | 22/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312298 | | | | | K | K | Đ | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 4,6 | 5,3 | 4.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1878 | 62 | HSO262290076086 | Đinh Công | Huy | 20/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2272832663 | | | | | K | K | K | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,7 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1879 | 63 | HSO262290076093 | Đinh Trường | Thái | 07/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312177 | | | | | K | K | K | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 4,7 | 4,9 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1880 | 64 | HSO262290076269 | Đỗ Thị | Tuyết | 01/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312349 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,4 | 5,2 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1881 | 65 | HSO262290076825 | Nguyễn Văn | Mạnh | 08/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2272832586 | | | | | K | K | K | K | Đ | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,2 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1882 | 66 | HSO262290076777 | Đặng Minh | Khoa | 07/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312252 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,4 | 4,6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1883 | 67 | HSO262290077154 | Nguyễn Văn | Thiện | 04/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2275941363 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,7 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1884 | 68 | HSO262290077423 | Vũ Trang | Nhung | 08/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hạ Long | 2272832527 | | | | | K | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,4 | 4,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1885 | 69 | HSO262290077455 | Lê Hà Bảo | Lộc | 16/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2216633483 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,2 | 3,8 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1886 | 70 | HSO262290077459 | Lương Hoàng | Vũ | 22/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237314122 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 4,8 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1887 | 71 | HSO262290077464 | Hà Thị | Hạnh | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312314 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,6 | 5,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1888 | 72 | HSO262290077466 | Nguyễn Đức | Hoàng | 03/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312245 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,1 | 4,4 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1889 | 73 | HSO262290077490 | Chu Hải | Anh | 04/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312124 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,3 | 5,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1890 | 74 | HSO262290078874 | Lương Thế | Vinh | 03/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Hạ Long | 2237312281 | UTTHPT3a | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 6 | 5,5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1891 | 75 | HSO262290081301 | Nguyễn Thị | Doan | 22/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hạ Long | 2237312238 | | | | | K | K | K | K | T | K | T | Đ | 5,1 | 5,8 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1892 | 76 | HSO262290081507 | Vũ Tiến | Hào | 24/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hạ Long | 2237314099 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | K | K | Đ | 4,7 | 5,9 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1893 | 77 | HSO262290075835 | Lê Văn | Phong | 15/05/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2201080114 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,8 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1894 | 78 | HSO262290075464 | Tằng Thị | Trang | 10/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Vạn Yên | 2237298950 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 5,8 | 6,8 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1895 | 79 | HSO262290075473 | Trương Minh | Quân | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Vạn Yên | 2200983087 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | K | Đ | 5,7 | 4,8 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1896 | 80 | HSO262290075526 | Lý Chí | Văn | 02/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Vạn Yên | 2266684077 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,9 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1897 | 81 | HSO262290075602 | Lê Bảo | Ân | 14/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Vạn Yên | 2202144308 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,7 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1898 | 82 | HSO262290075641 | Lê Văn | Thắng | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vạn Yên | 2248216706 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,3 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1899 | 83 | HSO262290075679 | Phạm Thành | Đạt | 03/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vạn Yên | 2276410414 | UTTHPT3a | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 6 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1900 | 84 | HSO262290075721 | Phạm Quốc | Việt | 23/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vạn Yên | 2202336288 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 4,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1901 | 85 | HSO262290077678 | Lý Thanh | Quân | 23/12/2011 | Tỉnh Lạng Sơn | Nam | Dao | TH và THCS Vạn Yên | 2248216557 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,9 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1902 | 86 | HSO262290077259 | Đoàn Đường Bảo | Châu | 18/08/2011 | Thành phố Hà Nội | Nữ | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2203361879 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 5,4 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1903 | 87 | HSO262290080281 | Trần Thị Khánh | Linh | 25/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đông Xá | 2234682251 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 8 | 7 | 8.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1904 | 88 | HSO262290080150 | Nguyễn Trâm | Anh | 22/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đông Xá | 2221402908 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 7 | 6.4 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1905 | 89 | HSO262290071085 | Đinh Mạnh | Long | 15/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2233857760 | | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,4 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1906 | 90 | HSO262290070974 | Nguyễn Thị Kiều | Vi | 12/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đông Xá | 2234686555 | UTTHPT3a | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1907 | 91 | HSO262290070858 | Ngô Minh | Quân | 23/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2287555813 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,8 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1908 | 92 | HSO262290070798 | Nguyễn Thị Minh | Hằng | 17/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | THCS Đông Xá | 2234595083 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1909 | 93 | HSO262290070754 | Điệp Hoàng | Tuấn | 07/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Đông Xá | 2234687715 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,4 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1910 | 94 | HSO262290070589 | Đinh Mạnh | Hiếu | 27/04/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Đông Xá | 2287555723 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 6,2 | 5,4 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1911 | 95 | HSO262290070712 | Lương Nguyễn V | Dung | 12/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Thái | THCS Đông Xá | 2234692275 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,9 | 6,2 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1912 | 96 | HSO262290075738 | Nguyễn Quốc | Trọng | 05/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2200769880 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,3 | 5,8 | 7.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1913 | 97 | HSO262290075078 | Phạm Hải | Nam | 18/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2200759009 | | | | | K | K | T | K | T | Đ | K | Đ | 4,5 | 5,7 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1914 | 98 | HSO262290075076 | Nguyễn Ngọc | Tú | 19/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2200768152 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,8 | 5,7 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1915 | 99 | HSO262290076982 | Đinh Gia | Bảo | 22/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2272832829 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | Đ | 6 | 6,4 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1916 | 100 | HSO262290074747 | Trần Đức | Đại | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2200752204 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,4 | 5,7 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1917 | 101 | HSO262290077491 | Trương Minh | Khang | 08/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Đông Xá | 2200746618 | UTTHPT3b | | | | T | K | K | K | T | K | T | K | 5,7 | 7,2 | 7.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1918 | 102 | HSO262290078310 | Hoàng Đức | Minh | 11/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2200774520 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,8 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1919 | 103 | HSO262290077663 | Hoàng Tuấn | Tú | 02/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2221195483 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,8 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1920 | 104 | HSO262290079455 | Lê Duy | Hoàng | 16/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2221144674 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 5,6 | 7 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1921 | 105 | HSO262290071242 | Trương Minh | Tuệ | 27/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Đông Xá | 2234687708 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,4 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1922 | 106 | HSO262290076972 | Phạm Khắc | Thái | 26/06/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 3148260807 | | | | | T | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,6 | 5,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1923 | 107 | HSO262290074730 | Cám Thị Mai | Hoa | 12/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Hoa | THCS Đông Xá | 2200886649 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,1 | 5,5 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1924 | 108 | HSO262290070500 | Ngô Gia | Bảo | 07/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2237326034 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,8 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1925 | 109 | HSO262290070419 | Nguyễn Duy | Anh | 07/03/2011 | Thành phố Hà Nội | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2203276209 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,5 | 6.8 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1926 | 110 | HSO262290074232 | Nguyễn Hữu | Hiếu | 03/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2200754451 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1927 | 111 | HSO262290074167 | Phạm Anh | Thư | 09/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đông Xá | 2200900170 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 6 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1928 | 112 | HSO262290074200 | Nguyễn Trung | Hải | 23/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2221140965 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,2 | 5,8 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1929 | 113 | HSO262290072127 | Tô Tiến | Thành | 20/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Đông Xá | 2234602303 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 4,7 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1930 | 114 | HSO262290072055 | Trương Gia | Hiếu | 14/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Đông Xá | 2234695102 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 6 | 5,4 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1931 | 115 | HSO262290071988 | Hoàng Minh | Quân | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Đông Xá | 2234634178 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,8 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1932 | 116 | HSO262290072028 | Phạm Hải | Duyên | 09/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đông Xá | 2234674814 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,2 | 5,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1933 | 117 | HSO262290072073 | Nguyễn Bảo | Nam | 29/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2234660662 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 5,3 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1934 | 118 | HSO262290072101 | Từ Sỹ | Long | 17/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Đông Xá | 2234579665 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,3 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1935 | 119 | HSO262290071866 | Phạm Hoàng | Sang | 06/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2200767996 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1936 | 120 | HSO262290071775 | Trần Việt | Hà | 27/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đông Xá | 2237266497 | | | | | T | K | K | K | K | K | K | K | 5 | 6,5 | 7.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1937 | 121 | HSO262290071684 | Lê Đức | Lâm | 08/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2200773061 | | | | | T | K | K | K | K | K | K | Đ | 4,8 | 5,8 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1938 | 122 | HSO262290071670 | Vũ Thảo | Nguyên | 06/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đông Xá | 2200760834 | | | | | T | K | K | K | K | K | K | K | 5,6 | 8,2 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1939 | 123 | HSO262290071602 | Hoàng Diệp | Chi | 25/02/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Đông Xá | 2200876416 | | | | | T | K | K | K | T | K | T | K | 7,1 | 7,5 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1940 | 124 | HSO262290071512 | Lê Long | Nhật | 23/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2200761119 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,4 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1941 | 125 | HSO262290071111 | Trần Thị Yến | Nhi | 22/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đông Xá | 2272833201 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | K | K | K | 6,7 | 5,9 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1942 | 126 | HSO262290071064 | Nguyễn Thị Huyề | Diệu | 10/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đông Xá | 2272833030 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | K | 6,1 | 7,1 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1943 | 127 | HSO262290070829 | Nguyễn Phạm Qu | Thắng | 06/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2260412117 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,5 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1944 | 128 | HSO262290070572 | Nguyễn Văn | Công | 01/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2237312137 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,6 | 5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1945 | 129 | HSO262290070520 | Nguyễn Tùng | Dương | 13/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2221137054 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,8 | 5,5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1946 | 130 | HSO262290070482 | Trần Quang | Vinh | 31/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đông Xá | 2292963812 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4,7 | 5,8 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1947 | 131 | HSO262290070437 | Phạm Anh | Thư | 01/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đông Xá | 2200766067 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 6,3 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1948 | 132 | HSO262290079269 | Lê Nguyễn Trác | Hoa | 01/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cái Rồng | 2248211988 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1949 | 133 | HSO262290078883 | Nguyễn Văn | Xanh | 08/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 3022469131 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,6 | 4,8 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1950 | 134 | HSO262290078708 | Chu Gia | Bảo | 28/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2248216186 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 4,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1951 | 135 | HSO262290070980 | Nguyễn Quốc | Việt | 04/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2200792955 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 6,7 | 6,3 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1952 | 136 | HSO262290078213 | Nguyễn Thị | Nga | 20/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cái Rồng | 2248212654 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 6,4 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1953 | 137 | HSO262290072014 | Vũ Minh | Nhật | 19/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2200809762 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | T | Đ | 6,4 | 6 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1954 | 138 | HSO262290070716 | Đinh Nguyễn Tuấ | Vỹ | 31/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2248144997 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1955 | 139 | HSO262290077709 | Trần Trường | Giang | 04/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2200718707 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,2 | 4,3 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1956 | 140 | HSO262290076985 | Nguyễn Hải | Nam | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2237312204 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,4 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1957 | 141 | HSO262290074018 | Dương Văn | Thái | 21/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2248211592 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 4,6 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1958 | 142 | HSO262290072479 | Nguyễn Nam | Khánh | 23/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2200732249 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,8 | 5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1959 | 143 | HSO262290073041 | Hoàng Phương | Thảo | 15/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cái Rồng | 2248212480 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | T | K | 6,6 | 7,2 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1960 | 144 | HSO262290072698 | Phạm Tuấn | Tú | 13/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2237312224 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 4,6 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1961 | 145 | HSO262290071876 | Lâm Ngọc | Hà | 11/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cái Rồng | 2200719580 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,1 | 7,4 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1962 | 146 | HSO262290071770 | Phạm Gia | Bảo | 28/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2248213718 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1963 | 147 | HSO262290071122 | Đinh Hoàng | Lộc | 21/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2275988754 | | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 6 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1964 | 148 | HSO262290071044 | Lê Kiều | Anh | 09/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Cái Rồng | 2234614840 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,5 | 6,1 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1965 | 149 | HSO262290070512 | Bùi Phạm Kiên | Thành | 14/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Cái Rồng | 2248212498 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,8 | 5,4 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| 1966 | 150 | HSO262290070485 | Vũ Khánh | Nhi | 22/07/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Cái Rồng | 2260412076 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,8 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Vân Đồn) | | | |
| | **8. PHÂN HIỆU BA CHẼ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1967 | 1 | HSO262290081703 | Dương Thế | Mạnh | 24/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 022210003164 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 3,9 | 5,1 | 3.7 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1968 | 2 | HSO262290080909 | Cao Văn | Nghĩa | 24/08/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | Trường THCS Vũ Ninh | 3470673450 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 7 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1969 | 3 | HSO262290071047 | Lương Nhất | Minh | 16/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2203019069 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 6,1 | 7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1970 | 4 | HSO262290070913 | Vi Dương | Huy | 09/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248169197 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 4.9 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1971 | 5 | HSO262290070450 | Đỗ Tường | Vi | 03/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2233864048 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,4 | 5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1972 | 6 | HSO262290072833 | Chíu Đức | Kim | 25/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220765895 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 4,2 | 3.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1973 | 7 | HSO262290081571 | Dương Kim | Cảnh | 05/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Lương Mông | 2237266733 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 5 | 6,9 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1974 | 8 | HSO262290081082 | Triệu Quý | Vi | 17/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Lương Mông | 2235885939 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,8 | 5,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1975 | 9 | HSO262290080629 | Đặng Phúc | Thành | 04/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Thanh Lâm | 2234577956 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 4.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1976 | 10 | HSO262290080444 | Lý Minh | Phương | 11/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524155 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 6,2 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1977 | 11 | HSO262290079886 | Mễ Bảo | Dương | 07/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Cao Lan | TH và THCS Đạp Thanh | 2237300984 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 4,6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1978 | 12 | HSO262290079885 | Vũ Hải | Nam | 22/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Đạp Thanh | 2234629518 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,4 | 4.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1979 | 13 | HSO262290079884 | Nịnh Thị Trà | My | 15/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Đạp Thanh | 2234631894 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | K | K | T | Đ | 5,8 | 5,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1980 | 14 | HSO262290079883 | Nịnh Thị | Mơ | 29/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Đạp Thanh | 2233197593 | UTTHPT3b | | | | T | K | K | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 6,1 | 6,2 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1981 | 15 | HSO262290079882 | Đặng Chí | Cường | 10/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đạp Thanh | 2237300985 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,1 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1982 | 16 | HSO262290079881 | Lý Sinh | Hoàng | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đạp Thanh | 2287618419 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,4 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1983 | 17 | HSO262290079880 | Chìu Kim | Hiếu | 25/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đạp Thanh | 2234640910 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1984 | 18 | HSO262290079879 | Nịnh Văn | Đạt | 11/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | án Cha | TH và THCS Đạp Thanh | 2233192804 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1985 | 19 | HSO262290079878 | Đàm Hải | Dương | 08/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | án Cha | TH và THCS Đạp Thanh | 2234665522 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 6 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1986 | 20 | HSO262290079877 | Đặng Phúc | Lợi | 16/05/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đạp Thanh | 2233948006 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | K | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1987 | 21 | HSO262290079876 | Bàn Văn | Vi | 06/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đạp Thanh | 2234665561 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,5 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1988 | 22 | HSO262290079874 | Mông Văn | Toàn | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | án Cha | TH và THCS Đạp Thanh | 2233201258 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5 | 6,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1989 | 23 | HSO262290079873 | Đặng Phúc | Thái | 12/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đạp Thanh | 2234607625 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 5 | 4.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1990 | 24 | HSO262290079872 | Nguyễn Văn | Thành | 08/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đạp Thanh | 2237300992 | UTTHPT3a | | | | K | K | K | Đ | K | K | T | Đ | 5,1 | 6,5 | 4.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1991 | 25 | HSO262290079871 | Bàn Văn | Liên | 15/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đạp Thanh | 2234679815 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,2 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1992 | 26 | HSO262290079870 | Trần Thái | Tú | 04/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Đạp Thanh | 2233200339 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 4.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1993 | 27 | HSO262290079869 | Đặng Tiến | Nguyên | 17/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đạp Thanh | 2234590533 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 6,1 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1994 | 28 | HSO262290079868 | Dương Phúc | Quang | 04/04/2011 | Tỉnh Lạng Sơn | Nam | Dao | TH và THCS Đạp Thanh | 2233199685 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,7 | 6,1 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1995 | 29 | HSO262290079867 | Nịnh Hoàng | Nghiên | 24/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | án Cha | TH và THCS Đạp Thanh | 2233198836 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,8 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1996 | 30 | HSO262290079177 | Triệu Chìu | Phúc | 08/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220765923 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | Đ | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1997 | 31 | HSO262290078854 | Đặng Dảu | Khánh | 19/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2248150018 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,9 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1998 | 32 | HSO262290078853 | La Xuân | Trường | 17/09/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Nam Sơn | 2237266241 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 1999 | 33 | HSO262290078852 | Chìu Quý | Huy | 17/03/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2248149497 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2000 | 34 | HSO262290078849 | Hoàng Gia | Bảo | 23/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nam Sơn | 2237301954 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,5 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2001 | 35 | HSO262290078848 | Lê Thành | Đạt | 24/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nam Sơn | 2235524079 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2002 | 36 | HSO262290078846 | Hoàng Anh | Hải | 13/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Nam Sơn | 2259092338 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,3 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2003 | 37 | HSO262290078844 | Lý Văn | Toàn | 28/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524101 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,8 | 4.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2004 | 38 | HSO262290078843 | Lý Tuấn | Kiệt | 28/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524132 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2005 | 39 | HSO262290078842 | Lý Thiên | Định | 25/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524145 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,2 | 5 | 4.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2006 | 40 | HSO262290078839 | Chương Quỳnh | Anh | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524074 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2007 | 41 | HSO262290078838 | Phùn Long | Khánh | 01/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524130 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,7 | 5 | 4.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2008 | 42 | HSO262290078837 | Đặng Xuân | Chiến | 20/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524095 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5,8 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2009 | 43 | HSO262290078836 | Hà Tuấn | Tú | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524123 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,7 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2010 | 44 | HSO262290078833 | Lý Quốc | Bách | 06/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524126 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,9 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2011 | 45 | HSO262290078831 | Phùn Minh | Nghĩa | 10/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524135 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,4 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2012 | 46 | HSO262290078830 | Chiếng Hồng | Đăng | 28/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524128 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2013 | 47 | HSO262290078828 | Lý Tuấn | Anh | 08/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524105 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,1 | 5 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2014 | 48 | HSO262290078827 | Đặng Minh | Tường | 23/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235888629 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2015 | 49 | HSO262290078825 | Phùn Thị | Thơ | 29/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235888625 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,1 | 6,6 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2016 | 50 | HSO262290078813 | Hoàng Hải | Âu | 22/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524094 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,3 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2017 | 51 | HSO262290078810 | Đặng Ngọc | Nhi | 06/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524076 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,4 | 5,9 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2018 | 52 | HSO262290078806 | Lý Hồng | Phong | 17/05/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524136 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 3,9 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2019 | 53 | HSO262290078801 | Tằng Văn | Phong | 28/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524137 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,6 | 5 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2020 | 54 | HSO262290078799 | Phùn Thanh | Thảo | 01/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524118 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 6,6 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2021 | 55 | HSO262290078797 | Đặng Thị Hồng | Đoan | 30/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524162 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 5,3 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2022 | 56 | HSO262290078794 | Lý Minh | Huyền | 29/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235888618 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,4 | 5 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2023 | 57 | HSO262290078790 | Chìu Văn | Hải | 18/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524129 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2024 | 58 | HSO262290078788 | Đặng Hoàng | Khải | 21/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2274985955 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,4 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2025 | 59 | HSO262290078787 | Đặng Thị Ngọc | Hân | 22/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524108 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,2 | 6,7 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2026 | 60 | HSO262290078784 | Chương Văn | Kiệt | 31/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524131 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,4 | 5 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2027 | 61 | HSO262290078783 | Vi Văn | Hiệp | 12/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524148 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5,1 | 4.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2028 | 62 | HSO262290078780 | Đặng Anh | Tuấn | 31/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524121 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,4 | 5 | 4.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2029 | 63 | HSO262290078779 | Đặng Hải | An | 17/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524078 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 6,2 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2030 | 64 | HSO262290078778 | Đặng Thanh | Vi | 17/10/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524093 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,4 | 5 | 4.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2031 | 65 | HSO262290078775 | Vi Văn | Vũ | 14/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524159 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2032 | 66 | HSO262290078772 | Lý Minh | Vũ | 07/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524141 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2033 | 67 | HSO262290078769 | Chương Tiến | Đạt | 08/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2274985953 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2034 | 68 | HSO262290078765 | Trần Hoàng | Phong | 06/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524082 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2035 | 69 | HSO262290078537 | Triệu Sinh | An | 22/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220765864 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 3.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2036 | 70 | HSO262290078535 | Triệu Quí | Minh | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220537101 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 4,4 | 3.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2037 | 71 | HSO262290078523 | Triệu Kim | Hương | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220362178 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,1 | 5 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2038 | 72 | HSO262290078503 | Chíu Duy | Hoàng | 04/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220765891 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2039 | 73 | HSO262290078499 | Chíu Chăn | Huy | 30/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2282269911 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,7 | 5 | 4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2040 | 74 | HSO262290073504 | Phạm Bảo | An | 13/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Ba Chẽ | 2237243073 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 3,5 | 3,5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2041 | 75 | HSO262290073128 | Chìu Anh | Kiệt | 29/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220807803 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 3.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2042 | 76 | HSO262290072817 | Bàn Văn | Năng | 09/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220765915 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,6 | 4,5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2043 | 77 | HSO262290072803 | Triệu Hoàng | Hải | 21/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220765888 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,4 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2044 | 78 | HSO262290072790 | Triệu Chìu | Vượng | 08/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220765935 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 4,2 | 4.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2045 | 79 | HSO262290072776 | Chìu Minh | Quyết | 12/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220807808 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 4,3 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2046 | 80 | HSO262290072715 | Chíu Thị Thu | Hường | 01/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220537092 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,2 | 5,9 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2047 | 81 | HSO262290072685 | Đặng Minh | Hạo | 18/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220537087 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,7 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2048 | 82 | HSO262290072658 | Triệu Chìu | Phúc | 08/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2283146981 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | Đ | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2049 | 83 | HSO262290072642 | Triệu Trung | Tài | 23/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220537094 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2050 | 84 | HSO262290072626 | Chìu Hoàng | Tân | 05/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220807809 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2051 | 85 | HSO262290072581 | Triệu Chìu | Hồng | 15/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220362175 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2052 | 86 | HSO262290072562 | Triệu Kim | Cường | 17/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220362173 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 4,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2053 | 87 | HSO262290072535 | Chíu Thị | Phượng | 05/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220537093 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 6,2 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2054 | 88 | HSO262290072137 | Triệu Sinh | Việt | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220537098 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2055 | 89 | HSO262290072119 | Đặng Minh | Tiệp | 09/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301930 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2056 | 90 | HSO262290072108 | Đặng Quốc | Anh | 26/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2274984249 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,6 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2057 | 91 | HSO262290072105 | Chíu Thành | Nguyên | 28/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2234634519 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,6 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2058 | 92 | HSO262290071181 | Chíu Việt | Thiện | 25/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301949 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2059 | 93 | HSO262290080739 | Lý Quang | Hiếu | 09/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 022210012004 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2060 | 94 | HSO262290074737 | Ân Văn | Thuận | 27/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Thanh Lâm | 2220658895 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,1 | 4.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2061 | 95 | HSO262290074705 | Đặng Hải | Ninh | 20/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Thanh Lâm | 2234665086 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2062 | 96 | HSO262290074541 | Đàm Khánh | Ly | 05/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Thanh Lâm | 2220656787 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,8 | 4.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2063 | 97 | HSO262290073872 | Trần Anh | Duy | 20/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Thanh Lâm | 2234692949 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,3 | 4.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2064 | 98 | HSO262290073736 | Ban Hải | Đăng | 28/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | án Cha | TH và THCS Thanh Lâm | 2220386761 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2065 | 99 | HSO262290073633 | Lâm Thị Thúy | Vui | 31/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Thanh Lâm | 2220659227 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,2 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2066 | 100 | HSO262290072082 | Chíu Văn | Phúc | 03/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2248253902 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2067 | 101 | HSO262290072077 | Hồ Mạnh | Lâm | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301929 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,1 | 4,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2068 | 102 | HSO262290071852 | Đinh Duy | Khánh | 07/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Ba Chẽ | 2237301967 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 3,8 | 3,6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2069 | 103 | HSO262290071717 | Lý Gia | Minh | 04/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Thanh Lâm | 2234625552 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2070 | 104 | HSO262290071635 | Triệu Ánh | Đạt | 29/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220765887 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,8 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2071 | 105 | HSO262290071605 | Đặng Phúc | Duy | 10/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220807796 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2072 | 106 | HSO262290071560 | Đặng Phúc | Huy | 09/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2234564521 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2073 | 107 | HSO262290071385 | Chìu Minh | Hạo | 07/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220807800 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,9 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2074 | 108 | HSO262290071378 | Phùn Thị Thu | Nguyệt | 02/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301924 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 5,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2075 | 109 | HSO262290071267 | Đặng Phúc | Trường | 11/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301923 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,3 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2076 | 110 | HSO262290071247 | Triệu Ngọc | Huy | 06/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220807801 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,4 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2077 | 111 | HSO262290071227 | Triệu Sáng | Ngân | 06/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301979 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,2 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2078 | 112 | HSO262290071210 | Chíu Văn | Việt | 29/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220537097 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2079 | 113 | HSO262290071205 | Bàn Thu | Thảo | 22/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301922 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 6,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2080 | 114 | HSO262290071185 | Đặng Phúc | Thuận | 21/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220537096 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 4,9 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2081 | 115 | HSO262290071151 | Triệu Quốc | Toản | 26/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220765924 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2082 | 116 | HSO262290071141 | Bàn Thị | Linh | 27/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301919 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,1 | 6,1 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2083 | 117 | HSO262290071123 | Chíu Thị Thu | Huyền | 19/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301965 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,4 | 4.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2084 | 118 | HSO262290071109 | Đặng Phúc An | Kỳ | 22/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2234659758 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,2 | 4.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2085 | 119 | HSO262290071083 | Triệu Sinh | Vy | 05/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301975 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,1 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2086 | 120 | HSO262290071039 | Triệu Minh | Ngân | 16/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301969 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,7 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2087 | 121 | HSO262290071010 | Phùn Văn | Hồng | 04/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2248165205 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2088 | 122 | HSO262290070978 | Phùn Văn | Cường | 06/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2274984246 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 5 | 5,2 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2089 | 123 | HSO262290070955 | Phùn Văn | Liên | 29/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301982 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2090 | 124 | HSO262290070934 | Bàn Thị | Nguyệt | 04/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301921 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | K | Đ | 5 | 5,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2091 | 125 | HSO262290070904 | Bàn Đức | Huấn | 31/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301918 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 4,5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2092 | 126 | HSO262290070822 | Chíu Chăn | Làu | 01/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301968 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 4,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2093 | 127 | HSO262290070711 | Chìu Thị | Nguyên | 20/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301920 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,3 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2094 | 128 | HSO262290070654 | Đặng Thị | Tuyết | 14/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Ba Chẽ | 2274984242 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,6 | 6,3 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2095 | 129 | HSO262290070591 | Triệu Ngọc | Hân | 20/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Ba Chẽ | 2237301934 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,7 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2096 | 130 | HSO262290081979 | Nguyễn Gia | Huy | 16/05/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Ba Chẽ | 022210006480 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | T | Đ | 5,9 | 6,1 | | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2097 | 131 | HSO262290079875 | Nguyễn Văn | Khôi | 29/11/2009 | Tỉnh Lạng Sơn | Nam | Tày | TH và THCS Đạp Thanh | 2237300991 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2098 | 132 | HSO262290079073 | Lý Thị Kim | Hậu | 02/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Nam Sơn | 2235524147 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,6 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2099 | 133 | HSO262290078507 | Chíu Đức | Bảo | 07/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220765877 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2100 | 134 | HSO262290072848 | Triệu Tâm | Như | 16/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Ba Chẽ | 2220807806 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5 | 5,8 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2101 | 135 | HSO262290071253 | Mai Thị Thu | Trang | 13/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Mông Dương | 2273330620 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 3,6 | 6 | 4.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2102 | 136 | HSO262290073320 | Mè Đặng Dảu | Phương | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Lương Mông | 2235885935 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,9 | 5,5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2103 | 137 | HSO262290073298 | Khúc Duy | Năng | 09/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Lương Mông | 2235885906 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,9 | 5,4 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2104 | 138 | HSO262290073274 | Lý Nhất | Duy | 29/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Lương Mông | 2276668174 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,9 | 5,4 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2105 | 139 | HSO262290073254 | Linh Thị | Thủy | 28/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Lương Mông | 2237266739 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,6 | 7,3 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2106 | 140 | HSO262290073237 | Triệu Thị Kim | Phấn | 27/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Lương Mông | 2235885907 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,8 | 5,7 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| 2107 | 141 | HSO262290073214 | Triệu Kiều | Vinh | 19/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Lương Mông | 2235885942 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,9 | 6,5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Ba Chẽ) | | | |
| | **9. PHÂN HIỆU BÌNH LIÊU** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2108 | 1 | HSO262290082429 | Loan Thanh | Linh | 28/03/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 022210010363 | UTTHPT3b | | | | K | K | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.4 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2109 | 2 | HSO262290079635 | Dương Tiến | Cường | 25/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2248179233 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2110 | 3 | HSO262290077268 | Trần Thúy | Ngọc | 25/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS | 2218964288 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 7,6 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2111 | 4 | HSO262290077266 | Nình Ngọc | Khánh | 25/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2218964287 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 6 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2112 | 5 | HSO262290080394 | La Thị | Phong | 03/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS | 2248179899 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,3 | 5,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2113 | 6 | HSO262290079920 | Sằn Văn | Tuấn | 24/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2248551719 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2114 | 7 | HSO262290079914 | Lục Văn | Chắn | 14/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2248177947 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,3 | 4.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2115 | 8 | HSO262290079006 | Tằng Vĩnh | Quân | 14/05/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248175250 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2116 | 9 | HSO262290077271 | Phùn Xuân | Quyết | 06/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248177238 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,1 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2117 | 10 | HSO262290077270 | Lý Thế | Xuân | 19/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248177036 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2118 | 11 | HSO262290077269 | Tằng Mạnh | Vinh | 10/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248176859 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,6 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2119 | 12 | HSO262290077267 | Chìu Thị | Loan | 18/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248179152 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,7 | 7,1 | 6.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2120 | 13 | HSO262290077265 | Mà Vĩnh | Dân | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248177265 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,5 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2121 | 14 | HSO262290077264 | Phùn Thị | Lan | 14/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248176900 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 7,1 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2122 | 15 | HSO262290077263 | Choòng Sinh | Chính | 28/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248177201 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,3 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2123 | 16 | HSO262290077262 | Phùn Thị | Linh | 01/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248179147 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 6,2 | 7,4 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2124 | 17 | HSO262290077261 | Phùn Quay | Quyền | 20/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248179241 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,1 | 7 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2125 | 18 | HSO262290077260 | Voòng Văn | Hiếu | 28/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248175663 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,4 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2126 | 19 | HSO262290077112 | Bùi Thượng | Du | 06/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 2266683980 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2127 | 20 | HSO262290080991 | Chìu Trung | Vượng | 25/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2237304100 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2128 | 21 | HSO262290082373 | Voòng Thị | Nguyệt | 12/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2234650979 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,4 | 6,2 | 7.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2129 | 22 | HSO262290078551 | Hoàng Trung | Hiếu | 16/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 3087027710 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | K | Đ | Đ | Đ | 5,2 | 5,5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2130 | 23 | HSO262290078690 | Tằng Văn | Hòa | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2234636910 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2131 | 24 | HSO262290079597 | Tằng Văn | Sơn | 30/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2234686874 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2132 | 25 | HSO262290081847 | Chíu Thị | Thơm | 25/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2234597799 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 6,2 | 6.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2133 | 26 | HSO262290081849 | Phùn Thanh | Huy | 02/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2237304091 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2134 | 27 | HSO262290081860 | Tằng Thị | Thương | 18/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248175220 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 6,1 | 6.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2135 | 28 | HSO262290081850 | Phùn Thanh | Sơn | 31/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248177780 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,4 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2136 | 29 | HSO262290081853 | Voòng Thị | Thi | 15/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2234617323 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,8 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2137 | 30 | HSO262290081855 | Chíu Thị | Quyên | 30/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2237304099 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,3 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2138 | 31 | HSO262290081857 | Tằng Phúc | Làu | 30/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2237304103 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 6,5 | 5,4 | 6.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2139 | 32 | HSO262290081233 | Dường Quay | Sòi | 15/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248249764 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2140 | 33 | HSO262290076814 | Chìu A | Cương | 23/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PT DTNT Bìn | 2200451100 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,4 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2141 | 34 | HSO262290082258 | Chíu Chăn | Thềnh | 20/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2234579314 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2142 | 35 | HSO262290081183 | Phùn Dâu | Ngằn | 28/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248579611 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,2 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2143 | 36 | HSO262290080982 | Phùn Thanh | Hồng | 26/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2237304149 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,4 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2144 | 37 | HSO262290080985 | Lài Tuấn | Anh | 20/06/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 2234652786 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2145 | 38 | HSO262290080988 | Chìu Thị | Hoa | 12/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2234687217 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,6 | 6.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2146 | 39 | HSO262290081178 | Tằng Thị | Hoa | 03/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248579610 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,8 | 6,7 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2147 | 40 | HSO262290081181 | Dường Thị | Mai | 06/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248579609 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,2 | 6,5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2148 | 41 | HSO262290081182 | Dường Cắm | Hềnh | 10/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248579608 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2149 | 42 | HSO262290081185 | Tằng Văn | Long | 10/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248248849 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2150 | 43 | HSO262290081186 | Chíu Quay | Làu | 15/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2234689125 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2151 | 44 | HSO262290081187 | Dương Thùy | Trâm | 11/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2237323536 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2152 | 45 | HSO262290081217 | Phùn Thị | Huệ | 14/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248579604 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 6,5 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2153 | 46 | HSO262290072334 | Trần Thị Kim | Oanh | 13/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS | 2248179266 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,1 | 5,7 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2154 | 47 | HSO262290072363 | Nình Công | Tân | 06/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2218964289 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,5 | 5,1 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2155 | 48 | HSO262290072407 | Nông Đức | Khiêm | 18/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 2248179087 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | Đ | Đ | 5,5 | 5,3 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2156 | 49 | HSO262290072416 | Trần Thị | Hằng | 15/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS | 2218964286 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2157 | 50 | HSO262290072429 | Trần Văn | Trình | 01/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2218964291 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,5 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2158 | 51 | HSO262290072465 | Phùn Thị | Chi | 16/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2218968489 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,5 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2159 | 52 | HSO262290077055 | Phùn Văn | Tâm | 09/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248176930 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,1 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2160 | 53 | HSO262290077067 | Phùn Thị | Thắm | 17/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248179205 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,1 | 7,2 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2161 | 54 | HSO262290077103 | Tằng Văn | Đồng | 17/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248177316 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,2 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2162 | 55 | HSO262290077123 | Choóng Phúc | Ty | 02/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248177220 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,7 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2163 | 56 | HSO262290078052 | Choóng Phúc | Huy | 07/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248177290 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2164 | 57 | HSO262290078158 | Lý Thị | Thân | 25/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248175938 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,4 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2165 | 58 | HSO262290078168 | Chìu Thị | Huệ | 04/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248175896 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,7 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2166 | 59 | HSO262290077603 | Mạ Thanh | Trường | 08/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 2218897874 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 5 | 5,5 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | |
| 2167 | 60 | HSO262290081050 | La Thị Thanh | Minh | 26/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS | 2248179844 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 6,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2168 | 61 | HSO262290070548 | Trần Văn | Khải | 12/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 2234654494 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,7 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2169 | 62 | HSO262290070718 | Lài Văn | Sâm | 15/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 2234692233 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | Đ | Đ | K | Đ | 5,1 | 6,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2170 | 63 | HSO262290070805 | Tô Xuân | Quyến | 29/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 2248177022 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,6 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2171 | 64 | HSO262290070900 | Trần Trọng | Nghĩa | 03/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 2248179804 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2172 | 65 | HSO262290071011 | Lý Xuân | Kiệt | 14/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 2248179031 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 4,7 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2173 | 66 | HSO262290071086 | Chu Hà | Vy | 07/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS | 2248179096 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 6 | 5,9 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2174 | 67 | HSO262290078491 | Phùn Ngọc | Vũ | 24/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2233861059 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2175 | 68 | HSO262290078501 | Phùn Minh | Hùng | 22/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2233860847 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2176 | 69 | HSO262290078512 | Tằng Tuấn | Việt | 19/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248179702 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2177 | 70 | HSO262290078536 | Chu Xuân | Tùng | 07/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 2234666194 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2178 | 71 | HSO262290078601 | Lý Tiến | Phương | 14/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2234563520 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,8 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2179 | 72 | HSO262290078626 | Tằng Nguyên | Khôi | 17/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2234637576 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,8 | 5,2 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2180 | 73 | HSO262290078641 | Tằng Thị | Phương | 28/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2234629569 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 6,1 | 7,6 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2181 | 74 | HSO262290079082 | Tằng Văn | Long | 14/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2234681557 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,4 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2182 | 75 | HSO262290079116 | Vi Hoài | Bắc | 13/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 2234649218 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2183 | 76 | HSO262290079588 | Choỏng Thị | Sơn | 05/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248179616 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 6,4 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2184 | 77 | HSO262290079603 | Chu Xuân | Cường | 22/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 2248180083 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2185 | 78 | HSO262290080078 | Choòng Thanh | Điệp | 30/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2276657592 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2186 | 79 | HSO262290080566 | Lý Văn | Khải | 01/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2248179770 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,3 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2187 | 80 | HSO262290073470 | Lý Thanh | Thủy | 21/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PT DTNT Bìn | 2248249473 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 3,6 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2188 | 81 | HSO262290073580 | Lý Quý | Quân | 02/07/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | PT DTNT Bìn | 2276085229 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2189 | 82 | HSO262290073612 | Chíu Phúc | Vỏng | 18/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PT DTNT Bìn | 2248249514 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,1 | 5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2190 | 83 | HSO262290073658 | Tằng Thị | Vân | 26/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PT DTNT Bìn | 2248251147 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 4,4 | 6,3 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2191 | 84 | HSO262290073696 | Chíu Thanh | Phương | 30/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PT DTNT Bìn | 2220108863 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2192 | 85 | HSO262290073730 | Lý Đức | Thuận | 10/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PT DTNT Bìn | 2248248217 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,1 | 5,1 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2193 | 86 | HSO262290073780 | Hà Vương Quang | Thiện | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | PT DTNT Bìn | 2248247994 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,3 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2194 | 87 | HSO262290076014 | Tằng Thị | Dung | 13/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PT DTNT Bìn | 2248251131 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 6,8 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2195 | 88 | HSO262290076024 | Hoàng Thị | Bình | 26/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | PT DTNT Bìn | 2248248866 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2196 | 89 | HSO262290076031 | Chìu A | Hiếu | 06/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PT DTNT Bìn | 2248249744 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2197 | 90 | HSO262290076034 | Chìu Vằn | Phạt | 17/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PT DTNT Bìn | 2237237143 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2198 | 91 | HSO262290076796 | Hoàng Thanh | Duy | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | PT DTNT Bìn | 2248247488 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,7 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2199 | 92 | HSO262290076798 | Chìu Thị | Hạnh | 24/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PT DTNT Bìn | 2248249411 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,7 | 6,3 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2200 | 93 | HSO262290076802 | Hoàng Xuân | Hiệp | 23/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | PT DTNT Bìn | 2248247236 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,8 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2201 | 94 | HSO262290076806 | Ma Anh | Kết | 20/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | PT DTNT Bìn | 2248251370 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2202 | 95 | HSO262290076809 | Hà Đức | Huy | 27/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | PT DTNT Bìn | 2248247367 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2203 | 96 | HSO262290079900 | Chíu Thị | Hiền | 24/05/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248178621 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,4 | 5,8 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2204 | 97 | HSO262290079906 | Trần Quốc | Khánh | 07/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2248178002 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2205 | 98 | HSO262290079922 | La Văn | Quyền | 01/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2248551753 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2206 | 99 | HSO262290079928 | Lục Tiến | Thắng | 18/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2248551771 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2207 | 100 | HSO262290079949 | Sần Tiến | Sơn | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2248180015 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2208 | 101 | HSO262290080454 | Lý Như | Anh | 22/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248177573 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | T | T | K | T | K | 7,8 | 6,9 | 7.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2209 | 102 | HSO262290080455 | Trần Văn | Bình | 29/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2248177943 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2210 | 103 | HSO262290080459 | Sèn Quốc | Dũng | 01/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2248551649 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2211 | 104 | HSO262290080460 | Lục Văn | Hải | 30/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2260412626 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 4,6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2212 | 105 | HSO262290080462 | Nình Thanh | Minh | 05/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2260412607 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,3 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2213 | 106 | HSO262290080465 | Voòng Thị | Tuyết | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248177646 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 7,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2214 | 107 | HSO262290071936 | Tằng Thu | Huyền | 19/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2234581064 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,5 | 5,7 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2215 | 108 | HSO262290072013 | Phùn Thị Ngọc | Huyền | 06/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248179662 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,3 | 6 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2216 | 109 | HSO262290072702 | Tô Thanh | Đạt | 14/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS | 2234627688 | UTTHPT3b | | | | K | K | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2217 | 110 | HSO262290072844 | Lý Chí | Khương | 23/10/2011 | Tỉnh Lào Cai | Nam | Dao | TH và THCS | 2248177154 | UTTHPT3b | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,3 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2218 | 111 | HSO262290073114 | Nình Thị | Ba | 25/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS | 2234634348 | UTTHPT3b | | | | T | K | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2219 | 112 | HSO262290073194 | Phùn Thị | Thúy | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2234638607 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,6 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2220 | 113 | HSO262290073278 | Choòng Thị | Lan | 14/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2234620003 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,7 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2221 | 114 | HSO262290073409 | Dương Vệ | Quốc | 29/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2234603176 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,5 | 5 | 4.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2222 | 115 | HSO262290079712 | Dương Văn | Thím | 19/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS | 2234607631 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 4,2 | 5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2223 | 116 | HSO262290079100 | Chíu Thị | Điệp | 28/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2248249569 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 7,5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2224 | 117 | HSO262290079107 | Phùn Thị | Chi | 04/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS | 2234629392 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 7,8 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| 2225 | 118 | HSO262290079155 | Chìu Quay | Phúc | 03/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS | 2234598124 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,6 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Bình Liêu) | | | |
| | **10. PHÂN HIỆU TIÊN YÊN** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2226 | 1 | HSO262290082475 | Đỗ Thị | Vi | 02/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS và THPT Hải Đông | 2248144579 | | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 6,3 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2227 | 2 | HSO262290072725 | Chìu Thanh | Hùng | 23/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2248153000 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2228 | 3 | HSO262290074366 | Hoàng Nhật | Quyến | 02/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2217596963 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 5 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2229 | 4 | HSO262290076828 | Chìu Thị | Chúc | 21/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2237270154 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,9 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2230 | 5 | HSO262290077257 | Chu Gia | Thúy | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Đông Ngũ | 2220170280 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 5,8 | 5,5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2231 | 6 | HSO262290077258 | Lương Thị Thu | Hoài | 17/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 2248250301 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 7 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2232 | 7 | HSO262290078457 | Bùi Khánh | My | 30/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2248145537 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,6 | 5,4 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2233 | 8 | HSO262290078937 | Lưu Văn | Huy | 03/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Hải Lạng | 2200348755 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 4,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2234 | 9 | HSO262290079912 | Chìu Xuân | Trường | 23/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2248250124 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2235 | 10 | HSO262290080489 | Tô Thành | Đạt | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Nùng | TH và THCS Đông Ngũ | 2200987317 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,5 | 5,3 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2236 | 11 | HSO262290074132 | Chìu Sinh | Phong | 29/10/2011 | Thành phố Hà Nội | Nam | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2237265347 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,2 | 5,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2237 | 12 | HSO262290081488 | Đặng Bảo | Linh | 04/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 022210005401 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2238 | 13 | HSO262290074034 | Tằng Thị | Hậu | 12/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2248152228 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,7 | 6,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2239 | 14 | HSO262290079373 | Trương Văn | Thành | 06/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200367183 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 4,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2240 | 15 | HSO262290080290 | Trương Đức | Việt | 06/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200713083 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,1 | 4,6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2241 | 16 | HSO262290080291 | Lý Văn | Trường | 27/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200713101 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,5 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2242 | 17 | HSO262290078282 | Lưu Thiện | Nhân | 17/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Hải Lạng | 2234643964 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 4,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2243 | 18 | HSO262290072408 | Quách Tuấn | Anh | 04/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Hải Lạng | 2200348785 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2244 | 19 | HSO262290077583 | Đặng Nhân | Sâm | 28/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200348835 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2245 | 20 | HSO262290074100 | Sằn Thị Hà | Vy | 07/07/2011 | Tỉnh Đắk Lắk | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2237265308 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 7,2 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2246 | 21 | HSO262290080139 | Chíu Thị | Viên | 11/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 022310009152 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 6,7 | 5.8 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2247 | 22 | HSO262290081534 | Lương Văn | Thiện | 04/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 022210003519 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,4 | 5.1 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2248 | 23 | HSO262290081503 | Lý Quốc | Nên | 27/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 022210007596 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,1 | 5 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2249 | 24 | HSO262290071556 | Chiếng Tuấn | Rồng | 25/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2234617144 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,4 | 7 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2250 | 25 | HSO262290078196 | Chiếng Đình | Thông | 06/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2237319685 | UTTHPT3b | | | | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | | | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | |
| 2251 | 26 | HSO262290078519 | Lý Thành | Duy | 29/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200348743 | UTTHPT3b | | | | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | | | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | |
| 2252 | 27 | HSO262290078506 | Hoàng Thu | Thảo | 21/10/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Hải Lạng | 2276003531 | UTTHPT3b | | | | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | | | 0 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | |
| 2253 | 28 | HSO262290072437 | Chiếng Mạnh | Mừng | 02/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2200708943 | UTTHPT3b | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,1 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2254 | 29 | HSO262290078267 | Hà Đức | Tôn | 04/06/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200348769 | UTTHPT3b | | | | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | | | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | |
| 2255 | 30 | HSO262290074392 | Lỷ A | Vũ | 15/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2200716491 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2256 | 31 | HSO262290071266 | Bế Văn | Sâm | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Điền Xá | 2200690954 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2257 | 32 | HSO262290072520 | Chíu Tâm | Như | 07/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2200287538 | UTTHPT3b | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 7,6 | 6.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2258 | 33 | HSO262290076727 | Nguyễn Văn | Hiếu | 11/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234620598 | UTTHPT3a | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,3 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2259 | 34 | HSO262290075291 | Sển Quốc | Huy | 27/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Hải Lạng | 2237237441 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2260 | 35 | HSO262290077553 | Hoàng Thế | Dân | 02/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2248145571 | UTTHPT3b | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,4 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2261 | 36 | HSO262290080316 | Lý Diệp | Phi | 25/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2237319682 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 4,9 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2262 | 37 | HSO262290078302 | Phùn Linh | Đan | 29/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200348745 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,1 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2263 | 38 | HSO262290077582 | Trương Quốc | Hội | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2203461204 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2264 | 39 | HSO262290075185 | Lưu Đức | Tùng | 25/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Hải Lạng | 2276003528 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2265 | 40 | HSO262290078318 | Hoàng Thị Kim | Oanh | 30/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200367063 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2266 | 41 | HSO262290080820 | Đào Duy | Bách | 25/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 022210004363 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 5,3 | 6.3 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2267 | 42 | HSO262290076022 | Trìu Ngọc | Yên | 20/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2200291233 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 7,2 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2268 | 43 | HSO262290072256 | Chìu Thị Hiền | Trang | 08/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2234644209 | UTTHPT3b | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,8 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2269 | 44 | HSO262290076897 | Đặng Thị Kim | Nhàn | 12/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2234590736 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,6 | 6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2270 | 45 | HSO262290077243 | Đặng Thị Bảo | Uyên | 17/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2249042362 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 6,1 | 6,1 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2271 | 46 | HSO262290077314 | Phùn Thị | Luyến | 21/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2234621390 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 6,5 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2272 | 47 | HSO262290077346 | Hoàng Văn | Ổn | 15/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2234643358 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,9 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2273 | 48 | HSO262290077279 | Tằng Tuyến | Huy | 28/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2233861414 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,9 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2274 | 49 | HSO262290074121 | Chìu Văn | Lộc | 11/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2234675091 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,9 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2275 | 50 | HSO262290073257 | Vi Thị | Lưu | 15/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Điền Xá | 2234690785 | UTTHPT3b | | | | K | K | K | Đ | K | K | T | K | 6,5 | 6,8 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2276 | 51 | HSO262290072389 | Nông Khánh | Luân | 12/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Điền Xá | 2234684328 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | K | K | Đ | T | K | 6,5 | 6,6 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2277 | 52 | HSO262290071686 | Chương Thanh | Khoa | 26/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2233855930 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,8 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2278 | 53 | HSO262290078250 | Bàn Quốc | Dương | 08/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2237319676 | UTTHPT3b | | | | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | | | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | |
| 2279 | 54 | HSO262290074106 | Phùn Văn | Dương | 23/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2234691159 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2280 | 55 | HSO262290074540 | Triệu Sáng | Tùng | 23/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2200292993 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,3 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2281 | 56 | HSO262290081930 | Phạm Năng | Khiếu | 23/05/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 022210002498 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2282 | 57 | HSO262290081939 | Hà Trọng | Duy | 21/12/2008 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 022208004033 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,3 | 5,5 | 5.6 (TAH) | 2024 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2283 | 58 | HSO262290080149 | Nình Thị | Minh | 24/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | án Cha | TH và THCS Đông Ngũ | 2201070872 | UTTHPT3b | | | | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | 5,5 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | |
| 2284 | 59 | HSO262290071226 | Chíu Văn | Tân | 30/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2248250536 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2285 | 60 | HSO262290074001 | Chìu Thị | Thảo | 04/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217429057 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 6,4 | 6,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2286 | 61 | HSO262290080945 | Trắng Văn | Phúc | 12/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | án Cha | THCS và THPT Hải Đông | 2217521233 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,4 | 5,9 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2287 | 62 | HSO262290075990 | Trương Thị | Duyên | 01/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2272826622 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | K | 6,1 | 5,9 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2288 | 63 | HSO262290073959 | Dín Trọng | Nghĩa | 07/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | án Cha | TH và THCS Phong Dụ | 2220113419 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 6 | 5,5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2289 | 64 | HSO262290072733 | Phùn Thị Thanh | Thư | 22/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2259505857 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 3,5 | 5,5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2290 | 65 | HSO262290078272 | Đặng Thành | Đông | 12/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2237319688 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,4 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2291 | 66 | HSO262290071564 | Nình Văn | Toàn | 18/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2220021558 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 5,8 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2292 | 67 | HSO262290082086 | Trương Quốc | Huy | 05/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237375 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2293 | 68 | HSO262290071714 | Nình Thị | Linh | 21/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | án Cha | TH và THCS Đông Ngũ | 2217596928 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,1 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2294 | 69 | HSO262290071753 | Chíu Chăn | Dào | 30/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2276073356 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2295 | 70 | HSO262290071799 | Tằng Phúc | Quyền | 10/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2217596913 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2296 | 71 | HSO262290073140 | Lạc Văn | Sơn | 16/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | án Cha | TH và THCS Đông Ngũ | 2217596915 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2297 | 72 | HSO262290076990 | Chíu Thanh | Xuân | 01/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2248249898 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 6 | 5,3 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2298 | 73 | HSO262290070767 | Lý Minh | Quân | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2219886840 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2299 | 74 | HSO262290071432 | Chu Văn | Giang | 04/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Đông Ngũ | 2201058387 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,3 | 5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2300 | 75 | HSO262290071505 | Trần Hoài | Nam | 16/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | án Cha | TH và THCS Đông Ngũ | 2217596908 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2301 | 76 | HSO262290082079 | Đinh Chấn | Hưng | 04/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237397 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,4 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2302 | 77 | HSO262290071523 | Nình Tuấn | Thiện | 12/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2262621753 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | K | K | Đ | 5,3 | 5 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2303 | 78 | HSO262290073147 | Chìu A | Long | 04/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2237270159 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2304 | 79 | HSO262290070837 | Hà Đình | Đan | 11/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Điền Xá | 2234685475 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | T | K | 6,5 | 6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2305 | 80 | HSO262290071401 | Hà Nghiệp | Tân | 25/11/2011 | Tỉnh Lạng Sơn | Nam | Tày | TH và THCS Đông Ngũ | 2234633542 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2306 | 81 | HSO262290072314 | Nình Văn | Thành | 30/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2220021556 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,8 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2307 | 82 | HSO262290071553 | Nình Văn | Sinh | 06/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2220021560 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,4 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2308 | 83 | HSO262290076698 | Nình Văn | Phúc | 14/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2237270141 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2309 | 84 | HSO262290076735 | Nình Văn | Thuận | 09/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2237270149 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,4 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2310 | 85 | HSO262290076782 | Sằn Thị | Vân | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2237270172 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 6,9 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2311 | 86 | HSO262290076805 | Sằn Thị | Cậu | 03/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2237270152 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,9 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2312 | 87 | HSO262290077227 | Sằn Móc | Nhì | 29/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2237270160 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 6,9 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2313 | 88 | HSO262290077235 | Vày Móc | Thịm | 10/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2237270171 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,1 | 7 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2314 | 89 | HSO262290077251 | Lằm Đức | Hiếu | 13/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2237270156 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2315 | 90 | HSO262290073350 | Chíu Thị | Yến | 16/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2200736023 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,4 | 6,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2316 | 91 | HSO262290076047 | Lý Thị Thu | Hậu | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2200725902 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,8 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2317 | 92 | HSO262290073981 | Hoàng Văn | Quốc | 21/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Phong Dụ | 2217346505 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,9 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2318 | 93 | HSO262290075997 | Trương Hải | Xuân | 19/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2248247395 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,1 | 6,1 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2319 | 94 | HSO262290081511 | Đặng Duy | Thuận | 23/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237443 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 3,8 | 4,7 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2320 | 95 | HSO262290075890 | Lài Đức | Hùng | 07/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Điền Xá | 2220106012 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,4 | 5,1 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2321 | 96 | HSO262290080240 | Voòng Văn | Hà | 04/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2200721735 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,7 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2322 | 97 | HSO262290076008 | Triệu Thu | Hà | 14/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2200286297 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2323 | 98 | HSO262290076902 | Làu Ngọc Huy | Vũ | 14/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Điền Xá | 2200690965 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2324 | 99 | HSO262290077505 | Lý Kiều | Oanh | 11/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2237280966 | UTTHPT3b | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | T | K | 6,5 | 5,9 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2325 | 100 | HSO262290075820 | Nguyễn Hà | An | 30/04/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nữ | Mường | TH và THCS Điền Xá | 2237280965 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | K | 6,2 | 5,8 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2326 | 101 | HSO262290075983 | Chíu Phúc | Viên | 30/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2200290435 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2327 | 102 | HSO262290076007 | Chạc Văn | Nghĩa | 22/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2200292520 | UTTHPT3b | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,4 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2328 | 103 | HSO262290077333 | Đặng Văn | Hiếu | 09/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2200698794 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,8 | 5,5 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2329 | 104 | HSO262290077480 | Đặng Đường | Quyết | 11/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2220106014 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2330 | 105 | HSO262290077547 | Chiếng Văn | Quyết | 30/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2234607494 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2331 | 106 | HSO262290078358 | Tạ Quốc | Khánh | 14/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237400 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2332 | 107 | HSO262290075561 | Chìu Thị | Ngọc | 04/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2234599939 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | K | K | Đ | 5,7 | 5,9 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2333 | 108 | HSO262290074120 | Đinh Thanh | Trà | 20/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2234648700 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 6,8 | 5,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2334 | 109 | HSO262290070665 | Lê Hồng | Tuyến | 06/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237390 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,9 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2335 | 110 | HSO262290075161 | Chíu Tường | Vy | 30/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Đại Bình | 2275844639 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,1 | 6,1 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2336 | 111 | HSO262290075277 | Hà Lê Tiến | Đông | 03/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237395 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2337 | 112 | HSO262290080271 | La Đức | Anh | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | án Cha | THCS và THPT Hải Đông | 2200337773 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2338 | 113 | HSO262290073346 | Lương Minh | Đạt | 31/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237394 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2339 | 114 | HSO262290080919 | Lương Huy | Khánh | 17/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Hải Đông | 2248145055 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,6 | 4.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2340 | 115 | HSO262290080922 | Hà Xuân | Biển | 09/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Hải Đông | 2217527026 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2341 | 116 | HSO262290080927 | Hà Hoàng | Hải | 22/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Hải Đông | 2200339995 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6 | 6,3 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2342 | 117 | HSO262290080931 | Hà Xuân | Dũng | 24/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Hải Đông | 2200339600 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2343 | 118 | HSO262290080935 | Nguyễn Trung | Hiếu | 20/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Hải Đông | 2200345338 | | | | | K | K | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,7 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2344 | 119 | HSO262290075532 | Chíu Thị Mai | Trang | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2234684020 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | K | K | K | K | 5,8 | 6,9 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2345 | 120 | HSO262290074846 | Bế Văn | Hoàn | 02/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Hải Lạng | 2234655359 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 6,1 | 7.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2346 | 121 | HSO262290074877 | Đỗ Trung | Hợp | 01/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2200348807 | | | | | K | K | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 4,4 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2347 | 122 | HSO262290074915 | Hoàng Minh | Huy | 01/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Hải Lạng | 2237319624 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5,5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2348 | 123 | HSO262290074948 | Lưu Gia | Huy | 03/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Hải Lạng | 2248145613 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,1 | 4,7 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2349 | 124 | HSO262290075035 | Chương Đức | Quyết | 09/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200367179 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2350 | 125 | HSO262290075012 | Phùn Văn | Minh | 04/04/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200367170 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2351 | 126 | HSO262290075059 | Chương Thị | Thêm | 25/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200367186 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,3 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2352 | 127 | HSO262290075091 | Lưu Đức | Toàn | 29/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Hải Lạng | 2237319637 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,5 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2353 | 128 | HSO262290080725 | Nông Ánh | Nguyệt | 23/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Hải Lạng | 2200348718 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,3 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2354 | 129 | HSO262290077548 | Hoàng Thị | Thêm | 23/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200348721 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2355 | 130 | HSO262290077551 | Hà Minh | Nghiệp | 31/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2248145672 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,8 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2356 | 131 | HSO262290077556 | Lý Thị | Thơ | 01/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200367016 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,6 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2357 | 132 | HSO262290077568 | Dương Văn | Minh | 27/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2200348810 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2358 | 133 | HSO262290078257 | Nguyễn Toàn | Nhất | 03/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2200367008 | | | | | T | K | K | K | T | K | K | K | 5,5 | 5,9 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2359 | 134 | HSO262290078285 | Chiếng Thanh | Xuân | 20/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200367081 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5 | 6 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2360 | 135 | HSO262290078348 | Hà Thị | Thương | 07/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200367020 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2361 | 136 | HSO262290078373 | Hà Thị | Tấm | 17/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200348823 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2362 | 137 | HSO262290078398 | Lý Xuân | Thưởng | 31/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200367024 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4,4 | 4,3 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2363 | 138 | HSO262290078379 | Triệu Ánh | Phương | 04/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2200367066 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2364 | 139 | HSO262290073148 | Bùi Lý | Huỳnh | 30/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Hải Lạng | 2200367046 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2365 | 140 | HSO262290073037 | Bùi Thị Tường | Vy | 01/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2200367075 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,3 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2366 | 141 | HSO262290071566 | Chíu Xuân | Hoàn | 14/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2220106023 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,7 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2367 | 142 | HSO262290072021 | Đặng Minh | Thêm | 03/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2234593972 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 6,3 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2368 | 143 | HSO262290076637 | Bùi Bảo | An | 03/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234599846 | | | | | K | Đ | K | K | K | Đ | K | Đ | 5,8 | 6 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2369 | 144 | HSO262290077185 | Nguyễn Văn | Hưng | 16/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234664275 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,5 | 5,4 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2370 | 145 | HSO262290077190 | Lỷ Quốc | Lim | 27/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2234668214 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,6 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2371 | 146 | HSO262290077212 | Phùn Đức | Nhu | 02/09/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2259908694 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2372 | 147 | HSO262290073326 | Vi Gia | Huy | 11/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Tiên Lãng | 2217215038 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,7 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2373 | 148 | HSO262290077655 | Bùi Mạnh | Quân | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2272826770 | UTTHPT3a | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 4,8 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2374 | 149 | HSO262290080417 | Phan Thảo | My | 14/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS và THPT Hải Đông | 2217521229 | UTTHPT3a | | | | K | K | K | Đ | Đ | K | K | K | 6,8 | 7,3 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2375 | 150 | HSO262290075206 | Nguyễn Đăng | Khoa | 03/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2237319627 | UTTHPT3a | | | | K | K | K | K | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,6 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2376 | 151 | HSO262290075256 | Chu Bi Tuấn | Anh | 27/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Hải Lạng | 2248145817 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5,3 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2377 | 152 | HSO262290080222 | Nguyễn Bảo | Anh | 27/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 022310011153 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,7 | 8 | 6.6 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2378 | 153 | HSO262290071653 | Chu Thị | Ánh | 30/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 2201070622 | | | | | K | K | K | K | K | K | Đ | Đ | 5,3 | 5,1 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2379 | 154 | HSO262290081189 | Tô Văn | Thắng | 08/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237384 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2380 | 155 | HSO262290073874 | Hà Thị | Thương | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2248245295 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,2 | 6,5 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2381 | 156 | HSO262290080588 | Nguyễn Tuyết | Quỳnh | 12/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2272826772 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,3 | 6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2382 | 157 | HSO262290077198 | Vũ Bảo | Chung | 20/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234689874 | | | | | K | Đ | K | K | K | Đ | Đ | Đ | 5,9 | 5,8 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2383 | 158 | HSO262290071700 | Trương Công Tấn | Sang | 22/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 2201059088 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,2 | 5,7 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2384 | 159 | HSO262290077584 | Phạm Công Ngọc | Thanh | 27/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2200713045 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,6 | 6,5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2385 | 160 | HSO262290071305 | Lê Vũ Trung | Hiếu | 23/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237370 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,3 | 4,7 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2386 | 161 | HSO262290073906 | Phùn Thị Mơ | Hoài | 06/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2234599855 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,8 | 6,8 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2387 | 162 | HSO262290071814 | Vương Minh | Đức | 23/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Đông Ngũ | 2220170246 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2388 | 163 | HSO262290071900 | Tô Minh | Quân | 04/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 2201058986 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 8,2 | 6,6 | 8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2389 | 164 | HSO262290073071 | Nông Gia | Nghĩa | 05/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Đông Ngũ | 2248250171 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2390 | 165 | HSO262290073093 | Lý Văn | Nam | 06/06/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2217597017 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2391 | 166 | HSO262290074363 | Đặng Mạnh | Vũ | 20/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2287651517 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2392 | 167 | HSO262290075714 | Hoàng Tiến | Bảo | 25/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Đông Ngũ | 2201057776 | UTTHPT3b | | | | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | 0 | 0 | 0 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2393 | 168 | HSO262290073515 | Trần Minh | Quân | 24/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 2201074052 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | K | 6,5 | 5,4 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2394 | 169 | HSO262290081629 | Nguyễn Trọng Hà | Ninh | 29/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | Trường TH & THCS Đoàn Đức Thái | 3167826399 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2395 | 170 | HSO262290077202 | Lỷ Thị | Sen | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2234638600 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,6 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2396 | 171 | HSO262290077206 | Nguyễn Gia | Bảo | 12/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234672690 | | | | | K | K | Đ | K | T | K | K | Đ | 6,2 | 6,2 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2397 | 172 | HSO262290077238 | Hoàng Thị | Linh | 04/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234632307 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2398 | 173 | HSO262290075585 | Nịnh Văn | Thắng | 21/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Phong Dụ | 2234601934 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,3 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2399 | 174 | HSO262290074249 | Chìu Văn | Sơn | 17/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2237270166 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2400 | 175 | HSO262290071984 | Hà Hoàng | Thương | 01/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 2217523891 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 7 | 6,5 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2401 | 176 | HSO262290076701 | Bùi Hạo | Thiên | 03/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Điền Xá | 2200690957 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2402 | 177 | HSO262290072369 | Đặng Trung | Nhân | 13/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 2234694395 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 6 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2403 | 178 | HSO262290074844 | Đào Thành | Đạt | 28/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Điền Xá | 2200690919 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,3 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2404 | 179 | HSO262290077486 | Đỗ Ngọc | Diễm | 02/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Điền Xá | 2234664690 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,7 | 5,6 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2405 | 180 | HSO262290073765 | Tằng Thu | Hoài | 10/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2248245457 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | Đ | K | K | 6,4 | 6,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2406 | 181 | HSO262290077256 | Chìu Quay | An | 01/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2248249779 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2407 | 182 | HSO262290081293 | Chíu Văn | Bình | 24/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2200716619 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,7 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2408 | 183 | HSO262290072657 | Chìu Quang | Lợi | 10/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237447 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,4 | 5,8 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2409 | 184 | HSO262290072357 | Hoàng Đức | Anh | 10/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Tiên Lãng | 2272826714 | HPT3b, UTTH | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 5.6 (NN1) | | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2410 | 185 | HSO262290076501 | Nguyễn Văn | Quyết | 25/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 2217596914 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,3 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2411 | 186 | HSO262290078010 | Chìu Kim | Thịnh | 29/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2248249937 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2412 | 187 | HSO262290076540 | Vũ Trung | Thành | 22/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234605121 | | | | | T | Đ | K | K | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 6 | 6.1 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2413 | 188 | HSO262290076582 | Nguyễn Phúc | Nam | 05/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2233859113 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2414 | 189 | HSO262290076612 | Phạm Văn | Long | 08/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234591458 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.4 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2415 | 190 | HSO262290074054 | Chìu Xuân | Khải | 12/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2237265316 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | K | K | K | T | K | 7 | 6,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2416 | 191 | HSO262290076659 | Đặng Tiến | Khang | 29/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2233856457 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,5 | 5.6 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2417 | 192 | HSO262290074155 | Tằng Quay | Dũng | 17/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2237265332 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 6,1 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2418 | 193 | HSO262290074135 | Tằng Thanh | Kiên | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2248152870 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 6,6 | 5,9 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2419 | 194 | HSO262290076681 | Phạm Văn | Tư | 16/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234594556 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,9 | 5 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2420 | 195 | HSO262290074141 | Chìu Sinh | Quân | 05/03/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2237265319 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,5 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2421 | 196 | HSO262290076743 | Choỏng Thiên | Đăng | 25/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2234690624 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.6 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2422 | 197 | HSO262290074129 | Chìu Văn | Mạnh | 21/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2248153021 | UTTHPT3b | | | | K | K | K | K | K | Đ | K | K | 7,2 | 6,2 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2423 | 198 | HSO262290076753 | Phạm Hồng | Bảo | 14/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234650486 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,8 | 5.8 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2424 | 199 | HSO262290073995 | Chìu Thị | Hậu | 25/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2237265312 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 8,4 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2425 | 200 | HSO262290074177 | Chìu Thị | Ngoan | 29/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2262621380 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,4 | 6,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2426 | 201 | HSO262290077196 | Phạm Minh | Hùng | 24/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234595897 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.4 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2427 | 202 | HSO262290074138 | Lý Thị | Trúc | 25/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Hà Lâu | 2237265322 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 8,2 | 7,2 | 7.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2428 | 203 | HSO262290074178 | Phùn Thị | Hà | 17/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2237265311 | UTTHPT3b | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 6,5 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2429 | 204 | HSO262290077216 | Nguyễn Hoàng H | Hiếu | 25/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 3447452278 | | | | | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | 6,1 | 6,5 | 6.6 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2430 | 205 | HSO262290074170 | Mạ Trọng | Vĩnh | 28/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Hà Lâu | 2248153148 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 5,8 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2431 | 206 | HSO262290074216 | Chíu Thị | Tuyết | 25/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2237265348 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,1 | 7,1 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2432 | 207 | HSO262290077210 | Nguyễn Phương | Thúy | 21/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234604742 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 6,1 | 6,4 | 5.8 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2433 | 208 | HSO262290074143 | Tằng Hà Thảo | Uyên | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2262621364 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | K | K | K | K | 6,4 | 7,1 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2434 | 209 | HSO262290074162 | Lỷ Thị Hồng | Thắm | 08/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2248153243 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | K | K | T | Đ | 7,2 | 7,1 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2435 | 210 | HSO262290076709 | Lỷ Quốc | Hưng | 18/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2234620735 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,4 | 5.3 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2436 | 211 | HSO262290074133 | Lỷ Thị Minh | Tuyết | 24/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2237265305 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,8 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2437 | 212 | HSO262290077223 | Trần Quang | Mạnh | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234693915 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5.4 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2438 | 213 | HSO262290074166 | Lại Thị Bảo | Trâm | 29/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Hà Lâu | 2248152723 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | T | 7,2 | 6,6 | 7.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2439 | 214 | HSO262290077228 | Vũ Duy | Khánh | 08/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234580787 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 6 | 5.6 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2440 | 215 | HSO262290074158 | Lỷ Ngọc | Hà | 22/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2262621362 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | T | 7,1 | 8,2 | 8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2441 | 216 | HSO262290073976 | Tằng Thị | Thương | 25/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2248153123 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 6,8 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2442 | 217 | HSO262290077230 | Nguyễn Đức | Bảo | 07/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234601876 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.6 (NN1) | | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2443 | 218 | HSO262290074149 | Lý Ngọc | Diệp | 14/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2237298937 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,1 | 7,1 | 7.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2444 | 219 | HSO262290074173 | Sằn Thị | Hiên | 19/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 2262621370 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6 | 6,6 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2445 | 220 | HSO262290078773 | Đinh Thị Huyền | Trâm | 18/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Hải Lạng | 2248145961 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6 | 6,2 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2446 | 221 | HSO262290074281 | Sằn Văn | Minh | 16/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2273342676 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 6 | 6,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2447 | 222 | HSO262290077246 | Lỷ Gia | Hân | 25/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2248149957 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,2 | 6.1 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2448 | 223 | HSO262290073121 | Tô Văn | Quân | 27/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Đông Ngũ | 2201059021 | UTTHPT3b | | | | K | K | K | K | K | Đ | K | K | 6,5 | 5,7 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2449 | 224 | HSO262290081313 | Bùi Hoàng | Tiến | 19/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Mường | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237432 | HPT3b, UTTH | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,2 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2450 | 225 | HSO262290081317 | Lý Xuân | Điệp | 31/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2272826626 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 6 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2451 | 226 | HSO262290071547 | Tô Thị Thu | Quyên | 08/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 2201072821 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 8,1 | 6,5 | 7.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2452 | 227 | HSO262290074355 | Chíu Thanh | Hảo | 25/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2248250015 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2453 | 228 | HSO262290073255 | Nình Văn | Thiên | 19/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2220021561 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,9 | 6 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2454 | 229 | HSO262290071823 | Lý Sòi | Kim | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2276668259 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2455 | 230 | HSO262290071777 | Lý Thị | Phượng | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2217596953 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,4 | 5 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2456 | 231 | HSO262290074379 | Voòng Dì | Quý | 12/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2262621763 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2457 | 232 | HSO262290077253 | Vũ Thế | Long | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Lạng | 2234614728 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2458 | 233 | HSO262290081304 | Đặng Hải | Đăng | 29/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237439 | HPT3b, UTTH | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2459 | 234 | HSO262290073014 | Lộc Bảo | Phong | 27/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Đông Ngũ | 2201070816 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 5,1 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2460 | 235 | HSO262290071881 | Lương Kì | Anh | 16/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 2201070595 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2461 | 236 | HSO262290079638 | Nguyễn Thị Kiều | Oanh | 12/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2272826602 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,4 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2462 | 237 | HSO262290078370 | Lý Thanh | Trúc | 05/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2276003524 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 7 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2463 | 238 | HSO262290072392 | Trạc Thị | Thu | 20/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2217596955 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,5 | 6,5 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2464 | 239 | HSO262290078184 | Nguyễn Huyền | Trang | 14/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 2217596937 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 6,1 | 5,3 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2465 | 240 | HSO262290073359 | Ngô Lan | Hương | 14/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Đông Ngũ | 2201058437 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 6,9 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2466 | 241 | HSO262290073201 | Chìu Phương | Vi | 18/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Đông Ngũ | 2217596940 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,9 | 5,4 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2467 | 242 | HSO262290074990 | Đặng Thị Mai | Linh | 16/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2276003530 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,1 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2468 | 243 | HSO262290074809 | Chiếng Thị | Chi | 01/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 2276003556 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2469 | 244 | HSO262290073712 | Chíu Thị Ngọc | Huệ | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2234661165 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 7,1 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2470 | 245 | HSO262290075501 | Tằng Thị | Quyên | 28/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2220107902 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | K | 6,5 | 6,2 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2471 | 246 | HSO262290081302 | Ngô Mạnh | Tường | 12/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237435 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,8 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2472 | 247 | HSO262290080672 | Trương Thị Vy | Oanh | 24/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237442 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,6 | 5,8 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2473 | 248 | HSO262290074184 | Lỷ Thị | Phấu | 17/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2219886839 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,6 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2474 | 249 | HSO262290075672 | Trần Thị Thúy | Uyên | 10/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 2201070976 | | | | | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | 0 | 0 | 0 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | |
| 2475 | 250 | HSO262290080143 | Sằn Thị | Dần | 15/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | án Cha | TH và THCS Đông Ngũ | 2248250671 | UTTHPT3b | | | | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | KXL | 0 | 0 | 0 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | |
| 2476 | 251 | HSO262290076181 | Lý Thị Trà | Vy | 12/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2234591382 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 6 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2477 | 252 | HSO262290078042 | Vương Mạnh | Tuấn | 31/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Đông Ngũ | 2201070939 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,1 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2478 | 253 | HSO262290071581 | Nguyễn Chí | Vỹ | 06/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 2234629845 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,1 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2479 | 254 | HSO262290074220 | Lỷ Văn | Quý | 29/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2219886841 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,9 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2480 | 255 | HSO262290080155 | Hoàng Vĩnh Bảo | An | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Đông Ngũ | 2201070568 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,7 | 5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2481 | 256 | HSO262290077059 | Nình Văn | Dũng | 22/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2219886833 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 6,4 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2482 | 257 | HSO262290080844 | Sằn Sinh | Hùng | 19/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2219886836 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2483 | 258 | HSO262290081331 | Chíu Văn | Hòa | 24/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2200722721 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2484 | 259 | HSO262290071380 | Chìu Mạnh | Nghiên | 01/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Tiên Lãng | 2233862291 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4,6 | 5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2485 | 260 | HSO262290078755 | Chu Thị | Huế | 24/07/2010 | Tỉnh Bắc Ninh | Nữ | Tày | Trường THCS Vân Sơn | 024310013813 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 3,5 | 6,5 | 4.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2486 | 261 | HSO262290078766 | Hoàng Thế | Quyền | 19/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Đông Ngũ | 2276668261 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,1 | 6.3 (NN1) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2487 | 262 | HSO262290077715 | Lục Xuân | Cường | 13/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 2219886831 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 6,3 | 5.4 (TAH) | 2026 | THPT Nguyễn Trãi | | | |
| 2488 | 263 | HSO262290070473 | Lý Thị Lung | Linh | 22/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2217215041 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | K | Đ | T | K | T | Đ | 5,1 | 6,6 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2489 | 264 | HSO262290070924 | Bế Huyền | Trâm | 27/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | THCS và THPT Tiên Yên | 2217267055 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,6 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2490 | 265 | HSO262290071634 | Nguyễn Hoàng | Hải | 09/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2220440767 | UTTHPT3a | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 3,6 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2491 | 266 | HSO262290075226 | Phùn Khánh | Kiệt | 20/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTDT Nội trú THCS và THPT Tỉnh Quảng Ninh - Cơ sở Tiên | 2248153219 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | K | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 4,7 | 4.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | 262202 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | |
| 2492 | 267 | HSO262290073641 | Chìu Văn | Cường | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2237278022 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,8 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2493 | 268 | HSO262290073581 | Chíu Văn | Dương | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2234653186 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 7,2 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2494 | 269 | HSO262290073532 | Chìu Đức | Dương | 27/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2220109606 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | Đ | Đ | 5,4 | 5,4 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2495 | 270 | HSO262290074182 | Lê Thái | Bình | 14/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2259746769 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2496 | 271 | HSO262290077197 | Nguyễn Việt | Khang | 06/09/2011 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nam | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 6644409334 | | | | | K | Đ | T | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 3,7 | 5 | 4.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2497 | 272 | HSO262290070462 | Nguyễn Việt | Hưng | 29/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2220679639 | | | | | T | Đ | Đ | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,2 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2498 | 273 | HSO262290073497 | Chìu Thị Hà | Duyên | 17/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2200452166 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,9 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2499 | 274 | HSO262290073425 | Tằng A | Trường | 25/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2220108244 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2500 | 275 | HSO262290073362 | Dường Phúc | Hìn | 18/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217344614 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,9 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2501 | 276 | HSO262290073200 | Phùn Văn | Khìn | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2233856729 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 6,9 | 6,2 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2502 | 277 | HSO262290073073 | Chíu Thị | Hương | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2234564043 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 7,3 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2503 | 278 | HSO262290073028 | Trần Việt | Hưng | 10/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | án Cha | TH và THCS Phong Dụ | 2220113083 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 6,6 | 6,2 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2504 | 279 | HSO262290075639 | Vy Thị Anh | Thư | 07/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | THCS và THPT Tiên Yên | 2220440777 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | T | Đ | 5 | 4,6 | 4.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2505 | 280 | HSO262290077215 | Đinh Văn Quốc | Khánh | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2234675168 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,4 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2506 | 281 | HSO262290072914 | Lỷ Phi | Hùng | 28/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2234650054 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,9 | 8,1 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2507 | 282 | HSO262290072868 | Phùn Thị Kim | Thư | 23/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217423352 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 6,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2508 | 283 | HSO262290072842 | Trần Thị | Thương | 24/04/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | án Cha | TH và THCS Phong Dụ | 2248245282 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2509 | 284 | HSO262290072798 | Trần Hà | Xuân | 25/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phong Dụ | 2217424092 | UTTHPT3a | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 8 | 6 | 8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2510 | 285 | HSO262290072582 | Tằng Thị Ngọc | Yến | 02/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217342736 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 7,3 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2511 | 286 | HSO262290072563 | Tằng Gia | Huy | 23/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2248552847 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,7 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2512 | 287 | HSO262290072541 | Tằng Quay | Minh | 13/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217427763 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | Đ | K | Đ | 5,4 | 6 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2513 | 288 | HSO262290072477 | Tằng Thị Thu | Uyên | 19/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2234673328 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,5 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2514 | 289 | HSO262290072450 | Hoàng Văn | Lai | 19/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Phong Dụ | 2234603415 | UTTHPT3b | | | | T | T | T | T | T | T | T | K | 7,4 | 6,8 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2515 | 290 | HSO262290080229 | Lỷ Văn | Quang | 30/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Đông Ngũ | 022210011353 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 6 | 5,4 | 5.9 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2516 | 291 | HSO262290072440 | Tằng Nguyên | Ngọc | 18/06/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2220110152 | HPT3b, UTTH | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,9 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2517 | 292 | HSO262290072432 | Hoàng Tiến | Mạnh | 04/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Phong Dụ | 2234648554 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 6,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2518 | 293 | HSO262290072419 | Lã Mạnh | Huynh | 19/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Phong Dụ | 2217345023 | UTTHPT3b | | | | T | T | T | K | T | K | K | Đ | 5,7 | 5,7 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2519 | 294 | HSO262290072391 | Phạm Thu | Thảo | 21/05/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Phong Dụ | 2234602182 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,2 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2520 | 295 | HSO262290072382 | Tằng Hiếu | Phong | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217428267 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,4 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2521 | 296 | HSO262290072368 | Ngô Văn | Hải | 26/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Phong Dụ | 2234615913 | UTTHPT3b | | | | T | K | K | Đ | T | K | K | K | 6,7 | 6,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2522 | 297 | HSO262290072352 | Nịnh Thanh | Sơn | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Phong Dụ | 2248245345 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,8 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2523 | 298 | HSO262290072326 | Tằng Thiên | Nhi | 11/07/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2260417182 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,4 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2524 | 299 | HSO262290072290 | Lỷ Tuấn | Thiên | 19/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217421452 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | T | K | K | 8 | 6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2525 | 300 | HSO262290072265 | Hoàng Đình | Tùng | 05/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Phong Dụ | 2220113998 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,7 | 6,1 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2526 | 301 | HSO262290071402 | Vi Trưởng Bảo | Ân | 21/10/2010 | Tỉnh Lạng Sơn | Nam | Tày | TH và THCS Đông Ngũ | 020210003269 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,2 | 6.6 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2527 | 302 | HSO262290072237 | Lỷ Thị | Thu | 26/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217429194 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,5 | 6,5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2528 | 303 | HSO262290072197 | Chíu Phúc | Minh | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217342691 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2529 | 304 | HSO262290072153 | Trạc Văn | Thiên | 06/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2234606381 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | K | 6,8 | 6,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2530 | 305 | HSO262290072081 | Tằng Văn | Thu | 16/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217421811 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 6,5 | 5,5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2531 | 306 | HSO262290072003 | Tằng Văn | Đạt | 16/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2248245471 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 6,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2532 | 307 | HSO262290071990 | Choỏng Thanh | Thuý | 05/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2234653794 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 7,3 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2533 | 308 | HSO262290071907 | Phùn Thị Kim | Ngân | 18/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2234668146 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 8 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2534 | 309 | HSO262290071873 | Hoàng Kiều | Anh | 03/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Phong Dụ | 2220106434 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 6 | 7,4 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2535 | 310 | HSO262290071794 | Vi Thị | Kiên | 26/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Phong Dụ | 2217345341 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 5,9 | 7,2 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2536 | 311 | HSO262290071773 | Lã Văn | Thảo | 20/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Phong Dụ | 2220108077 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,8 | 5,8 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2537 | 312 | HSO262290071734 | Diềng Thị Ngọc | Ánh | 12/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2234678975 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | T | T | T | 6,6 | 8 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2538 | 313 | HSO262290071639 | Chìu Trà | My | 22/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217428039 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,1 | 6,1 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2539 | 314 | HSO262290071569 | Tằng Thị | Hoa | 01/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217424926 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 6,1 | 6,9 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2540 | 315 | HSO262290071479 | Nịnh Thị Xuân | Phong | 17/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Phong Dụ | 2248245331 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,9 | 5,6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2541 | 316 | HSO262290071348 | Trần Thị | Hoa | 23/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Phong Dụ | 2237929215 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | K | K | K | K | 6,9 | 6,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2542 | 317 | HSO262290071158 | Chìu Thị | Tươi | 12/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2237278024 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 7 | 6,7 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2543 | 318 | HSO262290071029 | Chíu Thị | Liên | 18/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217342141 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,5 | 6,5 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2544 | 319 | HSO262290070957 | Vi Bảo | Linh | 20/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Phong Dụ | 2220107658 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,4 | 5,7 | 8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2545 | 320 | HSO262290070915 | Lỷ Xuân | Hưng | 31/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2217427448 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,8 | 6,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2546 | 321 | HSO262290070817 | Hoàng Văn | Cảnh | 24/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Phong Dụ | 2220107406 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 6,2 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2547 | 322 | HSO262290077845 | Choóng Văn | Ninh | 23/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Điền Xá | 022210011849 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4,3 | 5,1 | 5.3 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2548 | 323 | HSO262290073251 | Phún Anh | Khoa | 17/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Phong Dụ | 2259265324 | HPT3b, UTTH | | | | T | T | T | T | T | T | K | T | 8 | 8 | 8.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2549 | 324 | HSO262290073635 | Voòng Bảo | Hân | 30/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS và THPT Tiên Yên | 2200453661 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,2 | 4,3 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2550 | 325 | HSO262290077895 | Nguyễn Hoàng Bả | Ngọc | 15/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237406 | UTTHPT3b | | | | T | K | K | K | T | K | K | Đ | 5,2 | 6,2 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2551 | 326 | HSO262290076901 | Hà Yến | Như | 05/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237427 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 6,1 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2552 | 327 | HSO262290074273 | Trần Bảo | Việt | 04/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2287903819 | | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,1 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2553 | 328 | HSO262290074180 | Sì Văn | Huy | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237448 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2554 | 329 | HSO262290072544 | Vũ Việt | Hưng | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237422 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 4,8 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2555 | 330 | HSO262290072459 | Hoàng Trường | Huy | 31/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237373 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,1 | 4,8 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2556 | 331 | HSO262290073644 | Vũ Trung | Hiếu | 18/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2220450024 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 4,3 | 4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2557 | 332 | HSO262290070835 | Trịnh Thị Hồng | Thắm | 25/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2220440776 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2558 | 333 | HSO262290072306 | Nguyễn Thị | Hương | 03/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237398 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,7 | 6.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2559 | 334 | HSO262290078892 | Nguyễn Minh | Dũng | 11/11/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Tiên Lãng | 2272826624 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2560 | 335 | HSO262290074253 | Nguyễn Tuấn | Kiệt | 29/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2217267040 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 4,5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2561 | 336 | HSO262290071365 | Hoàng Hải | Đăng | 06/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237420 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,8 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2562 | 337 | HSO262290073543 | Lý Khánh | Chi | 28/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | THCS và THPT Tiên Yên | 2234674957 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2563 | 338 | HSO262290071950 | Hà Thanh | Trúc | 04/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Tiên Lãng | 2272826773 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,6 | 5,9 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2564 | 339 | HSO262290070620 | Tô Lan | Anh | 01/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Tiên Lãng | 2237237416 | | | | | K | Đ | T | K | K | K | K | Đ | 5,4 | 6,7 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2565 | 340 | HSO262290076907 | Tô Anh | Thư | 13/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2220438449 | | | | | K | K | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,7 | 5,3 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2566 | 341 | HSO262290080331 | Đinh Thị Trà | My | 30/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2217215044 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,7 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2567 | 342 | HSO262290074010 | Vũ Đức | Quân | 04/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2220448682 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 4,6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2568 | 343 | HSO262290077507 | Phạm Ngọc | Bảo | 21/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2220438409 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2569 | 344 | HSO262290078988 | Tô Tiến | Hạo | 12/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Tiên Yên | 2237240696 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,4 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2570 | 345 | HSO262290080379 | Hà Viên Đức | Vạn | 20/12/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Lạng | 022209010562 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 6,1 | 4,9 | 5.8 (TAH) | 2024 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| 2571 | 346 | HSO262290071552 | Choỏng Thị Thu | Hiền | 30/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hà Lâu | 022310009240 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 5,3 | 5.8 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Tiên Yên) | | | |
| | **11. PHÂN HIỆU ĐẦM HÀ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2572 | 1 | HSO262290070788 | Sầm Minh | Đức | 20/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Quảng An | 2237281127 | UTTHPT3b | | | | T | T | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2573 | 2 | HSO262290070609 | Dường Vĩnh | Tiến | 23/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Quảng An | 2237281170 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2574 | 3 | HSO262290082367 | Lỷ Gia | Bảo | 23/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Quảng Tân | 2259265300 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,1 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2575 | 4 | HSO262290071463 | Nguyễn Mạnh | Tuấn | 04/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2237241449 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,2 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2576 | 5 | HSO262290071713 | Từ Đại | Trung | 04/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Hán | THCS Đầm Hà | 2248552855 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,3 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2577 | 6 | HSO262290071118 | Từ Thị Bảo | Nhi | 31/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Hán | THCS Đầm Hà | 2237241477 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 6,5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2578 | 7 | HSO262290072453 | Lê Phương | Linh | 15/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2287742143 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | X |
| 2579 | 8 | HSO262290077952 | Chíu Thị | Uyên | 07/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283700 | UTTHPT3b | | | | | | | | | | | | | | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | 262204 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | X |
| 2580 | 9 | HSO262290082183 | Lê Huyền | Thư | 08/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đầm Hà | 2237241444 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,2 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2581 | 10 | HSO262290082308 | Chíu Thị Thanh | Vân | 10/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2248155305 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,2 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2582 | 11 | HSO262290077578 | Đinh Tùng | Lâm | 02/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248155187 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2583 | 12 | HSO262290082272 | Voòng Thị | Hạnh | 18/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237305995 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 6,2 | 6,4 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2584 | 13 | HSO262290082273 | Voòng Cắm | Dảu | 30/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237305965 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,2 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2585 | 14 | HSO262290082370 | Hoàng Tuấn | Khanh | 08/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2237305999 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2586 | 15 | HSO262290082326 | Đinh Hoàng | Mai | 17/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2234621541 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,3 | 6,8 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2587 | 16 | HSO262290082419 | Phan Bích | Hằng | 08/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đầm Hà | 2237241462 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 6,5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2588 | 17 | HSO262290082270 | Chìu Thị | Thủy | 24/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237306011 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,6 | 6,4 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2589 | 18 | HSO262290072549 | Lỷ Văn | Phong | 10/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Đại Bình | 2248291278 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2590 | 19 | HSO262290072441 | Trần Vĩnh | Hưng | 25/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Quảng Tân | 2234598873 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,4 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2591 | 20 | HSO262290071358 | Từ Bảo | An | 29/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Hán | THCS Đại Bình | 2248291195 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,3 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2592 | 21 | HSO262290078891 | Trần Ngọc | Trung | 21/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Quảng Tân | 2237305986 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,1 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2593 | 22 | HSO262290079106 | Chíu Phúc | Sàu | 14/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237305981 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2594 | 23 | HSO262290076447 | Voòng Đức | Nam | 17/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237305975 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2595 | 24 | HSO262290081773 | Dường Phúc | Nam | 26/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237306004 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,2 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2596 | 25 | HSO262290072224 | Lê Phạm Thảo | Ly | 14/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2237306002 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 7,2 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2597 | 26 | HSO262290082103 | Chíu Thị | Diễm | 15/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237305966 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2598 | 27 | HSO262290074576 | Voòng Thu | Thủy | 06/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2276668213 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,5 | 6 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2599 | 28 | HSO262290072469 | Voòng Văn | Hiếu | 22/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237305997 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 6 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2600 | 29 | HSO262290075406 | Chíu Sáng | Hỷ | 16/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237305970 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2601 | 30 | HSO262290075530 | Chíu Thị | Liên | 04/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2233855733 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,9 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2602 | 31 | HSO262290081556 | Đinh Thành | Hiếu | 17/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2271217784 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2603 | 32 | HSO262290081420 | Chíu Phúc | Lâm | 08/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237305972 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2604 | 33 | HSO262290077501 | Phùn Thị | Thảo | 11/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237305984 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,1 | 7 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2605 | 34 | HSO262290078547 | Voòng Văn | Phong | 27/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237306008 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,2 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2606 | 35 | HSO262290075929 | Chìu Duy | Mạnh | 08/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237305973 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,2 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2607 | 36 | HSO262290078504 | Nguyễn Mạnh | Quân | 09/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2237306009 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | Đ | Đ | 5,5 | 5,9 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2608 | 37 | HSO262290081256 | Phạm Công | Sơn | 16/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2237305982 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,9 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2609 | 38 | HSO262290080533 | Bế Ngọc | Đạt | 21/03/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Đại Bình | 022209003244 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.1 (TAH) | 2024 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2610 | 39 | HSO262290081548 | Chíu Chăn | Hếnh | 09/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237305996 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,4 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2611 | 40 | HSO262290082204 | Lương Công | Ngàn | 20/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 022210005345 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,4 | 5,2 | 5.1 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2612 | 41 | HSO262290082153 | Chíu Văn | Dương | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281126 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2613 | 42 | HSO262290074502 | Chíu Thị | Liên | 02/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2248154022 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 6,7 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2614 | 43 | HSO262290074497 | Chìu Văn | Hải | 28/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283695 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,8 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2615 | 44 | HSO262290077609 | Phún Văn | Dũng | 03/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2248154006 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,4 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2616 | 45 | HSO262290076893 | Chíu Chăn Lì | Nam | 22/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2259053952 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 5,6 | 6,8 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2617 | 46 | HSO262290081928 | Đinh Thế | Phương | 11/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 022210008379 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,7 | 5,2 | 5.4 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2618 | 47 | HSO262290076125 | Tằng Phúc | Nam | 24/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2248154586 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,7 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2619 | 48 | HSO262290074474 | Tằng Phúc | Nghiệp | 09/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283697 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,7 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2620 | 49 | HSO262290081747 | Tằng Quang | Bảo | 16/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283693 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,2 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2621 | 50 | HSO262290076869 | Chìu Hồng | Nhung | 14/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283690 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 6,2 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2622 | 51 | HSO262290077599 | Chíu Hoàng | Hiệp | 08/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283696 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,2 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2623 | 52 | HSO262290076020 | Chíu Trung | Hiếu | 17/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2248154073 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2624 | 53 | HSO262290074488 | Phún Thị | Giang | 16/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2248154095 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 7 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2625 | 54 | HSO262290074480 | Chíu Thị | Ngân | 23/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2248154695 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,8 | 6,8 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2626 | 55 | HSO262290078296 | Chíu Nhật | Lan | 11/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2248155329 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,4 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2627 | 56 | HSO262290073827 | Chìu Quý | Chương | 10/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2237305964 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,4 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX Chu Văn An | | | |
| 2628 | 57 | HSO262290075815 | Trần Tuấn | Tú | 20/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283661 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2629 | 58 | HSO262290079596 | Tằng Dảu | Sồi | 04/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283691 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2630 | 59 | HSO262290081723 | Lê Minh | Tiệp | 26/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2272825238 | | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | T | Đ | 6,1 | 5,6 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2631 | 60 | HSO262290081718 | Phùng Dũng | Tấn | 24/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Hán | THCS Đầm Hà | 2237241479 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,3 | 5,7 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2632 | 61 | HSO262290081714 | Triệu Quốc | Việt | 09/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248156967 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,4 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2633 | 62 | HSO262290079508 | Lỷ | Mạnh | 10/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283658 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,6 | 5,6 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2634 | 63 | HSO262290079482 | Tằng Dảu | Tâm | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283699 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2635 | 64 | HSO262290079452 | Chìu Hồng | Yến | 17/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283698 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2636 | 65 | HSO262290079429 | Chíu Kim | Liên | 12/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2248154051 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,7 | 6,5 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2637 | 66 | HSO262290078409 | Chíu Thị | Thanh | 25/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2248155186 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 7 | 6,6 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2638 | 67 | HSO262290078394 | Chìu Thị | Liên | 29/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283689 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,6 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2639 | 68 | HSO262290078378 | Chíu Thị | Huân | 24/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283687 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 6,1 | 6,7 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2640 | 69 | HSO262290078366 | Chíu Phương | Anh | 04/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2248153986 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,8 | 6,2 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2641 | 70 | HSO262290077930 | Chìu Thị | Hiền | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283688 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 6,7 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2642 | 71 | HSO262290078273 | Lỷ Thị | Thu | 19/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Quảng Lâm | 2248155138 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,4 | 6,8 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2643 | 72 | HSO262290078125 | Lỷ Chăn | Cắm | 18/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283686 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2644 | 73 | HSO262290075002 | Hồ Tiến | Cường | 01/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Hán | TH và THCS Quảng Lâm | 2237283655 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 6 | 6,4 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2645 | 74 | HSO262290079366 | Lỷ Thị | Thương | 05/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2233864896 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2646 | 75 | HSO262290077048 | Đinh Văn | Hoàng | 03/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234650475 | | | | | K | K | K | K | K | K | K | Đ | 5,9 | 5,4 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2647 | 76 | HSO262290081197 | Lỷ Xuân | Nam | 13/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2234691855 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2648 | 77 | HSO262290081065 | Đinh Minh | Khánh | 19/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248150675 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,1 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2649 | 78 | HSO262290081064 | Trương Thị Ánh | Tuyết | 07/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248150731 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 6,8 | 7.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2650 | 79 | HSO262290081063 | Chu Thị Anh | Thư | 26/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248151173 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,8 | 6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2651 | 80 | HSO262290080880 | Chíu Chăn | Sòi | 11/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237306017 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2652 | 81 | HSO262290080156 | Phùn Quay | Thuật | 26/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2234643339 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,3 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2653 | 82 | HSO262290080142 | Nình Văn | Đạt | 01/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Quảng Tân | 2273342798 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2654 | 83 | HSO262290080136 | Trần Minh | Toản | 24/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2237283933 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2655 | 84 | HSO262290080130 | Lỷ Chăn | Tâm | 12/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2273342801 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2656 | 85 | HSO262290080127 | Lỷ Thị | Kiều | 01/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2273342804 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,5 | 5,5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2657 | 86 | HSO262290080122 | Lỷ Ngọc | Anh | 12/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2273342873 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,2 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2658 | 87 | HSO262290079493 | Nguyễn Đức | Giang | 10/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2273342809 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2659 | 88 | HSO262290079476 | Trần Thị Hà | Phương | 20/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2237283930 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,2 | 5,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2660 | 89 | HSO262290079466 | Tằng Thúy | Ngọc | 13/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2273342802 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,4 | 5,9 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2661 | 90 | HSO262290079379 | Lương Thị Ngọc | Nữ | 24/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2234676889 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,5 | 5,9 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2662 | 91 | HSO262290079375 | Lỷ Anh | Tuệ | 06/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2234591316 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 5,8 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2663 | 92 | HSO262290079361 | Lỷ Thị | Hương | 29/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Tân | 2234580758 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 6,5 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2664 | 93 | HSO262290077335 | Trần Vĩnh | Kiên | 26/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Quảng Tân | 2287867891 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,4 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2665 | 94 | HSO262290077328 | Nguyễn Văn Bình | Minh | 31/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2234688964 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2666 | 95 | HSO262290072559 | Nguyễn Vũ Quan | Vinh | 31/07/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2248552620 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2667 | 96 | HSO262290072542 | Nguyễn Thị Quỳn | Như | 03/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2234605387 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 6 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2668 | 97 | HSO262290072522 | Lê Thị Tuyết | Anh | 06/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2237286892 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 6,1 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2669 | 98 | HSO262290072504 | Đỗ Phú | Thành | 27/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2237286905 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2670 | 99 | HSO262290072468 | Nguyễn Duy | Phúc | 19/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2234663896 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2671 | 100 | HSO262290072384 | Nguyễn Thọ Hoài | Anh | 19/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Tân | 2273342892 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2672 | 101 | HSO262290074339 | Liêu Thị Ngọc | Hà | 03/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | THCS Đại Bình | 2234625443 | UTTHPT3b | | | | T | K | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 6,4 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2673 | 102 | HSO262290074309 | Lê Văn | Quý | 03/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234662310 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,3 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2674 | 103 | HSO262290074287 | Lý Thị | Trang | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | THCS Đại Bình | 2234563335 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,4 | 5,6 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2675 | 104 | HSO262290074050 | Phạm Văn | Mạnh | 13/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234654323 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2676 | 105 | HSO262290074027 | Tô Thị Khánh | Ly | 17/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2237243707 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,6 | 5,3 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2677 | 106 | HSO262290073998 | Ngô Thu | Hương | 17/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2234601932 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,9 | 5,4 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2678 | 107 | HSO262290073974 | Đào Quang | Huy | 29/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2237243703 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,2 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2679 | 108 | HSO262290073951 | Nguyễn Mạnh | Duy | 25/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2237243701 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,2 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2680 | 109 | HSO262290073919 | Đinh Thị | Dịu | 09/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2234623284 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 6,2 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2681 | 110 | HSO262290073888 | Trương Ngọc | Chung | 12/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234672936 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6 | 5,6 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2682 | 111 | HSO262290073812 | Đào Thị Nguyệt | Ánh | 29/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2233862092 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 6 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2683 | 112 | HSO262290073516 | Hoàng Tuấn | Anh | 25/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2282366711 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,4 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2684 | 113 | HSO262290072991 | Khâu Khánh | Duy | 03/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Hoa | THCS Đại Bình | 2237269827 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2685 | 114 | HSO262290072873 | Hoàng Yến | Ngọc | 23/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248291205 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 5,4 | 5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2686 | 115 | HSO262290072861 | Vũ Duy | Khánh | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2237269832 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,8 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2687 | 116 | HSO262290072841 | Ty Thị Thùy | Hương | 21/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2276264258 | UTTHPT3a | | | | T | K | K | K | K | K | K | Đ | 5,9 | 5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2688 | 117 | HSO262290072816 | Dương Anh | Nguyên | 18/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248291219 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2689 | 118 | HSO262290072795 | Hiên Xuân | Hữu | 27/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2237269829 | | | | | T | K | K | K | Đ | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2690 | 119 | HSO262290072668 | Lê Văn | Tình | 12/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248291273 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 6,5 | 5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2691 | 120 | HSO262290072593 | Đặng Thị Ngọc | Quỳnh | 20/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2237269838 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,6 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2692 | 121 | HSO262290080659 | Lỷ Hồng | Khuyên | 16/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Minh Thành | 2237281218 | UTTHPT3b | | | | T | T | T | T | T | K | T | K | 5,1 | 6,5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2693 | 122 | HSO262290072570 | Tô Anh | Quốc | 03/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248291274 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,4 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2694 | 123 | HSO262290072536 | Lỷ Minh | Nhật | 20/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Đại Bình | 2287742128 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,1 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2695 | 124 | HSO262290072509 | Lê Văn | Minh | 27/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248291208 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,2 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2696 | 125 | HSO262290072324 | Đinh Thùy | Linh | 10/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248291207 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 5,7 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2697 | 126 | HSO262290072310 | Bùi Duy | Khoa | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2237269830 | | | | | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2698 | 127 | HSO262290072280 | Hoàng Tuấn | Hưng | 23/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248291210 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | K | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2699 | 128 | HSO262290072259 | Vũ Tiến | Đạt | 18/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2282519234 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2700 | 129 | HSO262290072220 | Lê Xuân | Cường | 05/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2237269825 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,4 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2701 | 130 | HSO262290072188 | Lê Nguyễn Thế | Anh | 31/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248291192 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,3 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2702 | 131 | HSO262290072033 | Phạm Minh | Đạt | 31/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248150970 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2703 | 132 | HSO262290081606 | Tô Thanh | Đức | 14/09/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 022209012312 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.2 (TAH) | 2024 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2704 | 133 | HSO262290076335 | Lỷ Trà | My | 10/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281139 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 6,6 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2705 | 134 | HSO262290072007 | Đinh Toàn | Tiến | 12/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248151178 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,4 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2706 | 135 | HSO262290071983 | Đinh Thị Thu | Huyền | 29/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248151035 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,8 | 6,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2707 | 136 | HSO262290071957 | Đinh Thị Yến | Nhi | 15/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248151204 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,8 | 6,2 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2708 | 137 | HSO262290071943 | Đinh Thị Khánh | Ly | 15/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248151084 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 6,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2709 | 138 | HSO262290071928 | Nguyễn Viết | Xuân | 05/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248151257 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2710 | 139 | HSO262290071910 | Trương Thị Thùy | Trang | 29/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248151184 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 6 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2711 | 140 | HSO262290071894 | Hoàng Minh | Thuận | 17/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2271217748 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2712 | 141 | HSO262290071885 | Nguyễn Đức | Thắng | 04/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234633829 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,8 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2713 | 142 | HSO262290071868 | Nguyễn Hồng | Sơn | 17/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2235837201 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,6 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2714 | 143 | HSO262290071848 | Hà Nguyễn Trà | My | 02/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248248819 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 7,4 | 6,6 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2715 | 144 | HSO262290071821 | Đặng Thành | Nam | 17/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2271217726 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2716 | 145 | HSO262290071782 | Nguyễn Hoàng | Anh | 26/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248152557 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,8 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2717 | 146 | HSO262290071764 | Hoàng Thị Kiều | Lan | 25/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2237278309 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 7 | 6,1 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2718 | 147 | HSO262290071740 | Ngô Phương | Lan | 19/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2234689675 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 7 | 6,1 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2719 | 148 | HSO262290071715 | Lường Đức | Duy | 08/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2271217761 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,4 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2720 | 149 | HSO262290071577 | Vũ Việt | Anh | 06/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248291186 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2721 | 150 | HSO262290071431 | Chíu Thị Hồng | Anh | 26/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Đại Bình | 2276264260 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,4 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2722 | 151 | HSO262290071423 | Nông Đức | Hải | 30/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Đại Bình | 2248150878 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2723 | 152 | HSO262290071328 | Nguyễn Thị Ánh | Nguyệt | 03/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248291202 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,3 | 5,1 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2724 | 153 | HSO262290080735 | Đinh Trung | Hiếu | 30/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 022210005806 | | | | | T | K | T | K | T | K | Đ | Đ | 5,7 | 5,2 | 5.4 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2725 | 154 | HSO262290078826 | Đinh Đức | Hùng | 13/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248152103 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 5,9 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2726 | 155 | HSO262290078823 | Đặng Văn | Thuận | 01/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248152300 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 6,7 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2727 | 156 | HSO262290078720 | Lương Đình | Sỹ | 05/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248154658 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,7 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2728 | 157 | HSO262290078709 | Phún Thị | Ngoan | 26/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Đầm Hà | 2248552736 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 6,1 | 5,9 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2729 | 158 | HSO262290078696 | Hoàng Đức | Duy | 21/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Đầm Hà | 2248552830 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2730 | 159 | HSO262290078681 | Hoàng Văn | Hải | 28/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Nùng | THCS Đầm Hà | 2248152911 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 6 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2731 | 160 | HSO262290078600 | Lương Thị Thanh | Nhàn | 30/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552848 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,4 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2732 | 161 | HSO262290077539 | Nguyễn Văn | Tâm | 02/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng An | 2237281166 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2733 | 162 | HSO262290077509 | Đinh Thị Khánh | My | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248198453 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 5 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2734 | 163 | HSO262290077171 | Lỷ Xuân | Phúc | 23/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2248155050 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,8 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2735 | 164 | HSO262290077508 | Nguyễn Công | Nguyên | 29/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234590375 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2736 | 165 | HSO262290077481 | Chíu Văn | Linh | 22/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237306016 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2737 | 166 | HSO262290077476 | Lỷ Văn | Nam | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2248155630 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2738 | 167 | HSO262290077175 | Lềnh Lập Kim | Liên | 28/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | TH và THCS Quảng An | 2237281136 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,3 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2739 | 168 | HSO262290077159 | Chíu Thị | Liên | 03/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2248155102 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,6 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2740 | 169 | HSO262290077141 | Nguyễn Đức | Duy | 11/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234690426 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,4 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2741 | 170 | HSO262290077133 | Nềnh Quốc | Sếnh | 12/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Quảng An | 2248155088 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,1 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2742 | 171 | HSO262290077130 | Nguyễn Nam | Ngọc | 24/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2234621725 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2743 | 172 | HSO262290077057 | Dịp Thị Lan | Anh | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | TH và THCS Quảng An | 2237281152 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,4 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2744 | 173 | HSO262290077037 | Nguyễn Linh | Huyền | 04/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248246746 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2745 | 174 | HSO262290076105 | Tằng Văn | Minh | 25/04/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2248155608 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2746 | 175 | HSO262290076087 | Lỷ Minh | Hiếu | 28/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Quảng An | 2248155613 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,6 | 5,8 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2747 | 176 | HSO262290076059 | Lỷ Cảnh | Phúc | 30/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Quảng An | 2237281144 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 6,1 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2748 | 177 | HSO262290076050 | Chíu Thị | Hoa | 21/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281214 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 7,2 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2749 | 178 | HSO262290076040 | Chíu Chăn | Nịp | 30/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281181 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,4 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2750 | 179 | HSO262290076037 | Chíu Tiến | An | 14/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281212 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,1 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2751 | 180 | HSO262290076029 | Voòng Thị | Ngọc | 22/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | TH và THCS Quảng An | 2248155746 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,6 | 5,3 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2752 | 181 | HSO262290076026 | Trần Thị | Ngọc | 28/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Quảng An | 2237281142 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | T | T | K | 6,9 | 7,5 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2753 | 182 | HSO262290076023 | Lý Ngọc | Uyên | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2248155581 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,9 | 6,4 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2754 | 183 | HSO262290075527 | Dương Nhật | Anh | 16/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234580454 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,7 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2755 | 184 | HSO262290075475 | Nguyễn Trọng | Nghĩa | 15/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2237243708 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2756 | 185 | HSO262290075437 | Đinh Mạnh | Thiên | 31/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234681421 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2757 | 186 | HSO262290075403 | Đinh Mạnh | Dũng | 08/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234580167 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 6,2 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2758 | 187 | HSO262290075253 | Lê Đức | Hạo | 09/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2237243702 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2759 | 188 | HSO262290075209 | Nguyễn Hoàng | Hải | 08/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2275844651 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 6,2 | 5,7 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2760 | 189 | HSO262290075112 | Lê Thị Kiều | Vân | 02/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2259054053 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,3 | 5,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2761 | 190 | HSO262290075063 | Đào Phương | Uyên | 09/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2234564701 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,7 | 6,3 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2762 | 191 | HSO262290075041 | Hà Thanh | Tùng | 03/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234649467 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,4 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2763 | 192 | HSO262290074981 | Đặng Quyết | Tùng | 05/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | THCS Đại Bình | 2234681054 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,2 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2764 | 193 | HSO262290074959 | Nguyễn Văn | Tuấn | 03/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234588468 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,2 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2765 | 194 | HSO262290074934 | Vũ Đức | Thuận | 05/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248246763 | | | | | K | K | K | K | K | Đ | K | K | 6,5 | 6,4 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2766 | 195 | HSO262290074929 | Đinh Thế | Vịnh | 27/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2237243712 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,9 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2767 | 196 | HSO262290074905 | Hoàng Gia | Thuận | 04/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2237243709 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 6,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2768 | 197 | HSO262290074841 | Đinh Văn | Thành | 13/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234673461 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 6,5 | 7.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2769 | 198 | HSO262290074814 | Phạm Thị | Nguyệt | 19/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2234621466 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 4,4 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2770 | 199 | HSO262290074787 | Nguyễn Thị | Trang | 31/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2234623903 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 4,9 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2771 | 200 | HSO262290074470 | Đinh Văn | Thịnh | 10/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248152265 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 5,9 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2772 | 201 | HSO262290074467 | Hoàng Đức | Thiện | 09/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248152272 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,7 | 6,6 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2773 | 202 | HSO262290074464 | Hoàng Thùy | Dương | 26/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248152971 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,4 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2774 | 203 | HSO262290074462 | Nông Đức | Mạnh | 30/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Đại Bình | 2271217795 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,2 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2775 | 204 | HSO262290074457 | Phạm Huyền | Trang | 02/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248151215 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 6,3 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2776 | 205 | HSO262290074453 | Trần Phan Đức | Huy | 17/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248152069 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,9 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2777 | 206 | HSO262290074451 | Nguyễn Tuấn | Dũng | 21/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248150860 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,3 | 5,8 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2778 | 207 | HSO262290074449 | Nguyễn Ngọc | Hà | 28/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248153050 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,7 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2779 | 208 | HSO262290074445 | Chu Thị Thanh | Thương | 01/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248152320 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 6,4 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2780 | 209 | HSO262290074442 | Nguyễn Thị Bích | Hường | 24/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248150890 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,8 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2781 | 210 | HSO262290074438 | Hà Minh | Hoàng | 15/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248153101 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 6,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2782 | 211 | HSO262290074436 | Đặng Văn | Quốc | 21/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248150762 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,7 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2783 | 212 | HSO262290074429 | Phạm Hải | Đăng | 22/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248153006 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,6 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2784 | 213 | HSO262290074424 | Nguyễn Quốc | Anh | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248150941 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,7 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2785 | 214 | HSO262290074420 | Lê Minh | Phụng | 08/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248152241 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,7 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2786 | 215 | HSO262290074413 | Đinh Quang | Dũng | 11/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248152942 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 5,9 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2787 | 216 | HSO262290074409 | Hoàng Triệu Gia | Huy | 04/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248155219 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,8 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2788 | 217 | HSO262290074405 | Đặng Duy | Hoàng | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248153073 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,5 | 5,8 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2789 | 218 | HSO262290074388 | Đinh Bảo | Nam | 04/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248150827 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,2 | 6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2790 | 219 | HSO262290074376 | Đặng Hà Thái | Sơn | 20/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248150775 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,8 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2791 | 220 | HSO262290074370 | Phạm Thu | Hiền | 13/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248150885 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2792 | 221 | HSO262290074367 | Hoàng Đặng Hà | Vi | 28/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248152366 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 6,2 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2793 | 222 | HSO262290074360 | Trần Trung | Hiếu | 08/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2234597041 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 4,7 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2794 | 223 | HSO262290074358 | Chu Bá | Thông | 29/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đại Bình | 2248152284 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2795 | 224 | HSO262290074353 | Ngô Bảo | Anh | 11/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248152887 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 6,2 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2796 | 225 | HSO262290074254 | Hồ Đức | Sơn | 29/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2248156434 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2797 | 226 | HSO262290074193 | Chíu Thị | Duyên | 24/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281188 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,6 | 6,9 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2798 | 227 | HSO262290074105 | Trần Anh | Đức | 10/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng An | 2237281158 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2799 | 228 | HSO262290074098 | Lỷ Thị Mai | Anh | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2248155646 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,7 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2800 | 229 | HSO262290073327 | Lỷ Thu | Hương | 27/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281150 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,4 | 6,5 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2801 | 230 | HSO262290073234 | Lỷ Trà | My | 15/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2248155624 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,7 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2802 | 231 | HSO262290072830 | Bùi Khánh | Ngọc | 07/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng An | 2248168023 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,5 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2803 | 232 | HSO262290072782 | Chíu Thị | Linh | 09/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281220 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 6,1 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2804 | 233 | HSO262290072742 | Đinh Trọng | Linh | 08/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552854 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,9 | 6,5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2805 | 234 | HSO262290072624 | Chìu Cắm | Toàn | 09/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2248155053 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2806 | 235 | HSO262290072621 | Tô Thị Hồng | Nhung | 01/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248291217 | UTTHPT3a | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 5,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2807 | 236 | HSO262290072612 | Lỷ Kim | Ảnh | 06/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281124 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 5,7 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2808 | 237 | HSO262290072507 | Lỷ Chống | Dếnh | 11/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281129 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,4 | 6,8 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2809 | 238 | HSO262290072466 | Nguyễn Thế | Anh | 19/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng An | 2248153895 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,8 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2810 | 239 | HSO262290072400 | Phạm Phú Minh | Huy | 28/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng An | 2237281160 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,1 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2811 | 240 | HSO262290072393 | Chíu Thị Ngọc | Trâm | 16/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281225 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,8 | 6,6 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2812 | 241 | HSO262290072387 | Lỷ Cảnh | Ngằn | 30/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Quảng An | 2237281140 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,8 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2813 | 242 | HSO262290072315 | Chíu Minh | Hằng | 29/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281216 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 7,3 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2814 | 243 | HSO262290072289 | Lưu Đức | Nam | 09/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Đầm Hà | 2248552632 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2815 | 244 | HSO262290072286 | Chìu Thị Thu | Thủy | 25/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237306014 | UTTHPT3b | | THP | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6 | 5,8 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2816 | 245 | HSO262290072279 | Đỗ Văn | Tuấn | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552567 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2817 | 246 | HSO262290072272 | Chìu Thị Minh | Thu | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Đầm Hà | 2248153597 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | T | T | T | T | K | 7,2 | 6,6 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2818 | 247 | HSO262290072262 | Lưu Minh | Tú | 18/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Đầm Hà | 2248552692 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2819 | 248 | HSO262290072254 | Vi Thị | Thơm | 06/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | THCS Đầm Hà | 2248552688 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 6,1 | 5,6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2820 | 249 | HSO262290072246 | Nguyễn Thị Ánh | Dương | 03/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đại Bình | 2248291182 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 5,3 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2821 | 250 | HSO262290072245 | Nguyễn Danh | Sơn | 02/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552641 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 6,2 | 5,3 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2822 | 251 | HSO262290072236 | Phạm Chí | Hưởng | 09/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248153386 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2823 | 252 | HSO262290070989 | Chìu Quay | Duy | 16/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281125 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 6,5 | 5,3 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2824 | 253 | HSO262290071282 | Lỷ Vằn | Hiếu | 09/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2248155588 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,5 | 6,1 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2825 | 254 | HSO262290072234 | Vày Huy | Đức | 26/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | THCS Đầm Hà | 2248152934 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2826 | 255 | HSO262290072217 | Trần Thị Quỳnh | Chi | 27/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | THCS Đầm Hà | 2248552627 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,5 | 6 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2827 | 256 | HSO262290072211 | Trần Văn | Nhật | 01/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248153574 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,2 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2828 | 257 | HSO262290072203 | Lê Văn | Toàn | 02/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552638 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2829 | 258 | HSO262290072200 | Bùi Thị Huyền | Trang | 17/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248153655 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,7 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2830 | 259 | HSO262290072180 | Hoàng Thị | Thủy | 27/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | THCS Đầm Hà | 2248552674 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 5,8 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2831 | 260 | HSO262290072177 | Voòng Văn | Thiện | 23/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281185 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,3 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2832 | 261 | HSO262290072118 | Lỷ Ngọc | Phương | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2248155764 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 7,2 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2833 | 262 | HSO262290072117 | Bùi Huy | Hoàng | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552650 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,8 | 5,4 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2834 | 263 | HSO262290072099 | Đinh Nam | Thắng | 23/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552573 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,2 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2835 | 264 | HSO262290072072 | Vi Minh | Hạnh | 29/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Đầm Hà | 2248552624 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | T | K | K | K | Đ | 7 | 5,6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2836 | 265 | HSO262290072068 | Lỷ Văn | Dần | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281213 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,4 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2837 | 266 | HSO262290072060 | Chìu Kim | Nguyên | 05/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281143 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,5 | 6,5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2838 | 267 | HSO262290072047 | Phạm Thế | Khôi | 12/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552634 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2839 | 268 | HSO262290072039 | Chìu Bảo | Khánh | 25/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281133 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2840 | 269 | HSO262290072037 | Phạm Thành | Công | 28/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552719 | UTTHPT3a | | | | T | K | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 5,5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2841 | 270 | HSO262290072019 | Bùi Minh | Đoàn | 30/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248154641 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2842 | 271 | HSO262290071960 | Đỗ Thanh | Ngàn | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248152982 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,6 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2843 | 272 | HSO262290071838 | Đinh Mai | Linh | 30/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đầm Hà | 2272829515 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 6,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2844 | 273 | HSO262290071798 | Quàng Thị | Duyên | 13/09/2011 | Tỉnh Sơn La | Nữ | Thái | THCS Đầm Hà | 2248552716 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,8 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2845 | 274 | HSO262290071731 | Vũ Viết | Thành | 19/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248155443 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,2 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2846 | 275 | HSO262290071695 | Đồng Châu | Anh | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đầm Hà | 2237241455 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,1 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2847 | 276 | HSO262290071685 | Lỷ Sinh | Lâm | 14/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281135 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,3 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2848 | 277 | HSO262290071667 | Phạm Trung | Hiếu | 18/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552651 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | K | K | Đ | 5,9 | 6,3 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2849 | 278 | HSO262290071613 | Nguyễn Việt | Anh | 26/10/2011 | Tỉnh Đồng Tháp | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248155649 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 6,1 | 5,7 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2850 | 279 | HSO262290071548 | Bùi Xuân | Định | 30/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2237241458 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 6 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2851 | 280 | HSO262290071529 | Đặng Minh | Quân | 16/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248156997 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,1 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2852 | 281 | HSO262290071522 | Hoàng Ngọc | Mạnh | 07/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | THCS Đầm Hà | 2237241423 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,6 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2853 | 282 | HSO262290071495 | Phan Phạm Quỳnl | Anh | 04/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đầm Hà | 2237241457 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 5,4 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2854 | 283 | HSO262290071487 | Phó Đức | Hiệp | 22/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2272825469 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2855 | 284 | HSO262290071458 | Triệu Minh | Hiếu | 04/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248155317 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,2 | 5,4 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2856 | 285 | HSO262290071395 | Hoàng Anh | Tuấn | 24/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2237241485 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 6 | 6,2 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2857 | 286 | HSO262290071369 | Tằng Dảu | Việt | 02/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Đầm Hà | 2248552657 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,1 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2858 | 287 | HSO262290071347 | Phạm Đức | Hùng | 26/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552845 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2859 | 288 | HSO262290071336 | Trần Thế | Hoàng | 20/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2237241465 | | | | | T | K | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2860 | 289 | HSO262290071333 | Lê Vương | Quốc | 18/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2272825319 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2861 | 290 | HSO262290071309 | Phạm Tuấn | Anh | 04/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552680 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 6,2 | 5,2 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2862 | 291 | HSO262290071296 | Nông Nguyễn Qu | Kiệt | 14/06/2011 | Tỉnh Gia Lai | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2272825074 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,6 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2863 | 292 | HSO262290071283 | Trịnh Minh | Vũ | 25/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248153184 | | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,2 | 5,6 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2864 | 293 | HSO262290071250 | Bùi Thảo | Ly | 20/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đầm Hà | 2237241472 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 6,5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2865 | 294 | HSO262290071245 | Phún Việt | Cường | 26/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Đầm Hà | 2248154772 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6 | 5,1 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2866 | 295 | HSO262290071214 | Bùi Công | Thế | 03/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2237241481 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,6 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2867 | 296 | HSO262290071179 | Đinh Xuân | Dương | 25/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552826 | UTTHPT3a | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2868 | 297 | HSO262290071126 | Hoàng Anh | Tuấn | 01/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248156914 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 6,3 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2869 | 298 | HSO262290071076 | Trần Tuấn | Anh | 25/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | THCS Đầm Hà | 2248552621 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2870 | 299 | HSO262290070971 | Bùi Đoan | Huy | 07/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552710 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 6,1 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2871 | 300 | HSO262290070946 | Dương Tiến | Đạt | 25/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248153677 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2872 | 301 | HSO262290070944 | Nình Thị | Hương | 30/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | THCS Đầm Hà | 2248152882 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 7,1 | 6,1 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2873 | 302 | HSO262290070923 | Chíu Trung | Hoàng | 07/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281132 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,3 | 6,9 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2874 | 303 | HSO262290070916 | Hoàng Anh | Tuấn | 08/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng An | 2237281174 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2875 | 304 | HSO262290070912 | Hoàng Toàn | Thắng | 04/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2237241442 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2876 | 305 | HSO262290070880 | Nguyễn Thị Ngọc | Hà | 10/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248153711 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2877 | 306 | HSO262290070853 | Trần Thị | Thắm | 21/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | THCS Đầm Hà | 2248552690 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,5 | 5,7 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2878 | 307 | HSO262290070845 | Chíu Chăn | Nàm | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng An | 2237281221 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,2 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2879 | 308 | HSO262290070841 | Đinh Phương | Thảo | 29/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248155450 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 6,5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2880 | 309 | HSO262290070789 | Phạm Vy | Quân | 21/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248157001 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2881 | 310 | HSO262290070760 | Đinh Triệu Khánh | Băng | 23/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đầm Hà | 2237241389 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 6,6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2882 | 311 | HSO262290070719 | Vũ Văn | Hiếu | 19/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2237241402 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| 2883 | 312 | HSO262290070554 | Đỗ Nhật | Long | 11/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đầm Hà | 2248552633 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 7 | 5,2 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Đầm Hà) | | | |
| | | **12. PHÂN HIỆU QUẢNG HÀ** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2884 | 1 | HSO262290081949 | Dương Việt | Hoàn | 04/02/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS và THPT Đường Hoa Cương | 2237284171 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 5,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | | |
| 2885 | 2 | HSO262290075685 | Lê Mạnh | Hùng | 12/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Đường Hoa Cương | 2237284270 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | | |
| 2886 | 3 | HSO262290077707 | Phạm Văn | Đạt | 30/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Đường Hoa Cương | 2237284236 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,4 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2887 | 4 | HSO262290071448 | Voòng Thị | Kiều | 26/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2234628838 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 8 | 7,4 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2888 | 5 | HSO262290082359 | Bùi Mai Đức | Quyền | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237277815 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2889 | 6 | HSO262290081848 | Lê Văn | Kiên | 22/10/2011 | Thành phố Hồ Chí Minh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237277825 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,9 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2890 | 7 | HSO262290081631 | Nguyễn Đình Đức | Quyết | 30/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237288032 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 6,5 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2891 | 8 | HSO262290081550 | Vũ Đăng | Đại | 30/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237288048 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,1 | 5,7 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2892 | 9 | HSO262290082371 | Trần Thị Kim | Lan | 16/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 022310002937 | | | | | T | K | K | K | T | K | K | K | 6,4 | 7 | 6.1 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2893 | 10 | HSO262290081191 | Nguyễn Thị Diệu | Linh | 06/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2248542831 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 7,5 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2894 | 11 | HSO262290080539 | Đoàn Thị Thu | Hoài | 22/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237277805 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,4 | 7 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2895 | 12 | HSO262290079647 | Nguyễn Ngọc Bảo | Hân | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237288051 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,4 | 8,1 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2896 | 13 | HSO262290079129 | Lý A | Thái | 29/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Đức | 2248246697 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2897 | 14 | HSO262290079084 | Đặng Phương | Tiến | 10/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Đức | 2237288101 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2898 | 15 | HSO262290078911 | Bùi Tiến | Duy | 13/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237277824 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,6 | 6,5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2899 | 16 | HSO262290078898 | Tăng Thị | Chi | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237288046 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,4 | 6,2 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2900 | 17 | HSO262290077792 | Trần Ngọc | Anh | 02/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237287991 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,7 | 6,6 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2901 | 18 | HSO262290077492 | Mạc Thanh | Trúc | 20/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2248551630 | | | | | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 6,3 | 6,8 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2902 | 19 | HSO262290077453 | Lỷ Thị | Hồng | 21/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Đức | 2237288099 | | | | | T | K | K | Đ | T | K | T | Đ | 5,7 | 6,1 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2903 | 20 | HSO262290077450 | Chưởng Thị | Mến | 29/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Đức | 2237277846 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 6,1 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2904 | 21 | HSO262290076071 | Vòong Chi | Quyền | 06/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Đức | 2237288086 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 3,7 | 5 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2905 | 22 | HSO262290075316 | Lê Trúc | Linh | 16/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237277827 | | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 5,8 | 7 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2906 | 23 | HSO262290074698 | Đào Kim | Phượng | 02/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237288030 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,4 | 8 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2907 | 24 | HSO262290074224 | Lỷ Thị Kim | Anh | 04/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Đức | 2237277838 | | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 6,6 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2908 | 25 | HSO262290074191 | Chìu Thị | Cúc | 22/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Đức | 2237277839 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 6,2 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2909 | 26 | HSO262290074181 | Doãn Việt | Chung | 22/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237277803 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 6,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2910 | 27 | HSO262290074175 | Lê Duy | Khánh | 21/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237288064 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 3,7 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2911 | 28 | HSO262290074171 | Hoàng Đăng | Phong | 01/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2276010331 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 5,8 | 6,6 | 6.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2912 | 29 | HSO262290073938 | Đào Việt Anh | Quân | 25/10/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237288084 | | | | | T | K | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,5 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2913 | 30 | HSO262290073106 | Chìu Đức | Lê | 29/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Đức | 2237277843 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,9 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2914 | 31 | HSO262290073099 | Chìu Văn | Thiện | 01/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Đức | 2237277848 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,9 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2915 | 32 | HSO262290073074 | Phùn Duy | Khá | 20/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Đức | 2237277842 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 6 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2916 | 33 | HSO262290073001 | Phùn Thị | Vui | 21/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Đức | 2237277854 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,7 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2917 | 34 | HSO262290072963 | Triệu Quang | Thuận | 10/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Đức | 2237277851 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,4 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2918 | 35 | HSO262290072875 | Chưởng Chí | Tường | 15/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Đức | 2237277853 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,4 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2919 | 36 | HSO262290071979 | Ôn Thái | Tú | 08/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237277820 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2920 | 37 | HSO262290071959 | Nguyễn Đình | Thu | 04/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237288036 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,1 | 7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2921 | 38 | HSO262290071207 | Nguyễn Thị Vân | Anh | 05/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237287990 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 7 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2922 | 39 | HSO262290071057 | Vũ Văn | Lộc | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237277809 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 6,4 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2923 | 40 | HSO262290070921 | Trịnh Văn | Bảo | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237277802 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,8 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2924 | 41 | HSO262290070877 | Trịnh Thị Mai | Hương | 09/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237277807 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 7,2 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2925 | 42 | HSO262290070703 | Lê Bảo | Ngọc | 31/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Đức | 2237288076 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,6 | 8 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2926 | 43 | HSO262290082361 | Hoàng Hạnh | San | 26/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Hà II | 2237282274 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2927 | 44 | HSO262290080296 | Lý Kiều | Oanh | 20/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2234664374 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 6,3 | 6,2 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2928 | 45 | HSO262290080673 | Phùn Trà | Mi | 11/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2204122868 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | T | 8,1 | 7,9 | 7.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2929 | 46 | HSO262290075121 | Tằng Quý | Minh | 24/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTDT nội trú THCS Hải Hà | 2272829569 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | K | K | 6,7 | 6,2 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | 262202 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | X |
| 2930 | 47 | HSO262290075047 | Phùn Hà | Vy | 26/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTDT nội trú THCS Hải Hà | 2237282542 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 7,1 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | 262202 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | X |
| 2931 | 48 | HSO262290075028 | Lê Tuyết | Trinh | 25/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTDT nội trú THCS Hải Hà | 2248219773 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 7,2 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | 262202 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | X |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2932 | 49 | HSO262290075015 | Tằng Thu | Hiền | 06/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTDT nội trú THCS Hải Hà | 2235526549 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 7,6 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | 262202 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | X |
| 2933 | 50 | HSO262290074994 | Chíu Chăn | Tắc | 03/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTDT nội trú THCS Hải Hà | 2237286494 | UTTHPT3b | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,9 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | 262202 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | X |
| 2934 | 51 | HSO262290074978 | Tằng Quý | Thành | 24/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTDT nội trú THCS Hải Hà | 2237282587 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | K | K | 6,1 | 6,3 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | 262202 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | X |
| 2935 | 52 | HSO262290072546 | Chìu Thị | Phương | 07/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTDT nội trú THCS Hải Hà | 2237306250 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 6,1 | 6,9 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | 262202 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | X |
| 2936 | 53 | HSO262290071422 | Phùn Quang | Trung | 10/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTDT nội trú THCS Hải Hà | 2248220151 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 5,8 | 6,6 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | 262202 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | X |
| 2937 | 54 | HSO262290071383 | Lê Triệu Phi | Phi | 09/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTDT nội trú THCS Hải Hà | 2272829530 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | 262202 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | X |
| 2938 | 55 | HSO262290071316 | Trưởng Thị Diệu | Linh | 18/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTDT nội trú THCS Hải Hà | 2237282532 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 6,8 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | 262202 | -Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | X |
| 2939 | 56 | HSO262290071140 | Trần Văn | Bình | 17/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237287299 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4,2 | 5 | 4.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | | |
| 2940 | 57 | HSO262290082354 | Nguyễn Thị | Dung | 16/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Quảng Hà | 2233855584 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 7,1 | 5,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | | |
| 2941 | 58 | HSO262290072717 | Lỷ Uy | Vũ | 04/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2204121844 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,1 | 6,7 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | | |
| 2942 | 59 | HSO262290073478 | Phùn Thị Kim | Tuệ | 18/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2235526553 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 6,8 | 7,3 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | | |
| 2943 | 60 | HSO262290073479 | Chíu Thị Thu | Hà | 30/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2237286489 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,9 | 6,4 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | | |
| 2944 | 61 | HSO262290074539 | Chìu Mạnh | Tuấn | 08/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2237286496 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,7 | 6,6 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | | |
| 2945 | 62 | HSO262290077503 | Tằng Thị Hải | Yến | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2235526552 | | | | | T | K | K | Đ | K | K | T | K | 6,9 | 6,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | | |
| 2946 | 63 | HSO262290077664 | Chíu Chăn | Làu | 19/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2237286492 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2947 | 64 | HSO262290078265 | Lường Thị | Hương | 20/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2237285837 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 6,6 | 6,1 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2948 | 65 | HSO262290080260 | Voòng Thị | Lan | 26/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2234694977 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 7,8 | 7,5 | 7.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2949 | 66 | HSO262290080620 | Lỷ Mạnh | Thắng | 30/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2204121984 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,8 | 5,3 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2950 | 67 | HSO262290074038 | Voòng Trí | Thiện | 24/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282556 | | | | | K | Đ | K | K | K | Đ | T | K | 6,3 | 6,5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2951 | 68 | HSO262290081448 | Lê Tuấn | Anh | 16/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Đường Hoa Cương | 2237281710 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,3 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2952 | 69 | HSO262290071404 | Hoàng Văn | Phong | 27/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2248115858 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2953 | 70 | HSO262290081425 | Ngô Phương | Anh | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284560 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 6,9 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2954 | 71 | HSO262290081780 | Trần Phương | Ly | 05/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 022310001507 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 6,3 | 4.7 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2955 | 72 | HSO262290071350 | Chíu Thị | Nguyệt | 22/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Đường Hoa | 2237306236 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,6 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2956 | 73 | HSO262290072242 | Chìu Thị | Linh | 09/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Đường Hoa | 2202388292 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2957 | 74 | HSO262290072378 | Tằng Văn | Hùng | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Đường Hoa | 2237306230 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,1 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2958 | 75 | HSO262290072687 | Chíu Thị | Loan | 30/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Đường Hoa | 2237306202 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,2 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2959 | 76 | HSO262290074245 | Chíu Chăn | Quang | 16/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Đường Hoa | 2286235818 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2960 | 77 | HSO262290074365 | Đỗ Nhất | Duy | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đường Hoa | 2260540159 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2961 | 78 | HSO262290074542 | Chíu Phúc | Xính | 08/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Đường Hoa | 2237306249 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2962 | 79 | HSO262290076808 | Dường Yến | Nhi | 22/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Đường Hoa | 2220567486 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2963 | 80 | HSO262290077043 | Phùn Văn | Sơn | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Đường Hoa | 2260540186 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2964 | 81 | HSO262290077119 | Tằng Kim | Quý | 25/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Đường Hoa | 2237306239 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2965 | 82 | HSO262290077587 | Dường Thị | Nguyên | 06/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Đường Hoa | 2237306215 | | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,1 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2966 | 83 | HSO262290077695 | Lý Minh | Đức | 03/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Đường Hoa | 2260540155 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2967 | 84 | HSO262290078864 | Phùn Văn | Thanh | 26/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | THCS Đường Hoa | 2218556170 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,2 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2968 | 85 | HSO262290078884 | Đinh Chính | Tân | 28/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Đường Hoa | 2237306206 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 4.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2969 | 86 | HSO262290081226 | Chíu Dì | Ninh | 18/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Đường Hoa | 2237306218 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2970 | 87 | HSO262290074206 | Đinh Thị | Phượng | 30/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Đường Hoa | 2237306212 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2971 | 88 | HSO262290074291 | Lỷ Thị | Hằng | 24/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2202017134 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 8,5 | 7,2 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2972 | 89 | HSO262290080050 | Lỷ Văn | An | 06/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2275940253 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 6 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2973 | 90 | HSO262290079930 | Bùi Quốc | Khánh | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Hà II | 2237282263 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 4.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2974 | 91 | HSO262290072857 | Tằng Quang | Lợi | 27/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2202016876 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2975 | 92 | HSO262290075859 | Tằng Quay | Thắng | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2202017915 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2976 | 93 | HSO262290072604 | Bùi Đăng | Hiếu | 25/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Phong | 2202017133 | | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 6,1 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2977 | 94 | HSO262290072366 | Nguyễn Thành | Lương | 06/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Phong | 2202016880 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,1 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2978 | 95 | HSO262290072385 | Hoàng Thị Thuỳ | Trang | 29/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Quảng Phong | 2202018102 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 7,6 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2979 | 96 | HSO262290072592 | Vũ Quốc | Khánh | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Phong | 2202016872 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,8 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2980 | 97 | HSO262290072591 | Nguyễn Bảo | Yến | 03/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Phong | 2202017785 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,4 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2981 | 98 | HSO262290079045 | Nguyễn Hoài | Nam | 13/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Hà II | 2237282234 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,3 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2982 | 99 | HSO262290072529 | Hà Bảo | Linh | 28/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Quảng Phong | 2202018092 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7,1 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2983 | 100 | HSO262290072713 | Phạm Thị | Na | 05/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Phong | 2202016869 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,5 | 6,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2984 | 101 | HSO262290072938 | Tằng Thị | Thiết | 03/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2202017917 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,7 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2985 | 102 | HSO262290072603 | Bùi Minh | Tuấn | 04/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Phong | 2202017152 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,4 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2986 | 103 | HSO262290074194 | Đặng Thị | Nhàn | 20/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2202016882 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 7,2 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2987 | 104 | HSO262290073110 | Lý Thụy | Hiển | 24/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2202017908 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2988 | 105 | HSO262290073057 | Phàng Nghĩa | Lập | 25/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2202017910 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,3 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2989 | 106 | HSO262290077652 | Trần Vĩnh | Lâm | 05/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Quảng Phong | 2202018147 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,1 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2990 | 107 | HSO262290072716 | Lý Văn | Hùng | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2275940257 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,7 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2991 | 108 | HSO262290078287 | Trần Vĩnh | Hoàng | 20/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Quảng Phong | 2202018146 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,1 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2992 | 109 | HSO262290078481 | Trưởng Vũ | Trưởng | 26/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2202018027 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2993 | 110 | HSO262290071071 | Hà Chí | Nam | 20/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Hà II | 2237282269 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5 | 4.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2994 | 111 | HSO262290078871 | Trần Minh | Khang | 07/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Hà II | 2237282262 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 4.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2995 | 112 | HSO262290073524 | Tằng Thị | Vân | 23/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2202017918 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,6 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2996 | 113 | HSO262290073588 | Hoàng Thị Hà | Vi | 25/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Hà II | 2237282281 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,2 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2997 | 114 | HSO262290072337 | Voòng Văn | Lộc | 15/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2202016878 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,1 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2998 | 115 | HSO262290072637 | Nguyễn Văn Anh | Kiệt | 11/11/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Phong | 2202017137 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 5,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 2999 | 116 | HSO262290078764 | Hoàng Phi | Long | 09/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Quảng Phong | 2202018094 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3000 | 117 | HSO262290072552 | Voòng Minh | Tuấn | 23/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Phong | 2202017153 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3001 | 118 | HSO262290074362 | Nguyễn Hà | Vy | 26/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Hà II | 2237282248 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,2 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3002 | 119 | HSO262290072601 | Bùi Văn | Nghĩa | 25/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Phong | 2202017145 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 5,2 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3003 | 120 | HSO262290072370 | Đinh Cẩm | Tú | 25/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Phong | 2202017149 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 7,1 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3004 | 121 | HSO262290072681 | Tằng Thị | Huyền | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2204122547 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | K | 6,7 | 5,8 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3005 | 122 | HSO262290081286 | Phùn Thị | Uyên | 18/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2204121821 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 7,1 | 5,7 | 6.7 (TAH) | 2026 | THPT Nguyễn Du | | |
| 3006 | 123 | HSO262290077718 | Chíu Chăn | Hẻn | 19/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2234655443 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,5 | 6,2 | 6.6 (TAH) | 2026 | THPT Nguyễn Du | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3007 | 124 | HSO262290073010 | Chíu Thị | Hương | 28/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2234621230 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,5 | 7,1 | 7.4 (TAH) | 2026 | THPT Nguyễn Du | | |
| 3008 | 125 | HSO262290072854 | Voòng Thuý | Phương | 14/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2234632860 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | T | 8,2 | 8,2 | 7.7 (TAH) | 2026 | THPT Nguyễn Du | | |
| 3009 | 126 | HSO262290071812 | Tằng Văn | Dương | 01/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Sơn | 2233856936 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 7,5 | 5,5 | 5.9 (TAH) | 2026 | THPT Nguyễn Du | | |
| 3010 | 127 | HSO262290075834 | Trần Đức | Huy | 05/07/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | TH và THCS Cái Chiên | 2218547555 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,6 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3011 | 128 | HSO262290079624 | Trưởng Tuấn | Anh | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282544 | | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | T | K | 6,8 | 6 | 7.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3012 | 129 | HSO262290075805 | Trần Quốc | Việt | 08/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cái Chiên | 2218547774 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3013 | 130 | HSO262290075824 | Lê Ngọc | Hân | 18/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Cái Chiên | 2218547766 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3014 | 131 | HSO262290074187 | Nguyễn Thanh | Sơn | 28/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237279630 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,8 | 6 | 4.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3015 | 132 | HSO262290070860 | Trần Cao | Sơn | 14/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284605 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,8 | 4.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3016 | 133 | HSO262290080956 | Nguyễn Việt | Anh | 24/04/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 022209004027 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 5.7 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3017 | 134 | HSO262290080743 | Đinh Như | Nhất | 03/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Chính | 2237281747 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 6 | 5,9 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3018 | 135 | HSO262290078582 | Vi Anh | Quân | 11/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Quảng Chính | 2237281700 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5,7 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3019 | 136 | HSO262290078517 | Đinh Gia | Huy | 22/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Chính | 2237281716 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,8 | 6,2 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3020 | 137 | HSO262290070952 | Trưởng Và | Hưởng | 21/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Minh | 2237287293 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3021 | 138 | HSO262290080728 | Trưởng Hồng | Thái | 13/08/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTDT nội trú THCS Hải Hà | 022210004249 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,9 | 5.6 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3022 | 139 | HSO262290072486 | Phan Việt | Long | 28/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2234685163 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3023 | 140 | HSO262290080536 | Lương Mạnh | Dũng | 07/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Cái Chiên | 022210009439 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4,6 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2025 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3024 | 141 | HSO262290070884 | Phạm Hải | Yến | 17/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Quảng Hà | 2234666979 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3025 | 142 | HSO262290070968 | Nguyễn Hà | An | 24/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Quảng Hà | 2234688518 | | | THP | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3026 | 143 | HSO262290071098 | Nguyễn Duy | Minh | 21/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237256834 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 6,9 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3027 | 144 | HSO262290071441 | Trương Tống | Vũ | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2234605223 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3028 | 145 | HSO262290071606 | Nguyễn Hoàng | Anh | 22/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237279608 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,3 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3029 | 146 | HSO262290072130 | Nguyễn Duy | Hải | 21/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237256829 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4 | 5,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3030 | 147 | HSO262290072148 | Nguyễn Vũ Minh | Hoàng | 16/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2262622119 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,5 | 4,7 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3031 | 148 | HSO262290072276 | Lê Hoàng | Hiếu | 14/04/2011 | Thành phố Hà Nội | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2234665286 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 4.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3032 | 149 | HSO262290072308 | Ngô Di | Chướng | 15/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | THCS Quảng Hà | 2237279612 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,5 | 4,5 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3033 | 150 | HSO262290072327 | Nguyễn Đức | Hiếu | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2234648538 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5 | 5 | 4.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3034 | 151 | HSO262290072401 | Phan Trọng | Hoàn | 24/01/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2234588907 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3035 | 152 | HSO262290072462 | Lê | Minh | 19/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2234671385 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 4 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3036 | 153 | HSO262290072470 | Nguyễn Văn | Quyết | 26/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237256837 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3037 | 154 | HSO262290072480 | Nguyễn Việt | Long | 15/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237279622 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,4 | 5,1 | 4.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3038 | 155 | HSO262290072488 | Phạm Hoàng | Dương | 05/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237279614 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,5 | 5 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3039 | 156 | HSO262290072527 | Phạm Tiến | Phong | 01/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2292244721 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,5 | 4,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3040 | 157 | HSO262290072623 | Vũ Thị Hải | Hà | 02/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237279615 | | | | | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5,5 | 6,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3041 | 158 | HSO262290072984 | Lê Nguyễn Trườn | Xuân | 29/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2261858024 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,7 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3042 | 159 | HSO262290072992 | Đinh Thị Thúy | Hằng | 12/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Quảng Hà | 2261858023 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,8 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3043 | 160 | HSO262290073129 | Nguyễn Thị Phươ | Vi | 27/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Quảng Hà | 2272829840 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 3,9 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3044 | 161 | HSO262290073834 | Nguyễn Trần | Minh | 31/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237279626 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,9 | 5 | 4.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3045 | 162 | HSO262290074218 | Nguyễn Thị Như | Ý | 15/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237256846 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4,3 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3046 | 163 | HSO262290074222 | Nguyễn Quỳnh | Anh | 11/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237279609 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,5 | 7,1 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3047 | 164 | HSO262290076013 | Nguyễn Việt | Cường | 28/12/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237279613 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3048 | 165 | HSO262290077329 | Nguyễn Đoàn Gia | Phúc | 04/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2248141785 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,7 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3049 | 166 | HSO262290077616 | Vũ Trâm | Anh | 05/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Quảng Hà | 2234688359 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3050 | 167 | HSO262290077619 | Vũ Thị Thanh | Nhàn | 18/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Quảng Hà | 2234662923 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,4 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3051 | 168 | HSO262290077850 | Nguyễn Văn | Tùng | 10/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237279638 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3052 | 169 | HSO262290077859 | Nguyễn Văn | Bảo | 08/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Quảng Hà | 2237256820 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,3 | 6,4 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3053 | 170 | HSO262290075691 | Đinh Khắc | Tâm | 03/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Chính | 2237281763 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3054 | 171 | HSO262290071022 | Phùn Thị Quỳnh | Anh | 05/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2248220377 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 6,8 | 6,7 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3055 | 172 | HSO262290071326 | Nình Quang | Ngọc | 20/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | án Cha | TH và THCS Hải Sơn | 2202175105 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3056 | 173 | HSO262290071648 | Háu Thị | Biên | 13/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2202175085 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 6,2 | 6,1 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3057 | 174 | HSO262290071662 | Nình Văn | Sáng | 03/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | án Cha | TH và THCS Hải Sơn | 2276010472 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,3 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3058 | 175 | HSO262290071886 | Phùn Thị Kim | Anh | 13/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2202175081 | | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | T | K | 7 | 7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3059 | 176 | HSO262290072086 | Trưởng Thị | Gái | 22/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2202175090 | | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | T | K | 6,5 | 6,5 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3060 | 177 | HSO262290072285 | Phùn Thị Kim | Như | 27/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2248219961 | | | | | T | K | K | K | K | K | K | K | 6,5 | 6,9 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3061 | 178 | HSO262290072491 | Sần Thị | Loan | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | án Cha | TH và THCS Hải Sơn | 2248220053 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,6 | 6,3 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3062 | 179 | HSO262290073941 | Phùn Thị Kiều | Oanh | 19/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2248219985 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 7 | 6,9 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3063 | 180 | HSO262290070732 | Lương Thanh | Hiền | 02/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2248183407 | | | | | K | K | T | K | K | K | K | Đ | 5,6 | 6,9 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3064 | 181 | HSO262290070843 | Chìu Văn | Tuấn | 03/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Minh | 2204239735 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3065 | 182 | HSO262290070825 | Trưởng Hồng | Loan | 06/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Minh | 2237287311 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | K | K | Đ | 5,1 | 6,1 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3066 | 183 | HSO262290070947 | Đào Thị Bảo | Ngân | 28/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284602 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 6,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3067 | 184 | HSO262290070984 | Nguyễn Thanh | Hằng | 25/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284629 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | K | Đ | 5,3 | 6,8 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3068 | 185 | HSO262290071063 | Háu Phương | Trung | 22/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Hoa | TH và THCS Quảng Minh | 2237287322 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,2 | 5 | 4.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3069 | 186 | HSO262290071072 | Bùi Thị Hoài | Thu | 15/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237287320 | | | | | T | K | K | K | T | K | K | Đ | 5 | 6,3 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3070 | 187 | HSO262290071112 | Lý Văn | Hiếu | 06/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Minh | 2237287305 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3071 | 188 | HSO262290071128 | Trưởng Thị | Lộc | 12/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Minh | 2204274497 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | K | K | Đ | 5 | 6,3 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3072 | 189 | HSO262290071222 | Hoàng Cẩm | Ly | 22/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | TH và THCS Quảng Minh | 2237287294 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,8 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3073 | 190 | HSO262290071403 | Vòong Phúc | Việt | 10/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Quảng Minh | 2237287326 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 5,4 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3074 | 191 | HSO262290072548 | Trần Quốc | Mạnh | 20/10/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284571 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,8 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3075 | 192 | HSO262290072595 | Voòng Khánh | Minh | 15/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2272829552 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,4 | 6,8 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3076 | 193 | HSO262290077708 | Mà Thị Ngọc | Oanh | 03/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | THCS và THPT Đường Hoa Cương | 2237284179 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 4.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3077 | 194 | HSO262290075309 | Lê Nguyễn Yến | Nhi | 30/09/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Hà II | 022309009624 | | | | | T | K | K | K | K | K | T | K | 6,1 | 6,8 | 6.2 (TAH) | 2024 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3078 | 195 | HSO262290070682 | Phạm Thị Tuyết | Chi | 20/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284593 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 6,5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3079 | 196 | HSO262290070746 | Hoàng Như | Quỳnh | 08/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284604 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | K | T | K | 6,2 | 6,7 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3080 | 197 | HSO262290070797 | Phạm Tiến | Thành | 02/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2248116311 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,2 | 5,9 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3081 | 198 | HSO262290070738 | Bùi Đức | Dũng | 01/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2248115652 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 6 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3082 | 199 | HSO262290070762 | Nguyễn Đức | Hoàng | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284631 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3083 | 200 | HSO262290070802 | Phạm Diệp | Thanh | 06/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2203041470 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,2 | 6,7 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3084 | 201 | HSO262290070935 | Đinh Thị Quỳnh | Mai | 11/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2204276774 | UTTHPT3a | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,3 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3085 | 202 | HSO262290070776 | Vũ Minh | Nghĩa | 01/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284641 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3086 | 203 | HSO262290070804 | Nguyễn Thùy | Chi | 01/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2259053419 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | K | K | Đ | 5,6 | 6,4 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3087 | 204 | HSO262290070870 | Trịnh Đức | Long | 06/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284599 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3088 | 205 | HSO262290074828 | Phạm Đăng | Phú | 22/07/2011 | Tỉnh Bắc Ninh | Nam | Kinh | Trường THCS Hiên Vân | 027211004675 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3089 | 206 | HSO262290070897 | Trần Thị Minh | Phương | 17/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2248116329 | | | | | T | K | K | Đ | T | K | T | Đ | 5,6 | 6,8 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3090 | 207 | HSO262290070945 | Nguyễn Tiến | Mạnh | 20/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2248115831 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,5 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3091 | 208 | HSO262290070948 | Vòong Thị | Mây | 05/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Minh | 2237287315 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 6,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3092 | 209 | HSO262290070949 | Phùng Thế | Hải | 14/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237287292 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,5 | 5,1 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3093 | 210 | HSO262290070951 | Phùn Thị | Nguyệt | 28/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Quảng Minh | 2204279229 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,8 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3094 | 211 | HSO262290070959 | Vy Quốc | Vượng | 07/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284617 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 5,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3095 | 212 | HSO262290070975 | Đinh Khắc | Hậu | 26/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237281736 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3096 | 213 | HSO262290070983 | Phạm Ngọc | Kim | 04/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2204264969 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3097 | 214 | HSO262290071001 | Hoàng Quốc | Khánh | 23/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2248115749 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3098 | 215 | HSO262290071015 | Hoàng Quang | Trường | 06/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Quảng Minh | 2237287323 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | K | Đ | Đ | Đ | 5 | 5,6 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3099 | 216 | HSO262290071023 | Nguyễn Tuấn | Hùng | 23/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2248115737 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3100 | 217 | HSO262290074159 | Đinh Khắc Quyền | Linh | 19/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Chính | 2237281696 | | | | | K | T | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 5,6 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3101 | 218 | HSO262290070704 | Lê Thanh | Đức | 13/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Chính | 2237281690 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,8 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3102 | 219 | HSO262290071127 | Lê Khắc | Khánh | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Chính | 2237281741 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5,7 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3103 | 220 | HSO262290071145 | Trần Nguyễn Hữu | Chiến | 14/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Chính | 2237281734 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3104 | 221 | HSO262290071149 | Nguyễn Thị | Quỳnh | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Chính | 2237281727 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3105 | 222 | HSO262290071419 | Đinh Thị | Hân | 23/03/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Chính | 2237281714 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | K | Đ | Đ | 5,3 | 5,9 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3106 | 223 | HSO262290073258 | Vũ Thị Ngọc | Huyền | 01/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Chính | 2237281694 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,8 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3107 | 224 | HSO262290073735 | Lê Thành | Hiếu | 13/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Chính | 2237281715 | | | | | T | K | T | K | K | K | K | Đ | 5,1 | 5,9 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3108 | 225 | HSO262290073807 | Nguyễn Đức | Kiệt | 05/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Chính | 2237281743 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3109 | 226 | HSO262290071093 | Vũ Thế | Anh | 07/04/2011 | Tỉnh Lào Cai | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 1520597228 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 5,1 | 5 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3110 | 227 | HSO262290071096 | Vũ Việt | Thanh | 05/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284645 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,9 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3111 | 228 | HSO262290071119 | Trần Quốc | Lân | 23/12/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284637 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 4,9 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3112 | 229 | HSO262290071130 | Hoàng Minh | Khánh | 02/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Quảng Minh | 2237287309 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3113 | 230 | HSO262290071180 | Hoàng Đức | Tuấn | 21/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237287325 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,4 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3114 | 231 | HSO262290071223 | Hoàng Thùy | Linh | 17/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Dìu | TH và THCS Quảng Minh | 2204229288 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,9 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3115 | 232 | HSO262290071276 | Nguyễn Đức | Nam | 05/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2249048944 | | | | | K | Đ | K | K | T | K | T | Đ | 5,6 | 6,2 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3116 | 233 | HSO262290072666 | Nguyễn Thành | Luân | 28/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237287312 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | Đ | 4,6 | 5,1 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3117 | 234 | HSO262290070626 | Đinh Tuấn | Tài | 19/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Đường Hoa Cương | 2260412394 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,5 | 4.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3118 | 235 | HSO262290070649 | Nguyễn Văn | Quảng | 19/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Đường Hoa Cương | 2237284191 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,8 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3119 | 236 | HSO262290072298 | Lỷ Thị Trúc | Vi | 01/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2272829572 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,4 | 7,7 | 7.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3120 | 237 | HSO262290072493 | Háu Duy | Anh | 04/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282543 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 6,3 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3121 | 238 | HSO262290072511 | Trưởng Minh Huy | Anh | 14/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282597 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 6,9 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3122 | 239 | HSO262290072521 | Trưởng Lỷ Ngọc | Đăng | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2248552527 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 6,6 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3123 | 240 | HSO262290072532 | Lỷ Anh | Huy | 19/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282552 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 5,7 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3124 | 241 | HSO262290072538 | Lỷ Ngọc | Huy | 18/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282590 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 6,8 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3125 | 242 | HSO262290072550 | Lỷ Hoàng | Hưng | 29/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2272829548 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | K | 5,8 | 6,8 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3126 | 243 | HSO262290072558 | Tằng Thanh | Ly | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282591 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 8,2 | 8 | 7.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3127 | 244 | HSO262290072583 | Phùn Thị | Cam | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282526 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 8 | 7,3 | 7.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3128 | 245 | HSO262290072600 | Trưởng Thị Ngân | Hà | 01/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282547 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,4 | 7,6 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3129 | 246 | HSO262290072609 | Chương Thị | Hậu | 28/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2272829573 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 8,1 | 7.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3130 | 247 | HSO262290072618 | Háu Thanh | Tuyền | 01/12/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2272829571 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 6,3 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3131 | 248 | HSO262290072620 | Tằng Xuân | Thắng | 07/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2272829558 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,6 | 6,7 | 6.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3132 | 249 | HSO262290072643 | Chìu Thị | Tấm | 02/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282586 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 8,1 | 7.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3133 | 250 | HSO262290072652 | Phùn Thị Hồng | Hạnh | 27/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282528 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 8,2 | 7.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3134 | 251 | HSO262290073885 | Voòng Thị Ngọc | Ánh | 04/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Hoa | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2272829576 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 7,5 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3135 | 252 | HSO262290073902 | Chìu Chí | Hiệp | 20/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282529 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 5,4 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3136 | 253 | HSO262290073920 | Tằng Văn | Công | 15/09/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282545 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,6 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3137 | 254 | HSO262290073931 | Tằng Thị Hậu | Phương | 03/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2202388296 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | T | 8 | 8,5 | 8.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3138 | 255 | HSO262290073950 | Lỷ Minh | Hiếu | 01/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282550 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,2 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3139 | 256 | HSO262290073968 | Lỷ Công | Minh | 11/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2272829578 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,4 | 6,2 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3140 | 257 | HSO262290073992 | Phùn Kiều | Oanh | 17/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282535 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 8,1 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3141 | 258 | HSO262290074007 | Háu Xuân | Phong | 26/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282555 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,6 | 8,1 | 7.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3142 | 259 | HSO262290074062 | Trưởng Thị | Thúy | 09/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2272829593 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,2 | 7,3 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3143 | 260 | HSO262290074127 | Phoòng Thị Trà | Mi | 15/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282592 | UTTHPT3b | | | | T | T | T | K | T | K | T | T | 8,4 | 8,3 | 7.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3144 | 261 | HSO262290074208 | Trưởng Thị | Thảo | 05/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282566 | | | | | T | K | K | Đ | T | K | T | K | 6,5 | 6,2 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3145 | 262 | HSO262290074266 | Trưởng Tuấn | Anh | 16/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2272829575 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,3 | 6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3146 | 263 | HSO262290074299 | Phùn Sau | Kiên | 27/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282582 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 5,3 | 5,5 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3147 | 264 | HSO262290074302 | Tằng Văn | Thái | 10/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2202388301 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | K | Đ | 6,1 | 6 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3148 | 265 | HSO262290074319 | Lý Thủy | Ngân | 27/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282594 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3149 | 266 | HSO262290074324 | Tằng Thị | Hàng | 03/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | PTNT TH và THCS Quảng Đức | 2237282573 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 6,7 | 7.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3150 | 267 | HSO262290070664 | Đoàn Thanh | Sơn | 01/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Đường Hoa Cương | 2237284155 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,2 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3151 | 268 | HSO262290073141 | Nguyễn Trung | Hoàng | 18/06/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS và THPT Đường Hoa Cương | 2263760177 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,7 | 5,2 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3152 | 269 | HSO262290078011 | Phạm Văn | Đồng | 13/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2276042904 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,3 | 5 | 5.4 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| 3153 | 270 | HSO262290070753 | Phạm Bảo | Trang | 15/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Minh | 2237284614 | | | | | K | K | T | K | Đ | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Quảng Hà) | | |
| | | **13. PHÂN HIỆU MÓNG CÁI** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3154 | 1 | HSO262290073467 | Dương Văn | Bình | 05/10/2011 | Tỉnh Bắc Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2272826944 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 6,4 | 5.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | |
| 3155 | 2 | HSO262290082348 | Nguyễn Như | Quỳnh | 02/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248167468 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5,3 | 5.5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3156 | 3 | HSO262290080443 | Vi Gia | Minh | 16/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203010121 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,8 | 5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3157 | 4 | HSO262290080250 | Phạm Quỳnh | Trang | 22/05/2011 | Tỉnh Phú Thọ | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2284394826 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,7 | 7,5 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3158 | 5 | HSO262290080112 | Ngô Quốc | An | 17/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272826826 | | | | | T | K | T | T | T | K | T | K | 6,7 | 6,5 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3159 | 6 | HSO262290080012 | Đoàn Thị Ánh | Dương | 31/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2237318407 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,5 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3160 | 7 | HSO262290079863 | Nguyễn Tất | Hoàng | 01/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201542660 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 6,1 | 5,6 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3161 | 8 | HSO262290079862 | Lê Văn | Ngọc | 27/01/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272827041 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,5 | 6,5 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3162 | 9 | HSO262290079858 | Đào Thanh | Liêm | 21/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201513139 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5 | 5,2 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3163 | 10 | HSO262290079855 | Trần Hà | Linh | 07/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201567977 | | | | | T | K | K | K | T | K | T | K | 6 | 6,8 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3164 | 11 | HSO262290075926 | Phạm Anh | Tuấn | 07/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2237326029 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,5 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3165 | 12 | HSO262290074991 | Nguyễn Hoàng M | Tân | 01/07/2011 | Tỉnh Thái Nguyên | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2202368825 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 6,1 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3166 | 13 | HSO262290074764 | Lưu Hoàng | Lương | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272826394 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 4,1 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3167 | 14 | HSO262290074601 | Bùi Thị Bích | Ngọc | 25/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201539217 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,2 | 6,1 | 7.2 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3168 | 15 | HSO262290074494 | Nguyễn Thị | Nguyệt | 01/01/2011 | Tỉnh Bắc Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2202340750 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 6,1 | 7 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3169 | 16 | HSO262290074308 | Tô Trà | Mi | 30/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272826315 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7,7 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3170 | 17 | HSO262290074128 | Trần Thị Ánh | Dương | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2272825862 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,5 | 5,2 | 6.1 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3171 | 18 | HSO262290074094 | Bùi Hải | An | 26/09/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272826958 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,3 | 5,8 | 5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3172 | 19 | HSO262290072734 | Bùi Thị Thủy | Tiên | 29/10/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272826321 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,2 | 5,8 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3173 | 20 | HSO262290072707 | Trần Tuyết | Như | 06/02/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272826313 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5 | 5 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3174 | 21 | HSO262290072194 | Nguyễn Minh | Luân | 01/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203009975 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,1 | 4.3 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3175 | 22 | HSO262290072110 | Hoàng Thu | Trang | 01/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 3131440159 | | | | | T | K | K | K | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,7 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3176 | 23 | HSO262290072083 | Vũ Đình | Tú | 21/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2237298125 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3177 | 24 | HSO262290071800 | Lê Hoàng Gia | Hân | 22/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248542834 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,3 | 4.1 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3178 | 25 | HSO262290071759 | Hoàng Thị Thanh | Hoa | 23/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203213740 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,9 | 5,5 | 5.6 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3179 | 26 | HSO262290071625 | Nguyễn Thiên | Đức | 09/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272825668 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.1 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3180 | 27 | HSO262290071484 | Vy Trường | An | 03/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2234688511 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 7 | 5.8 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3181 | 28 | HSO262290071405 | Nguyễn Ngọc | Mai | 18/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2202316615 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,4 | 7,5 | 5.8 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3182 | 29 | HSO262290071341 | Đỗ Thư | Quỳnh | 10/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201986577 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,2 | 7,6 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3183 | 30 | HSO262290071232 | Nguyễn Đình | Thịnh | 09/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201842326 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,5 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3184 | 31 | HSO262290071182 | Phạm Anh | Tuấn | 19/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203001017 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,6 | 5,5 | 4.7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3185 | 32 | HSO262290071150 | Đoàn Diệu | Linh | 21/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201984860 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7,8 | 5.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3186 | 33 | HSO262290071008 | Chu Thị | Năm | 31/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272827017 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,9 | 6 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3187 | 34 | HSO262290071005 | Vũ Quang | Lâm | 05/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272827032 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 4,8 | 5,1 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3188 | 35 | HSO262290071004 | Văn Thị | Bích | 10/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201488636 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,1 | 7,4 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3189 | 36 | HSO262290070969 | Nguyễn Minh | Phong | 31/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203014749 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,2 | 4.5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3190 | 37 | HSO262290070901 | Vi Thị | Ngân | 24/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2202999766 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 6 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3191 | 38 | HSO262290070895 | Đào Đức | Trí | 02/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272826990 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3192 | 39 | HSO262290070882 | Đặng Minh | Hằng | 02/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2259233141 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,2 | 6,2 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3193 | 40 | HSO262290070879 | Trần Phúc | Nam | 29/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2202997885 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5,3 | 5.3 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3194 | 41 | HSO262290070855 | Lương Đức | Tài | 04/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2202984756 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,5 | 5.5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3195 | 42 | HSO262290070852 | Trần Thị Huyền | Trang | 05/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272827019 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 6.1 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3196 | 43 | HSO262290070792 | Trịnh Bùi Bảo | Khánh | 24/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2237318409 | | | | | T | K | T | K | T | T | T | K | 7,1 | 8 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3197 | 44 | HSO262290070759 | Đặng Bảo | Linh | 28/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201508160 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 6,6 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3198 | 45 | HSO262290070674 | Trần Nguyễn Đức | Anh | 05/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201475542 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,2 | 4 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3199 | 46 | HSO262290070636 | Nguyễn Quỳnh | Chi | 24/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201480562 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | K | 5,7 | 8 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3200 | 47 | HSO262290070602 | Nguyễn Lệ | Thủy | 19/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201658707 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5 | 6 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3201 | 48 | HSO262290070601 | Nguyễn Văn Ngọ | Khánh | 05/09/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 3810594081 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,5 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3202 | 49 | HSO262290070580 | Nguyễn Duy | Phúc | 12/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2262614521 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3203 | 50 | HSO262290070541 | Trần Thảo | Chi | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2202822334 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,6 | 6,1 | 4.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3204 | 51 | HSO262290070537 | Phạm Ngọc | Hân | 11/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201490397 | | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5 | 5,7 | 5.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3205 | 52 | HSO262290070529 | Hoàng Minh | Đức | 21/06/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2272826998 | | | | | K | Đ | K | K | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 5,7 | 5.4 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3206 | 53 | HSO262290070456 | Nguyễn Quang | Phú | 24/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201589602 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 5,2 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3207 | 54 | HSO262290070455 | Lê Thị Thu | Thủy | 17/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2220676904 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,5 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3208 | 55 | HSO262290070454 | Phạm Khánh | Ly | 23/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201581306 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | K | 5,5 | 6,9 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3209 | 56 | HSO262290070428 | Phạm Thành | Lợi | 12/08/2010 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 3459058220 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.3 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3210 | 57 | HSO262290070424 | Ngô Trần Thảo | Linh | 18/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248167913 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 5,7 | 7.7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3211 | 58 | HSO262290070423 | Đàm Minh | Anh | 29/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2237318450 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,3 | 6,2 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3212 | 59 | HSO262290079796 | Hoàng Viết | Thành | 26/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2202878486 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3213 | 60 | HSO262290077193 | Vũ Đức | Nguyên | 29/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234652774 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 7,6 | 6.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3214 | 61 | HSO262290075452 | Hoàng Hà | Nhi | 04/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2275988748 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 5,1 | 7,5 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3215 | 62 | HSO262290074448 | Nguyễn Trọng | Hiếu | 09/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2237219770 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,9 | 6,6 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3216 | 63 | HSO262290074146 | Hoàng Thanh | Vy | 20/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234601488 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6 | 7,4 | 6.8 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3217 | 64 | HSO262290073673 | Trần Bình | Dương | 06/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2202785662 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,7 | 5,1 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3218 | 65 | HSO262290073498 | Nguyễn Mạnh | Phong | 24/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2248248458 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,9 | 7,3 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3219 | 66 | HSO262290073009 | Nguyễn Khánh | Ly | 17/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2276587009 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3220 | 67 | HSO262290072989 | Lê Trịnh Phương | Anh | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2248251330 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,3 | 6.6 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3221 | 68 | HSO262290072923 | Nguyễn Ngọc | Trang | 12/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2275988789 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,7 | 6.1 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3222 | 69 | HSO262290072858 | Đoàn Thị Hồng | Lĩnh | 04/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2237278799 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 7,7 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3223 | 70 | HSO262290072835 | Hoàng Đức | Huy | 07/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2237278794 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,4 | 7,2 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3224 | 71 | HSO262290072822 | Ôn Thị Dịu | Linh | 06/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2237278797 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,4 | 7 | 5.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3225 | 72 | HSO262290072771 | Ngô Viết | Hoàng | 12/02/2011 | Thành phố Huế | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2275988721 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 7,9 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3226 | 73 | HSO262290072653 | Vũ Thị Mai | Lan | 25/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2202263774 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,5 | 6 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3227 | 74 | HSO262290072606 | Hoàng Tuấn | Hưng | 04/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2275988793 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 3,6 | 6,1 | 4.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3228 | 75 | HSO262290072588 | Lê Hoàng | Nam | 31/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234604622 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | T | Đ | T | Đ | 3,6 | 5 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3229 | 76 | HSO262290072584 | Phạm Tiến | Đạt | 07/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2237284625 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5,3 | 6.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3230 | 77 | HSO262290072577 | Tô Thanh | Trúc | 06/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2275988787 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,2 | 6,6 | 5.4 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3231 | 78 | HSO262290072478 | Phạm Phương | Vy | 30/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2237300197 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,4 | 8,4 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3232 | 79 | HSO262290072349 | Mai Thu | Trang | 17/10/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2237318417 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,3 | 6,7 | 6.7 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3233 | 80 | HSO262290072348 | Nguyễn Thị Hồng | Anh | 30/05/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2237278783 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6 | 6,9 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3234 | 81 | HSO262290072346 | Lâm Yến | Vy | 07/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201651558 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5 | 6,1 | 6.2 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3235 | 82 | HSO262290072343 | Dương Khánh | Ngọc | 03/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Hải Hòa | 2201654808 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,4 | 5,5 | 6.1 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3236 | 83 | HSO262290072322 | Chu Hà | Vy | 24/02/2011 | Thành phố Hà Nội | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 0117924326 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,7 | 5,6 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3237 | 84 | HSO262290072157 | Đoàn Anh | Tuấn | 03/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2272827049 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,9 | 5,5 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3238 | 85 | HSO262290071967 | Phạm Thị Đông | Nhi | 13/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2237278801 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6 | 7,3 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3239 | 86 | HSO262290071952 | Trương Thị Thanh | Tâm | 05/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201986701 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5 | 6,1 | 5.1 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3240 | 87 | HSO262290071906 | Phạm Phương | Thanh | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2237278806 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | K | 5 | 6,6 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3241 | 88 | HSO262290071887 | Bàn Thị | Luyến | 05/05/2009 | Tỉnh Thái Nguyên | Nữ | Dao | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2275988818 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,1 | 6,4 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3242 | 89 | HSO262290071825 | Phạm Thùy | Linh | 24/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 3472826743 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5 | 5,6 | 6.7 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3243 | 90 | HSO262290071755 | Lê Thị | Mận | 26/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2220671472 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,3 | 5,8 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3244 | 91 | HSO262290071733 | Lưu Bảo | Nam | 05/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2261859095 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 3,6 | 5,7 | 5.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3245 | 92 | HSO262290071643 | Lê Chiều | Xuân | 27/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2248248222 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 7,6 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3246 | 93 | HSO262290071572 | Phạm Gia | Mỹ | 03/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2272827021 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,7 | 6.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3247 | 94 | HSO262290071543 | Lê Thanh | Thảo | 06/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2202912798 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,4 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3248 | 95 | HSO262290071542 | Lưu Thị | Thương | 21/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234653847 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 6,5 | 6.7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3249 | 96 | HSO262290071541 | Đỗ Huy | Vũ | 18/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2237326071 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,8 | 7,2 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3250 | 97 | HSO262290071497 | Nguyễn An | Lộc | 28/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2248248509 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4 | 5,4 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3251 | 98 | HSO262290071474 | Đỗ Huyền | Anh | 16/09/2011 | Thành phố Hà Nội | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2202983950 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 7,3 | 6,6 | 5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3252 | 99 | HSO262290071469 | Nguyễn Văn | Hùng | 05/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2202984127 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 5,7 | 7.1 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3253 | 100 | HSO262290071391 | Đinh Quang | Đạt | 11/09/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 3574472413 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,7 | 7,2 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3254 | 101 | HSO262290071342 | Lương Thế | Vỹ | 20/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234623251 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,1 | 5,1 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3255 | 102 | HSO262290071317 | Vũ Đình | Ninh | 20/02/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201968404 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,7 | 5,2 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3256 | 103 | HSO262290071304 | Nguyễn Tiến | Công | 20/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2233855893 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4 | 6,6 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3257 | 104 | HSO262290071275 | Nguyễn Quang | Trung | 14/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203006118 | | | | | K | Đ | K | K | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,3 | 4.8 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3258 | 105 | HSO262290071265 | Phạm Tiến | Dũng | 07/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2275988784 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,2 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3259 | 106 | HSO262290071244 | Lương Gia | Huy | 27/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234615021 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 7,8 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3260 | 107 | HSO262290071234 | Phan Thị Hải | Yến | 20/10/2011 | Tỉnh Hà Tĩnh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2248173183 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 6,5 | 5.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3261 | 108 | HSO262290071171 | Lương Quỳnh | Anh | 21/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2272826918 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,7 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3262 | 109 | HSO262290071170 | Trần Kim | Anh | 10/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203201306 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | K | 7,9 | 6,5 | 7.9 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3263 | 110 | HSO262290071110 | Đỗ Thị Hải | Yến | 18/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203007473 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6 | 5,6 | 7.4 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3264 | 111 | HSO262290071108 | Trần Gia | Nghĩa | 15/12/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2272826126 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 8 | 5,5 | 7.1 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3265 | 112 | HSO262290071099 | Đỗ Trung | Kiên | 29/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203010670 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,5 | 5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3266 | 113 | HSO262290071046 | Nguyễn Ngọc | Linh | 06/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2248248561 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,3 | 6,2 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3267 | 114 | HSO262290071033 | Lê Tự | Long | 27/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2202898681 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,5 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3268 | 115 | HSO262290071021 | Nguyễn Duy | Nghĩa | 11/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2248248484 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,1 | 5.7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3269 | 116 | HSO262290071018 | Hà Văn | Đức | 15/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Tày | TH và THCS Hải Xuân | 2202991562 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 4.8 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3270 | 117 | HSO262290071014 | Hoàng Lan | Anh | 01/11/2009 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2248248649 | | | | | T | K | K | Đ | T | K | T | K | 5 | 6,5 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3271 | 118 | HSO262290071009 | Nguyễn Phương | Thảo | 14/11/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2275988814 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 6,6 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3272 | 119 | HSO262290070941 | Ngô Gia | Uyên | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2272826522 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 5,6 | 6.2 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3273 | 120 | HSO262290070908 | Nguyễn Thế | Phong | 23/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203013947 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 4.6 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3274 | 121 | HSO262290070903 | Mạch Triệu Ngân | Khánh | 18/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203382181 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,3 | 5,8 | 6.6 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3275 | 122 | HSO262290070899 | Nguyễn Đức | Huy | 18/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248168554 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,3 | 4.8 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3276 | 123 | HSO262290070898 | Nguyễn Ngọc Hà | Anh | 08/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234594496 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,3 | 7,5 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3277 | 124 | HSO262290070893 | Nguyễn Anh | Tuấn | 08/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203012537 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 5,7 | 4.5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3278 | 125 | HSO262290070885 | Nguyễn Trung | Đức | 16/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2202979231 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6 | 5.4 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3279 | 126 | HSO262290070881 | Đỗ Bảo | Trâm | 09/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203382339 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 7,3 | 6,8 | 5.5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3280 | 127 | HSO262290070874 | Nguyễn Duy | Thắng | 12/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248167416 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5,3 | 4.5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3281 | 128 | HSO262290070864 | Trần Hồng | Phong | 23/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203008801 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 4.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3282 | 129 | HSO262290070856 | Nguyễn Gia | Bảo | 19/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2202995152 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,2 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3283 | 130 | HSO262290070847 | Vũ Thanh | Tùng | 27/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203004145 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 7 | 5,4 | 5.1 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3284 | 131 | HSO262290070784 | Trương Tuệ | Lâm | 22/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2202092474 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | T | 7,3 | 8,6 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3285 | 132 | HSO262290070749 | Vũ Thị Thu | Minh | 16/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234563846 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 7 | 5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3286 | 133 | HSO262290070713 | Nguyễn Tiến | Đại | 02/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234653027 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.8 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3287 | 134 | HSO262290070688 | Vũ Hồng | Phong | 11/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234655068 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4 | 5,2 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3288 | 135 | HSO262290070673 | Trần Trung | Khiên | 02/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2202261535 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.1 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3289 | 136 | HSO262290070653 | Bùi Gia | Bảo | 28/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234605090 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,3 | 6,2 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3290 | 137 | HSO262290070633 | Nguyễn Tiến | Đạt | 02/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234652651 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 6.4 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3291 | 138 | HSO262290070632 | Trần Văn | Cường | 12/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2202770446 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,7 | 6,5 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3292 | 139 | HSO262290070585 | Nguyễn Thị Minh | Anh | 29/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2205709489 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,1 | 7,4 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3293 | 140 | HSO262290070571 | Thiện Đức | Mạnh | 18/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Dìu | TH và THCS Vĩnh Thực | 2202864400 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3294 | 141 | HSO262290070561 | Vũ Bảo | Châu | 30/06/2011 | Tỉnh Bắc Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2248251810 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6 | 6,5 | 6.8 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3295 | 142 | HSO262290070557 | Nguyễn Việt | Quốc | 06/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2248248396 | | | | | K | K | K | K | T | K | T | K | 7,4 | 6,8 | 7.7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3296 | 143 | HSO262290070547 | Lê Thị | Giang | 28/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2202188777 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,7 | 5,9 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3297 | 144 | HSO262290070543 | Cao Phương | Yến | 25/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2248248146 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 5,8 | 5.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3298 | 145 | HSO262290070532 | Nguyễn Xuân | Đạt | 31/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2275988767 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 6.5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3299 | 146 | HSO262290070523 | Trần Duy | Tân | 22/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2202342815 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,8 | 5,4 | 6.8 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3300 | 147 | HSO262290070518 | Vũ Phương | Thảo | 31/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234632941 | | | | | T | T | T | T | T | T | T | T | 6,8 | 8,4 | 7.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3301 | 148 | HSO262290070516 | Nguyễn Duy | Phong | 26/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2272826109 | | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 7,1 | 5,5 | 6.2 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3302 | 149 | HSO262290070511 | Nguyễn Xuân | Thành | 31/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2275988731 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 6,2 | 5,2 | 7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3303 | 150 | HSO262290070509 | Hoàng Thanh | Ngân | 28/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2202721004 | | | | | K | K | T | K | K | Đ | T | K | 5,2 | 6,5 | 7.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3304 | 151 | HSO262290070497 | Vũ Quang | Minh | 05/06/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2237300205 | | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | K | Đ | 5,2 | 4,7 | 5.5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3305 | 152 | HSO262290070495 | Lê Thị Yến | Chi | 06/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2237219765 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3306 | 153 | HSO262290070475 | Phạm Thanh | Tùng | 01/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2275988734 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 6.2 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3307 | 154 | HSO262290070451 | Hà Song | Thương | 18/12/2011 | Tỉnh Cao Bằng | Nữ | Tày | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234603311 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | K | T | K | 5,7 | 7 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3308 | 155 | HSO262290070446 | Lê Thanh | Thảo | 07/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2237326067 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 8,3 | 7.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3309 | 156 | HSO262290070436 | Phạm Tiến | Đạt | 12/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2202995693 | | | | | K | K | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 5 | 5.3 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3310 | 157 | HSO262290070426 | Ngô Bảo | An | 15/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2248247253 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 6,5 | 5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3311 | 158 | HSO262290071494 | Đỗ Tân | Phong | 22/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203262979 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,6 | 6,3 | 7.7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3312 | 159 | HSO262290071644 | Phạm Thùy | Linh | 30/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203230795 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,4 | 6.1 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3313 | 160 | HSO262290071645 | Nguyễn Huyền | Trang | 16/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248168411 | | | | | T | K | Đ | Đ | T | K | T | Đ | 6,5 | 5,8 | 6 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3314 | 161 | HSO262290071650 | Nguyễn Khánh | An | 15/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2272826516 | | | | | T | K | K | K | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 6,2 | 5.8 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3315 | 162 | HSO262290071658 | Hoàng Lê | Du | 14/08/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2202993184 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 5.2 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3316 | 163 | HSO262290071781 | Đỗ Đức | Trung | 07/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2272826203 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5,7 | 5.4 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3317 | 164 | HSO262290071810 | Trần Thị Thu | Huyền | 21/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248169025 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3318 | 165 | HSO262290071835 | Lê Thị Quỳnh | Trang | 11/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2272826241 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | K | K | 6,4 | 6,5 | 7.8 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3319 | 166 | HSO262290072000 | Đinh Văn | Khánh | 17/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Mường | TH và THCS Hải Xuân | 2272825911 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,2 | 5,7 | 5.9 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3320 | 167 | HSO262290072269 | Trần Trung | Hiếu | 01/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2272825968 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 6,1 | 5,1 | | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3321 | 168 | HSO262290072398 | Nguyễn Tài | Lộc | 01/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203008770 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5,7 | 5,3 | 5.1 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3322 | 169 | HSO262290072633 | Vương Thanh | Hằng | 01/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203206102 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3323 | 170 | HSO262290073864 | Nguyễn Thu | Trang | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203024622 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,4 | 5,6 | 6.1 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3324 | 171 | HSO262290074369 | Lê Thị Yến | Nhi | 30/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2202998820 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3325 | 172 | HSO262290074553 | Lăng Minh | Dũng | 17/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2202993902 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,7 | 4.7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3326 | 173 | HSO262290075626 | Nguyễn Thị | Yến | 19/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2272826518 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,5 | 5,2 | 5.4 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3327 | 174 | HSO262290078862 | Hoàng Thị Ngọc | Ánh | 15/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203263784 | | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,1 | 5.3 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3328 | 175 | HSO262290080263 | Vương Thành | Đạt | 23/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203028922 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 4.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3329 | 176 | HSO262290071172 | Nguyễn Thị Hồng | Ánh | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248181737 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,3 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3330 | 177 | HSO262290072027 | Hoàng Nam | Khánh | 27/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248182201 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 6,5 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3331 | 178 | HSO262290072851 | Nguyễn Thị | Hoa | 15/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2202334495 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 6,9 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3332 | 179 | HSO262290072940 | Cao Thị | Huệ | 25/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2202794887 | | | | | T | T | T | T | T | T | T | T | 8 | 8,3 | 8.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3333 | 180 | HSO262290072981 | Cao Thị | Trang | 25/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2202815746 | | | | | T | K | T | K | T | T | T | K | 7,3 | 8,1 | 7.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3334 | 181 | HSO262290073190 | Lương Gia | Huy | 26/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248167880 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 4,4 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3335 | 182 | HSO262290073238 | Nguyễn Tuấn | Khanh | 01/06/2011 | Tỉnh Phú Thọ | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2549050445 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,1 | 6,6 | 7.9 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3336 | 183 | HSO262290071026 | Nguyễn Ngọc | Ánh | 27/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248181736 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 8 | 7,2 | 7.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3337 | 184 | HSO262290071237 | Nguyễn Vũ Anh | Thư | 26/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248182321 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,3 | 7,2 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3338 | 185 | HSO262290071287 | Vy Khánh | Linh | 08/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248182055 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,1 | 5.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3339 | 186 | HSO262290071449 | Đặng Vũ Kim | Phượng | 28/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248182547 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,8 | 6,6 | 6.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3340 | 187 | HSO262290071503 | Vũ Nhật | Phương | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248182574 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 6,5 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3341 | 188 | HSO262290071752 | Lê Thị Thu | Hường | 26/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Nùng | TH và THCS Trà Cổ | 2248182804 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | T | 8 | 8 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3342 | 189 | HSO262290071191 | Phạm Tâm | Anh | 03/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203199424 | | | | | T | Đ | T | K | T | T | T | K | 6,1 | 6 | 6.7 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3343 | 190 | HSO262290070905 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | 11/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248168924 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6 | 6,5 | 6.4 (NN2) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3344 | 191 | HSO262290070801 | Vi Phương | Linh | 29/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248167806 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,4 | 5,5 | 5.5 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3345 | 192 | HSO262290070575 | Nguyễn Quỳnh | Trang | 13/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2203023617 | | | | | T | K | T | K | T | T | T | K | 7,8 | 6,6 | 7.8 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3346 | 193 | HSO262290070443 | Vũ Bảo | Trâm | 03/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2206022619 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,4 | 7,4 | 6.7 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3347 | 194 | HSO262290073064 | Nguyễn Yến | Vi | 17/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234626847 | | | | | K | K | T | K | T | K | T | K | 6,3 | 7,2 | 6.2 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3348 | 195 | HSO262290072872 | Lê Anh | Đức | 21/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2202220312 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 4,4 | 5.8 (TAH) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3349 | 196 | HSO262290071974 | Lê Ngọc | Trí | 27/04/2011 | Tỉnh Thanh Hóa | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2202348468 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5 | 5.2 (TAH) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3350 | 197 | HSO262290071806 | Lê Anh | Thơ | 26/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234633843 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,3 | 7 | 6 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3351 | 198 | HSO262290071508 | Phạm Hoàng | Hải | 19/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201657850 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 5 | 6,1 | 5.7 (TTG) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3352 | 199 | HSO262290071496 | Nguyễn Anh | Khoa | 12/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201555992 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5 | 5,8 | 5.6 (TTG) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3353 | 200 | HSO262290071373 | Phạm Trung | Hiếu | 26/09/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 3101891448 | | | | | T | Đ | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | 4,6 | 5,5 | 5 (TTG) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3354 | 201 | HSO262290070634 | Hà Thị Bích | Nga | 15/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204750339 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,7 | 6,8 | 6 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3355 | 202 | HSO262290070593 | Đỗ Hoài | Nam | 05/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2203021842 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 3,9 | 5 | 5.9 (TTG) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3356 | 203 | HSO262290079571 | Vũ Lê Vân | Khánh | 08/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2272825382 | | | | | T | T | T | T | T | T | T | T | 8,1 | 8,3 | 8 (TAH) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3357 | 204 | HSO262290074202 | Trần Thị Nguyệt | Hương | 02/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248167884 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 6,2 | 5,9 | 4.9 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3358 | 205 | HSO262290072789 | Nguyễn Hoàng | Giáp | 13/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2248168388 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 6,1 | 5,3 | 4.6 (NN2) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3359 | 206 | HSO262290072743 | Trần Việt | Anh | 28/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2237278785 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 5,7 | 6 | 5.8 (TAH) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3360 | 207 | HSO262290072313 | Nguyễn Tuấn | Khôi | 31/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2272826022 | | | | | T | T | T | T | K | K | T | K | 6,9 | 6,8 | 6.4 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3361 | 208 | HSO262290070631 | Lương Gia | Huy | 17/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2203275599 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 6,2 | 7.1 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3362 | 209 | HSO262290081053 | Lê Minh | Phúc | 16/02/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2237264477 | | | | | T | K | T | K | T | T | T | T | 8 | 7,8 | 8.9 (TAH) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3363 | 210 | HSO262290079364 | Bùi Thanh | Thảo | 20/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2204759721 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,1 | 5.4 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3364 | 211 | HSO262290078251 | Phạm Nam | Phong | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2234693092 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 7,8 | 7 | 6.6 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3365 | 212 | HSO262290077982 | Nguyễn Ngọc | Vy | 08/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2272827082 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,5 | 7,3 | 5.6 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3366 | 213 | HSO262290073547 | Mạc Hoàng Khán | Huyền | 06/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2237300153 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 3,8 | 5,2 | 5.1 (TTG) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3367 | 214 | HSO262290071890 | Nguyễn Đức | Hải | 01/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2223716666 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 6 | 6.2 (TAH) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3368 | 215 | HSO262290071748 | Nguyễn Phú Duy | Đức | 20/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2203012306 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7,9 | 7 | 7.5 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3369 | 216 | HSO262290071571 | Nguyễn Hoàng Đ | Anh | 19/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2272826938 | | | | | Đ | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,1 | 5.5 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3370 | 217 | HSO262290071527 | Nguyễn Thị Nguy | Ánh | 06/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 0117778871 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 6,5 | 8.1 (NN1) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3371 | 218 | HSO262290070519 | Trần Đức | Sơn | 25/04/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202702097 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 6.4 (NN1) | | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3372 | 219 | HSO262290072699 | Lê Minh | Hiếu | 17/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2237278791 | | | | | T | K | T | Đ | T | Đ | K | Đ | 5 | 4,5 | 4.6 (TAH) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3373 | 220 | HSO262290071947 | Hà Tuấn | Phong | 13/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Xuân | 2237317425 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 5 | 5 (NN2) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3374 | 221 | HSO262290072786 | Tô Gia | Huy | 07/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Vĩnh Thực | 2237278795 | | | | | T | K | T | K | K | Đ | K | Đ | 4,7 | 6,2 | 5 (TAH) | 2026 | THCS và THPT Chu Văn An | | | |
| 3375 | 222 | HSO262290080190 | Nguyễn Thùy | Dương | 26/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2220461229 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,9 | 5,5 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3376 | 223 | HSO262290080188 | Hà Minh | Đức | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204761151 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,3 | 6.7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3377 | 224 | HSO262290078989 | Hoàng Tiến | Đạt | 11/06/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2220461217 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5 | 7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3378 | 225 | HSO262290071027 | Hoàng Đại | Vương | 15/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204750353 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,2 | 7 | 7.2 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3379 | 226 | HSO262290072765 | Bùi Nhật Thành | Nam | 16/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204750338 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 5 | 6.7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3380 | 227 | HSO262290070677 | Vi Yến | Nhi | 04/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2220496062 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 7,4 | 7.5 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3381 | 228 | HSO262290070536 | Nguyễn Thế | Cường | 23/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2220461215 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 5,4 | 6.8 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3382 | 229 | HSO262290071822 | Phạm Đình | Tuyên | 11/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204750349 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 6,8 | 6.9 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3383 | 230 | HSO262290073993 | Vũ Minh | Sơn | 19/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204761163 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5 | 6.7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3384 | 231 | HSO262290073404 | Bùi Văn | Mạnh | 11/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204761159 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,5 | 6,4 | 7.4 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3385 | 232 | HSO262290070930 | Trương Thanh | Hà | 14/05/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204759690 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 6,5 | 6.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3386 | 233 | HSO262290073374 | Bùi Văn | Khỏe | 11/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204761162 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,1 | 6,5 | 7.6 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3387 | 234 | HSO262290073281 | Bùi Đức | Anh | 05/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204761145 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | K | 5,6 | 5,5 | 6.8 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3388 | 235 | HSO262290072812 | Trương Khánh | Duy | 06/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204759681 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | T | Đ | 6,2 | 5,5 | 6.9 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3389 | 236 | HSO262290071859 | Nguyễn Thị | Diễn | 30/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2272826107 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 5,9 | 6,5 | 6.9 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3390 | 237 | HSO262290071433 | Ngô Tuấn | Tú | 01/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204750347 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,4 | 6.8 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3391 | 238 | HSO262290071400 | Nguyễn Minh | Hằng | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204750324 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5,2 | 6.4 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3392 | 239 | HSO262290071357 | Hoàng Ánh | Nguyệt | 13/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204759714 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5,6 | 6.9 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3393 | 240 | HSO262290071311 | Hoàng Trà | My | 03/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2272826204 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,8 | 6,2 | 6.9 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3394 | 241 | HSO262290071251 | Phạm Phương | Thùy | 18/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204750350 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,5 | 5,9 | 7.1 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3395 | 242 | HSO262290071192 | Bùi Tuệ | Tâm | 29/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2272826405 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,1 | 6,5 | 7.1 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3396 | 243 | HSO262290070993 | Nguyễn Ánh | Tuyết | 24/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204759720 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,5 | 7,1 | 6.9 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3397 | 244 | HSO262290070833 | Hoàng Thu | Phương | 28/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204750345 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,9 | 6,6 | 7.1 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3398 | 245 | HSO262290070503 | Hoàng Trung | Kiên | 03/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204761158 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,6 | 5 | 7.3 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3399 | 246 | HSO262290070478 | Hiên Thanh | Bình | 21/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2204750319 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 6,9 | 7.3 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3400 | 247 | HSO262290070555 | Hoàng Khánh | Ly | 01/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Vạn Ninh | 2220461223 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6 | 6,5 | 6.9 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3401 | 248 | HSO262290075036 | Đào Ngọc | Tuyển | 01/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | Trường THCS Nguyễn Văn Cừ | 3192051007 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 6 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3402 | 249 | HSO262290076122 | Vũ Văn | Lộc | 10/09/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH-THCS Xuân Hòa | 3418757161 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 5,4 | 4.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3403 | 250 | HSO262290070429 | Phạm Quỳnh | Anh | 15/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2272825649 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,6 | 6,2 | 6.4 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3404 | 251 | HSO262290070434 | Nguyễn Việt | Hoàng | 01/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2262614720 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,1 | 6,5 | 7.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3405 | 252 | HSO262290070438 | Đinh Trọng | Bảo | 07/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2272825605 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,8 | 7 | 6.1 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3406 | 253 | HSO262290070496 | Hoàng Bảo | Châu | 09/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2203411071 | | | | | T | T | T | T | T | K | T | K | 5,6 | 7,5 | 6.7 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3407 | 254 | HSO262290070656 | Đào Văn | Phương | 21/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2237288038 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 6,1 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3408 | 255 | HSO262290070846 | Trần Gia | Huy | 31/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2272826141 | | | | | T | T | T | T | T | K | T | T | 6,5 | 8 | 7.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3409 | 256 | HSO262290071160 | Vũ Anh | Thư | 30/10/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nữ | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 3415274805 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 4,5 | 7,8 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3410 | 257 | HSO262290071409 | Trần Nam | Mạnh | 08/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2272825638 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6,8 | 7,2 | 6.3 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3411 | 258 | HSO262290071437 | Đỗ Khánh | Toàn | 26/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 2202861534 | | | | | T | K | T | T | T | K | T | K | 6,9 | 8 | 7.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3412 | 259 | HSO262290071863 | Nông Thị Phương | Anh | 21/10/2011 | Tỉnh Thái Nguyên | Nữ | Tày | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 1949687543 | UTTHPT3b | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,1 | 5,3 | 5.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3413 | 260 | HSO262290073353 | Nguyễn Tùng | Anh | 12/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 3169372967 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 6,5 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3414 | 261 | HSO262290074361 | Đỗ Nhật | Minh | 14/07/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ka Long | 3049569299 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 3,9 | 6,5 | 5.2 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3415 | 262 | HSO262290079395 | Phạm Hồng | Nhung | 20/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Quảng Nghĩa | 2235910912 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 5,7 | 5.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3416 | 263 | HSO262290080549 | Nguyễn Đào Tiến | Đạt | 09/08/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 3302036706 | | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 3,5 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3417 | 264 | HSO262290071830 | Hoàng Trí | Thành | 05/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2259058025 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 6,7 | 5.2 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3418 | 265 | HSO262290071925 | Đỗ Đức | Quân | 04/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2273336410 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,5 | 6,9 | 5.2 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3419 | 266 | HSO262290071994 | Nguyễn Anh | Tuấn | 07/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248182370 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 7,8 | 6,9 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3420 | 267 | HSO262290073145 | Nguyễn Ngọc | Đại | 30/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2202330371 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,3 | 4,7 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3421 | 268 | HSO262290077516 | Bùi Lê Thiện | Nhân | 04/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248167932 | | | | | T | K | T | K | T | T | T | K | 7,5 | 7,2 | 8.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3422 | 269 | HSO262290071032 | Vũ Minh | Ánh | 14/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248181378 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 7 | 7,4 | 6.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3423 | 270 | HSO262290071124 | Vũ Hồng | Thảo | 26/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248182995 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 6,5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3424 | 271 | HSO262290071189 | Nguyễn Khánh | Ngọc | 15/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248181663 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,1 | 6,6 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3425 | 272 | HSO262290071589 | Vũ Phương | Thùy | 01/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248181888 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7,4 | 6.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3426 | 273 | HSO262290073372 | Nguyễn Phạm Gia | Huy | 10/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Móng Cái 2 - Điểm trường Ninh Dương | 2208112534 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,4 | 5 | 5.4 (NN2) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3427 | 274 | HSO262290071703 | Vũ Khôi | Nguyên | 29/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248181572 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,5 | 6,7 | 6.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3428 | 275 | HSO262290071805 | Phạm Thị Mỹ | Linh | 21/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2217527031 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6 | 6,5 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3429 | 276 | HSO262290071901 | Vũ Tiến | Dũng | 13/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248182145 | | | | | T | K | T | T | T | T | T | T | 8,1 | 8,1 | 9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3430 | 277 | HSO262290072944 | Trần Duy | Minh | 16/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2201453749 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 5,4 | 4,7 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3431 | 278 | HSO262290073297 | Lương Hoàng | Nam | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2202790647 | | | | | T | Đ | T | K | K | Đ | K | Đ | 5,4 | 4,2 | 7.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3432 | 279 | HSO262290077851 | Nguyễn Thành | Trung | 15/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248182005 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,9 | 4,9 | 5.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3433 | 280 | HSO262290077867 | Hoàng Thái | Dương | 03/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248181328 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,5 | 5 | 6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3434 | 281 | HSO262290077893 | Phạm Xuân | Trường | 21/11/2009 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Trà Cổ | 2248183142 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 4.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3435 | 282 | HSO262290072515 | Nguyễn Ngọc Phu | Linh | 25/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2203382308 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,1 | 5,9 | 6 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3436 | 283 | HSO262290070440 | Phạm Gia Kỳ | Phong | 26/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2275938475 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6 | 6,6 | 7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3437 | 284 | HSO262290077004 | Nguyễn Thanh | Huyền | 04/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2202720968 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | T | 6,9 | 8,6 | 8.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3438 | 285 | HSO262290070838 | Lê Thảo | Vy | 29/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hòa Lạc | 3175937603 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,6 | 7,9 | 7.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3439 | 286 | HSO262290072912 | Khổng Minh | Hoàng | 22/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2203272251 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 4,6 | 6.6 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3440 | 287 | HSO262290070417 | Thôi Tuệ | Tâm | 25/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2233857373 | | | | | T | T | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 7,6 | 8.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3441 | 288 | HSO262290071089 | Phạm Phương | Thùy | 28/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2203411142 | | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | K | K | 5,9 | 6,5 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3442 | 289 | HSO262290073202 | Phạm Thị Hà | Tuyên | 22/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | THCS Hòa Lạc | 2237300116 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | Đ | 4,4 | 7 | 7.2 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3443 | 290 | HSO262290072439 | Chu Bảo | Quyên | 13/12/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nữ | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2203017415 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,4 | 5,6 | 5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3444 | 291 | HSO262290073715 | Vũ Ngọc | Lan | 20/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2203275609 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,6 | 6,3 | 6.9 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3445 | 292 | HSO262290070514 | Đặng Phương | Thảo | 28/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2248167081 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 6,2 | 6,9 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3446 | 293 | HSO262290073596 | Trần Bảo | Trung | 06/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2275938529 | | | | | T | K | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,3 | 5 | 7.7 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3447 | 294 | HSO262290070499 | Nguyễn Đức | Đạt | 25/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2205724721 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,7 | 7,1 | 7.3 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3448 | 295 | HSO262290080479 | Phùng Diên | Khánh | 14/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | THCS Hòa Lạc | 2237300076 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 3,6 | 5,4 | 5.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3449 | 296 | HSO262290070706 | Đinh Thị Hải | Vân | 19/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2234655099 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 5,4 | 5.8 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3450 | 297 | HSO262290075743 | Đỗ Lâm | Phong | 25/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2272826384 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,3 | 6,5 | 6.7 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3451 | 298 | HSO262290079390 | Phan Bảo | Sơn | 05/01/2011 | Thành phố Hải Phòng | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202397977 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5,9 | 5.6 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3452 | 299 | HSO262290070995 | Đoàn Công | Thành | 13/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202908437 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 6,1 | 7.3 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3453 | 300 | HSO262290071699 | Nguyễn Hoàng | Trường | 05/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2248166726 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,8 | 6,6 | 7.6 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3454 | 301 | HSO262290070786 | Dư Song | Thư | 30/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Hoa | TH và THCS Hải Yên | 2203019254 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,1 | 6,9 | 6.4 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3455 | 302 | HSO262290072751 | Vũ Thị Ngọc | Quyên | 17/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2248168764 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,5 | 6,2 | 7.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3456 | 303 | HSO262290078417 | Vũ Đình Thành | Công | 12/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2248170342 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5 | 5,2 | 6.6 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3457 | 304 | HSO262290079584 | Đỗ Triệu | Đô | 14/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2209887415 | | | | | T | K | T | K | T | K | K | Đ | 6 | 5,7 | 6.5 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3458 | 305 | HSO262290077179 | Đặng Thị Kiều | Anh | 12/05/2011 | Tỉnh Tuyên Quang | Nữ | án Cha | TH và THCS Hải Yên | 2202929900 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,6 | 6,6 | 6.4 (TTG) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3459 | 306 | HSO262290076873 | Lê Đức | Hải | 27/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2203242071 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 6 | 4,5 | 7.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3460 | 307 | HSO262290075960 | Tường Thị Kim | Ngân | 26/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202908417 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,5 | 5,4 | 7.1 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3461 | 308 | HSO262290075706 | Ma Anh | Tú | 21/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2201632896 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 4,8 | 5,8 | 6.3 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3462 | 309 | HSO262290073831 | Nguyễn Duy | Anh | 15/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202908319 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 6,3 | 6.8 (TTG) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3463 | 310 | HSO262290072686 | Tô Thị Mai | Hiên | 02/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202397897 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 5,7 | 7 | 6 (TTG) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3464 | 311 | HSO262290072804 | Nguyễn Bảo | Khang | 11/04/2011 | Tỉnh Hưng Yên | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2272826532 | | | | | K | Đ | T | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 5 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3465 | 312 | HSO262290072700 | Bùi Thị Thảo | Huyền | 08/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202908376 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5 | 6,1 | 7.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3466 | 313 | HSO262290072403 | Trần Yến | Nhi | 14/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202663223 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 6,5 | 5,8 | 8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3467 | 314 | HSO262290072158 | Đỗ Ngọc | Quyên | 09/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202886387 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 4,5 | 6.2 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3468 | 315 | HSO262290072042 | Đoàn Thị Ngọc | Thùy | 20/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2203242035 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5 | 5,4 | 7.6 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3469 | 316 | HSO262290071732 | Nguyễn Ngọc Mi | Anh | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202397846 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5,1 | 5,2 | 7.3 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3470 | 317 | HSO262290071438 | Lý Gia | Bảo | 16/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Nùng | TH và THCS Hải Yên | 2202663206 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3471 | 318 | HSO262290071195 | Hoàng Thanh | Thảo | 05/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202908440 | | | | | T | Đ | K | K | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 6 | 7 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3472 | 319 | HSO262290071211 | Nguyễn Lâm Tùn | Dương | 21/07/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2272826407 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,3 | 5,5 | 5.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3473 | 320 | HSO262290071148 | Nguyễn Văn | Minh | 14/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2203242018 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 5 | 6,7 | 7.4 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3474 | 321 | HSO262290071073 | Hoàng Kim | Anh | 15/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2234653499 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6 | 6,6 | 5.4 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3475 | 322 | HSO262290070731 | Đỗ Tú | Quyên | 13/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202908420 | | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | K | 6,5 | 6,3 | 8.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3476 | 323 | HSO262290070676 | Tô Thị Minh | Thư | 27/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202663234 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 5,9 | 6,5 | 7 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3477 | 324 | HSO262290070657 | Lê Huyền | Trang | 06/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2234599940 | | | | | T | K | K | Đ | K | Đ | T | K | 6,1 | 6,5 | 7.8 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3478 | 325 | HSO262290070493 | Nguyễn Ngọc | Khánh | 02/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202908380 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,5 | 6,6 | 6.2 (TTG) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3479 | 326 | HSO262290070863 | Nguyễn Bích | Ngọc | 06/08/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2248166736 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 5,3 | 6,6 | 5.8 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3480 | 327 | HSO262290074113 | Vũ Huy | Hoàng | 02/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2203242163 | | | | | Đ | Đ | T | Đ | K | Đ | K | Đ | 5 | 4,1 | 6.9 (TAH) | | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3481 | 328 | HSO262290074091 | Ngô Thị Khánh | Huyền | 14/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2203242118 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,2 | 6,3 | 5.4 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3482 | 329 | HSO262290075656 | Phạm Thùy | Châm | 02/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2237285010 | | | | | T | Đ | K | Đ | T | Đ | T | Đ | 5 | 5 | 7.1 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3483 | 330 | HSO262290070748 | Tăng Xuân Thành | Long | 01/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Tiến | 2234659364 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,7 | 5 | 4.4 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3484 | 331 | HSO262290074926 | Đặng Thị | Linh | 18/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2201799187 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | K | 6,1 | 6,5 | 7.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3485 | 332 | HSO262290071115 | Phùn Văn | An | 27/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2201798828 | UTTHPT3b | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 6,1 | 5,5 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3486 | 333 | HSO262290075235 | Voòng Xuân | Thiết | 15/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Sán Ch | TH và THCS Hải Sơn | 2201798986 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | Đ | T | Đ | 6 | 5,3 | 5.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3487 | 334 | HSO262290072201 | Hoàng Thị Phươn | Nhi | 21/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Hải Sơn | 2201798936 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,5 | 6,4 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3488 | 335 | HSO262290073149 | Choỏng Thị | Dung | 18/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2201799218 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 6,3 | 6 | 6.4 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3489 | 336 | HSO262290073208 | Đặng Thị | Dung | 22/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2201798860 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | K | Đ | K | K | T | K | 6,7 | 6,5 | 6.9 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3490 | 337 | HSO262290073487 | Hoàng Phương | Thuý | 09/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Tày | TH và THCS Hải Sơn | 2201799009 | HPT3b, UTTH | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 6,9 | 6,1 | 5.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3491 | 338 | HSO262290073575 | Lỷ Thị Ái | Trinh | 12/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2201799112 | UTTHPT3b | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 7 | 6,5 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3492 | 339 | HSO262290073650 | Lỷ Thị Tuyết | Nga | 09/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2201799036 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 5,5 | 5,8 | 6.6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3493 | 340 | HSO262290074754 | Chìu Xuân | Hợp | 02/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2201798898 | HPT3b, UTTH | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5,9 | 5,4 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3494 | 341 | HSO262290075195 | Nình Thị Thanh | Mai | 27/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Hải Sơn | 2201798923 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | T | K | T | K | 6,8 | 5,6 | 6.8 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3495 | 342 | HSO262290075283 | Nình Thị | Bình | 14/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Sán Ch | TH và THCS Hải Sơn | 2201798838 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,5 | 6,5 | 7 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3496 | 343 | HSO262290076356 | Phùn Thị | Thu | 27/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2201798998 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | T | Đ | K | Đ | T | K | 7,4 | 5,6 | 6.5 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3497 | 344 | HSO262290076286 | Lỷ Thị | Ngoan | 22/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Dao | TH và THCS Hải Sơn | 2201799048 | UTTHPT3b | | | | T | Đ | K | Đ | T | K | T | Đ | 5,3 | 5,3 | 6 (NN1) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3498 | 345 | HSO262290072796 | Vũ Lan | Anh | 09/02/2011 | Tỉnh Ninh Bình | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2272836774 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 4,5 | 5,3 | 5.8 (TAH) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3499 | 346 | HSO262290072815 | Nguyễn Thị Ngọc | Châm | 08/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2272836625 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,8 | 5 | 6.1 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3500 | 347 | HSO262290072824 | Đỗ Hương | Giang | 28/01/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2276042903 | | | | | K | Đ | T | Đ | T | Đ | T | K | 7 | 6,5 | 6.6 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3501 | 348 | HSO262290072836 | Phạm Duy | Khánh | 10/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2272836613 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,2 | 5 | 5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3502 | 349 | HSO262290072845 | Nguyễn Anh | Khoa | 28/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2262622093 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 5,2 | 5.5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3503 | 350 | HSO262290072852 | Đặng Thị | Ngoan | 28/12/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2237317421 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | K | 7 | 6,3 | 7.5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3504 | 351 | HSO262290072862 | Triệu Duy | Phúc | 28/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2272836604 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | K | 5,5 | 5,1 | 6.5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3505 | 352 | HSO262290072865 | Phạm Thị | Thương | 15/08/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2237317438 | | | | | T | Đ | T | K | T | Đ | T | Đ | 6,1 | 5,4 | 6.5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3506 | 353 | HSO262290072880 | Vũ Chân | Vân | 05/04/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2276042909 | | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | T | K | 6,5 | 5,1 | 5.7 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3507 | 354 | HSO262290072891 | Phạm Văn | Hưng | 13/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2272836617 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5 | 4,6 | 5.1 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3508 | 355 | HSO262290072900 | Phạm Văn | Mạnh | 23/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2237317416 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,3 | 4 | 5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3509 | 356 | HSO262290072908 | Hoàng Văn | Tất | 01/03/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2237317478 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,5 | 5,2 | 5.5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3510 | 357 | HSO262290072917 | Triệu Quang | Huy | 10/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2202231057 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 4,2 | 4,4 | 5.1 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3511 | 358 | HSO262290072930 | Hoàng Gia | Huy | 21/11/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2237317397 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,1 | 5 | 5.4 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3512 | 359 | HSO262290072941 | Vi Văn | Đức | 26/05/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2237317389 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | T | Đ | 5,6 | 4,1 | 5.2 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3513 | 360 | HSO262290073021 | Bùi Văn | Vinh | 18/11/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2237317444 | | | | | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | Đ | Đ | 4,2 | 4,4 | 5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3514 | 361 | HSO262290073034 | Tăng Hồng | Ngọc | 20/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2272836731 | | | | | T | Đ | T | Đ | T | Đ | T | Đ | 5,7 | 5 | 5.7 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3515 | 362 | HSO262290073051 | Phạm Đình | Tùng | 22/02/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2237317433 | | | | | K | Đ | K | Đ | T | Đ | K | Đ | 4,5 | 4,3 | 5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3516 | 363 | HSO262290073069 | Nguyễn Ngọc | Lan | 09/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2272836705 | | | | | T | Đ | T | K | T | K | T | Đ | 4,5 | 5 | 5.7 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3517 | 364 | HSO262290073082 | Bùi Duy | Bằng | 14/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2202230858 | | | | | K | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 5,2 | 5 | 5.1 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3518 | 365 | HSO262290077465 | Phạm Minh | Đạt | 09/10/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2272836641 | | | | | K | Đ | T | K | T | Đ | K | Đ | 3,6 | 5 | 5.8 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3519 | 366 | HSO262290081147 | Nguyễn Thùy | Dương | 04/07/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2237317381 | | | | | T | K | T | K | T | K | T | Đ | 5,3 | 5 | 6.6 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3520 | 367 | HSO262290072964 | Lê Thị Bảo | Ngọc | 28/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Đông | 2237300093 | | | | | K | Đ | Đ | Đ | K | Đ | K | Đ | 3,9 | 5 | 5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3521 | 368 | HSO262290077605 | Phạm Thanh Bảo | An | 09/09/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2249050461 | | | | | T | K | T | Đ | T | K | T | Đ | 5 | 4,4 | 5.5 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3522 | 369 | HSO262290076819 | Lê Hoa Hải | Anh | 20/05/2010 | Tỉnh Quảng Ninh | Nữ | Kinh | TH và THCS Hải Hòa | 2201854317 | | | | | Đ | K | K | K | K | K | T | K | 5,6 | 6,6 | 6 (TTG) | 2026 | Trung tâm GDNN - GDTX tỉnh Quảng Ninh (Phân hiệu Móng Cái) | | | |
| 3523 | 370 | HSO262290078408 | Trần Anh | Tuấn | 11/06/2011 | Tỉnh Quảng Ninh | Nam | Kinh | TH và THCS Hải Yên | 2202868539 | | | | | T | Đ | K | Đ | K | Đ | K | Đ | 4,6 | 5,1 | 5.8 (TTG) | 2026 | TH, THCS và THPT Marie Curie Móng Cái | | | |

***Danh sách trên có 3523 thí sinh đủ điều kiện dự tuyển***

**NGƯỜI TỔNG HỢP**

**Nguyễn Thị Quỳnh Trang**

**GIÁM ĐỐC**

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN T. QUẢNG NINH

**Nguyễn Thị Tiến Lộc**